HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TẠ THỊ THANH TÂM

BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TẠ THỊ THANH TÂM

BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

Mã số: 9229002

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. ĐỖ THỊ THẠCH

2. TS. HOÀNG THU TRANG

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Tạ Thị Thanh Tâm

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 9

1.1. Những công trình nghiên cứu về lý luận biến đổi quan hệ giới trong gia đình, gia đình dân tộc Mông ở vùng trung du và miền núi phía Bắc 9

1.2. Những công trình nghiên cứu về thực trạng biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc thiểu số, dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc 15

1.3. Những công trình nghiên cứu về giải pháp thúc đẩy quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ 23

1.4. Khái quát kết quả các công trình tổng quan và những nội dung luận án tiếp tục nghiên cứu 27

Chương 2: BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN 33

2.1. Các khái niệm cơ bản của luận án 33

2.2. Quan hệ giới, biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay 45

2.3. Những nhân tố tác động đến sự biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông ở vùng trung du và miền núi phía Bắc 58

Chương 3: BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA 70

3.1. Thực trạng biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay 70

3.2. Nguyên nhân và vấn đề đặt ra từ sự biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay 98

Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG BÌNH ĐẲNG, TIẾN BỘ 121

4.1. Quan điểm thúc đẩy biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ 121

4.2. Giải pháp thúc đẩy biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ 134

KẾT LUẬN 157

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 160

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 161

PHỤ LỤC 176

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BĐG	Bình đẳng giới
DTTS	Dân tộc thiểu số
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MNPB	Miền núi phía Bắc
PVS	Phỏng vấn sâu
QHG	Quan hệ giới
TLN	Thảo luận nhóm

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quan hệ giới là một quan hệ xã hội - lịch sử, được hình thành và biến đổi trong mối liên hệ với điều kiện kinh tế, phương thức sinh kế, hệ giá trị văn hóa và thiết chế xã hội của mỗi cộng đồng. Gia đình là một thiết chế xã hội cơ bản, nơi các vai trò, trách nhiệm và tương quan quyền lực giới được hình thành, duy trì hoặc điều chỉnh trong đời sống hằng ngày. Trong phạm vi gia đình, quan hệ giữa vợ và chồng giữ vị trí trung tâm, thể hiện tập trung ở sự phân công lao động, khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, quá trình ra quyết định và sự thụ hưởng thành quả phát triển. Vì vậy, nghiên cứu QHG trong gia đình góp phần nhận diện mức độ hiện thực hóa BĐG và những điều kiện xã hội bảo đảm sự phát triển bền vững của gia đình, cộng đồng.

Trên bình diện quốc tế, BĐG được thừa nhận là một nguyên tắc gắn với quyền con người và được khẳng định trong nhiều văn kiện của Liên Hợp Quốc, như Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948 và Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979. Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững tiếp tục đặt yêu cầu xóa bỏ phân biệt đối xử, bạo lực đối với phụ nữ và thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm chăm sóc trong gia đình. Các định hướng này cho thấy bất bình đẳng giới trong gia đình vừa trực tiếp hạn chế quyền và cơ hội phát triển của các thành viên, vừa có thể góp phần tái sản xuất bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Ở Việt Nam, bình đẳng giữa nam và nữ được Đảng và Nhà nước quan tâm từ rất sớm và từng bước thể chế hóa trong hệ thống chính sách, pháp luật. Ngay từ Hiến pháp năm 1946, nguyên tắc "nam nữ bình quyền" đã được xác lập; các bản Hiến pháp và văn bản pháp luật sau đó tiếp tục cụ thể hóa quyền bình đẳng trong gia đình và xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng gia đình Việt Nam theo các giá trị "tiến bộ, văn minh, ấm no, hạnh phúc" được

nêu trong Văn kiện Đại hội XIV của Đảng [27, tr.123]. Tuy nhiên, khoảng cách giữa quan điểm của Đảng, quy định pháp luật và thực hành đời sống vẫn tồn tại, nhất là ở một số vùng đồng bào DTTS, nơi điều kiện phát triển còn khó khăn và các chuẩn mực văn hóa truyền thống có sức chi phối đáng kể.

Dân tộc Mông là một trong những DTTS có dân số đông ở Việt Nam, cư trú chủ yếu tại vùng trung du và MNPB. Điều kiện KT - XH cùng những đặc trưng về văn hóa, luật tục và thiết chế dòng họ đã chi phối sâu sắc QHG trong gia đình người Mông. Trong quá trình đổi mới, sự phát triển KT - XH, mở rộng giáo dục và thực hiện các chính sách bình đẳng giới đã tạo điều kiện thúc đẩy những biến đổi trong quan hệ giữa vợ và chồng, nhất là sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế, xã hội và quyết định công việc gia đình. Tuy nhiên, quá trình biến đổi diễn ra không đồng đều; những yếu tố tiến bộ đan xen với ảnh hưởng của tư tưởng phụ hệ, sự gia tăng vai trò của phụ nữ chưa đồng nghĩa với bình đẳng thực chất về quyền quyết định và kiểm soát nguồn lực. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu, làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa biến đổi điều kiện KT - XH với biến đổi QHG, tính độc lập tương đối và sự tác động trở lại của các yếu tố văn hóa, luật tục, thiết chế truyền thống; từ đó nhận diện chiều hướng, mức độ và những nhân tố chi phối quá trình biến đổi, làm cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp.

Đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về gia đình, BĐG và QHG trong các cộng đồng DTTS; một số công trình đề cập trực tiếp đến gia đình người Mông. Tuy nhiên, trong phạm vi tài liệu mà nghiên cứu sinh tiếp cận, việc phân tích có hệ thống biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB dưới góc độ Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử còn chưa đầy đủ. Đặc biệt, mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể; sự khác biệt giữa cùng tham gia với quyền quyết định thực chất; cũng như tính không đồng đều của biến đổi cần được tiếp tục làm rõ.

Xuất phát từ những yêu cầu lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***"Biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay***" làm luận án tiến sĩ ngành Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề lý luận và phân tích thực trạng biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp thúc đẩy QHG biến đổi theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững của vùng và đất nước.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

- Hệ thống, khái quát một số vấn đề lý luận về biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB.

- Phân tích thực trạng biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay; làm rõ nguyên nhân và những vấn đề đặt ra.

- Đề xuất các quan điểm và giải pháp thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB biến đổi theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu quá trình biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Quan hệ giới trong gia đình bao gồm các mối quan hệ giữa thành viên nam và thành viên nữ, như quan hệ giữa ông và bà, cha và mẹ, con trai và con gái. Phân tích giới là phương pháp được sử dụng để nhận

diện thực trạng, nguyên nhân và mức độ bất bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, thường dựa trên bốn công cụ chủ yếu: phân công lao động theo giới; tiếp cận và kiểm soát nguồn lực; tham gia ra quyết định; nhu cầu giới. Trong khuôn khổ của luận án, nghiên cứu tập trung làm rõ sự biến đổi QHG giữa vợ và chồng, bởi đây là mối quan hệ giữ vị trí trung tâm, có ảnh hưởng trực tiếp đến các QHG khác trong gia đình. Trên cơ sở nhận thức QHG trong gia đình biểu hiện trên nhiều phương diện, luận án lựa chọn phân công lao động và quá trình ra quyết định làm hai phương diện phân tích trọng tâm, nhằm nhận diện sự biến đổi về vai trò, trách nhiệm và tương quan vị thế giữa vợ và chồng. *Thứ nhất*, sự biến đổi trong phân công lao động giữa vợ và chồng, bao gồm lao động sản xuất tạo thu nhập, công việc nội trợ - chăm sóc gia đình và tham gia các hoạt động cộng đồng. *Thứ hai*, sự biến đổi trong việc tham gia ra quyết định đối với hoạt động sản xuất, chi tiêu, giáo dục con cái và những công việc quan trọng khác của gia đình, được nhận diện thông qua mức độ tham gia bàn bạc, mức độ ảnh hưởng của ý kiến, người đưa ra quyết định cuối cùng và khả năng kiểm soát các nguồn lực. Hai phương diện này phản ánh trực tiếp sự phân chia trách nhiệm và tương quan vị thế giữa vợ và chồng trong gia đình. Các chỉ báo về sở hữu tài sản, đại diện gia đình trong các quan hệ xã hội và mức độ thụ hưởng được sử dụng để bổ trợ cho quá trình phân tích; đồng thời, luận án không đồng nhất việc vợ và chồng "cùng tham gia" với sự BĐG thực chất.

Về không gian:

Theo Quyết định số 610/QĐ-TTg ngày 04/4/2026, vùng trung du và MNPB gồm 9 tỉnh [118]. Khảo sát thực địa của luận án được tiến hành tại ba địa bàn: xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang; xã Bắc Hà và xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai [157; 158]. Khách thể khảo sát hộ gia đình là người đang sống trong gia đình có đầy đủ vợ và chồng, trong đó ít nhất một người là dân tộc Mông. Luận án sử dụng thống nhất thuật ngữ "Mông" theo Công văn số 1488/UBDT-CSDT ngày 09/9/2022 của Ủy ban Dân tộc; các cách viết

Hmông hoặc H'mông chỉ được giữ lại khi dẫn tên tài liệu hoặc trích dẫn nguyên văn. Trong phạm vi luận án, QHG được phân tích tập trung ở quan hệ giữa vợ và chồng.

Về thời gian: Luận án xem xét quá trình biến đổi QHG bắt đầu khi có Luật Bình đẳng giới (ban hành năm 2006 và có hiệu lực từ năm 2007). Dữ liệu sơ cấp được thu thập theo thiết kế nghiên cứu cắt ngang vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025; do đó, luận án không theo dõi liên tục cùng một nhóm hộ gia đình trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Sự biến đổi QHG theo thời gian được nhận diện thông qua việc đối chiếu kết quả khảo sát của luận án với các tư liệu lịch sử, kết quả nghiên cứu và số liệu đã được công bố trong những thời kỳ trước. Một số tài liệu trước năm 2007 cũng được sử dụng nhằm xác lập đường cơ sở và làm rõ bối cảnh lịch sử của quá trình biến đổi.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, gia đình, giải phóng phụ nữ và bình đẳng nam - nữ; đồng thời vận dụng quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về BĐG, xây dựng gia đình và phát triển vùng đồng bào DTTS.

Luận án kế thừa có chọn lọc các lý thuyết và kết quả nghiên cứu trong nước, ngoài nước, cùng các báo cáo của tổ chức quốc tế liên quan đến QHG, gia đình, biến đổi xã hội và BĐG trong cộng đồng DTTS nói chung, dân tộc Mông vùng trung du và MNPB nói riêng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án kết hợp các phương pháp nghiên cứu triết học với một số phương pháp liên ngành nhằm làm rõ mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể trong quá trình biến đổi QHG, cụ thể như sau:

Phương pháp lịch sử và lôgic được sử dụng để khái quát QHG truyền thống và các điều kiện lịch sử - xã hội của sự biến đổi thông qua tài liệu lịch sử, công trình nghiên cứu và số liệu đã công bố; đồng thời sắp xếp các luận điểm theo quan hệ giữa điều kiện, cơ chế và biểu hiện của biến đổi. Phương pháp này không được dùng để suy ra một chuỗi biến đổi dọc từ dữ liệu khảo sát cắt ngang.

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng để hệ thống hóa quan điểm lý luận, xác lập khái niệm và khung phân tích; đồng thời xử lý các nguồn tư liệu định lượng, định tính và thứ cấp nhằm nhận diện thực trạng, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra đối với biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông.

Phương pháp so sánh và đối chiếu được sử dụng để đặt kết quả khảo sát hiện tại bên cạnh những mô tả và kết quả nghiên cứu đã công bố về QHG truyền thống; đồng thời đối chiếu giữa nhóm tuổi, địa bàn và loại công việc hoặc quyết định trong mẫu khảo sát. Các so sánh nhóm chỉ có ý nghĩa mô tả, không thay thế dữ liệu theo dõi dọc hoặc tự thân chứng minh quan hệ nhân quả.

Phương pháp phân tích giới được sử dụng để xem xét sự phân bổ vai trò, trách nhiệm, thời gian lao động, cơ hội, nguồn lực và quyền quyết định giữa vợ và chồng; trong đó phân biệt mức độ cùng tham gia, cùng bàn bạc, trọng lượng tiếng nói, quyền quyết định cuối cùng và khả năng kiểm soát nguồn lực.

Cách tiếp cận dân tộc học được vận dụng trong khảo sát thực địa, quan sát và phỏng vấn nhằm đặt các biểu hiện QHG vào bối cảnh văn hóa, luật tục, dòng họ, sinh kế và đời sống cộng đồng của người Mông. Tư liệu định tính được dùng để giải thích và kiểm tra chéo kết quả khảo sát định lượng, không đại diện thống kê cho toàn bộ cộng đồng người Mông.

Phương pháp điều tra xã hội học: Luận án sử dụng bảng hỏi gồm 17 câu [Phụ lục 1.1] và hướng dẫn phỏng vấn sâu gồm 10 câu [Phụ lục 1.2].

Nhóm thứ nhất gồm người đang sống trong gia đình có đầy đủ vợ và chồng, trong đó ít nhất một người là dân tộc Mông: phát ra 500 phiếu, thu được 459 phiếu hợp lệ [Phụ lục 2, Bảng 1.1]. Nhóm thứ hai gồm cán bộ trong hệ thống chính trị và giáo viên tại địa bàn nghiên cứu: phát ra 147 phiếu, thu được 125 phiếu hợp lệ [Phụ lục 2, Bảng 5.1]. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 20, chủ yếu bằng thống kê mô tả và đối chiếu nhóm; đối với những nội dung khảo sát không phát sinh ở tất cả các hộ, tỷ lệ (%) được tính trên số trường hợp có phát sinh nội dung tương ứng. Kết quả khảo sát được kiểm tra chéo với phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và tài liệu thứ cấp. Do thiết kế cắt ngang và giới hạn chọn mẫu, dữ liệu khảo sát được dùng để mô tả mẫu và nhận diện xu hướng, không dùng để khẳng định quan hệ nhân quả hoặc suy rộng tuyệt đối cho toàn bộ gia đình người Mông trong vùng.

5. Những đóng góp mới của luận án

- *Về lý luận*, luận án xác lập quan niệm biến đổi QHG theo nghĩa trung tính về chiều hướng; phân biệt biến đổi với BĐG như một chuẩn mực đánh giá; xây dựng khung phân tích gồm hai trục là phân công lao động và quá trình ra quyết định, đồng thời vận dụng cách tiếp cận Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để luận giải mối quan hệ biện chứng giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể trong quá trình biến đổi QHG ở gia đình dân tộc Mông.

- *Về thực tiễn*, trên cơ sở kết hợp ba lớp bằng chứng gồm tài liệu đã công bố, khảo sát định lượng cắt ngang và tư liệu định tính, luận án nhận diện tính không đồng đều của biến đổi QHG giữa các lĩnh vực, thế hệ và địa bàn; chỉ ra khoảng cách có thể tồn tại giữa sự tham gia của phụ nữ với quyền quyết định cuối cùng, quyền tài sản và khả năng kiểm soát nguồn lực, qua đó làm rõ sự đan xen giữa những yếu tố biến đổi và những yếu tố còn được duy trì trong QHG ở gia đình dân tộc Mông hiện nay.

- *Về quan điểm và giải pháp,* luận án liên kết năm vấn đề đặt ra với bốn quan điểm và năm nhóm giải pháp có tính đặc thù văn hóa, gắn với trách nhiệm của phụ nữ, nam giới, gia đình, dòng họ, cộng đồng và hệ thống chính trị trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn II (2026-2030).

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần cụ thể hóa cách tiếp cận Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong nghiên cứu QHG như một quan hệ xã hội - lịch sử; làm rõ mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể trong quá trình biến đổi QHG ở gia đình dân tộc Mông.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả khảo sát và các luận cứ của luận án có thể được sử dụng làm nguồn tham khảo cho việc xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách về BĐG, gia đình và phát triển vùng đồng bào DTTS, nhất là các can thiệp liên quan đến phân công lao động, quyền tài sản, quyền quyết định và sự tham gia thực chất của phụ nữ Mông.

Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập các chuyên đề liên quan đến triết học xã hội, gia đình, BĐG, QHG và biến đổi QHG trong cộng đồng DTTS.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 4 chương, 11 tiết.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ LÝ LUẬN BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH, GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Các công trình lý luận về giới, QHG, gia đình và biến đổi xã hội tạo nền tảng để luận án xác định khái niệm, chỉ báo và cơ chế phân tích. Trong nhóm này, có thể khái quát các hướng tiếp cận tiêu biểu sau:

Phan Thanh Khôi và Đỗ Thị Thạch (đồng chủ biên, 2007), *Những vấn đề giới: Từ lịch sử đến hiện đại* [55]. Trong tác phẩm này, vấn đề gia đình, giới, BĐG, QHG trong gia đình được tiếp cận dưới góc độ triết học. Các tác giả khảo cứu nội dung QHG, QHG trong gia đình từ các tác phẩm kinh điển của C. Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh đến đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Các tác giả khẳng định, nghiên cứu mối quan hệ giữa hai giới phải có quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm biện chứng và quan điểm khách quan [55, tr.29-31]; và việc thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ, đưa họ lên ngang hàng, bình đẳng với nam giới trong gia đình, cộng đồng, xã hội là quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam và được thể chế hoá bằng pháp luật [55, tr.75]. Những phân tích từ nghiên cứu này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng các chiến lược, chương trình, chính sách thúc đẩy QHG bình đẳng, đồng thời là tài liệu hữu ích để tham khảo trong việc xác định khung lý thuyết nghiên cứu QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

Trịnh Quốc Tuấn, Đỗ Thị Thạch (đồng chủ biên, 2008), *Khoa học giới - Những vấn đề lý luận và thực tiễn* [128]. Cuốn sách chuyên khảo gồm tám bài nghiên cứu, trong đó trình bày lịch sử hình thành và phát triển của khoa học

về giới như là một ngành khoa học xã hội độc lập. Vấn đề giới được tiếp cận dưới góc độ triết học, thông qua các lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội: vấn đề giới trong lĩnh vực kinh tế - lao động; trong chiến lược giảm nghèo; trong hoạch định và thực thi chính sách; trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý; trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; trong lĩnh vực văn hóa; trong gia đình và chiến lược dân số; và lồng ghép giới trong các chương trình phát triển. Cuốn sách cung cấp cơ sở lý luận vững chắc, làm rõ các khái niệm cơ bản của khoa học giới cũng như phân tích toàn diện vấn đề giới trong cả *gia đình và xã hội* [128, tr.29-44]. Đây là tài liệu cung cấp bức tranh tổng thể về vấn đề giới, giúp tác giả có căn cứ để xây dựng và làm rõ các khái niệm liên quan đến QHG, biến đổi QHG và khung lý thuyết nghiên cứu QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (đồng chủ biên, 2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam* [2]. Nội dung cuốn sách phân tích toàn diện về vấn đề BĐG ở Việt Nam, tập trung vào các khía cạnh: việc làm, đời sống, cơ hội đào tạo, phân công lao động, giáo dục con cái, chăm sóc sức khỏe, hôn nhân, thái độ về tình dục và bạo lực gia đình thông qua phân tích số liệu thực tiễn. Dưới góc độ QHG trong gia đình, các tác giả đã *nghiên cứu việc phân công công việc giữa vợ và chồng* và *quyền tham gia ra quyết định trong gia đình*. Các tác giả nhận định: về phân công lao động, phụ nữ tham gia vào tất cả các loại hình lao động để tạo ra thu nhập và vẫn là người đảm nhận chính các công việc nội trợ, chăm sóc gia đình; về quyền tham gia ra quyết định trong gia đình, phụ nữ sống ở khu vực thành thị có nhiều quyền quyết định hơn phụ nữ ở nông thôn và miền núi. Các yếu tố như điều kiện KT-XH, định kiến giới và khuôn mẫu giới truyền thống có ảnh hưởng đáng kể đến phân công lao động và quyền ra quyết định trong gia đình. Nghiên cứu này có giá trị quan trọng trong việc xác định nội dung (khung lý thuyết) biến đổi QHG giữa vợ và chồng cũng như các nhân tố tác động trong gia đình dân tộc Mông hiện nay.

Trương Thu Trang (2008), "Những yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong phân công thực hiện công việc nội trợ giữa vợ và chồng" [125]. Nghiên cứu cho thấy phân công lao động nội trợ chịu tác động của nhiều yếu tố như cấu trúc gia đình, độ tuổi người vợ, nghề nghiệp và chênh lệch thu nhập, học vấn giữa vợ và chồng. Mặc dù đã có cải thiện nhất định, bất bình đẳng giới trong công việc nhà vẫn còn rõ nét, với sự chênh lệch lớn về thời gian thực hiện giữa vợ và chồng. Đáng chú ý, các yếu tố kinh tế và học vấn không có tác động đáng kể, trong khi các chuẩn mực văn hóa và quan niệm truyền thống về vai trò giới giữ vai trò chi phối. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra rằng bất bình đẳng giới trong gia đình không chỉ bắt nguồn từ điều kiện kinh tế hay trình độ học vấn, mà còn được tái sản xuất bền vững thông qua các định kiến văn hóa về "thiên chức" của phụ nữ trong gia đình [125, tr.39]. Luận điểm này có ý nghĩa gợi mở quan trọng đối với nghiên cứu biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông, bởi nó cho thấy sự biến đổi QHG không chỉ phụ thuộc vào thay đổi về KT-XH mà còn chịu sự chi phối mạnh mẽ của hệ giá trị văn hóa, phong tục và quan niệm giới truyền thống. Nghiên cứu cung cấp gợi ý quan trọng trong việc xác định các nhân tố tác động đến biến đổi QHG trong phân công lao động gia đình.

Nguyễn Hữu Minh (2008), "Khía cạnh giới trong phân công lao động gia đình" [72]. Tác giả phân tích các yếu tố KT-XH tác động đến phân công lao động theo giới trong gia đình. Tác giả cho rằng việc sống ở khu vực thành thị hay nông thôn; yếu tố nghề nghiệp của người vợ hay người chồng; trình độ học vấn của chồng, của vợ; các giai đoạn khác nhau trong đời sống gia đình và cơ cấu hộ gia đình; sự đóng góp về kinh tế của vợ và chồng; định kiến giới hay quan niệm truyền thống về vai trò giới là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến phân công lao động trong gia đình. Nghiên cứu này giúp tác giả có thêm căn cứ lý luận để xác định nội dung QHG và biến đổi QHG trong xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu, đồng thời nhận diện các nhân tố thúc đẩy hoặc cản trở sự biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ.

Hồ Lý Giang (2012), "Thiết chế dòng họ và gia đình người Hmông Trắng ở xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La" [30]. Đây là một công trình nghiên cứu thực địa; kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của thiết chế dòng họ chi phối mọi mặt đời sống gia đình người Mông Trắng ở Sơn La hiện nay. Trong cộng đồng người Mông, gia đình hạt nhân hiện chiếm ưu thế, song QHG giữa vợ và chồng chịu sự chi phối đa tầng của mô hình gia đình mở rộng truyền thống, thiết chế dòng họ, luật tục, tín ngưỡng, phân công lao động và giá trị văn hóa phụ quyền. Bài viết cung cấp cho tác giả luận án thêm luận cứ để nghiên cứu về đặc điểm QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB.

Trần Thị Vân Nương (2013), "Phân công lao động theo giới trong gia đình: cách nhìn mới cho một chủ đề cũ" [91]. Tác giả dựa trên các nguồn tài liệu đã công bố và một số nghiên cứu đã thực hiện, khái quát lịch sử nghiên cứu về phân công lao động theo giới trong gia đình; bình luận một số kết quả của các nhà nghiên cứu trước đây về chủ đề này; sau cùng đề xuất một góc nhìn mới trong nghiên cứu phân công lao động theo giới trong gia đình trước bối cảnh biến đổi gia đình hiện nay. Theo tác giả, khi đánh giá phân công lao động theo giới trong gia đình cần có quan điểm lịch sử - cụ thể, cần phải thừa nhận rằng không phải tất cả những khác biệt về giới trong phân công lao động đều là bất hợp lý và tiêu cực, hay là mặt trái của mối QHG.

Nghiêm Sỹ Liêm (2017), *Lý luận gia đình, bình đẳng giới ở Việt Nam* [58]. Cuốn sách cung cấp cơ sở lý luận để nghiên cứu về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Theo tác giả, một trong những đặc trưng của gia đình dưới chủ nghĩa xã hội là "một vợ một chồng và được xây dựng trên cơ sở quan hệ hôn nhân mới - tự do và tiến bộ" [58, tr.12]. Những quan điểm chủ yếu của Đảng và Nhà nước về xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nhân tố tác động đến sự biến đổi QHG trong gia đình. Ở chương 2, tác giả cũng nghiên cứu những vấn đề lý luận về

giới và rút ra nhận xét: giới tính phản ánh tính ổn định trong tương quan giữa nam và nữ, còn giới thì luôn biến đổi, phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử cụ thể; khái niệm giới lý giải sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt xã hội; QHG được thể hiện cả trong gia đình và xã hội [58, tr.36]. Ngoài ra, tác phẩm còn nghiên cứu làm rõ nhiều khái niệm liên quan đến vấn đề giới, cung cấp cho tác giả luận án nhiều luận cứ khoa học để làm rõ một số khái niệm cơ bản trong chương cơ sở lý luận của luận án.

Trần Hạnh Minh Phương (2017), "Việc ra quyết định các vấn đề của gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long trong mối quan hệ giới" [93]. Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về giới và QHG, khẳng định giới là một phạm trù xã hội - lịch sử, phản ánh vai trò, vị thế và kỳ vọng xã hội đối với nam và nữ; QHG là sự phân chia quyền lực giữa hai giới. Trong gia đình, quyền ra quyết định (về kinh tế, hôn nhân, giáo dục con cái, chi tiêu…) được xem là chỉ báo trung tâm của quyền lực giới, thể hiện vị thế và khả năng chi phối của vợ và chồng. Từ đó, tác giả cho rằng người có thế mạnh hoặc đảm nhiệm công việc chính sẽ giữ vai trò quyết định cuối cùng và không nhất thiết tồn tại sự bất bình đẳng trong việc ra quyết định đối với các công việc của gia đình. Đây là một góc nhìn mới, tuy nhiên, cách tiếp cận này còn bỏ ngỏ một giả thiết quan trọng: liệu các thành viên trong gia đình đã thực sự được tạo cơ hội ngang nhau trong việc phát huy thế mạnh của mình hay chưa? Bài viết bổ sung thêm căn cứ lý luận để làm rõ hơn các nhân tố tác động đến QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay.

Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2019), "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017" [85]. Nghiên cứu đi vào phân tích hai mô hình, gồm: mô hình người chồng quyết định cuối cùng các công việc quan trọng của gia đình và mô hình cả hai vợ chồng cùng quyết định. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong bối cảnh hiện nay, sự khác biệt về vị

thế kinh tế có vai trò quan trọng hơn vị thế xã hội trong việc ra quyết định các công việc gia đình giữa vợ và chồng. Trình độ chuyên môn của người vợ càng cao thì càng làm tăng khả năng hai vợ chồng cùng có quyền quyết định; sống ở đô thị làm tăng khả năng hai vợ chồng cùng ra quyết định các công việc so với ở nông thôn. Nghiên cứu cung cấp cơ sở lý luận cho việc xác định quyền tham gia ra quyết định là chỉ báo quan trọng trong nghiên cứu biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông và việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi này không thể tách rời bối cảnh lịch sử cụ thể.

Ma Thị Thanh Hiếu (2020), "Luật tục hôn nhân của người Mông Điện Biên và một số đánh giá, kiến nghị" [37]. Nghiên cứu cho thấy QHG trong gia đình người Mông chịu chi phối mạnh bởi luật tục hôn nhân, vốn mang tính ràng buộc cao và ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế của vợ và chồng trong gia đình. Luật tục vừa duy trì nhiều yếu tố tiến bộ, đồng thời cũng chứa đựng nhiều quy định bất bình đẳng giới. Những chuẩn mực này đang có sự biến đổi theo hướng gia tăng quyền thương lượng giới dưới tác động của pháp luật, giáo dục và điều kiện sống vật chất được cải thiện. Kết quả nghiên cứu cho phép tác giả luận án kế thừa theo hướng: phân tích sự tác động của luật tục với tư cách là ý thức xã hội trong việc chi phối vị trí, vai trò của vợ và chồng trong gia đình; làm rõ vai trò mới của phụ nữ trong kinh tế hộ và đời sống cộng đồng; đồng thời xem xét ảnh hưởng của già làng, trưởng bản, cùng tác động của di cư, giáo dục và truyền thông đến nhận thức giới. Bài viết cung cấp cơ sở khoa học để nghiên cứu về đặc điểm cũng như những nhân tố tác động đến sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Hữu Minh, Đặng Thị Hoa (đồng chủ biên, 2020), *Thực hiện bình đẳng giới ở các vùng dân tộc thiểu số Việt Nam* [83], là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp quốc gia (2017-2020). Nghiên cứu chỉ ra rằng, BĐG ngày càng được quan tâm trong chính sách và truyền thông, tuy nhiên nhiều chính

sách đối với vùng DTTS vẫn còn khái quát, chưa phù hợp với đặc thù của từng dân tộc. Nghiên cứu tổng quan hệ thống chính sách BĐG và chỉ ra rằng phân công lao động theo giới có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc, nhưng điểm chung là phụ nữ vẫn gánh "vai trò kép", vừa tham gia lao động tạo ra thu nhập, vừa đảm nhận hầu hết việc nhà. Đồng thời, quyền tham gia ra quyết định trong gia đình cũng khác nhau theo địa bàn và chịu tác động bởi các yếu tố như văn hóa, học vấn và truyền thống [83, tr.246-294]. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa trong xây dựng khung lý thuyết về biến đổi QHG, đặc điểm QHG và các nhân tố tác động đến biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

Tựu trung, nhóm công trình trên cung cấp ba giá trị chủ yếu: làm rõ tính xã hội - lịch sử của giới và QHG; xác lập phân công lao động, tiếp cận - kiểm soát nguồn lực và quá trình ra quyết định như những chỉ báo quan trọng; nhận diện tác động của điều kiện kinh tế, học vấn, địa bàn, chuẩn mực văn hóa, luật tục và thiết chế dòng họ. Tuy nhiên, các công trình phần lớn nghiên cứu từng chỉ báo hoặc từng nhóm dân cư riêng biệt; chưa tích hợp đầy đủ mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của chủ thể trong một khung phân tích triết học dành cho gia đình dân tộc Mông.

1.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ, DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Trong phạm vi tài liệu mà nghiên cứu sinh tiếp cận, chưa thấy công trình ở cấp độ luận án phân tích trực tiếp và có hệ thống biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB. Tuy vậy, nhiều nghiên cứu về bình đẳng giới, gia đình DTTS, hôn nhân, sinh kế và văn hóa Mông cung cấp các lát cắt thực nghiệm có giá trị, tiêu biểu là:

Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hóa H'Mông* [106], mô tả gia đình Mông truyền thống trong cấu trúc phụ hệ - phụ quyền, với vai trò đáng kể của dòng

họ, luật tục, cư trú sau hôn nhân và tín ngưỡng tổ tiên. Công trình cho thấy nam giới giữ ưu thế về thừa kế, đại diện và quyết định, trong khi phụ nữ đảm nhận nhiều lao động sản xuất và tái sản xuất nhưng có ít quyền tự chủ. Giá trị trực tiếp của tài liệu đối với luận án là cung cấp đường cơ sở lịch sử - văn hóa để đối chiếu với dữ liệu hiện tại. Những nhận định về chiều hướng biến đổi sau năm 1996 phải được kiểm chứng bằng các nghiên cứu và dữ liệu ở giai đoạn sau, không suy ra chỉ từ công trình này.

Viện Khoa học Dân số, Gia đình và Trẻ em (2003), đề tài: *Nghiên cứu một số đặc điểm hôn nhân và gia đình các dân tộc H'mông và Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng* [146], do Đỗ Ngọc Tấn chủ nhiệm, đã phân tích cơ cấu gia đình và mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông và Dao ở tỉnh Cao Bằng và Lai Châu. Mặc dù chưa nghiên cứu một cách hệ thống về biến đổi QHG, đề tài chỉ ra rằng trong gia đình Mông truyền thống, người chồng giữ quyền quyết định các vấn đề quan trọng, còn phụ nữ chủ yếu làm việc nhà, chăm sóc con và ít có quyền quyết định. Tuy nhiên, những năm gần đây, phụ nữ đã có vai trò lớn hơn trong các quyết định kinh tế, đặc biệt ở các gia đình trẻ, nơi vợ chồng có xu hướng cùng bàn bạc các vấn đề liên quan đến con cái. Kết quả này cung cấp dữ liệu quan trọng để so sánh, làm rõ sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB hiện nay.

Lãnh Thị Bích Hoà (2005), "Phong tục tập quán trong đời sống xã hội người Mông ở một số tỉnh miền núi phía Bắc" [41]. Nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để nhận diện đặc điểm văn hóa - xã hội chi phối thực trạng QHG trong gia đình dân tộc Mông. Nghiên cứu cho thấy đời sống xã hội của người Mông mang đậm dấu ấn phụ hệ, thể hiện qua tổ chức gia đình, quan hệ dòng họ, hôn nhân và phân công lao động theo giới. Nam giới thường giữ vai trò quyết định trong gia đình và cộng đồng, trong khi phụ nữ chủ yếu đảm nhiệm lao động sản xuất và chăm sóc gia đình. Các phong tục như thách

cưới, cư trú bên chồng, coi trọng con trai và vai trò trưởng họ góp phần duy trì quyền lực nam giới trong gia đình. Tuy nhiên, dưới tác động của phát triển KT-XH và chính sách dân tộc, một số phong tục lạc hậu đã từng bước thay đổi, nhận thức về vai trò của phụ nữ có chuyển biến tích cực hơn. Từ góc độ nghiên cứu thực trạng biến đổi QHG trong gia đình, tài liệu có giá trị ở chỗ làm rõ mối quan hệ giữa phong tục tập quán truyền thống với sự bảo lưu hoặc biến đổi vai trò giới trong gia đình dân tộc Mông. Đây là cơ sở quan trọng để lý giải vì sao QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay vừa có xu hướng bình đẳng, tiến bộ hơn, vừa vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của các thiết chế văn hóa truyền thống và luật tục cộng đồng.

Vi Văn An (2006), "Tập quán sinh đẻ, chăm sóc và nuôi dạy con của người Hmông Lềnh" [1]. Nghiên cứu tập trung vào việc mô tả thực trạng các tập quán sinh đẻ, chăm sóc và nuôi dạy con của người Mông Lềnh ở Lào Cai. Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò và gánh nặng của người phụ nữ Mông trong lĩnh vực nội trợ và chăm sóc gia đình. Tác giả nhận định, việc bảo lưu các tập quán phản khoa học (sinh đẻ tại nhà, kiêng cữ lạc hậu) đang là rào cản lớn đối với sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ em Mông, đồng thời cho rằng cần có sự kết hợp hài hòa giữa bảo tồn các giá trị văn hóa tích cực với việc tiếp thu kiến thức y tế và giáo dục hiện đại từ cơ quan nhà nước và trường học. Nghiên cứu đã cung cấp cơ sở dữ liệu về mô hình phân công lao động truyền thống cũng như lý giải một phần nguyên nhân của thực trạng QHG để tác giả luận án nghiên cứu, đối chiếu nhằm làm rõ thực trạng biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB trong tái sản xuất đời sống xã hội.

Đàm Thị Uyên, Phùng Thị Sinh (2010), "Tổ chức xã hội của người Mông ở Đồng Văn (Hà Giang) trước Cách mạng tháng Tám 1945" [144]. Bài nghiên cứu tập trung làm rõ cấu trúc tổ chức xã hội truyền thống của cộng đồng người Mông từ cấp gia đình, dòng họ, làng bản đến cơ chế quản lý hành

chính dưới chế độ phong kiến và thực dân Pháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổ chức xã hội truyền thống của người Mông có tính tự quản cao, với sự gắn kết chặt chẽ giữa quyền lực gia trưởng, thiết chế dòng họ và cộng đồng bản làng, qua đó tạo nền tảng duy trì trật tự xã hội và các giá trị văn hóa truyền thống ở vùng cao. Nghiên cứu đồng thời chỉ ra rằng bối cảnh lịch sử - xã hội và cơ chế tổ chức quyền lực truyền thống là những nhân tố quan trọng duy trì tính gia trưởng, sự phân tầng giới và quan hệ quyền lực trong gia đình dân tộc Mông. Đây là cơ sở có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc phân tích sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay trên cơ sở đối chiếu với mô hình QHG truyền thống.

Nguyễn Thị Hà (2012), *Quan hệ giới trong gia đình dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam hiện nay* [34], nghiên cứu tại Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La và Hòa Bình, tập trung vào hai nhóm dân tộc Tày - Thái - Mường và Mông - Dao. Kết quả cho thấy QHG trong gia đình các DTTS, trong đó có dân tộc Mông, đã có những chuyển biến theo hướng tiến bộ, thể hiện ở vai trò kinh tế của phụ nữ được cải thiện và nhận thức giới thay đổi ở các gia đình trẻ. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn phổ biến, với sự phụ thuộc của phụ nữ vào chồng và gia đình chồng, phân công lao động cứng nhắc và quyền quyết định chủ yếu thuộc về nam giới. Nguyên nhân chủ yếu là do hạn chế về dân trí, điều kiện kinh tế, cùng sự chi phối của tập quán và tư tưởng trọng nam. Nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng cách giới trong tiếp cận nguồn lực và phúc lợi còn lớn, trong khi chính sách BĐG triển khai chưa hiệu quả, cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho luận án.

Vương Duy Quang (2016), *Kinh tế và xã hội của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại* [94]. Trọng tâm của nghiên cứu tập trung phân tích cấu trúc KT-XH truyền thống và những biến đổi của người Mông hiện nay. Về kinh tế, nghiên cứu chỉ ra sự chuyển dịch từ mô hình tự cung tự cấp sang tiếp cận kinh tế thị trường, thể hiện ở việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất

nhằm nâng cao năng suất và đáp ứng nhu cầu thị trường. Về xã hội, cộng đồng người Mông truyền thống có tính cố kết cao, tổ chức chặt chẽ theo gia đình - dòng họ - làng bản với các chuẩn mực ổn định, khép kín. Tuy nhiên, phân tích về biến đổi gia đình và nguyên nhân mới đề cập tương đối khái quát, các dẫn liệu thực chứng còn hạn chế. Dù vậy, công trình vẫn là tài liệu tham khảo có giá trị cho việc nghiên cứu thực trạng biến đổi QHG trong gia đình người Mông hiện nay.

Sầm Thị Dương (2019), "Giá trị của dòng họ người H'Mông trong bảo tồn và phát triển văn hóa tộc người" [24]. Nghiên cứu tập trung làm rõ vai trò của dòng họ như một thiết chế xã hội cơ bản, giữ vị trí trung tâm trong đời sống văn hóa, tinh thần và cơ chế quản lý xã hội của người Mông. Nghiên cứu cho thấy, hệ thống dòng họ là trụ cột giúp người Mông duy trì bản sắc, vượt qua khó khăn lịch sử và thích ứng với bối cảnh hiện đại. Giá trị kế thừa của công trình đối với nghiên cứu biến đổi QHG trong gia đình người Mông nằm ở việc làm rõ cấu trúc quyền lực, vai trò và quan hệ giữa các thành viên trong cùng dòng họ - những nhân tố nền tảng chi phối trực tiếp quan hệ vợ chồng và phân công giới trong gia đình. Nghiên cứu cũng góp phần lý giải tính bền vững của mô hình phụ quyền trong văn hóa Mông và gợi mở cách tiếp cận toàn diện khi phân tích sự biến đổi QHG dưới tác động đan xen của các nhân tố văn hóa - xã hội truyền thống.

World Bank (2019), *Báo cáo nghiên cứu Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* [149]. Trên cơ sở khảo sát thực địa tại nhiều vùng nghiên cứu đối với một số DTTS (Mông, Dao, Tày, Êđê v.v.), nghiên cứu chỉ ra khoảng cách phát triển đáng kể giữa dân tộc Kinh và các DTTS về thu nhập, trình độ học vấn và cơ hội việc làm. Trong số các DTTS được khảo sát, dân tộc Mông chịu thiệt thòi kép do tác động đồng thời của nghèo đói và định kiến giới. Trong gia đình dân tộc Mông, tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ rất thấp, quyền lực gia đình mang tính gia

trưởng sâu sắc. Tuy nhiên, dưới sự tác động của giáo dục, truyền thông và chính sách hỗ trợ sinh kế, tiếng nói và vị thế của phụ nữ Mông trong gia đình và ngoài xã hội có xu hướng được cải thiện. Từ góc độ luận án, công trình cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về thực trạng biến đổi vai trò giới trong gia đình dân tộc Mông dưới tác động của các nhân tố KT-XH và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Phạm Thị Huế, Nguyễn Văn Thanh (2020), "Bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ người dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc" [46]. Dựa trên kết quả khảo sát bốn dân tộc: Tày, Thái, Mông, La Hủ, nhóm tác giả cho rằng, QHG trong gia đình DTTS có sự biến đổi theo xu hướng tích cực, nhất là trong phân công lao động trong gia đình. Tuy nhiên, phân công lao động vẫn còn có sự phân biệt "việc đàn ông" và "việc đàn bà"; việc của "phái mạnh" và "phái yếu". Sự phân biệt này không chỉ làm giảm giá trị xã hội của lao động nữ mà còn kéo theo sự hạn chế trong quyền ra quyết định trong gia đình, qua đó cản trở tiến trình thực hiện BĐG một cách thực chất. Công trình đã cung cấp cho tác giả luận án những dữ liệu thực tiễn quan trọng về mối liên hệ giữa phân công lao động, quyền ra quyết định và bất bình đẳng giới trong các gia đình DTTS, từ đó giúp tác giả luận án nghiên cứu về những vấn đề đặt ra hiện nay đối với việc thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ.

Nguyễn Hữu Minh (2020), "Bình đẳng giới về quyền tài sản trong các gia đình dân tộc thiểu số: Thực trạng và một số yếu tố tác động" [77]. Dựa trên số liệu của đề tài cấp quốc gia *Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta* tiến hành năm 2018 - 2019 tại tám tỉnh trong đó có Lạng Sơn, Hà Giang, Điện Biên, nghiên cứu cho thấy BĐG trong gia đình các DTTS về quyền tài sản (tên sở hữu nhà, đất ở và phân chia tài sản cho con cái) đã có xu hướng bình đẳng hơn nhưng còn chậm. Thực trạng này do nhiều nguyên nhân như: trình tự, thủ tục thực hiện các giấy tờ pháp lý; nhận thức

của phụ nữ về quyền đứng tên tài sản; phong tục truyền thống về sự kỳ vọng đối với người con trai/ người con gái trong việc nuôi dưỡng, thờ cúng tổ tiên; trình độ học vấn. Nghiên cứu gợi mở cho tác giả luận án trong nghiên cứu về thực trạng QHG trong gia đình dân tộc Mông cũng như nguyên nhân và những vấn đề đặt ra liên quan đến quyền tài sản nhằm thúc đẩy QHG biến đổi theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ.

Nguyễn Thị Huyền (2020), "Biến đổi sinh kế của người Mông ở xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La" [51], dựa trên nghiên cứu điền dã tại hai bản Tà Xùa A và Chung Trinh, chỉ ra sự xuất hiện của du lịch, buôn bán, dịch vụ lưu trú và lao động di cư bên cạnh sinh kế truyền thống. Công trình trực tiếp làm rõ biến đổi sinh kế, chưa đo lường đầy đủ tương quan quyền lực giữa vợ và chồng. Từ kết quả này, luận án kế thừa như một gợi ý cần kiểm chứng: việc phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế mới có thể tạo thêm nguồn lực và cơ hội nâng cao tiếng nói, nhưng chỉ chuyển hóa thành bình đẳng thực chất khi gắn với quyền kiểm soát thu nhập, tài sản và quyết định.

UN Women (2021), *Tổng quan về Bình đẳng giới ở Việt Nam 2021* [134]. Công trình cung cấp bức tranh toàn diện về QHG, BĐG ở Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Trong lĩnh vực gia đình, nghiên cứu cho thấy dù đã có tiến bộ trong chia sẻ vai trò và quyền ra quyết định, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại, đặc biệt trong phân công lao động và quyền tham gia ra quyết định đối với các vấn đề quan trọng. Phụ nữ DTTS chịu thiệt thòi do ảnh hưởng của tư tưởng gia trưởng, phong tục, tập quán truyền thống, hạn chế trong tiếp cận giáo dục, việc làm, cùng với việc thực thi chính sách chưa đồng đều. Đáng chú ý, nghiên cứu cung cấp số liệu thực tế cho thấy, *tỷ lệ phụ nữ Mông bị kiểm soát trong quan hệ vợ chồng ở mức cao, dù tỷ lệ bạo lực thể xác/tình dục được khai báo thấp hơn một số nhóm DTTS khác*. Nghiên cứu là cơ sở quan trọng để phân tích bản chất quyền lực trong quan hệ vợ chồng và đặt ra yêu cầu giảm thiểu định kiến giới nhằm thúc đẩy bình đẳng trong gia đình người Mông.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Uỷ ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê và UNDP Việt Nam (2022), *Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam. Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam* [13]. Nghiên cứu cho thấy, phụ nữ DTTS, trong đó có dân tộc Mông đang chịu ảnh hưởng "kép" từ đói nghèo, trình độ học vấn thấp và định kiến giới. Trong gia đình, phụ nữ tham gia chủ yếu vào hoạt động lao động sản xuất nhưng quyền tham gia ra quyết định trong gia đình và cộng đồng lại rất hạn chế. Nghiên cứu chỉ ra rằng sự thay đổi đang diễn ra theo hai chiều: một mặt, cơ hội giáo dục, việc làm phi nông nghiệp, xuất khẩu lao động, du lịch và các chương trình của Nhà nước giúp phụ nữ gia tăng tiếng nói; mặt khác, các chuẩn mực gia trưởng, tập quán phụ hệ, trọng nam, tục cư trú bên chồng vẫn tiếp tục duy trì bất bình đẳng giới. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở để tác giả luận án nghiên cứu những vấn đề đặt ra từ thực trạng biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông.

Nguyễn Hữu Minh (2022), "Bình đẳng giới trong đời sống gia đình các dân tộc thiểu số ở Việt Nam" [81]. Nghiên cứu thực trạng vấn đề BĐG trong đời sống gia đình DTTS từ góc độ phân công lao động gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, QHG có chuyển biến tích cực nhưng còn chậm và khác biệt theo khu vực, cũng như giữa các gia đình mẫu hệ và phụ hệ. Theo tác giả, trong gia đình DTTS, khuôn mẫu truyền thống về phân công lao động theo giới vẫn được bảo lưu. Tuy nhiên, ở một số công việc vốn dĩ dành cho nam giới hay phụ nữ thì ngày nay đã có sự chia sẻ giữa hai giới, đặc biệt vấn đề nuôi dạy con và thay mặt gia đình trong quan hệ với bên ngoài [81, tr.89]. Tuy nhiên, bất bình đẳng vẫn tồn tại khi nam giới chủ yếu nắm quyền sở hữu tài sản, việc phân chia tài sản còn thiên lệch giới và phụ nữ vẫn gánh "vai trò kép". Nghiên cứu gợi mở cơ sở quan trọng để phân tích xu hướng biến đổi QHG trong gia đình người Mông hiện nay.

Ngoài các công trình nêu trên còn có những báo cáo của tổ chức trong nước và quốc tế về BĐG, nghèo đa chiều và phát triển DTTS, như World Bank (2009), Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam; World Bank (2011), Vietnam Country Gender Assessment; UNDP (2013), Women's Access to Land in Contemporary Viet Nam; UNDP (2018), Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam; Country Report Vietnam (2022), Women in Vietnamese Society. Các báo cáo cung cấp bối cảnh so sánh và một số dữ liệu liên quan đến phụ nữ DTTS; tuy nhiên, bằng chứng riêng về QHG giữa vợ và chồng trong gia đình người Mông còn phân tán, khác nhau về thời điểm, địa bàn và đơn vị phân tích.

1.3. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THEO XU HƯỚNG BÌNH ĐẲNG, TIẾN BỘ

World Bank (2008) *Analysis of the Impact of Land Tenure Certificates With Both the Names of Wife and Husband in Vietnam* [155]. Nghiên cứu cho thấy tại các địa bàn nghiên cứu như Hòa Bình và Lai Châu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ yếu đứng tên chồng, khiến phụ nữ dễ mất quyền, đặc biệt khi ly hôn hoặc góa bụa. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp như cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cán bộ địa chính, miễn giảm lệ phí cấp đổi sổ hai tên và tăng cường tuyên truyền cho người dân, nhất là phụ nữ vùng khó khăn. Việc ghi tên cả vợ và chồng trên giấy chứng nhận giúp nâng cao quyền tiếp cận nguồn lực, quyền quyết định về kinh tế và qua đó tác động tích cực đến QHG trong gia đình. Công trình cung cấp cơ sở quan trọng để đề xuất giải pháp nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật đất đai nhằm tăng cường vị thế của phụ nữ Mông.

Quỹ HealthBridge Canada và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (2014) *Đóng góp kinh tế của phụ nữ thông qua công việc nhà* [105]. Nghiên

cứu cho thấy, mặc dù cả hai giới đều thừa nhận việc nhà là trách nhiệm chung của vợ chồng, song trên thực tế, ở cả khu vực thành thị và nông thôn, phụ nữ vẫn đảm nhận phần lớn khối lượng lao động nội trợ. Từ đó, nghiên cứu đưa ra kiến nghị: cần nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị của lao động tái sản xuất trong gia đình, coi đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy BĐG thực chất; giảm khối lượng việc nhà cho phụ nữ thông qua việc mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, đầu tư hạ tầng; nâng cao vai trò của nam giới trong việc chia sẻ việc nhà; tăng tiếng nói của phụ nữ trong xây dựng chính sách. Những kiến nghị này gợi mở cho tác giả luận án nhiều vấn đề cần triển khai để đưa ra giải pháp thúc đẩy QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông biến đổi theo hướng ngày càng bình đẳng, tiến bộ.

M. Evertsson (2014), "Gender ideology and the sharing of housework and child care in Sweden" [150], nghiên cứu mối liên hệ giữa quan điểm giới của vợ và chồng với sự phân chia việc nhà và chăm sóc con cái ở Thụy Điển. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các gia đình mà người chồng, hoặc cả hai vợ chồng, có nhận thức giới tiến bộ, mức độ chia sẻ công việc nhà và chăm sóc con cái giữa hai giới trở nên cân bằng hơn. Công trình gợi ý rằng nhận thức và thái độ của chủ thể có vai trò đáng kể, nhưng tác động của chúng cần được đặt trong mối liên hệ với thời gian lao động, nguồn lực, chính sách chăm sóc và bối cảnh văn hóa cụ thể.

Nguyễn Thị Nội và các cộng sự (2014) "Vấn đề bình đẳng giới - Qua tìm hiểu dân tộc H'Mông ở Việt Nam" [90]. Nghiên cứu phân tích vai trò chi phối của phong tục, tập quán và thiết chế dòng họ trong việc tái sản xuất bất bình đẳng giới trong gia đình dân tộc Mông, từ hôn nhân sớm, hôn nhân sắp đặt, ưu tiên con trai, đến các quy định nghiêm ngặt đối với hành vi và đời sống cá nhân của phụ nữ. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một hệ thống giải pháp mang tính đặc thù, tập trung vào tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức,

xóa mù chữ và phát huy vai trò của cả nam giới và phụ nữ trong thúc đẩy QHG bình đẳng trong gia đình người Mông. Đối với tác giả luận án, công trình này đã gợi mở cho việc đề xuất yêu cầu, giải pháp thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay theo hướng bình đẳng, tiến bộ cần gắn với bối cảnh đặc thù, đồng thời cần bảo đảm cách tiếp cận thận trọng, có tính lịch sử và nhạy cảm văn hóa.

Nguyễn Lệ Thu (2017), *Bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay* [111], khảo sát bốn dân tộc Tày, Thái, Mông, La Hủ tại các tỉnh Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu và Sơn La theo địa giới ở thời điểm nghiên cứu. Công trình làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng và đề xuất bốn nhóm giải pháp về phát triển kinh tế, nâng cao học vấn - nhận thức, xây dựng gia đình văn hóa và phát huy vai trò của phụ nữ. Đây là nguồn tham khảo trực tiếp về phân công lao động gia đình DTTS; đồng thời cho thấy giải pháp kinh tế cần gắn với thay đổi chuẩn mực giới và chia sẻ trách nhiệm trong gia đình.

Bộ Khoa học và Công nghệ, Uỷ ban Dân tộc (2020) *Một số vấn đề cơ bản trong phát triển bền vững dân tộc Mông ở Việt Nam* [10], do Hoàng Hữu Bình chủ nhiệm, đã nhận diện bảy vấn đề cốt lõi trong phát triển bền vững dân tộc Mông, đó là: giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế bền vững; di dân tự phát; tôn giáo, tín ngưỡng; củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông; tảo hôn và hôn nhân cận huyết; bảo vệ môi trường. Nghiên cứu đồng thời nêu ra bài học kinh nghiệm từ các nước như Trung Quốc, Lào, Thái Lan, nhấn mạnh cách tiếp cận phát triển từ cơ sở, dựa vào nhu cầu và sự tham gia của chính đồng bào Mông [10, tr.58-75]. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất bốn nhóm giải pháp về kinh tế, xã hội, chính trị cơ sở và môi trường. Kết quả nghiên cứu là những gợi ý quan trọng để luận án vận dụng trong việc đề xuất yêu cầu và giải pháp thúc đẩy QHG trong gia đình người Mông hiện nay.

Uỷ ban Dân tộc (2021), *Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta* [141]. Công trình nghiên cứu về BĐG ở vùng DTTS ở Việt Nam trên một số lĩnh vực cơ bản; các yếu tố ảnh hưởng và hệ thống giải pháp để thúc đẩy BĐG ở vùng DTTS. Trong lĩnh vực đời sống gia đình, công trình đưa ra giải pháp thực hiện BĐG là: nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân vùng DTTS về tầm quan trọng của việc chia sẻ trách nhiệm trong từng hộ gia đình và đảm bảo tất cả phụ nữ DTTS, đặc biệt là phụ nữ nghèo, bình đẳng với nam giới trong tiếp cận các nguồn lực phù hợp với luật pháp quốc gia. Vấn đề BĐG trong gia đình chỉ chiếm một dung lượng rất nhỏ trong đề tài, tuy nhiên cũng đã cung cấp cho luận án những gợi ý quan trọng trong triển khai các giải pháp để xây dựng QHG bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

Đề tài độc lập *Cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất giải pháp bảo vệ và hỗ trợ một số nhóm phụ nữ đặc thù* (2022) do Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam chủ trì [44]. Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng và kiến nghị giải pháp nhằm bảo vệ, hỗ trợ các nhóm phụ nữ đặc thù: phụ nữ cao tuổi; phụ nữ di cư; phụ nữ DTTS, nhằm đáp ứng yêu cầu của bối cảnh mới. Nội dung chính của công trình tập trung vào việc đưa ra các mô hình bảo vệ, hỗ trợ đặc thù cho phụ nữ DTTS trên các lĩnh vực: kinh tế, lao động - việc làm; y tế, chăm sóc sức khoẻ; giáo dục - đào tạo; đời sống chính trị, văn hoá, xã hội, vui chơi giải trí; đời sống gia đình. Kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp luận cứ để tác giả luận án nghiên cứu, đề xuất các giải pháp đặc thù cho phụ nữ dân tộc Mông vùng trung du và MNPB trong quá trình nâng cao vị thế trong gia đình, tiến tới xây dựng QHG trong gia đình ngày càng bình đẳng, tiến bộ.

Vũ Thị Thanh Minh (2025), "Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang" [86]. Nghiên cứu tập trung phân tích tính hai mặt của luật tục đối với việc thực hiện BĐG trong cộng đồng

DTTS, đặc biệt là người Mông. Một mặt, luật tục góp phần duy trì trật tự, củng cố giá trị gia đình và hỗ trợ thực thi pháp luật; mặt khác, nhiều hủ tục và định kiến như trọng nam khinh nữ, tảo hôn, hôn nhân cận huyết… vẫn là rào cản lớn đối với việc nâng cao vị thế phụ nữ. Nghiên cứu làm rõ sự tương tác giữa luật tục và pháp luật trong điều chỉnh quan hệ vợ chồng, đồng thời chỉ ra các nhân tố văn hóa - xã hội tác động đến biến đổi quyền lực giới. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất quan điểm và giải pháp thúc đẩy QHG bình đẳng trong gia đình người Mông.

Nhìn chung, các công trình đã đề xuất nhiều giải pháp về nhận thức, sinh kế, dịch vụ xã hội, thực thi pháp luật, quyền tài sản và vai trò của thiết chế cộng đồng. Hạn chế chủ yếu không phải là hoàn toàn thiếu giải pháp đặc thù, mà là nhiều khuyến nghị còn tách rời nhau, chưa được suy ra từ một cơ chế lý luận thống nhất và chưa đồng đều về mức độ phù hợp với văn hóa Mông, địa bàn khảo sát và cấu trúc quản trị hiện hành.

1.4. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH TỔNG QUAN VÀ NHỮNG NỘI DUNG LUẬN ÁN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.4.1. Khái quát kết quả các công trình tổng quan

Thứ nhất, về lý luận biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc thiểu số, dân tộc Mông ở vùng trung du và miền núi phía Bắc

Các công trình đã làm rõ nhiều khái niệm như giới, QHG, BĐG, QHG trong gia đình và phân công lao động theo giới. Đối với luận án, giá trị trực tiếp nhất là những phân tích về quan hệ giữa vợ và chồng qua vai trò, trách nhiệm, tiếp cận - kiểm soát nguồn lực và quá trình ra quyết định. Các QHG khác trong gia đình được xem là bối cảnh, không phải đối tượng khảo sát trung tâm.

Một số nghiên cứu đã phác họa đặc điểm QHG trong gia đình dân tộc Mông và làm rõ vai trò của dòng họ, luật tục, cư trú sau hôn nhân, sinh kế và chuẩn mực phụ hệ. Tuy nhiên, kết quả còn phân tán theo địa bàn và chủ đề;

cơ chế hình thành, duy trì và điều chỉnh vị thế, quyền lực giữa vợ và chồng chưa được đặt trong mối liên hệ thống nhất giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể.

Về nội dung, các nghiên cứu thường tiếp cận QHG qua phân công lao động, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, chăm sóc, thụ hưởng và việc ra quyết định. Kết quả tổng quan cho phép luận án lựa chọn phân công lao động và quá trình ra quyết định làm hai trục phân tích trung tâm. Tuy nhiên, việc vợ chồng cùng làm hoặc cùng bàn bạc chỉ là chỉ báo về sự tham gia; đánh giá bình đẳng thực chất còn phải xem xét thời gian lao động, trách nhiệm chính, trọng lượng tiếng nói, người quyết định cuối cùng và quyền kiểm soát nguồn lực.

Về nhân tố tác động, các công trình đề cập điều kiện tự nhiên và sinh kế; trình độ học vấn, thu nhập và đặc điểm thế hệ; chuẩn mực văn hóa, luật tục và thiết chế dòng họ; chính sách, pháp luật; cùng tác động của thị trường, hiện đại hóa, di cư, truyền thông và hội nhập. Đây là cơ sở để luận án khái quát các nhân tố theo mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của chủ thể, tránh tách rời cấp độ cá nhân khỏi bối cảnh KT-XH và văn hóa.

Thứ hai, về thực trạng, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra từ sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc thiểu số, dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

Các công trình được tổng quan cho thấy QHG trong gia đình DTTS, trong đó có gia đình người Mông, không bất biến. Một số nghiên cứu ghi nhận sự mở rộng vai trò kinh tế của phụ nữ, tăng chia sẻ công việc và bàn bạc giữa vợ và chồng; đồng thời nhiều nghiên cứu tiếp tục chỉ ra gánh nặng chăm sóc, bất lợi về quyền tài sản, quyền quyết định và vai trò đại diện. Vì vậy, bằng chứng hiện có phản ánh một quá trình biến đổi đan xen, không đồng đều và không thể khái quát đơn tuyến rằng QHG tất yếu ngày càng bình đẳng.

Trong các công trình được tổng quan, phụ nữ ở một số địa bàn vùng trung du và MNPB vẫn gặp bất lợi về học vấn, sinh kế, tài sản, thời gian chăm sóc và tiếng nói trong gia đình. Mức độ bất lợi khác nhau giữa nhóm dân tộc, thế hệ và địa bàn. Đối với gia đình người Mông, chuẩn mực phụ hệ, vai trò dòng họ và mô hình đại diện của nam giới có sức bền đáng kể; song tác động của chúng cũng thay đổi tùy theo điều kiện sinh kế, giáo dục, thị trường và việc thực thi chính sách.

Một số công trình gợi mở rằng biến đổi QHG gắn với sự thay đổi của tồn tại xã hội và sự điều chỉnh của ý thức xã hội. Ở cấp độ gia đình, học vấn, đóng góp kinh tế, khả năng tiếp cận thông tin và nguồn lực của phụ nữ có thể tạo điều kiện điều chỉnh phân công lao động và cơ chế bàn bạc; nhưng tác động không tự động vì còn phụ thuộc vào quyền tài sản, chuẩn mực giới và vị thế trong dòng họ. Ở cấp độ xã hội, thị trường, hiện đại hóa, di cư, truyền thông và chính sách làm thay đổi sinh kế, cơ hội và khuôn khổ hành động. Cách giải thích này cần được phát triển thành một cơ chế biện chứng giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể.

Từ kết quả tổng quan, luận án xác định bốn khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu. Một là, về khái niệm, nhiều công trình chưa phân biệt rõ biến đổi như một quá trình có thể diễn ra theo nhiều chiều và BĐG như chuẩn mực đánh giá; sự tham gia cũng thường chưa được tách khỏi quyền quyết định và kiểm soát nguồn lực. Hai là, về bằng chứng, các nghiên cứu trực tiếp về quan hệ vợ chồng người Mông tại ba địa bàn khảo sát hiện nay còn hạn chế và chưa đủ để mô tả một chuỗi theo dõi dọc từ năm 2007. Ba là, về giải thích, mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể chưa được tích hợp trong một khung triết học thống nhất. Bốn là, về giải pháp, các khuyến nghị chưa luôn được liên kết rõ với từng vấn đề, chủ thể thực hiện, điều kiện văn hóa và cấu trúc quản trị hiện hành.

Thứ ba, về quan điểm và giải pháp thúc đẩy quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc theo hướng bình đẳng, tiến bộ.

Các công trình đã đề xuất nhiều giải pháp: nâng cao nhận thức giới; phát triển sinh kế và giảm nghèo; hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật; mở rộng dịch vụ xã hội; phát huy vai trò của người có uy tín và tổ chức cộng đồng; tăng cường năng lực của phụ nữ và trách nhiệm của nam giới. Dưới góc độ triết học, giá trị của các giải pháp này chỉ được phát huy khi chúng đồng thời tác động đến điều kiện vật chất, chuẩn mực xã hội, thiết chế và năng lực hành động của các chủ thể, đồng thời được điều chỉnh phù hợp với văn hóa Mông và từng địa bàn.

Như vậy, trong phạm vi các tài liệu mà tác giả tiếp cận, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống sự biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông ở vùng trung du và MNPB trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; đồng thời xem xét mối liên hệ giữa hai phương diện chủ yếu là phân công lao động và quá trình ra quyết định, gắn với việc làm rõ cơ chế tác động và đề xuất hệ thống giải pháp tương ứng. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà luận án tập trung làm rõ và bổ sung. Những đóng góp của luận án được xác định trong giới hạn địa bàn, quy mô mẫu khảo sát và nguồn tư liệu được sử dụng.

1.4.2. Những nội dung luận án nghiên cứu

Một là, luận án hệ thống, khái quát lý luận về biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Trên cơ sở làm rõ các khái niệm giới, QHG, BĐG, QHG trong gia đình và biến đổi QHG, luận án xác định hai trục phân tích là phân công lao động và quá trình ra quyết định; đồng thời phân tích các nhóm nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên - vật chất, văn hóa - xã hội, chính sách - pháp luật và quá trình thị trường hóa, hiện đại hóa, hội nhập, truyền thông số. Khung lý luận nhấn mạnh mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể.

Hai là, luận án phân tích thực trạng bằng ba lớp bằng chứng: tài liệu và nghiên cứu đã công bố để xác lập bối cảnh lịch sử; khảo sát định lượng cắt ngang cuối năm 2024, đầu năm 2025 để mô tả mẫu; phỏng vấn, thảo luận nhóm và quan sát để giải thích, kiểm tra chéo. Trên hai trục phân công lao động và quá trình ra quyết định, luận án nhận diện chiều hướng, mức độ và tính không đồng đều của biến đổi; phân tích nguyên nhân và năm vấn đề đặt ra. Thiết kế này cho phép nhận diện xu hướng nhưng không chứng minh sự thay đổi nhân quả ở cùng một nhóm hộ từ năm 2007.

Ba là, từ năm vấn đề đặt ra, luận án xác lập bốn quan điểm và đề xuất năm nhóm giải pháp: nâng cao nhận thức; phát triển sinh kế gắn với quyền kiểm soát nguồn lực; hoàn thiện chính sách và thực thi nhạy cảm văn hóa; tăng cường phối hợp ở cơ sở và vai trò người có uy tín; phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ gắn với trách nhiệm của nam giới, gia đình và cộng đồng. Hệ thống giải pháp được đặt trong bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp và Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng quan 39 công trình trong nước và ngoài nước theo ba tuyến vấn đề: lý luận về QHG và biến đổi QHG trong gia đình DTTS và dân tộc Mông; thực trạng, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra đối với gia đình DTTS, gia đình dân tộc Mông; quan điểm và giải pháp thúc đẩy QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ.

Kết quả tổng quan cung cấp cơ sở để luận án kế thừa các khái niệm, chỉ báo, nguồn bằng chứng và gợi ý chính sách; đồng thời cho thấy cần phân tích QHG trong tính lịch sử - cụ thể, kết hợp phân công lao động với quá trình ra quyết định và đặt hoạt động của vợ, chồng trong mối liên hệ với nguồn lực, chuẩn mực văn hóa, dòng họ, chính sách và biến đổi KT-XH.

Trong giới hạn nguồn tài liệu được tiếp cận cho thấy có khoảng trống tập trung ở bốn điểm: chưa phân biệt đầy đủ biến đổi với chuẩn mực bình đẳng; bằng chứng trực tiếp về quan hệ vợ chồng người Mông tại địa bàn khảo sát còn phân tán; cơ chế giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của chủ thể chưa được tích hợp; giải pháp chưa luôn được liên kết với từng vấn đề và cấu trúc quản trị hiện hành. Những nội dung này định hướng cho Chương 2, Chương 3 và Chương 4 của luận án.

Chương 2
BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA LUẬN ÁN

2.1.1. Khái niệm giới

Trong khoa học xã hội và nhân văn hiện đại, "giới" (gender) là một phạm trù quan trọng được sử dụng để phân tích các quan hệ xã hội giữa nam và nữ. Khái niệm này ra đời nhằm phân biệt với khái niệm "giới tính" (sex) - vốn chỉ những đặc điểm sinh học tự nhiên của con người. Nếu như giới tính phản ánh các khác biệt sinh học bẩm sinh giữa nam và nữ thì giới lại chủ yếu phản ánh những khác biệt được hình thành trong quá trình xã hội hóa, gắn với vai trò, vị thế, chuẩn mực và kỳ vọng xã hội đối với nam và nữ trong những bối cảnh văn hóa - lịch sử cụ thể. Chính vì vậy, giới không phải là một đặc điểm tự nhiên bất biến mà là một hiện tượng xã hội - lịch sử, luôn vận động và biến đổi cùng với sự phát triển của đời sống xã hội.

Trong nghiên cứu về giới, nhiều học giả cho rằng khái niệm này cần được hiểu như một cấu trúc xã hội phản ánh các mối quan hệ quyền lực và phân công vai trò giữa nam và nữ. Nhà xã hội học người Anh Ann Oakley - một trong những người có đóng góp quan trọng trong việc phát triển lý thuyết giới, cho rằng: giới là *sự phân biệt mang tính xã hội giữa nam và nữ, được hình thành thông qua các chuẩn mực, giá trị và vai trò do xã hội quy định* [152]. Theo quan điểm này, sự khác biệt giữa nam và nữ không chỉ xuất phát từ yếu tố sinh học mà chủ yếu được định hình bởi hệ thống văn hóa, giáo dục và các thiết chế xã hội. Điều đó cho thấy các vai trò giới có thể thay đổi theo thời gian và theo từng bối cảnh xã hội khác nhau.

Tương tự, nhiều học giả trong nghiên cứu nữ quyền cũng nhấn mạnh tính xã hội của giới. Nhà triết học và nhà lý luận nữ quyền người Pháp Simone de

Beauvoir từng khẳng định trong tác phẩm nổi tiếng *The Second Sex* rằng: "Người ta không sinh ra đã là phụ nữ mà trở thành phụ nữ" [150]. Luận điểm này nhấn mạnh rằng những đặc điểm, vai trò và vị thế của phụ nữ trong xã hội không phải chỉ do yếu tố sinh học quyết định mà phần lớn được hình thành thông qua quá trình giáo dục, chuẩn mực văn hóa và cấu trúc xã hội. Cách tiếp cận này góp phần khẳng định giới là một sản phẩm của quá trình kiến tạo xã hội (social construction).

Nhiều tổ chức quốc tế đã đưa ra những định nghĩa mang tính khái quát về giới nhằm phục vụ nghiên cứu và hoạch định chính sách. Theo UN Women, giới được hiểu là *những vai trò, hành vi, hoạt động và thuộc tính mà xã hội coi là phù hợp đối với nam và nữ* [153]. Các yếu tố này không cố định mà có thể thay đổi theo từng xã hội, từng nền văn hóa và từng giai đoạn lịch sử. Theo đó, các chuẩn mực và kỳ vọng xã hội về nam và nữ được hình thành thông qua quá trình tương tác xã hội và có thể biến đổi theo sự phát triển của đời sống KT-XH. Trong các tài liệu nghiên cứu và hoạch định chính sách phát triển, World Health Organization (WHO) cũng quan niệm giới là những đặc điểm, vai trò và mối quan hệ được xã hội kiến tạo giữa nam và nữ, bao gồm cả sự phân chia quyền lực, trách nhiệm và cơ hội trong gia đình cũng như ngoài xã hội [156]. Theo đó, giới không chỉ là sự khác biệt về vai trò xã hội mà còn phản ánh cấu trúc quyền lực và mức độ tiếp cận nguồn lực của các nhóm giới trong xã hội.

Ở Việt Nam, từ sau khi có Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 1995 về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, khái niệm giới đã được bàn đến khá nhiều và đã chính thức được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật. Luật Bình đẳng giới (2007) quy định: "Giới là những đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội" [96, tr.7]. Định nghĩa này khẳng định giới là một phạm trù xã hội phản ánh vị trí và vai trò của nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu trong

nước cũng nhấn mạnh rằng giới là hệ thống các quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở nhận thức và chuẩn mực xã hội về nam và nữ, từ đó quy định cách thức phân công lao động, quyền lực và trách nhiệm giữa hai giới trong gia đình và xã hội [42; 55; 58]

Trên cơ sở kế thừa những quan điểm lý luận nêu trên, tác giả luận án hiểu: *"Giới là một phạm trù xã hội dùng để chỉ vị thế, vai trò, trách nhiệm và các mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ được hình thành trong những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định"*. Khác với giới tính mang tính sinh học, giới mang tính xã hội, chịu sự chi phối của các điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị và có thể biến đổi theo thời gian và không gian xã hội. Cách tiếp cận này cho phép xem xét các vấn đề liên quan đến nam và nữ không chỉ dưới góc độ sinh học mà chủ yếu từ góc độ xã hội, qua đó làm rõ sự vận động của các QHG trong những bối cảnh xã hội cụ thể. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng tạo cơ sở lý luận để phân tích những biến đổi của QHG trong gia đình và xã hội hiện đại, cũng như đánh giá tác động của các nhân tố kinh tế, văn hóa và chính sách đối với việc thúc đẩy BĐG và phát triển xã hội bền vững.

2.1.2. Khái niệm quan hệ giới

Các nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hiện nay quan niệm, "quan hệ giới" (gender relations) là phạm trù phản ánh mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ trong quá trình tổ chức đời sống gia đình và xã hội, bao gồm sự phân công vai trò, trách nhiệm, quyền lực và khả năng tiếp cận các nguồn lực giữa các giới. Nếu khái niệm "giới" phản ánh những đặc điểm, vai trò và chuẩn mực xã hội gắn với nam và nữ thì "quan hệ giới" nhấn mạnh mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ, bao gồm sự phân công vai trò, trách nhiệm, quyền quyết định và khả năng tiếp cận các nguồn lực trong gia đình cũng như trong xã hội.

Theo một số nghiên cứu quốc tế, QHG được hình thành và vận hành trong những cấu trúc xã hội cụ thể, chịu sự chi phối của các nhân tố kinh tế, văn hóa, chính trị và thể chế. Ann Oakley cho rằng các vai trò và vị thế của

nam và nữ không phải là những đặc điểm tự nhiên cố định mà được hình thành thông qua quá trình xã hội hóa và các chuẩn mực văn hóa của xã hội. Từ cách tiếp cận này, quan hệ giữa nam và nữ trong gia đình và xã hội được xem như một hệ thống quan hệ xã hội được kiến tạo trong lịch sử và có thể thay đổi theo điều kiện KT-XH của từng thời kỳ [152].

Từ góc nhìn lý thuyết nữ quyền, nhiều học giả cho rằng QHG gắn liền với sự phân bố quyền lực và nguồn lực trong xã hội. Simone de Beauvoir đã chỉ rõ vị thế xã hội của phụ nữ không phải là kết quả tất yếu của yếu tố sinh học mà chủ yếu được hình thành trong các cấu trúc xã hội và văn hóa. Theo bà, trong lịch sử phát triển của nhiều xã hội, phụ nữ thường bị đặt ở vị trí phụ thuộc trong các mối quan hệ xã hội với nam giới. Điều đó cho thấy QHG không chỉ là sự tương tác giữa nam và nữ mà còn phản ánh những bất bình đẳng xã hội gắn với cấu trúc quyền lực và chuẩn mực văn hóa [150].

Nhiều tổ chức đã đưa ra cách tiếp cận khái quát về QHG nhằm phục vụ nghiên cứu và hoạch định chính sách phát triển. Theo UN Women, QHG là những mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ được hình thành trên cơ sở các vai trò và chuẩn mực giới, trong đó bao gồm sự phân chia trách nhiệm, quyền lực và cơ hội tiếp cận các nguồn lực trong gia đình và xã hội [153]. Những quan hệ này không phải là bất biến mà có thể thay đổi theo bối cảnh lịch sử, văn hóa và điều kiện phát triển KT-XH của từng quốc gia. Cách tiếp cận này cũng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu của Tổ chức Y tế Thế giới [156], theo đó QHG phản ánh cách thức xã hội tổ chức và điều chỉnh các mối quan hệ giữa nam và nữ, bao gồm sự phân công vai trò, trách nhiệm và quyền lực giữa các giới trong đời sống xã hội. Tổ chức này cho rằng sự khác biệt trong QHG có thể ảnh hưởng sâu sắc đến việc tiếp cận các nguồn lực phát triển như giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe và các cơ hội xã hội khác.

Trong các công trình của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khái niệm “giới” và “quan hệ giới” chưa được sử dụng theo nghĩa hiện

nay; tuy nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin và Hồ Chí Minh đã luận giải mối quan hệ giữa nam và nữ trong gia đình và xã hội gắn với điều kiện KT-XH và phương thức sản xuất của từng thời kỳ. Ngay từ năm 1846 Ph.Ăngghen đã cho rằng sự phân công lao động đầu tiên trong lịch sử là sự phân công giữa đàn ông và đàn bà trong việc sinh đẻ con cái; sự áp bức giai cấp đầu tiên cũng là sự áp bức của đàn ông đối với đàn bà [65, tr.41-42]. Luận điểm này được Ph.Ăngghen nhắc lại trong tác phẩm Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, khi nói về mối liên hệ giữa bất bình đẳng nam - nữ với chế độ tư hữu và sự phân công lao động xã hội [66, tr.249]. Cách tiếp cận này cho thấy QHG không chỉ là quan hệ sinh học hay quan hệ cá nhân, mà còn phản ánh các quan hệ KT-XH, thiết chế và cấu trúc quyền lực trong xã hội.

Ở Việt Nam, QHG thường được tiếp cận trong mối liên hệ với mục tiêu thúc đẩy BĐG và phát triển xã hội bền vững. Các nghiên cứu xã hội học và chính sách xã hội cho rằng QHG phản ánh cách thức nam và nữ tương tác, chia sẻ trách nhiệm và phân bổ quyền lực trong gia đình cũng như trong các thiết chế xã hội. Việc điều chỉnh và cải thiện QHG theo hướng bình đẳng là một trong những yếu tố quan trọng để bảo đảm sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm lý luận nêu trên, luận án quan niệm, *quan hệ giới là hệ thống các mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ được hình thành, tồn tại và biến đổi trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể, phản ánh sự phân công và tương tác về vai trò, vị thế, quyền lực, trách nhiệm, cũng như khả năng tiếp cận, kiểm soát và thụ hưởng các nguồn lực của hai giới trong gia đình và xã hội.* Quan niệm trên cho phép phân tích một cách toàn diện sự vận động của các mối quan hệ giữa nam và nữ trong những bối cảnh xã hội cụ thể, đồng thời làm rõ những nhân tố kinh tế, văn hóa và thể chế tác động đến sự biến đổi của QHG trong xã hội hiện đại.

Từ những phân tích trên, có thể thấy QHG có một số đặc trưng cơ bản: (1) là một hệ thống quan hệ xã hội giữa nam và nữ; (2) gắn với sự phân công vai trò, trách nhiệm và quyền quyết định trong gia đình và xã hội; (3) chịu sự chi phối của các điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị và thể chế xã hội; và (4) mang tính lịch sử, có thể biến đổi theo sự phát triển của xã hội. Vì vậy, nghiên cứu QHG không chỉ nhằm nhận diện sự khác biệt giữa nam và nữ về vai trò, vị thế, trách nhiệm và mức độ thụ hưởng, mà còn để làm rõ cơ chế hình thành, duy trì và biến đổi của các cấu trúc nêu trên trong đời sống xã hội.

Như vậy, giới và QHG phản ánh cách xã hội xác lập vị thế, vai trò, trách nhiệm và quyền lực giữa nam và nữ, chứ không chỉ là mối quan hệ cá biệt giữa các cá nhân. Khi khẳng định "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội" [64, tr.11], C.Mác cung cấp cơ sở phương pháp luận để xem xét QHG trong tính lịch sử - cụ thể và trong mối liên hệ với các quan hệ kinh tế, giai cấp, dân tộc, tôn giáo và văn hóa. Vì các điều kiện xã hội luôn vận động, QHG cũng có thể biến đổi theo những chiều hướng khác nhau, bao gồm tiến bộ, bảo lưu, thậm chí thụt lùi ở từng lĩnh vực và thời điểm.

2.1.3. Khái niệm bình đẳng giới

Từ góc nhìn của khoa học xã hội và nhân văn đương đại, bình đẳng giới (gender equality) được xem là một trong những nguyên tắc cơ bản nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của con người và xã hội. Khái niệm này phản ánh trạng thái xã hội trong đó nam và nữ có vị thế, quyền lợi, trách nhiệm và cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các nguồn lực phát triển, tham gia vào quá trình ra quyết định và thụ hưởng các thành quả của sự phát triển. Do đó, BĐG không chỉ là vấn đề quyền con người mà còn là điều kiện, động lực quan trọng để thúc đẩy tiến bộ xã hội và phát triển bền vững.

Cách tiếp cận xã hội học cho rằng, BĐG là sự đối xử ngang nhau giữa nam và nữ về quyền lợi, trách nhiệm và cơ hội phát triển (có tính đến những

đặc điểm riêng của phụ nữ và được điều chỉnh bằng các chính sách phù hợp). Hay nói cách khác, *bình đẳng giới* là sự thừa nhận những khác biệt giới tính nhằm bảo đảm cho cả hai giới đều có điều kiện phát huy năng lực của mình.

Vấn đề BĐG đã được nhiều tổ chức và học giả nghiên cứu, khẳng định như một mục tiêu quan trọng của phát triển xã hội. Theo tổ chức Liên Hợp Quốc (UN), BĐG là trạng thái trong đó phụ nữ và nam giới có quyền, trách nhiệm và cơ hội như nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan niệm này được thể hiện rõ trong Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW) năm 1979 và các chương trình nghị sự phát triển toàn cầu. Theo đó, BĐG được coi là một trong những mục tiêu trọng tâm nhằm thúc đẩy công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Trong các nghiên cứu và chính sách phát triển, UN Women cho rằng BĐG không có nghĩa là nam và nữ phải giống nhau hoàn toàn, mà là bảo đảm cho cả hai giới có cơ hội ngang nhau trong việc phát triển năng lực, tham gia đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Như vậy, BĐG vừa là mục tiêu phát triển, vừa là điều kiện quan trọng để bảo đảm quyền con người và thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

Dưới góc độ chủ nghĩa Mác, vấn đề bình đẳng nam - nữ gắn liền với quá trình giải phóng con người khỏi các quan hệ xã hội bất công. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng sự bất bình đẳng giữa nam và nữ có nguồn gốc từ chế độ tư hữu và sự phân công lao động xã hội trong lịch sử. Vì vậy, việc thực hiện BĐG phải gắn với quá trình cải biến các quan hệ KT-XH và xóa bỏ những cơ chế duy trì bất bình đẳng. Quan điểm này đã đặt nền tảng lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu BĐG trong các xã hội hiện đại [66, tr.104-105; tr.235].

Ở Việt Nam, tư tưởng về bình đẳng nam - nữ đã được thể hiện rõ trong quan điểm của Hồ Chí Minh. Người luôn nhấn mạnh vai trò và vị thế quan trọng của phụ nữ trong xã hội và sự cần thiết phải giải phóng phụ nữ, thực hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng

định: một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng là làm cho *Nam nữ bình quyền*. Trong Chánh cương vắn tắt do Người soạn thảo đã ghi rõ: "Về phương diện xã hội thì: … b) Nam nữ bình quyền" [69, tr.1]. Nam nữ bình quyền cũng là một trong tám vấn đề quan trọng trong nội dung về chính trị của *Chương trình Việt Minh* (tháng 5-1945): "Về các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, đàn bà đều được bình đẳng với đàn ông" [69, tr.631]. Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh phụ nữ có khả năng tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nếu được tạo điều kiện và cơ hội phù hợp. Những quan điểm này đã trở thành nền tảng tư tưởng quan trọng cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách BĐG ở Việt Nam.

Về phương diện pháp lý, nguyên tắc nam nữ bình đẳng đã được khẳng định từ Hiến pháp năm 1946 và tiếp tục được ghi nhận trong các bản Hiến pháp sau này. Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11, được Quốc hội thông qua năm 2006 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2007, quy định: "Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó" [96, tr.7]. Đây là căn cứ pháp lý để phân biệt bình đẳng về quyền và cơ hội với bình đẳng thực chất trong tiếp cận, kiểm soát và thụ hưởng nguồn lực.

Từ những luận điểm trên, có thể rút ra một số nội dung cơ bản của khái niệm BĐG. *Một*, BĐG phản ánh sự ngang bằng về vị thế, quyền lợi và cơ hội giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. *Hai*, BĐG không đồng nghĩa với sự giống nhau tuyệt đối giữa nam và nữ, mà là bảo đảm sự công bằng trong việc tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển. *Ba,* việc thực hiện BĐG gắn liền với quá trình cải biến các quan hệ xã hội, xóa bỏ những định kiến và rào cản xã hội cản trở sự phát triển của mỗi giới. *Bốn*, BĐG vừa là mục tiêu vừa là động lực quan trọng của sự phát triển xã hội bền vững.

Kế thừa các quan điểm của các nhà tư tưởng, học giả, tổ chức quốc tế và hệ thống pháp luật Việt Nam, tác giả luận án quan niệm, *bình đẳng giới là trạng thái xã hội trong đó nam và nữ có vị thế, quyền lợi, trách nhiệm và cơ hội ngang nhau trong việc tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, được tạo điều kiện như nhau để phát huy năng lực, tiếp cận các nguồn lực phát triển và thụ hưởng các thành quả của sự phát triển.* Quan niệm này cho phép xem xét BĐG không chỉ như một nguyên tắc pháp lý mà còn như một quá trình xã hội nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của con người và xây dựng một xã hội công bằng, tiến bộ và văn minh, trong đó, BĐG cần được bắt đầu từ các QHG trong gia đình - tế bào của xã hội.

2.1.4. Quan hệ giới trong gia đình

Gia đình là một thiết chế xã hội cơ bản, giữ vai trò là không gian hình thành, duy trì và tái sản xuất các QHG, đồng thời là nơi tái sản xuất con người. Đây cũng là môi trường mà trong đó cấu trúc quyền lực, vai trò và nghĩa vụ giữa các giới được thiết lập và vận hành theo các chuẩn mực văn hóa - xã hội đặc thù của từng vùng, miền, quốc gia và dân tộc.

Khi phân tích những tiền đề và điều kiện tồn tại của con người dưới góc độ duy vật lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đặt việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và sự tái sản xuất con người trong mối liên hệ với sự hình thành các quan hệ xã hội đầu tiên. Từ đó có thể xem gia đình là một quan hệ xã hội cơ bản, được hình thành trên nền tảng quan hệ hôn nhân, huyết thống và việc tổ chức đời sống vật chất, tinh thần của các thành viên [65, tr.41]. Cách diễn đạt này tránh quy giản gia đình vào hai quá trình sinh học, đồng thời nhấn mạnh tính lịch sử - xã hội của thiết chế gia đình.

Ở Việt Nam, khái niệm gia đình được tiếp cận từ nhiều hướng nghiên cứu khác nhau. Tựu trung, gia đình được hiểu là một tập hợp những người gắn bó với nhau thông qua quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, nhằm thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình. Trong gia đình, các thành

viên liên kết với nhau bằng tình cảm, trách nhiệm và quyền lợi, được quy định bởi cả pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (Khoản 2, Điều 3) quy định: "Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này" [99]. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết các vấn đề liên quan đến gia đình ở Việt Nam hiện nay. Các quy định về độ tuổi kết hôn, nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, cũng như quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng có thể được sử dụng làm căn cứ để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ chi phối của phong tục, tập quán truyền thống đối với QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay.

Dưới góc độ triết học - xã hội, gia đình được quan niệm là "một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, cùng với những quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình" [10, tr.241]. Như vậy, gia đình không phải là một thực thể bất biến mà luôn vận động cùng với sự biến đổi của xã hội.

Trong nghiên cứu giới, gia đình có ý nghĩa đặc biệt vì đây là không gian cơ bản diễn ra các QHG. Trong gia đình, sự phân công lao động, quyền lực, trách nhiệm và quyền ra quyết định giữa nam và nữ được hình thành và tái sản xuất thông qua các chuẩn mực văn hóa và cơ chế xã hội hóa. Việc vận dụng khái niệm gia đình theo cách tiếp cận triết học giúp nghiên cứu QHG không dừng ở mô tả hiện tượng, mà còn đi sâu vào bản chất xã hội - lịch sử của nó, qua đó, làm rõ nền tảng lý luận cho việc nhận diện xu hướng biến đổi và quan điểm xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc trong xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Kế thừa và tổng hợp các quan điểm nêu trên, luận án xác định: *Quan hệ giới trong gia đình là hệ thống các mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ trong*

phạm vi gia đình, phản ánh sự phân công vai trò, vị thế, trách nhiệm, quyền lực và khả năng tiếp cận, kiểm soát, thụ hưởng các nguồn lực; được hình thành và vận động trong những điều kiện kinh tế, văn hóa và thể chế xã hội nhất định.

Theo giới hạn trong phạm vi nghiên cứu luận án tập trung vào QHG giữa vợ và chồng trên hai trục phân tích có quan hệ chặt chẽ. *Thứ nhất* là QHG trong phân công lao động, gồm lao động sản xuất tạo thu nhập, lao động nội trợ - chăm sóc và sự tham gia hoạt động cộng đồng. *Thứ hai* là QHG trong quá trình ra quyết định, được nhận diện qua người tham gia bàn bạc, trọng lượng tiếng nói, người quyết định cuối cùng và khả năng kiểm soát nguồn lực. Hai trục này phản ánh trực tiếp sự phân bổ trách nhiệm và quyền lực giữa vợ và chồng; các phương diện tài sản, đại diện xã hội và thụ hưởng được sử dụng như những chỉ báo bổ trợ, không đồng nhất "cùng tham gia" với bình đẳng thực chất.

Qua luận giải trên cho thấy, QHG trong gia đình vừa mang tính lịch sử, vừa mang tính xã hội. Nó chịu sự chi phối của các điều kiện KT-XH, phương thức sản xuất, hệ giá trị văn hóa, phong tục tập quán và hệ thống chính sách, pháp luật của mỗi xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Vì vậy, QHG trong gia đình không phải là một cấu trúc bất biến mà luôn vận động và biến đổi cùng với sự phát triển của đời sống xã hội.

2.1.5. Biến đổi quan hệ giới trong gia đình

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, "biến đổi" được hiểu là sự thay đổi, làm cho khác trước [92, tr.64]. Trong khoa học xã hội, khái niệm này được dùng để chỉ quá trình vận động, chuyển hóa của các hiện tượng xã hội từ hình thái này sang hình thái khác dưới tác động của những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định [51]. Theo triết học duy vật biện chứng, *biến đổi* không phải là sự thay thế giản đơn hay phủ định sạch trơn cái cũ, mà là quá trình vận động mang tính kế thừa, trong đó cái mới hình thành trên cơ sở cải biến những yếu tố của cái cũ phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Vì vậy, mọi

hiện tượng xã hội đều tồn tại trong trạng thái vận động và phát triển, trong đó có QHG trong gia đình.

Vận dụng cách tiếp cận trên vào nghiên cứu gia đình, biến đổi QHG trong gia đình được hiểu là quá trình thay đổi về mức độ, cách thức và tương quan vai trò, trách nhiệm, vị thế, quyền lực, quyền lợi giữa nam và nữ trong đời sống gia đình [84]. Biến đổi có thể diễn ra theo hướng tiến bộ, bảo lưu, đan xen hoặc thụt lùi ở từng phương diện; vì vậy, BĐG là chuẩn mực dùng để đánh giá kết quả của biến đổi, không phải nội dung mặc nhiên có sẵn trong khái niệm biến đổi.

Kế thừa lý luận về QHG trong gia đình và khái niệm biến đổi, tác giả luận án quan niệm: *Biến đổi quan hệ giới trong gia đình là quá trình thay đổi về mức độ, cách thức và tương quan vai trò, trách nhiệm, vị thế, khả năng tiếp cận - kiểm soát nguồn lực và trọng lượng tiếng nói giữa vợ và chồng trong quá trình thực hiện các chức năng của gia đình; được biểu hiện tập trung ở phân công lao động và quá trình ra quyết định, dưới tác động của những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và thể chế nhất định.*

Các nghiên cứu về gia đình và giới cho thấy, biến đổi QHG trong gia đình không diễn ra đồng đều giữa các nhóm xã hội, các vùng miền hay các cộng đồng tộc người, mà chịu tác động của nhiều nhân tố như: trình độ phát triển kinh tế, điều kiện sinh kế, học vấn, mức độ tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động, hệ thống chính sách pháp luật, truyền thông, giáo dục và các giá trị văn hóa truyền thống [50; 120; 154]. Như vậy, QHG trong gia đình vừa chịu sự quy định của tồn tại xã hội, vừa chịu sự tác động của ý thức xã hội, đặc biệt là các quan niệm, chuẩn mực và định kiến giới được hình thành trong lịch sử.

Biến đổi QHG trong gia đình được phân tích tập trung qua hai phương diện. *Thứ nhất*, biến đổi trong phân công lao động theo giới, thể hiện ở sự thay đổi về chủ thể thực hiện, mức độ chia sẻ và trách nhiệm đối với lao động

sản xuất, tái sản xuất và hoạt động cộng đồng. *Thứ hai*, biến đổi trong quá trình ra quyết định, thể hiện ở mức độ tham gia bàn bạc, trọng lượng tiếng nói, người quyết định cuối cùng và khả năng kiểm soát nguồn lực. Việc lựa chọn hai phương diện này nhằm nhận diện trực tiếp sự phân bổ trách nhiệm và quyền lực giữa vợ và chồng; không có nghĩa các phương diện khác của QHG không quan trọng.

Biến đổi QHG trong gia đình là một quá trình lịch sử - xã hội diễn ra không đồng đều. Các yếu tố mới có thể xuất hiện trong thực hành hằng ngày, trong khi chuẩn mực phụ hệ, quyền tài sản, nghi lễ và vị thế đại diện vẫn được bảo lưu. Cần phân tích sự đan xen giữa cái mới và cái cũ, giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể, thay vì giả định một chiều cho rằng mọi thay đổi đều tất yếu dẫn tới bình đẳng.

2.2. QUAN HỆ GIỚI, BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc - Khái niệm và đặc điểm

Người Mông là một trong những cộng đồng DTTS cư trú chủ yếu ở vùng trung du và MNPB Việt Nam. Trong đời sống văn hóa - xã hội của người Mông, gia đình không chỉ là đơn vị sinh hoạt và tái sản xuất con người, mà còn là không gian duy trì huyết thống, tổ chức kinh tế, thực hành tín ngưỡng và tái sản xuất các giá trị văn hóa tộc người. Theo tiếng Mông, *gia đình* được gọi là *ziv* hay *ziv nênhs*, có nghĩa là những người cùng chung sống và gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và huyết thống dưới một mái nhà, bao gồm vợ chồng, cha mẹ, con cái. Theo quan niệm truyền thống của người Mông, một gia đình theo đúng nghĩa phải có từ hai người trở lên, người đàn ông không có vợ hoặc người phụ nữ không có chồng thì chưa được coi là một gia đình hoàn chỉnh [121, tr.23]. Quan niệm này phản ánh nhận thức của người

Mông về gia đình như một cộng đồng xã hội được xác lập trước hết bởi quan hệ hôn nhân và chức năng duy trì nòi giống.

Tác giả luận án cho rằng: *Quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc là hệ thống các mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ trong gia đình người Mông, phản ánh sự phân công vai trò, vị thế, quyền lực, trách nhiệm và khả năng tiếp cận, kiểm soát, thụ hưởng các nguồn lực; được hình thành và vận động trong những điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội đặc thù của cộng đồng người Mông.*

Quan hệ này vừa mang những đặc điểm chung của QHG trong gia đình Việt Nam, vừa thể hiện những *đặc trưng riêng* gắn với bản sắc văn hóa, tổ chức gia đình và đời sống xã hội của cộng đồng người Mông vùng trung du và MNPB, đó là:

Thứ nhất, quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông mang đậm tính phụ hệ - phụ quyền.

Tính phụ hệ được biểu hiện ở việc xác lập huyết thống, duy trì dòng họ, thừa kế tài sản và thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên chủ yếu theo dòng nam. Trong khi đó, tính phụ quyền thể hiện ở vị trí chi phối của nam giới trong các hoạt động của gia đình. Người cha, người chồng hoặc anh cả thường giữ vai trò chủ thể quyền lực, đại diện gia đình trong các quan hệ cộng đồng và quyết định những vấn đề quan trọng liên quan đến kinh tế, phân công lao động, hôn nhân, thừa kế tài sản, tín ngưỡng và các hoạt động đối nội, đối ngoại của gia đình [144, tr.31-32]. Mặc dù phụ nữ tham gia tích cực vào lao động sản xuất, chăm sóc gia đình và duy trì đời sống cộng đồng, song quyền tham gia ra quyết định và vị thế xã hội thường thấp hơn nam giới. Sau khi kết hôn, người phụ nữ thường chuyển sang sinh sống trong gia đình chồng, chịu sự quản lý và ràng buộc bởi các chuẩn mực của dòng họ bên chồng; đồng thời ít có cơ hội tham gia vào các hoạt động liên quan đến thừa kế tài sản, duy trì dòng họ và thực hành các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống [31, tr.60].

Những đặc điểm trên tạo nên một cấu trúc QHG mang tính bất bình đẳng giới, trong đó nam giới nắm giữ ưu thế về quyền lực, quyền sở hữu và quyền kiểm soát các nguồn lực quan trọng của gia đình, còn phụ nữ ở vị thế phụ thuộc hơn trong nhiều lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội. Từ góc độ nghiên cứu QHG, sự thay đổi trong mức độ tham gia ra quyết định của phụ nữ, khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực KT-XH, cũng như sự điều chỉnh trong phân công vai trò giữa nam giới và phụ nữ là những chỉ báo quan trọng phản ánh quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay.

Thứ hai, quan hệ giới trong gia đình người Mông chịu sự chi phối sâu sắc của thiết chế dòng họ và luật tục.

Khác với nhiều gia đình hiện đại mang tính độc lập tương đối, gia đình người Mông truyền thống luôn gắn bó chặt chẽ với dòng họ và cộng đồng. Quan hệ dòng họ của người Mông được tổ chức khá chặt chẽ, bao gồm quan hệ gia đình, họ gần và họ xa [140, tr.47]. Trong cấu trúc xã hội đó, trưởng họ, thầy cúng và những người cao tuổi có vị trí, uy tín và ảnh hưởng lớn trong việc duy trì trật tự xã hội, điều hòa các quan hệ gia đình và giải quyết những vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình [53, tr.50].

Sự chi phối của dòng họ và luật tục được thể hiện trực tiếp trong quan hệ giữa vợ và chồng. Từ việc lựa chọn bạn đời, tổ chức hôn lễ, thực hiện các nghĩa vụ sau hôn nhân đến việc giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trong đời sống gia đình đều chịu ảnh hưởng đáng kể của dòng họ hai bên. Hôn nhân không chỉ được xem là sự kết hợp giữa hai cá nhân mà còn là sự liên kết giữa hai gia đình và hai dòng họ. Vì vậy, các vấn đề liên quan đến đời sống hôn nhân của vợ chồng thường không hoàn toàn do hai người tự quyết mà chịu sự định hướng, giám sát hoặc can thiệp của những người có uy tín trong gia đình và dòng họ. Các nghi lễ cưới xin, thách cưới, sinh con, ma chay, thờ cúng tổ tiên cũng như nhiều quy tắc ứng xử giữa vợ và chồng đều được điều chỉnh bởi luật tục và các chuẩn mực văn hóa cộng đồng [30, tr.56-57; 106, tr.32]. Trong

nhiều trường hợp, luật tục và thiết chế dòng họ không chỉ quy định nghĩa vụ của mỗi thành viên đối với gia đình mà còn xác lập những khuôn mẫu ứng xử giới tương đối rõ nét. Người chồng thường được kỳ vọng là chủ gia đình, đại diện gia đình trước dòng họ và cộng đồng; trong khi người vợ có trách nhiệm chăm lo đời sống gia đình, thực hiện các nghĩa vụ đối với gia đình chồng và tham gia duy trì các giá trị văn hóa truyền thống của dòng họ. Do đó, QHG giữa vợ và chồng không đơn thuần là mối quan hệ cá nhân mà còn là quan hệ xã hội chịu sự điều chỉnh của các thiết chế cộng đồng truyền thống.

Đặc điểm này cho thấy quyền tự chủ của vợ chồng trong nhiều quyết định liên quan đến đời sống gia đình thường bị giới hạn bởi ảnh hưởng của dòng họ và luật tục. Sự thay đổi vai trò của luật tục và thiết chế dòng họ trong điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình, sự gia tăng quyền tự chủ của vợ chồng trong các quyết định quan trọng, cũng như xu hướng suy giảm mức độ can thiệp của dòng họ vào đời sống gia đình là những chỉ báo quan trọng phản ánh quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay.

Thứ ba, quan hệ giới trong gia đình người Mông chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khuôn mẫu văn hóa giới truyền thống.

Với tư cách là một thiết chế xã hội cơ bản, gia đình dân tộc Mông không chỉ thực hiện chức năng tái sản xuất con người mà còn là môi trường lưu giữ, truyền thụ và tái tạo các giá trị văn hóa của tộc người qua nhiều thế hệ. Trong quá trình đó, những quan niệm truyền thống về vị trí, vai trò và trách nhiệm của nam giới và phụ nữ được hình thành, duy trì và chi phối trực tiếp các quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình. Trong quan niệm truyền thống của người Mông, hôn nhân không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu tình cảm cá nhân mà còn gắn với trách nhiệm duy trì huyết thống, nối dõi dòng họ, bảo tồn các giá trị văn hóa và thực hiện các nghĩa vụ tín ngưỡng. Tư tưởng coi trọng con trai với vai trò kế tục dòng họ, thực hiện việc thờ cúng tổ tiên và duy trì huyết thống vẫn tồn tại khá phổ biến trong đời sống cộng đồng. Vì vậy, người phụ

nữ thường được kỳ vọng thực hiện tốt thiên chức làm vợ, làm mẹ và sinh con để duy trì sự phát triển của gia đình, dòng họ. Một số phong tục như thách cưới, hôn nhân do gia đình sắp đặt hoặc tục "nối dây" phản ánh sự tác động của các chuẩn mực văn hóa truyền thống đối với việc xác lập và điều chỉnh QHG trong gia đình [37, tr.60-61].

Những khuôn mẫu văn hóa giới này vừa góp phần duy trì sự ổn định và tính cố kết của gia đình truyền thống, vừa tạo nên những giới hạn nhất định đối với quyền tự chủ, cơ hội phát triển và vị thế xã hội của phụ nữ. Điều đó cho thấy QHG trong gia đình dân tộc Mông không chỉ là quan hệ giữa các cá nhân mà còn là sự phản ánh các giá trị văn hóa, chuẩn mực xã hội và đặc trưng lịch sử của cộng đồng người Mông trong những điều kiện phát triển cụ thể.

Thứ tư, quan hệ giới trong gia đình người Mông vẫn tồn tại sự bất bình đẳng tương đối rõ nét trong phân công lao động và tiếp cận nguồn lực

Trong lịch sử phát triển của cộng đồng dân tộc Mông, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, phương thức sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi truyền thống đã góp phần hình thành sự phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ theo những vai trò tương đối ổn định. Nam giới thường đảm nhiệm các công việc gắn với không gian xã hội rộng lớn hơn như làm nhà, chăn nuôi đại gia súc, giao tiếp cộng đồng, tham gia các hoạt động của dòng họ và thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng. Trong khi đó, phụ nữ thường đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ, chăm sóc gia đình, tái sản xuất đời sống hằng ngày, đồng thời tham gia đáng kể vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nghề thủ công truyền thống [144, tr.32]. Sự phân công lao động này không chỉ phản ánh sự khác biệt về chức năng xã hội giữa nam giới và phụ nữ mà còn tác động trực tiếp đến vị thế, quyền lực và khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển của mỗi giới. Trong nhiều trường hợp, nam giới có điều kiện thuận lợi hơn trong tiếp cận giáo dục, thông tin, đất đai, các quan hệ xã hội và những nguồn lực

phục vụ sản xuất; trong khi phụ nữ thường chịu nhiều ràng buộc hơn bởi trách nhiệm gia đình, điều kiện học tập và các định kiến giới truyền thống. Điều đó cho thấy, QHG trong gia đình dân tộc Mông không chỉ được biểu hiện thông qua sự phân công lao động mà còn phản ánh mối quan hệ giữa vị thế xã hội, quyền lực và khả năng kiểm soát các nguồn lực của nam giới và phụ nữ trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Những đặc điểm này vừa thể hiện tính lịch sử - cụ thể của QHG trong gia đình dân tộc Mông, vừa cho thấy QHG là một quan hệ xã hội đặc thù, được hình thành, duy trì và vận động trong sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

2.2.2. Biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông ở vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam - Khái niệm và nội dung

Kế thừa và khái quát lý luận về gia đình, biến đổi QHG trong gia đình và đặc điểm gia đình người Mông, tác giả luận án quan niệm: *Biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc là quá trình thay đổi về mức độ, cách thức và tương quan vai trò, trách nhiệm, vị thế, khả năng tiếp cận - kiểm soát nguồn lực và trọng lượng tiếng nói giữa vợ và chồng; biểu hiện tập trung qua phân công lao động và quá trình ra quyết định trong bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội, dòng họ và luật tục đặc thù của cộng đồng người Mông*.

Biến đổi QHG trong gia đình người Mông là một quá trình vận động xã hội mang tính đặc thù, diễn ra dưới sự tác động đồng thời của các nhân tố kinh tế, văn hóa, xã hội, chính sách và các thiết chế truyền thống của cộng đồng tộc người.

Một mặt, QHG trong gia đình người Mông vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ phụ hệ, thiết chế dòng họ, luật tục và các giá trị văn hóa truyền thống. Những nhân tố này góp phần duy trì các khuôn mẫu giới đã được hình thành từ lâu đời, thể hiện ở sự phân công lao động theo giới tương đối ổn

định, vị thế chi phối của nam giới trong gia đình và những quan niệm truyền thống về vai trò, trách nhiệm của vợ và chồng. *Mặt khác*, cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng giáo dục, gia tăng giao lưu văn hóa, truyền thông hiện đại và việc thực thi các chính sách về BĐG, những điều kiện tồn tại của gia đình người Mông đã có nhiều thay đổi, tạo ra những tác động ngày càng rõ nét đến quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình.

Có thể thấy, biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông không phải là sự thay thế hoàn toàn cái cũ bằng cái mới, mà là quá trình đan xen giữa bảo lưu và đổi mới, với nhịp độ khác nhau giữa các lĩnh vực, thế hệ và địa bàn. Sự thay đổi của điều kiện sinh kế, cơ cấu nghề nghiệp, học vấn, tiếp cận thông tin và chính sách có thể tạo khả năng khách quan cho việc điều chỉnh vai trò giới; song khả năng đó chỉ trở thành hiện thực thông qua hoạt động của các thành viên gia đình và sự thay đổi tương ứng của chuẩn mực văn hóa, luật tục và thiết chế cộng đồng.

Trong bối cảnh phát triển KT-XH hiện nay, nghiên cứu QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB cho thấy đang có sự vận động và biến đổi trên một số *phương diện (nội dung)* cơ bản sau:

Thứ nhất: Biến đổi quan hệ giới trong phân công lao động gia đình

Một là, biến đổi trong phân công lao động sản xuất giữa vợ và chồng

Trong lao động sản xuất, biến đổi QHG được nhận diện qua sự thay đổi về chủ thể thực hiện, mức độ phối hợp và trách nhiệm kinh tế giữa vợ và chồng. Việc phụ nữ tham gia nhiều hơn vào hoạt động tạo thu nhập có thể nâng vị thế và trọng lượng tiếng nói của họ, nhưng tác động này còn phụ thuộc vào quyền kiểm soát thu nhập, quyền sở hữu tài sản và sự thừa nhận của gia đình, dòng họ. Vì vậy, sự chuyển từ phân công cứng nhắc sang cách tổ chức linh hoạt hơn là một chỉ báo của biến đổi, chưa tự động đồng nghĩa với bình đẳng thực chất.

Sự mở rộng của kinh tế thị trường, du lịch cộng đồng, dịch vụ và các sinh kế phi nông nghiệp đã tạo thêm cơ hội để phụ nữ Mông tham gia hoạt động tạo thu nhập. Quá trình này góp phần mở rộng đóng góp kinh tế và quan hệ xã hội của phụ nữ ở một số địa bàn; đồng thời đặt ra khả năng điều chỉnh phân công lao động và cơ chế bàn bạc trong gia đình. Tuy nhiên, mức độ chuyển hóa đóng góp kinh tế thành quyền kiểm soát nguồn lực và quyền quyết định cần được kiểm chứng bằng dữ liệu về tài sản, tiếng nói cuối cùng và sự thụ hưởng, không suy ra trực tiếp từ tỷ lệ tham gia lao động.

Có thể nhận diện và đo lường mức độ tham gia của vợ, chồng vào hoạt động sản xuất trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB *qua các biến số cụ thể* như chủ thể thực hiện chính (vợ, chồng hoặc cả hai) đối với các hoạt động như: cày bừa; gieo trồng, chăm sóc cây trồng; thu hoạch và bảo quản sản phẩm; chăn nuôi; buôn bán; dệt, rèn, mộc; làm thuê; làm việc trong cơ quan nhà nước.

Hai là, biến đổi quan hệ giới trong lao động tái sản xuất (nội trợ, chăm sóc) giữa vợ và chồng

Lao động tái sản xuất trong gia đình bao gồm các hoạt động duy trì đời sống vật chất, tinh thần và tái sản xuất sức lao động, như nội trợ, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi và người ốm. QHG trong lĩnh vực này phản ánh cách phân bổ trách nhiệm, thời gian và sự ghi nhận giữa vợ và chồng. Sự thay đổi về người cùng tham gia là một chỉ báo cần thiết, nhưng phải được đọc cùng khối lượng công việc, thời gian thực hiện và trách nhiệm chính mới có thể đánh giá gánh nặng chăm sóc và mức độ bình đẳng thực chất.

Về phương diện lý luận, lao động tái sản xuất bao gồm các hoạt động như: tổ chức đời sống sinh hoạt gia đình; chăm sóc, nuôi dạy con cái; chăm sóc người phụ thuộc; duy trì các quan hệ tình cảm - tinh thần và các giá trị văn hóa gia đình. Biến đổi QHG trong lĩnh vực này có thể được nhận diện thông qua sự thay đổi trong cách thức phân công, mức độ tham

gia và sự thừa nhận giá trị của các công việc này giữa vợ và chồng. Theo các nghiên cứu về lao động gia đình, công việc nội trợ và chăm sóc là dạng lao động tái sản xuất nhằm duy trì đời sống vật chất và tinh thần của hộ gia đình, thường không được trả công và ít được ghi nhận về mặt kinh tế [47, tr.46; 131, tr.6-7].

Trong điều kiện biến đổi KT-XH và sự mở rộng cơ hội tham gia của các chủ thể, sự thay đổi về vị thế kinh tế và nhận thức giới có thể dẫn đến sự điều chỉnh trong phân công lao động tái sản xuất. Từ mô hình phân công mang tính định sẵn, gắn với các khuôn mẫu văn hóa truyền thống, QHG trong lĩnh vực này có xu hướng chuyển sang mô hình linh hoạt hơn, dựa trên sự thương lượng, chia sẻ trách nhiệm và thích ứng với điều kiện sống của gia đình. Quá trình này thường gắn với sự chuyển dịch từ việc "tự nhiên hóa" vai trò của phụ nữ trong công việc nội trợ - chăm sóc sang việc thừa nhận đây là trách nhiệm chung của cả hai giới.

Mức độ và xu hướng biến đổi QHG trong lao động tái sản xuất có thể được phân tích thông qua *các chỉ báo* như: chủ thể thực hiện chính các công việc nội trợ và chăm sóc; mức độ chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng; thời gian và công sức phân bổ cho các hoạt động này; cũng như mức độ tham gia của mỗi giới trong việc ra quyết định liên quan đến tổ chức đời sống gia đình. Ngoài ra, việc thực hiện các hoạt động mang tính văn hóa - tinh thần, như duy trì nghi lễ gia đình, cũng có thể được xem là một chỉ báo phản ánh sự biến đổi vai trò giới trong lĩnh vực tái sản xuất.

Ba là, biến đổi quan hệ giới trong tham gia hoạt động xã hội - cộng đồng giữa vợ và chồng

Biến đổi trong tham gia hoạt động xã hội - cộng đồng phản ánh sự thay đổi về cơ hội hiện diện, tiếp cận thông tin, quan hệ xã hội và vai trò đại diện của vợ và chồng. Cần phân biệt người trực tiếp tham gia, người đại diện gia đình và người có quyền quyết định việc tham gia. Sự hiện diện

nhiều hơn của phụ nữ ngoài phạm vi gia đình có thể mở rộng năng lực và mạng lưới xã hội, nhưng chưa đủ để khẳng định quyền đại diện hoặc quyền lực trong gia đình đã thay đổi tương ứng.

Trong gia đình người Mông truyền thống, vai trò đại diện trước cộng đồng chủ yếu thuộc về nam giới, gắn với vị trí chủ hộ và chuẩn mực phụ hệ. Hiện nay, phụ nữ tham gia nhiều hơn vào họp thôn, bản, tập huấn kỹ thuật, chăm sóc sức khỏe, tổ chức đoàn thể và nhóm sinh kế. Sự mở rộng này giúp phụ nữ tích lũy tri thức và quan hệ xã hội; tuy nhiên, cần xem xét họ tham gia với tư cách cá nhân, người hỗ trợ hay người đồng đại diện, đồng thời đối chiếu với tiếng nói của họ trong các quyết định của gia đình.

Sự mở rộng không gian xã hội của phụ nữ là kết quả tất yếu của quá trình phát triển KT-XH, đồng thời là động lực thúc đẩy biến đổi QHG theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ. Khi phụ nữ tham gia ngày càng sâu vào đời sống cộng đồng, họ không chỉ nâng cao vị thế xã hội của bản thân mà còn tác động trở lại cấu trúc quyền lực và cơ chế ra quyết định trong gia đình, qua đó làm thay đổi căn bản tương quan vai trò giữa vợ và chồng. Điều này phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội, giữa "không gian riêng tư" và "không gian công cộng", trong đó sự biến đổi ở một lĩnh vực tất yếu dẫn đến sự điều chỉnh ở lĩnh vực còn lại. Ở người Mông, quá trình này diễn ra trong sự đan xen giữa truyền thống và hiện đại, tạo nên những hình thức biến đổi đa chiều nhưng có xu hướng chung là mở rộng quyền năng xã hội của phụ nữ và thúc đẩy BĐG.

Như vậy, biến đổi trong phân công lao động và tham gia cộng đồng không chỉ thể hiện ở việc "ai làm gì", mà còn liên quan đến cách phân bổ trách nhiệm, cơ hội và vị thế giữa vợ và chồng. Đánh giá quá trình này phải kết hợp chỉ báo tham gia với thời gian lao động, trách nhiệm chính, quyền đại diện, quyền kiểm soát nguồn lực và tiếng nói cuối cùng; chỉ khi các

phương diện đó thay đổi tương ứng mới có thể kết luận về mức độ bình đẳng thực chất.

Thứ hai, biến đổi quan hệ giới trong ra quyết định các công việc của gia đình

Nếu phân công lao động phản ánh phương diện thực hiện trách nhiệm, thì quá trình ra quyết định phản ánh rõ hơn tương quan quyền lực trong gia đình. Tuy nhiên, cần phân biệt bốn mức độ: cùng có mặt, cùng tham gia thực hiện, cùng bàn bạc và có trọng lượng tiếng nói ngang nhau. Chỉ báo trung tâm không chỉ là "cùng bàn bạc", mà còn là người quyết định cuối cùng và khả năng kiểm soát, sử dụng nguồn lực sau quyết định.

Biến đổi QHG trong quá trình ra quyết định được nhận diện qua sự thay đổi về mức độ tham gia bàn bạc, trọng lượng tiếng nói, người quyết định cuối cùng và quyền kiểm soát nguồn lực giữa vợ và chồng. Quá trình này chịu tác động đồng thời của đóng góp kinh tế, quyền sở hữu tài sản, học vấn, vị thế trong dòng họ và các chuẩn mực văn hóa; vì vậy, mô hình cùng bàn bạc chưa đồng nghĩa với quyền lực ngang nhau.

Trên nền tảng lý luận đó, có thể phân tích biến đổi QHG trong gia đình thông qua hai nhóm quyết định cơ bản sau:

Một là, biến đổi quan hệ giới trong việc ra các quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất và chi tiêu lớn của gia đình

Các quyết định về sản xuất và chi tiêu lớn có tác động lâu dài đến tích lũy, phân bổ nguồn lực và định hướng sinh kế của hộ gia đình. Đây là lĩnh vực thể hiện rõ tương quan quyền lực kinh tế vì gắn với quyền sở hữu, kiểm soát và sử dụng tài sản. *Các chỉ báo* cần bao gồm người tham gia bàn bạc, người có tiếng nói cuối cùng, người đứng tên tài sản, người đại diện giao dịch và người kiểm soát việc sử dụng nguồn lực; không đồng nhất người đi giao dịch với người quyết định.

Sự dịch chuyển này có thể được lý giải trên cơ sở lý thuyết nguồn lực tương đối, theo đó, chủ thể có ưu thế về thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp và mạng lưới xã hội thường có khả năng chi phối lớn hơn trong quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nguồn lực và quyền lực không phải lúc nào cũng mang tính tuyến tính, mà còn chịu sự điều chỉnh của các yếu tố văn hóa - xã hội, đặc biệt là các chuẩn mực giới và cấu trúc phụ hệ. Do đó, biến đổi QHG trong lĩnh vực này thường diễn ra trong trạng thái đan xen giữa xu hướng tái phân bổ quyền lực theo hướng bình đẳng và sự bảo lưu các khuôn mẫu truyền thống.

Về phương diện lý luận, các quyết định sản xuất và chi tiêu lớn bao gồm: lựa chọn phương thức sinh kế; đầu tư sản xuất; mua bán, tích lũy và chuyển nhượng tài sản; vay vốn; xây dựng, cải tạo nhà ở; cũng như các quyết định liên quan đến phân bổ nguồn lực dài hạn. Biến đổi QHG trong lĩnh vực này được nhận diện thông qua *các chỉ báo* như: chủ thể giữ vai trò quyết định chính; mức độ tham gia của vợ và chồng trong quá trình bàn bạc; cơ chế ra quyết định (đơn phương hay đồng thuận); cũng như mức độ kiểm soát và sử dụng nguồn lực kinh tế của mỗi giới trong gia đình dân tộc Mông.

Hai là, biến đổi quan hệ giới trong việc ra các quyết định liên quan đến đời sống và chi tiêu thường xuyên của gia đình

Các quyết định về đời sống và chi tiêu thường xuyên phản ánh cách tổ chức trách nhiệm trong không gian gia đình. Việc vợ chồng cùng bàn bạc là dấu hiệu của sự phối hợp, nhưng cần tiếp tục xem xét trọng lượng tiếng nói, quyền tự chủ đối với khoản chi và gánh nặng thực hiện công việc. Do đó, tỷ lệ "cùng quyết định" chỉ là một lớp bằng chứng, chưa đủ để khẳng định đời sống gia đình đã được dân chủ hóa hoặc bình đẳng hóa.

Trong điều kiện sinh kế, học vấn và khả năng tiếp cận thông tin thay đổi, ranh giới các lĩnh vực quyết định vốn phân định theo giới có thể trở

nên linh hoạt hơn. Mức độ điều chỉnh cần được đánh giá bằng dữ liệu cụ thể về từng loại quyết định, cơ chế bàn bạc và quyền quyết định cuối cùng, thay vì suy ra trực tiếp từ sự tham gia của vợ hoặc chồng vào công việc thường nhật.

Các quyết định thường nhật trong gia đình bao gồm: mua sắm vật dụng thiết yếu; tổ chức sinh hoạt gia đình; chăm sóc sức khỏe; giáo dục con cái; duy trì các hoạt động văn hóa - tín ngưỡng; cũng như tham gia các hoạt động xã hội thường xuyên. Biến đổi QHG trong lĩnh vực này có thể được nhận diện thông qua *các chỉ báo* như: mức độ tham gia của vợ và chồng trong từng loại quyết định; cơ chế ra quyết định (độc lập, phối hợp hay đồng thuận); mức độ chia sẻ trách nhiệm trong quản lý đời sống; cũng như vai trò của mỗi giới trong việc định hướng các hoạt động liên quan đến đời sống gia đình.

Xét về bản chất, biến đổi QHG trong ra quyết định phản ánh sự tương tác giữa nguồn lực vật chất, chuẩn mực văn hóa, thiết chế dòng họ và hoạt động của các chủ thể. Quá trình này không tuyến tính: sự cùng bàn bạc có thể tăng lên trong khi quyền sở hữu tài sản, quyền đại diện và tiếng nói cuối cùng vẫn nghiêng về nam giới. Vì vậy, luận án đánh giá đồng thời cả mức độ tham gia và chiều sâu quyền lực để nhận diện đúng tính không đồng đều của biến đổi.

Kết quả phân tích trên cho thấy, biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông được nhận diện tập trung qua phân công lao động và quá trình ra quyết định, đồng thời được đối chiếu với quyền tài sản, quyền đại diện và khả năng kiểm soát nguồn lực. Đây không phải là sự chuyển dịch một chiều từ phụ quyền sang bình đẳng, mà là quá trình đan xen: một số thực hành trở nên linh hoạt hơn, trong khi nhiều thiết chế và chuẩn mực truyền thống tiếp tục duy trì ưu thế của nam giới.

2.3. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

2.3.1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế vùng trung du và miền núi phía Bắc

Về điều kiện tự nhiên

Theo Nghị quyết 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng trung du và MNPB Việt Nam hiện nay gồm Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên (Bắc Kạn và Thái Nguyên cũ), Tuyên Quang (Hà Giang và Tuyên Quang cũ), Phú Thọ (Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ cũ), Lào Cai (Yên Bái và Lào Cai cũ), Lai Châu, Điện Biên, Sơn La [18, tr.7].

Đây là vùng có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước, đồng thời là khu vực đầu nguồn của nhiều hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, sông Lô..., có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh nguồn nước, phát triển thủy điện và bảo vệ môi trường sinh thái quốc gia. Những năm gần đây, hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông đường bộ, từng bước được đầu tư và mở rộng, góp phần tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế, nhất là với Trung Quốc và Lào. Tuy nhiên, đây vẫn là khu vực có địa hình chủ yếu là núi cao, độ dốc lớn, bị chia cắt mạnh; khí hậu phân hóa phức tạp giữa các tiểu vùng và thường xuyên chịu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, rét đậm, rét hại, mưa đá, sương muối..., ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất và đời sống của người dân.

Với vị trí địa - kinh tế và địa - chính trị đặc thù, vùng trung du và MNPB được xác định là địa bàn chiến lược của đất nước trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Vùng có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp hàng hóa, lâm nghiệp, thủy điện, kinh tế cửa khẩu, khai thác khoáng sản và du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Hệ thống ruộng bậc thang, hang động, thác nước, cảnh quan tự nhiên cùng sự

đa dạng về văn hóa tộc người tạo nên lợi thế nổi bật cho phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, đây cũng là khu vực giàu tài nguyên khoáng sản với nhiều loại khoáng sản có ý nghĩa chiến lược quốc gia. Đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc và Lào cùng hệ thống cửa khẩu quốc tế, quốc gia và cửa khẩu phụ đã tạo điều kiện thúc đẩy giao thương, phát triển KT-XH và tăng cường hội nhập khu vực [117].

Đối với dân tộc Mông, vùng trung du và MNPB là địa bàn cư trú truyền thống và tập trung đông nhất cả nước. Hiện nay, dân tộc Mông có khoảng 1.248.876 người, trong đó gần 97% sinh sống ở khu vực nông thôn và miền núi [123, tr.45]. Đồng bào Mông cư trú xen kẽ với nhiều dân tộc khác nhưng tập trung chủ yếu ở các vùng núi cao, khu vực biên giới và những địa bàn có điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Tuyên Quang mới có 313.987 người Mông, chiếm khoảng 19,15% dân số toàn tỉnh [20]; cư trú tập trung ở các địa bàn Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Hàm Yên... Tại tỉnh Lào Cai, dân tộc Mông có 290.221 người [123, tr.72-81], phân bố chủ yếu ở Bắc Hà, Si Ma Cai và một số địa bàn miền núi cao khác.

Điều kiện tự nhiên không chỉ quy định phương thức cư trú và sinh kế mà còn tác động trực tiếp đến tổ chức đời sống gia đình và QHG trong gia đình dân tộc Mông. Ở những địa bàn núi cao, giao thông khó khăn, sản xuất chủ yếu dựa vào nông nghiệp tự cung tự cấp, sự phân công lao động theo giới truyền thống thường được duy trì tương đối bền vững; nam giới đảm nhận các công việc nặng nhọc, đối ngoại và đại diện gia đình, trong khi phụ nữ gắn nhiều hơn với hoạt động nội trợ, chăm sóc gia đình và sản xuất nông nghiệp. Ngược lại, tại các khu vực có điều kiện giao thông thuận lợi, tiếp cận thị trường tốt hơn hoặc phát triển du lịch cộng đồng, phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động KT-XH, từ đó từng bước nâng cao vị thế và mở rộng sự tham gia vào các quyết định của gia đình.

Như vậy, điều kiện tự nhiên vừa là môi trường bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống trong QHG, vừa là nhân tố thúc đẩy sự biến đổi của QHG khi các điều kiện phát triển KT-XH được cải thiện. Sự tác động đó phản ánh tính hai mặt của điều kiện tự nhiên đối với quá trình vận động và biến đổi các quan hệ xã hội nói chung, QHG trong gia đình dân tộc Mông nói riêng.

Về điều kiện kinh tế

Trên nền tảng điều kiện tự nhiên đặc thù, kinh tế vùng trung du và MNPB trong thời gian dài phát triển chậm hơn so với nhiều vùng khác của cả nước. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã triển khai nhiều chương trình, dự án phát triển KT-XH, giảm nghèo bền vững và đầu tư kết cấu hạ tầng, song nhìn tổng thể, trình độ phát triển của vùng vẫn còn thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đồng đều và khoảng cách phát triển giữa các địa phương, giữa các nhóm dân cư còn khá lớn.

Đối với cộng đồng người Mông, sinh kế truyền thống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi quy mô hộ gia đình. Điều kiện địa hình núi cao, đất dốc và sự phân tán của các điểm dân cư khiến hoạt động sản xuất trong nhiều khu vực vẫn mang tính tự cung tự cấp hoặc sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ. Cây ngô, lúa nương, cây dược liệu, cây ăn quả vùng ôn đới cùng hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của nhiều hộ gia đình người Mông. Những năm gần đây, cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, mở rộng giao thông, phát triển du lịch cộng đồng và các mô hình kinh tế hợp tác, nhiều hộ gia đình dân tộc Mông đã từng bước đa dạng hóa sinh kế, tham gia các hoạt động thương mại, dịch vụ và lao động ngoài nông nghiệp.

Tuy nhiên, nhìn chung đời sống kinh tế của phần lớn đồng bào Mông vẫn còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của vùng cao hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước (35,5% so với 10,2%) [117, tr.49]; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, trình độ học vấn và khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển chưa đồng đều giữa các địa phương. Điều này làm cho

quá trình chuyển đổi sinh kế và hội nhập kinh tế của một bộ phận đồng bào diễn ra chậm và thiếu bền vững.

Điều kiện kinh tế giữ vai trò là một trong những cơ sở vật chất quan trọng tác động đến sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Khi kinh tế hộ gia đình được cải thiện, phụ nữ có điều kiện tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thị trường lao động, qua đó nâng cao vị thế kinh tế và mở rộng không gian xã hội của mình. Sự thay đổi về vị thế kinh tế góp phần làm thay đổi tương quan vai trò, trách nhiệm và mức độ tham gia ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình, thúc đẩy xu hướng dân chủ hóa các quan hệ gia đình và chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên.

Bên cạnh đó, quá trình di cư lao động, phát triển kinh tế hàng hóa và mở rộng giao lưu kinh tế cũng tạo điều kiện để các hộ gia đình người Mông tiếp cận những giá trị, chuẩn mực và mô hình QHG mới. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế không đồng đều cũng làm nảy sinh những vấn đề xã hội mới. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ vừa tham gia hoạt động tạo thu nhập, vừa tiếp tục đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, dẫn đến tình trạng "gánh nặng kép". Mặt khác, nghèo đói, hạn chế về giáo dục và khả năng tiếp cận thông tin vẫn là những nhân tố duy trì định kiến giới và các tập quán truyền thống chưa phù hợp với yêu cầu BĐG trong bối cảnh hiện nay.

Điều kiện tự nhiên và kinh tế vùng trung du và MNPB là những nhân tố khách quan có tác động sâu sắc đến sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Các nhân tố này vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao vị thế của phụ nữ và thúc đẩy BĐG, vừa đặt ra những rào cản nhất định do sự phát triển chưa đồng đều và sức ảnh hưởng dai dẳng của các điều kiện truyền thống. Chính trong sự tác động đan xen giữa các nhân tố thúc đẩy và kìm hãm đó, QHG trong gia đình người Mông đang từng bước vận động và biến đổi theo xu hướng dân chủ, tiến bộ và bình đẳng hơn trong bối cảnh hiện nay.

2.3.2. Nhân tố văn hóa - xã hội của dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc

Người Mông Việt Nam (trước đây là H'Mông) di cư từ Trung Quốc vào khoảng 300 năm trước [140, tr.43]. So với nhiều DTTS khác, người Mông đến cư trú ở vùng trung du và MNPB tương đối muộn, trải qua nhiều đợt di cư khác nhau và hiện là một trong sáu DTTS có dân số trên một triệu người ở Việt Nam [139, tr.54]. Đồng Văn, Mèo Vạc (Tuyên Quang) là nơi đầu tiên người Mông đặt chân đến [89, tr.43]. Quá trình di cư kéo dài gắn với việc tìm kiếm không gian sinh tồn trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt đã góp phần hình thành nên những đặc điểm văn hóa, xã hội và tâm lý tộc người mang tính đặc thù, có ảnh hưởng sâu sắc đến tổ chức đời sống gia đình và QHG trong gia đình.

Về phương diện văn hóa, người Mông được phân thành nhiều nhóm dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, trong đó cách phân loại phổ biến nhất là dựa trên màu sắc trang phục truyền thống gồm: Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen và Mông Xanh [4, tr.41-42]. Tuy có những khác biệt nhất định về trang phục, tập quán sinh hoạt và phương ngữ, song xét tổng thể, các nhóm Mông vẫn thống nhất ở những giá trị văn hóa cốt lõi, đặc biệt là ý thức cộng đồng, sự gắn kết dòng họ, tín ngưỡng truyền thống và quan niệm về gia đình.

Trong quá trình lịch sử tộc người, người Mông đã hình thành và duy trì hệ thống phong tục, tập quán, luật tục cùng các thiết chế xã hội đặc thù. Các nhân tố này không chỉ điều chỉnh hành vi cá nhân mà còn góp phần duy trì trật tự xã hội và sự cố kết cộng đồng. Gia đình người Mông truyền thống được tổ chức trên nền tảng chế độ phụ hệ và quan hệ dòng họ, trong đó người đàn ông thường giữ vai trò đại diện gia đình trong các hoạt động kinh tế, xã hội và tín ngưỡng; phụ nữ chủ yếu đảm nhiệm các công việc nội trợ, chăm sóc gia đình và tham gia sản xuất. Những đặc điểm đó đã tạo nên khuôn mẫu giới tương đối ổn định và được tái sản xuất qua nhiều thế hệ. Tín ngưỡng truyền thống và thiết chế dòng họ tác động đến QHG thông qua việc xác lập, duy trì

các chuẩn mực về vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của vợ và chồng. Trong một số gia đình, vai trò chủ trì nghi lễ, đại diện dòng họ và quyết định những công việc quan trọng thường gắn với nam giới, qua đó góp phần củng cố vị thế của người chồng. Tuy nhiên, những giá trị đề cao trách nhiệm, sự gắn kết và tương trợ trong gia đình, dòng họ cũng có thể tạo điều kiện thúc đẩy sự chia sẻ trách nhiệm và điều chỉnh các khuôn mẫu giới truyền thống theo hướng bình đẳng hơn.

Về tâm lý và kinh nghiệm lịch sử tộc người. Quá trình di cư, điều kiện cư trú và phương thức sinh kế góp phần hình thành tinh thần tự chủ, ý thức cộng đồng, sự gắn bó dòng họ và khả năng thích ứng của người Mông. Không nên quy sự tiếp nhận chậm các giá trị mới cho một đặc tính tâm lý cố định hoặc cho tình trạng "biệt lập"; cần xem xét cụ thể các rào cản về địa lý, ngôn ngữ, giáo dục, hạ tầng, cơ hội sinh kế và mức độ tiếp cận dịch vụ ở từng địa bàn.

Về phương diện trình độ nhận thức. Nếu như truyền thống văn hóa và tâm lý tộc người phản ánh tính ổn định tương đối của ý thức xã hội thì trình độ học vấn, dân trí và nhận thức xã hội lại phản ánh khả năng tiếp nhận và chuyển hóa các giá trị mới của cộng đồng người Mông trong bối cảnh hiện đại hóa. Con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội, vừa là chủ thể cải biến hoàn cảnh thông qua hoạt động nhận thức và thực tiễn. Vì vậy, trình độ học vấn, khả năng tiếp cận thông tin và nhận thức về BĐG có ý nghĩa quan trọng đối với sự thay đổi vai trò, vị thế, trách nhiệm và mức độ tham gia ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình.

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của giáo dục, truyền thông và việc triển khai các chương trình phát triển vùng đồng bào DTTS, trình độ dân trí của người Mông từng bước được nâng lên. Việc tiếp cận giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, công nghệ thông tin và các hình thức giao lưu xã hội đã góp phần làm thay đổi nhận thức về hôn nhân, gia đình và BĐG, đặc biệt trong thế hệ trẻ và phụ nữ. Quá trình này không chỉ nâng cao năng lực tự

chủ của phụ nữ Mông mà còn tạo điều kiện để họ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động KT-XH cũng như các quyết định quan trọng của gia đình.

Tuy nhiên, sự chuyển biến về nhận thức diễn ra không đồng đều giữa các địa phương và các nhóm dân cư. Ở nhiều vùng sâu, vùng xa, tình trạng bỏ học sớm, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và hạn chế trong tiếp cận thông tin vẫn tồn tại. Một bộ phận người dân vẫn chịu ảnh hưởng của tâm lý trọng nam khinh nữ và các quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong gia đình. Điều đó cho thấy sự biến đổi QHG không chỉ phụ thuộc vào những điều kiện KT-XH khách quan mà còn gắn liền với trình độ nhận thức và tính chủ động của chính các chủ thể gia đình.

Truyền thống văn hoá, tâm lý tộc người và trình độ nhận thức của người Mông tác động đến QHG trong gia đình theo tính hai mặt biện chứng. *Một mặt,* nhiều giá trị văn hóa truyền thống mang nội dung nhân văn, đề cao sự gắn bó gia đình, tinh thần trách nhiệm, sự tương trợ cộng đồng và ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Kết hợp với sự phát triển của giáo dục, truyền thông và giao lưu xã hội, những nhân tố này góp phần thúc đẩy sự thay đổi nhận thức về vai trò và vị thế của phụ nữ, tạo điều kiện cho QHG biến đổi theo hướng dân chủ, tiến bộ và bình đẳng hơn. *Mặt khác,* một số nhân tố của cấu trúc văn hóa truyền thống như chế độ phụ hệ, tâm lý trọng nam khinh nữ, quan niệm "con trai nối dõi, con gái tòng phu", cùng một số tập tục lạc hậu vẫn tiếp tục tác động đến phân công lao động và quyền tham gia ra quyết định giữa vợ và chồng. Đồng thời, hạn chế về trình độ học vấn và khả năng tiếp cận thông tin ở một bộ phận người dân làm cho các định kiến giới tiếp tục được duy trì trong đời sống gia đình và cộng đồng.

Những phân tích trên cho thấy nhân tố văn hóa - xã hội vừa có thể trở thành nguồn lực, vừa có thể tạo rào cản đối với biến đổi QHG. Tinh thần gắn bó gia đình, trách nhiệm và tương trợ cộng đồng có thể hỗ trợ sự chia sẻ; trong khi chuẩn mực phụ hệ, tâm lý trọng nam, hạn chế học vấn và tiếp cận thông tin có thể duy trì bất bình đẳng. Tác động cụ thể phụ thuộc vào điều

kiện địa bàn và hoạt động của các chủ thể, vì vậy không nên xem xu hướng bình đẳng là kết quả tất yếu của hiện đại hóa.

2.3.3. Chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc

Trong quá trình phát triển của xã hội Việt Nam, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều tiết và thúc đẩy sự vận động của các quan hệ xã hội. Đối với vùng đồng bào DTTS nói chung và dân tộc Mông nói riêng, hệ thống chính sách không chỉ tạo điều kiện phát triển KT-XH mà còn góp phần từng bước điều chỉnh các quan hệ gia đình và QHG theo hướng dân chủ, tiến bộ và bình đẳng hơn.

Thứ nhất, quan điểm nhất quán của Đảng về công tác dân tộc, xây dựng gia đình và thực hiện BĐG đã tạo cơ sở chính trị quan trọng cho quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Trong các văn kiện của Đảng, vấn đề phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát huy vai trò của phụ nữ và thực hiện BĐG luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những quan điểm đó không chỉ phản ánh yêu cầu phát triển khách quan của xã hội mà còn góp phần hình thành các chuẩn mực mới về vị thế, vai trò và trách nhiệm của nam giới và phụ nữ trong gia đình.

Trên cơ sở các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện pháp luật về hôn nhân, gia đình và BĐG, đồng thời triển khai các chương trình phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi. Chương trình 135 và Chương trình mục tiêu quốc gia "Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2021-2025" có ý nghĩa tạo nền tảng hạ tầng, sinh kế và dịch vụ xã hội; từ năm 2026, cần cập nhật việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tích hợp giai đoạn 2026-2030 [9; 119]. Các chính sách này tạo khả năng mở rộng quyền và cơ hội cho phụ nữ, nhưng hiệu quả đối với QHG còn phụ thuộc vào cách cụ thể hóa, nguồn lực thực thi và sự thích ứng với ngôn ngữ, văn hóa, dòng họ và luật tục của từng cộng đồng.

Thứ hai, việc triển khai các chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi đã góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao dân trí và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của cộng đồng dân tộc Mông. Những chuyển biến về kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế, thông tin và sinh kế không chỉ tạo nền tảng vật chất cho sự phát triển của gia đình mà còn làm thay đổi môi trường xã hội, qua đó thúc đẩy sự hình thành và vận động của các QHG theo hướng tiến bộ hơn.

Chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội, có tác động định hướng và điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội. Thông qua các thiết chế chính trị, pháp luật và các chương trình phát triển, Nhà nước tạo ra những điều kiện và cơ chế thúc đẩy sự thay đổi nhận thức, hành vi và chuẩn mực xã hội liên quan đến giới, từ đó tác động đến sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Tuy nhiên, sự tác động của các chủ trương, chính sách và pháp luật không diễn ra một cách trực tiếp và đồng đều. Hiệu quả của các chính sách còn phụ thuộc vào điều kiện KT-XH, trình độ dân trí, đặc điểm văn hóa tộc người và khả năng tiếp nhận của từng cộng đồng. Điều đó cho thấy sự biến đổi QHG trong gia đình người Mông không chỉ là kết quả của các tác động từ bên ngoài mà còn gắn với quá trình tiếp nhận, thích ứng và chuyển hóa các giá trị mới trong đời sống xã hội.

Chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Thông qua việc định hướng nhận thức, hoàn thiện thể chế và cải thiện điều kiện phát triển, các nhân tố này góp phần tạo nên môi trường chính trị - xã hội thuận lợi cho quá trình xây dựng các quan hệ gia đình dân chủ, tiến bộ và bình đẳng hơn.

2.3.4. Kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và truyền thông số

Cùng với việc thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng, Nhà nước, quá trình hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và sự phát triển của truyền thông số đang trở thành những nhân tố quan trọng làm biến đổi đời sống KT-XH của đồng bào dân tộc Mông, qua đó tác động trực tiếp đến QHG trong gia đình.

Trước hết, sự phát triển của kinh tế thị trường làm thay đổi phương thức sinh kế và tổ chức đời sống kinh tế của một bộ phận hộ gia đình người Mông. Việc mở rộng sản xuất hàng hóa, dịch vụ, du lịch cộng đồng, thương mại và lao động làm thuê tạo thêm cơ hội tạo thu nhập cho cả nam giới và phụ nữ. Những thay đổi đó có thể điều chỉnh cơ cấu nguồn thu và phân công lao động; song mức độ chuyển hóa thành quyền kiểm soát nguồn lực và tiếng nói của phụ nữ phụ thuộc vào quyền sở hữu, chuẩn mực gia đình và điều kiện cụ thể của từng địa bàn. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và mở rộng thị trường lao động, một bộ phận người Mông tham gia các hoạt động làm công ăn lương, di cư lao động hoặc chuyển đổi sinh kế ngoài nông nghiệp. Những thay đổi này có thể làm điều chỉnh nguồn thu nhập, thời gian lao động và sự phân chia trách nhiệm giữa vợ và chồng. Tuy nhiên, sự gia tăng đóng góp kinh tế của phụ nữ hoặc việc họ đảm nhiệm thêm công việc gia đình khi chồng đi làm xa không đồng nghĩa với sự gia tăng tương ứng quyền kiểm soát nguồn lực và quyền ra quyết định.

Thứ hai, quá trình hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa ngày càng sâu rộng đã mở rộng không gian tiếp xúc của người Mông với các giá trị xã hội mới. Thông qua hoạt động du lịch, lao động di cư, học tập, giao lưu kinh tế và văn hóa, nhiều chuẩn mực truyền thống về hôn nhân, gia đình và vai trò giới được nhìn nhận lại trong bối cảnh mới. Quá trình tiếp xúc với các mô hình gia đình hiện đại và các giá trị BĐG đã góp phần làm thay đổi nhận thức của một bộ phận người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ và phụ nữ.

Giáo dục và sự nâng cao dân trí cũng là những nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình hiện đại hóa đời sống xã hội của người Mông. Việc mở rộng cơ hội học tập, tiếp cận tri thức và kỹ năng nghề nghiệp không chỉ nâng cao năng

lực phát triển của cá nhân mà còn góp phần hình thành nhận thức mới về quyền, trách nhiệm và vị thế của các thành viên trong gia đình. Thông qua giáo dục, các giá trị BĐG từng bước được lan tỏa và trở thành một trong những cơ sở quan trọng thúc đẩy sự điều chỉnh các QHG truyền thống.

Thứ ba, sự phát triển của truyền thông số và các nền tảng như Facebook, YouTube, TikTok, Zalo đã mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, chính sách pháp luật, thị trường và các hình mẫu gia đình mới. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận không đồng đều theo tuổi, giới, học vấn, ngôn ngữ và hạ tầng; vì vậy, truyền thông số là một điều kiện tác động chứ không tự động làm thay đổi nhận thức và thực hành giới.

Hiện đại hóa, kinh tế thị trường, hội nhập và truyền thông số làm thay đổi môi trường kinh tế, xã hội và giao tiếp của gia đình người Mông, qua đó tác động đến nhu cầu, chuẩn mực và phương thức ứng xử. Tác động này mang tính hai mặt: vừa mở rộng cơ hội học tập, sinh kế và giao lưu, vừa có thể làm tăng phân hóa xã hội, chênh lệch tiếp cận thông tin và xung đột giá trị. Do đó, cần phân tích cơ chế và điều kiện trung gian của từng nhân tố, tránh suy luận rằng hiện đại hóa tất yếu dẫn đến BĐG.

Từ phân tích trên cho thấy, quá trình hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập và truyền thông số tạo ra những khả năng khách quan cho sự điều chỉnh QHG trong gia đình dân tộc Mông. Khả năng đó chỉ trở thành thay đổi bền vững khi gắn với quyền tiếp cận - kiểm soát nguồn lực, sự chuyển biến của chuẩn mực văn hóa và hoạt động chủ động của phụ nữ, nam giới, gia đình và cộng đồng.

Tiểu kết chương 2

Nghiên cứu một số vấn đề lý luận về biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB, luận án tập trung làm rõ những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu về giới, QHG, BĐG và gia đình DTTS, luận án xây dựng các khái niệm công cụ và xác định phạm vi nghiên cứu tập trung vào quan hệ giữa vợ và chồng. Biến đổi QHG được hiểu theo nghĩa trung tính là quá trình thay đổi có thể bao gồm tiến bộ, bảo lưu, đan xen hoặc thụt lùi; BĐG là chuẩn dùng để đánh giá kết quả của quá trình đó.

Thứ hai, luận án lựa chọn hai trục phân tích là phân công lao động và quá trình ra quyết định vì đây là hai phương diện phản ánh trực tiếp sự phân bổ trách nhiệm và quyền lực giữa vợ và chồng. Các chỉ báo về tài sản, quyền đại diện, kiểm soát nguồn lực và trọng lượng tiếng nói được sử dụng để đánh giá chiều sâu của biến đổi, qua đó tránh đồng nhất "cùng tham gia" hoặc "cùng bàn bạc" với bình đẳng thực chất.

Thứ ba, luận án xác định bốn nhóm nhân tố tác động: điều kiện tự nhiên - kinh tế; văn hóa - xã hội; chủ trương, chính sách và pháp luật; hiện đại hóa, kinh tế thị trường, hội nhập và truyền thông số. Trục giải thích duy vật lịch sử được thể hiện qua mối liên hệ giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể. Các nhân tố này tạo khả năng và giới hạn khác nhau, làm cho biến đổi QHG diễn ra không đồng đều giữa lĩnh vực, thế hệ và địa bàn.

Chương 3
BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1.1. Thực trạng biến đổi quan hệ giới trong phân công lao động gia đình

Luận án phân tích biến đổi QHG giữa vợ và chồng qua ba lớp bằng chứng: đối chiếu với các nghiên cứu về mô hình truyền thống; tự đánh giá hồi cứu của người được hỏi về thay đổi so với thế hệ trước; và dữ liệu khảo sát kết hợp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm để mô tả hiện trạng và giải thích cơ chế. Ba lĩnh vực được xem xét gồm lao động sản xuất, lao động tái sản xuất và tham gia hoạt động xã hội - cộng đồng.

Kết quả khảo sát 459 người vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025 phản ánh thực trạng phân công lao động giữa vợ và chồng tại thời điểm nghiên cứu (không phải dữ liệu bảng theo dõi cùng một hộ từ năm 2007). Khi được đặt trong sự đối chiếu với các tư liệu về mô hình truyền thống và những đánh giá hồi cứu của người được hỏi, dữ liệu khảo sát góp phần làm rõ những yếu tố được duy trì, những biểu hiện đang thay đổi và sự khác biệt về mức độ biến đổi giữa các nhóm tuổi, địa bàn khảo sát.

3.1.1.1. Biến đổi quan hệ giới trong phân công lao động sản xuất giữa vợ và chồng

Các nghiên cứu về gia đình dân tộc Mông cho thấy, trong lịch sử, mô hình gia đình chủ yếu mang tính phụ hệ, gắn với thiết chế dòng họ và phương thức sinh kế tự cung tự cấp [30; 41; 106; 146]. Trong cấu trúc đó, phân công lao động sản xuất được xác lập theo giới tính là khá rõ, phản ánh

đặc điểm của phương thức sản xuất thủ công, không gian sinh tồn khép kín và hệ chuẩn mực văn hóa truyền thống. Đây là nền tảng lịch sử - xã hội tạo nên tính ổn định tương đối của mô hình phân công lao động theo giới trong gia đình dân tộc Mông.

Trong bối cảnh đổi mới và chuyển đổi sinh kế hiện nay, sự phát triển của kinh tế hàng hóa, quá trình cơ giới hóa nông nghiệp, cùng sự lan tỏa của giáo dục và truyền thông đã đại chúng hóa những nhân tố mới tác động trực tiếp đến cấu trúc phân công lao động [149, tr.57]. Quan hệ giới giữa vợ và chồng trong lao động sản xuất của gia đình dân tộc Mông đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng cường phối hợp, chia sẻ và mở rộng vai trò kinh tế của người phụ nữ. Tuy nhiên, mức độ biến đổi này diễn ra không đồng đều giữa các nhóm công việc, các thế hệ và các địa bàn cư trú khác nhau [33, tr.75]. Cụ thể như sau:

Phân công lao động sản xuất giữa vợ và chồng có xu hướng linh hoạt hơn, mặc dù sự khác biệt theo tính chất công việc vẫn còn tồn tại.

Thực tiễn cho thấy, trong nhiều hoạt động sản xuất, ranh giới phân công lao động theo giới đang dần được nới lỏng. Báo cáo quốc gia về Phụ nữ và Nam giới các dân tộc đã chỉ ra rằng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tạo ra thu nhập của phụ nữ Mông đạt mức rất cao (84,6%), tiệm cận thế cân bằng với nam giới cùng tộc người (85,2%) [136, tr.53]. Mặc dù vậy, ở những hoạt động đòi hỏi sức khỏe thể chất, kỹ năng nghề nghiệp hoặc mức độ giao tiếp xã hội cao, nam giới vẫn giữ vai trò chủ đạo. Kết quả khảo sát của tác giả luận án cho thấy, trong các hộ có phát sinh từng loại hoạt động, nam giới là người đảm nhiệm chính các công việc như cày bừa chiếm 68%, rèn - mộc chiếm 69,7%, buôn bán chiếm 34% và đi làm thuê chiếm 41,2%. Ở chiều ngược lại, các công việc mang tính thủ công, gắn liền với việc duy trì đời sống sinh hoạt gia đình như dệt, đan lát vẫn chủ yếu do phụ nữ đảm nhận, chiếm tới 93,9% [Phụ lục 2, Bảng 1.2].

Kết quả trên phản ánh QHG trong lao động sản xuất của gia đình dân tộc Mông đang vận động theo hướng giảm dần sự phân vai giới tính cứng nhắc, song mức độ biến đổi vẫn có sự phân hóa rõ rệt giữa các loại hình lao động. Số liệu thống kê của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) và UN Women chỉ ra, cơ hội dịch chuyển sang các công việc làm công ăn lương của nam giới Mông cao gấp hơn 2 lần so với nữ giới (13,3% so với 6,4%). Trong khi đó, phần lớn lao động nữ người Mông (chiếm tới 62,1%) vẫn bị định vị ở vị thế lao động tự làm hoặc lao động sản xuất hộ gia đình để đổi lấy thu nhập bằng hiện vật phục vụ nhau cầu tự cung tự cấp [135, tr.59]. Xu hướng này tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu về gia đình DTTS miền núi khi cho rằng, phụ nữ ngày càng tham gia sâu hơn vào các hoạt động kinh tế, nhưng nam giới vẫn giữ vai trò nổi trội ở một số lĩnh vực sản xuất mang tính kỹ thuật cao và gắn liền với yếu tố thị trường [140; 149].

Xu hướng "vợ chồng cùng tham gia" các hoạt động sản xuất nông nghiệp ngày càng trở nên phổ biến.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ "cả hai cùng tham gia" cao ở công việc gieo trồng, chăm sóc cây trồng (93,9%), thu hoạch, bảo quản sản phẩm (96,7%) và chăn nuôi (97,6%) [Phụ lục 2, Bảng 1.2]. Các tỷ lệ này cho thấy sự phối hợp phổ biến trong thực hiện công việc nông nghiệp tại thời điểm khảo sát. Tuy nhiên, chỉ báo "cùng tham gia" chưa phản ánh thời gian lao động, trách nhiệm chính, quyền kiểm soát thu nhập hay mức độ giảm gánh nặng của phụ nữ; vì vậy, chưa đủ để kết luận trách nhiệm kinh tế đã được phân bổ bình đẳng.

Xu hướng "vợ chồng cùng tham gia" cho thấy ranh giới phân công trong một số công việc đã linh hoạt hơn. Ý nghĩa của thay đổi này cần được đánh giá cùng với khối lượng công việc, quyền sử dụng thành quả lao động và tiếng nói trong quyết định sản xuất. Nói cách khác, sự phối hợp trong

thực hiện công việc là dấu hiệu của biến đổi QHG, nhưng không đồng nhất với bình đẳng thực chất.

Phụ nữ Mông ngày càng tham gia sâu hơn vào các hoạt động kinh tế, qua đó mở rộng vai trò trong lao động sản xuất và phát triển kinh tế hộ gia đình.

Nếu trong phân công lao động truyền thống trước đây, các hoạt động giao thương thị trường và tạo thu nhập bằng tiền mặt chủ yếu gắn liền với vai trò của nam giới, thì hiện nay phụ nữ Mông đã hiện diện ngày càng rõ nét trong các không gian kinh tế mới như du lịch cộng đồng, kinh doanh thổ cẩm, dịch vụ homestay, thương mại nông sản và lao động dịch vụ. Tại các địa bàn phát triển mạnh du lịch như Sa Pa, Bắc Hà, Đồng Văn, phụ nữ đã tạo ra nguồn thu nhập tiền mặt đáng kể, thậm chí trong một số trường hợp còn vượt trội so với nam giới [111; 129].

Sự tham gia vào các hoạt động sinh kế mới giúp một bộ phận phụ nữ Mông mở rộng thu nhập, kinh nghiệm và quan hệ xã hội. Những nguồn lực này có thể giúp nâng cao tiếng nói của họ trong gia đình; tuy nhiên, mức độ chuyển hóa còn phụ thuộc vào quyền kiểm soát thu nhập, đứng tên tài sản, khả năng tham gia quyết định cuối cùng và sự thừa nhận của gia đình, dòng họ. Vì vậy, luận án chỉ xem đóng góp kinh tế là điều kiện tạo khả năng điều chỉnh QHG, không đồng nhất điều đó với sự chuyển từ phụ thuộc sang bình đẳng về vị thế, nhất là tiếng nói của phụ nữ trong gia đình.

Xu hướng linh hoạt hóa trong phân công lao động sản xuất thể hiện rõ nét hơn ở nhóm các gia đình trẻ.

Kết quả khảo sát cho thấy, ở nhóm dưới 45 tuổi, tỷ lệ vợ và chồng cùng tham gia một số công việc cao hơn so với nhóm từ 45 tuổi trở lên; trong khi đó, ở nhóm từ 45 tuổi trở lên, các công việc như cày bừa, rèn - mộc và bán sản phẩm vẫn chủ yếu do nam giới đảm nhiệm [Phụ lục 2, Bảng 1.3]. Sự khác biệt này phản ánh đặc điểm phân công lao động giữa hai nhóm tuổi tại thời điểm khảo sát và được luận án sử dụng như một chỉ

dấu bổ trợ để nhận diện xu hướng biến đổi QHG, không xem đó là bằng chứng trực tiếp về sự thay đổi của cùng một gia đình theo thời gian.

Một số nghiên cứu và kết quả thảo luận nhóm cho thấy, các cặp vợ chồng trẻ có xu hướng đề cao sự phối hợp và chia sẻ trách nhiệm trong gia đình hơn [34; 154; TLN01; TLN02, Phụ lục 4]. Những phát hiện này góp phần lý giải sự khác biệt giữa các nhóm tuổi trong mẫu khảo sát, đồng thời bổ sung căn cứ nhận diện xu hướng biến đổi QHG giữa các thế hệ trong giới hạn của dữ liệu khảo sát cắt ngang.

Những dữ liệu trên cho thấy, ở nhóm người trả lời dưới 45 tuổi, sự phân công lao động giữa vợ và chồng có phần linh hoạt hơn trong một số công việc. Xu hướng này được xem xét trong mối liên hệ với những biến đổi về sinh kế, học vấn, giao lưu xã hội và chuẩn mực gia đình. Do độ tuổi của người trả lời không hoàn toàn đồng nhất với thế hệ gia đình và số liệu khảo sát, mới phản ánh khác biệt mô tả, luận án sử dụng kết quả này như một chỉ dấu bổ trợ để nhận diện xu hướng, không coi đó là căn cứ xác lập quan hệ nhân quả.

Mức độ biến đổi quan hệ giới trong lao động sản xuất có sự phân hóa rõ rệt theo địa bàn cư trú và điều kiện kinh tế - xã hội.

Xét theo địa bàn, kết quả khảo sát ghi nhận sự khác nhau về mức độ vợ và chồng "cùng tham gia" tại các điểm nghiên cứu [Phụ lục 2, Bảng 2.2; 3.2; 4.2]. Sự khác biệt này được xem xét trong mối liên hệ với cơ cấu sinh kế, mức độ phát triển dịch vụ - du lịch, sự mở rộng giao lưu thị trường, điều kiện hạ tầng và mức độ chi phối của các thiết chế truyền thống. Trong phạm vi thiết kế mẫu, luận án sử dụng kết quả so sánh giữa các địa bàn để nhận diện xu hướng và làm rõ cơ chế tác động, không suy rộng thành đặc điểm đại diện cho toàn bộ gia đình dân tộc Mông ở từng địa phương.

Biến đổi QHG theo xu hướng trên cũng tương đồng với kết quả của nhiều nghiên cứu về phát triển vùng hiện nay. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (World Bank), các cộng đồng DTTS có mức độ giao lưu kinh tế và hội nhập thị trường sâu rộng như người Mường, Sán Dìu, Khmer thường có xu hướng mở rộng mạnh mẽ hoạt động kinh tế sang khu vực phi nông nghiệp; sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động tạo thu nhập tăng lên, từ đó thúc đẩy sự suy rã của mô hình QHG phụ quyền truyền thống. Trong khi đó, đối với cộng đồng người Mông, sinh kế hiện tại vẫn phụ thuộc lớn vào phương thức canh tác nương rẫy; thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 575,2 nghìn đồng/tháng (thấp hơn mức trung bình của 53 DTTS khoảng 50,5%), chính rào cản về mặt kinh tế này đã gián tiếp kéo dài sự tồn tại của các khuôn mẫu giới truyền thống [149, tr.12, 51]. Các nghiên cứu của Ủy ban Dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo) cũng đưa ra nhận định tương tự khi khẳng định: tại các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, mô hình phân công lao động truyền thống luôn mang tính bảo thủ và biến đổi chậm hơn [141].

Xu hướng biến đổi QHG theo phân tích trên quy định tính đa dạng của QHG trong gia đình người Mông, vốn luôn gắn liền với điều kiện sinh kế và môi trường KT - XH cụ thể của từng địa bàn cư trú. Ở những vùng có động lực phát triển kinh tế và giao lưu xã hội diễn ra mạnh mẽ, xu hướng chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng trong lao động sản xuất được định hình rõ nét hơn. Ngược lại, tại các khu vực còn phụ thuộc vào phương thức sinh kế truyền thống, mô hình phân công lao động cũ vẫn duy trì được tính bền vững tương đối [129]. Điều đó cho thấy QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay đang biến đổi với tốc độ và mức độ khác nhau giữa các không gian xã hội, phản ánh trạng thái quá độ mang tính biện chứng giữa sự bảo lưu các giá trị truyền thống và xu hướng tiếp biến các nhân tố hiện đại trong đời sống gia đình.

3.1.1.2. Biến đổi quan hệ giới trong phân công công việc tái sản xuất (nội trợ và chăm sóc) gia đình giữa vợ và chồng

Trong gia đình người Mông truyền thống, phân công lao động nội trợ và chăm sóc được thiết lập trên nền tảng chuẩn mực phụ hệ, với sự phân định khá rõ giữa "việc đàn ông - việc đàn bà". Trong cấu trúc đó, phụ nữ chủ yếu gắn với không gian gia đình, đảm nhiệm hầu hết các công việc lặp lại hằng ngày như nấu ăn, giặt giũ, chăm sóc con cái và người già [88; 111]. Đây là những hoạt động giữ vai trò duy trì đời sống gia đình và tái sản xuất sức lao động, song thường ít được ghi nhận tương xứng về giá trị KT-XH [105; 133]. Trong khi đó, nam giới chủ yếu gắn với các hoạt động cộng đồng, quan hệ xã hội và các nghi lễ mang tính đại diện cho gia đình, dòng họ [42; 90]. Cách phân công này đã duy trì mô hình QHG mang tính phân vai khá bền vững trong đời sống gia đình người Mông.

Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu xã hội, phân công lao động nội trợ và chăm sóc gia đình đang xuất hiện những xu hướng biến đổi và dịch chuyển đáng chú ý. Kết quả khảo sát 459 hộ gia đình tại các điểm nghiên cứu cũng như dữ liệu nghiên cứu của các tổ chức và nhà khoa học phản ánh thực trạng này qua các khía cạnh cụ thể:

Thứ nhất, vợ chồng chia sẻ nhiều hơn các công việc nội trợ và chăm sóc gia đình có xu hướng gia tăng

Theo số liệu khảo sát, tỷ lệ "cả hai cùng tham gia" đạt mức cao ở nhiều công việc sinh hoạt thường nhật: đi chợ đạt 87,8%, nấu ăn đạt 87,4%, chăm sóc và dạy dỗ con cái đạt 96,7%, chăm sóc người già đạt 97,8% và dọn dẹp nhà cửa đạt 85,2% [Phụ lục 2, Bảng 1.4]. Đây là chỉ báo về sự phối hợp, chưa phản ánh thời gian và trách nhiệm chính của mỗi người. Bảng 5.1 cho biết, theo nhận xét của 125 cán bộ được hỏi, công việc đồng áng và nội trợ không tạo thu nhập chủ yếu do vợ thực hiện chiếm 46,4%, cả hai cùng thực

hiện chiếm 38,4%; số liệu này phản ánh đánh giá của nhóm cán bộ, không phải dữ liệu riêng của "gia đình trẻ" [Phụ lục 2, Bảng 5.1],

Dữ liệu phỏng vấn sâu phản ánh sinh động xu hướng chuyển biến này từ góc nhìn của nam giới trẻ: *"Giờ vợ cũng đi làm kiếm tiền như mình, nên việc nhà không thể để vợ làm hết như trước"* [PVS05, Phụ lục 3]. Qua đây, có thể thấy trong nhận thức của một bộ phận nam giới trẻ đã xuất hiện sự điều chỉnh về trách nhiệm gia đình, theo hướng coi công việc nội trợ và chăm sóc không còn là nghĩa vụ riêng của phụ nữ. Đây cũng là xu hướng biến đổi QHG được ghi nhận trong các báo cáo của Ngân hàng Thế giới và UN Women, khi khẳng định dù phụ nữ vẫn dành nhiều thời gian hơn cho lao động nội trợ "không được trả lương", song tại khu vực nông thôn và miền núi đã xuất hiện xu thế gia tăng sự tham gia của nam giới vào công việc nội trợ và chăm sóc con cái [134, tr.116, 125]. Xu hướng gia tăng vai trò phối hợp của vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông cho thấy QHG đang dịch chuyển từ mô hình phân vai giới tính xơ cứng sang mô hình linh hoạt hơn, coi trách nhiệm gia đình là nghĩa vụ chung của cả hai giới.

Thứ hai, sự chia sẻ công việc tái sản xuất giữa vợ và chồng còn diễn ra không đồng đều, phụ nữ vẫn chịu gánh nặng kép

Tiến trình biến đổi QHG trong lĩnh vực này không diễn ra theo một đường thẳng tuyến tính mà bộc lộ sự phân hóa rõ rệt theo tính chất công việc. Những công việc tiêu tốn nhiều thời gian, mang tính lặp lại hằng ngày như giặt giũ, nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa vẫn chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm [111; 133]. Thực trạng này phản ánh xu hướng "gánh nặng kép", khi người phụ nữ Mông vừa tham gia ngày càng tích cực vào lao động sản xuất tạo thu nhập, vừa phải tiếp tục gánh vác phần lớn công việc chăm sóc không công [42; 106]. Áp lực công việc tái sản xuất gia đình càng đè nặng lên vai phụ nữ khi dân tộc Mông vẫn có tổng tỷ suất sinh cao nhất cả nước, đạt 3,57 con/phụ nữ

(gần gấp đôi so với người Kinh là 1,81 con), cùng với việc tỷ lệ sinh con tại nhà không có cán bộ y tế hỗ trợ còn ở mức cao với 38,8% [136, tr.23, 113].

Trong khi đó, các công việc mang tính kỹ thuật hoặc gắn liền với đời sống tinh thần và biểu tượng dòng họ như sửa chữa đồ dùng gia đình (59,7%) hay thực hành nghi lễ thờ cúng tổ tiên (90,4%), vẫn chủ yếu do nam giới đảm nhiệm [Phụ lục 2, Bảng 1.4]. Dữ liệu định tính cho thấy nhiều phụ nữ vẫn mặc nhiên coi các hoạt động tâm linh này là trách nhiệm tự nhiên của nam giới theo phong tục [PVS01, Phụ lục 3]. Hiện tượng này là biểu hiện rõ nét của độ trễ tương đối của ý thức xã hội, khi các khuôn mẫu giới truyền thống dẫu suy giảm ở không gian sinh hoạt vật chất thường nhật, nhưng vẫn tiếp tục được duy trì bền vững trong không gian tinh thần và biểu tượng văn hóa của tộc người.

Thứ ba, mức độ biến đổi có sự khác biệt giữa các thế hệ, rõ nét hơn ở nhóm gia đình trẻ.

Trong mẫu khảo sát, nhóm người trả lời dưới 45 tuổi ghi nhận một số chỉ báo cao hơn nhóm từ 45 tuổi trở lên về sự tham gia công việc gia đình và vai trò quản lý tài chính: tỷ lệ vợ chồng cùng đi chợ tương ứng là 90,4% và 80,3%; tỷ lệ người vợ giữ tiền gia đình là 50,0% và 14,5% [Phụ lục 2, Bảng 1.5]. Trong giới hạn của số liệu mô tả và khi chưa kiểm soát các yếu tố như học vấn, nghề nghiệp và địa bàn, luận án sử dụng những kết quả này như chỉ dấu bổ trợ để nhận diện xu hướng điều chỉnh QHG không xem đó là căn cứ trực tiếp khẳng định các cặp vợ chồng trẻ có mức độ BĐG cao hơn.

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy cách tổ chức công việc linh hoạt xuất hiện ở một số người trẻ, trong khi một số người lớn tuổi vẫn nhấn mạnh khuôn mẫu "đàn ông lo việc lớn, phụ nữ lo bếp núc" [PVS03; PVS09, Phụ lục 3]. Các trích dẫn này minh họa sự đan xen của hệ giá trị cũ và mới, nhưng không đại diện cho toàn bộ nhóm tuổi; do đó, chúng được sử dụng để giải thích cơ chế chứ không dùng để suy rộng tỷ lệ.

Thứ tư, mức độ biến đổi có sự phân hóa theo địa bàn cư trú và điều kiện kinh tế - xã hội.

Tại điểm khảo sát Mù Cang Chải, tỷ lệ vợ và chồng cùng tham gia một số công việc đạt mức khá cao: đi chợ 88,4%, nấu ăn 84,5%, chăm sóc con 99,4% và chăm sóc người già, người ốm 98,1% [Phụ lục 2, Bảng 3.3]. Trong khi đó, tại một số điểm khảo sát khác, sự phân công theo giới vẫn biểu hiện rõ hơn ở một số công việc. Luận án xem xét sự khác biệt này trong mối liên hệ với cơ cấu sinh kế, trình độ học vấn, mức độ giao lưu thị trường và ảnh hưởng của các thiết chế văn hóa, qua đó làm rõ những điều kiện cụ thể chi phối quan hệ giới ở từng địa bàn, không diễn giải theo sự đối lập đơn tuyến giữa địa bàn "phát triển" và địa bàn "biệt lập".

Đáng chú ý, một xu hướng tâm lý mang tính ổn định đang tồn tại khi có tới 74,9% số người được hỏi cho rằng cách phân công công việc hiện nay là "phù hợp" và 15,5% đánh giá là "rất phù hợp" [Phụ lục 2, Bảng 1.9], tương thích với kết luận trong nghiên cứu của Nguyễn Lệ Thu khi chỉ ra 76% người Mông nhận định phân công lao động gia đình là hợp lý [111, tr.77]. Số liệu này cho thấy bên cạnh xu hướng biến đổi, ý thức chấp nhận khuôn mẫu truyền thống vẫn tạo ra một quán tính lớn trong cộng đồng người Mông hiện nay.

Thực trạng QHG trong lao động tái sản xuất của gia đình dân tộc Mông đang vận động theo hướng chuyển dần từ sự phân định vai trò cứng nhắc sang xu hướng linh hoạt và hợp tác hơn. Mặc dù phụ nữ vẫn gánh vác phần lớn lao động không công, sự gia tăng tham gia của nam giới trẻ và sự dịch chuyển tại các địa bàn phát triển là những lát cắt thực chứng phản ánh xu hướng vận động hướng tới BĐG mang tính thực chất hiện nay.

3.1.1.3. Biến đổi quan hệ giới trong tham gia hoạt động cộng đồng giữa vợ và chồng

Trong cấu trúc gia đình và cộng đồng người Mông truyền thống, tham gia các hoạt động cộng đồng không chỉ là một hoạt động xã hội thông thường

mà còn là biểu hiện của quyền đại diện gia đình trong các quan hệ xã hội. Dưới tác động của thiết chế phụ hệ, luật tục và cơ chế tổ chức dòng họ, quyền đại diện này chủ yếu được trao cho nam giới, thường là người chồng hoặc con trai trưởng. Họ là chủ thể trực tiếp tham gia các cuộc họp thôn, bản; các lớp tập huấn khuyến nông; các nghi lễ cộng đồng; các đám hiếu, đám hỉ; đồng thời đại diện gia đình trong quan hệ với dòng họ và chính quyền cơ sở. Trong khi đó, theo truyền thống, phụ nữ Mông chủ yếu đảm nhiệm các công việc gắn với đời sống gia đình, ít tham gia các hoạt động xã hội bên ngoài; nếu có, phần lớn chỉ với vai trò hỗ trợ hoặc đi cùng chồng [90].

Từ góc độ nghiên cứu QHG, sự phân công này phản ánh sự phân định không gian xã hội theo giới, trong đó không gian cộng đồng chủ yếu thuộc về nam giới, còn không gian gia đình gắn với vai trò của phụ nữ. Đây không đơn thuần là sự khác biệt về phân công công việc mà còn phản ánh cách thức xác lập vai trò và vị thế của vợ và chồng trong gia đình. Trong xã hội Mông truyền thống, quyền tham gia và đại diện gia đình trong các hoạt động cộng đồng không chỉ được xem là trách nhiệm của nam giới mà còn là biểu hiện của uy tín cá nhân, danh dự gia đình và vị thế của dòng họ. Nhiều nghiên cứu cho thấy, cấu trúc phụ hệ cùng với cơ chế gia trưởng và luật tục đã góp phần xác lập, duy trì vị thế trung tâm của nam giới trong không gian công cộng, đồng thời hợp thức hóa các chuẩn mực xã hội về vai trò giới [30; 94; 144]. Ngược lại, mặc dù phụ nữ có những đóng góp quan trọng cho kinh tế hộ gia đình, chăm sóc các thành viên và duy trì đời sống văn hóa, song những đóng góp đó chủ yếu được ghi nhận trong phạm vi gia đình và ít được chuyển hóa thành quyền đại diện hay uy tín xã hội trong cộng đồng.

Sự phân công vai trò giữa vợ và chồng trong tham gia các hoạt động cộng đồng là kết quả của những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể của cộng đồng người Mông. Điều kiện cư trú, phương thức sản xuất, thiết chế dòng họ và các chuẩn mực văn hóa truyền thống đã tạo nên sự thống nhất giữa phân

công lao động theo giới, cơ chế tổ chức xã hội và hệ giá trị về vai trò của nam giới và phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài cộng đồng. Việc nam giới giữ vai trò đại diện gia đình trong các quan hệ xã hội, ngoài việc phản ánh sự phân công lao động theo giới, quan trọng hơn, còn thể hiện sự phân bổ quyền lực xã hội và quyền lực biểu tượng giữa vợ và chồng trong gia đình. Đây là một đặc trưng cơ bản của QHG trong gia đình người Mông truyền thống.

Trong bối cảnh phát triển KT-XH, thực hiện BĐG và xây dựng nông thôn mới, QHG giữa vợ và chồng trong tham gia các hoạt động cộng đồng đã và đang có những biến đổi đáng kể. Quá trình này diễn ra theo xu hướng vừa kế thừa những yếu tố truyền thống, vừa tiếp nhận các giá trị xã hội mới. Một mặt, nhiều chuẩn mực truyền thống về vai trò đại diện của nam giới vẫn tiếp tục duy trì ảnh hưởng trong các hoạt động gắn với dòng họ, tín ngưỡng và các nghi lễ cộng đồng; mặt khác, sự phát triển của giáo dục, truyền thông, quá trình chuyển đổi sinh kế và việc thực hiện các chính sách về BĐG đã tạo điều kiện để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động của cộng đồng, đồng thời làm gia tăng xu hướng chia sẻ vai trò đại diện giữa vợ và chồng trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội. Xu hướng này cũng được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu về biến đổi xã hội ở vùng đồng bào DTTS, cho thấy sự mở rộng cơ hội học tập, tiếp cận thông tin và tham gia các tổ chức xã hội đang ngày càng nâng cao vị thế của phụ nữ trong không gian công cộng [47; 87]. Tuy nhiên, sự biến đổi đó diễn ra không đồng đều giữa các nhóm hoạt động cộng đồng, đồng thời còn phụ thuộc vào mức độ gắn kết của từng hoạt động với thiết chế dòng họ, luật tục và các giá trị văn hóa truyền thống. Kết quả khảo sát về người tham gia chính trong bảy nhóm hoạt động cộng đồng cơ bản [Phụ lục 2, Bảng 1.6] cho thấy bức tranh biến đổi QHG giữa vợ và chồng diễn ra theo nhiều mức độ và xu hướng khác nhau. Cụ thể là:

Thứ nhất, phụ nữ Mông ngày càng mở rộng sự tham gia vào các hoạt động cộng đồng mang tính chức năng

Kết quả khảo sát cho thấy, ở các hoạt động cộng đồng mang tính chức năng, ít chịu sự chi phối của nghi lễ và ít gắn với vị thế biểu tượng của nam giới, sự tham gia của phụ nữ đã có những chuyển biến rõ rệt. Tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng tham gia chiếm ưu thế ở các hoạt động như họp thôn, bản (69,1%), làm đường và vệ sinh thôn, xóm (77,8%), tập huấn kỹ thuật nông nghiệp (58,5%). Đáng chú ý, phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động trước đây chủ yếu do nam giới đảm nhiệm, như các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất hoặc chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản; trong đó có 32,7% số hộ để người vợ tham gia chính và 61,4% có cả hai vợ chồng cùng tham gia [Phụ lục 2, Bảng 1.6]. Kết quả này phù hợp với số liệu từ Điều tra thực trạng KT-XH 53 DTTS, khi nhận định mức độ tiếp cận thông tin và truyền thông của phụ nữ đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây [140]. Đồng thời, nhiều nghiên cứu về sinh kế hộ gia đình vùng DTTS cũng ghi nhận xu hướng phụ nữ tham gia trực tiếp nhiều hơn vào các hoạt động tiếp nhận tri thức và kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế hộ gia đình [47; 149].

Thảo luận nhóm cũng cho kết quả, tại nhiều gia đình trẻ, việc tham gia họp bản hoặc các lớp tập huấn không còn được mặc định là trách nhiệm của người chồng mà được lựa chọn linh hoạt theo điều kiện và khả năng của từng thành viên. Khi người vợ có điều kiện hoặc phù hợp hơn với nội dung hoạt động, họ sẵn sàng thay mặt gia đình tham gia mà không gặp nhiều rào cản như trước. Điều này phản ánh sự điều chỉnh từng bước trong phân công vai trò giữa vợ và chồng, theo hướng coi trọng tính hiệu quả và điều kiện thực tế hơn là sự phân định cứng nhắc dựa trên giới tính. Sự hiện diện ngày càng thường xuyên của phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng cho thấy phạm vi tham gia xã hội của người vợ đang từng bước được mở rộng, đồng

thời vai trò đại diện gia đình cũng có xu hướng được chia sẻ linh hoạt hơn giữa hai vợ chồng.

Thứ hai, sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động mang tính nghi lễ, đại diện chính thức và gắn với uy tín dòng họ vẫn biến đổi chậm.

Trái với xu hướng trên, ở các hoạt động gắn với nghi lễ truyền thống, quan hệ dòng họ và đại diện chính thức của gia đình, vai trò của nam giới vẫn được duy trì khá ổn định. Qua khảo sát cho thấy, nam giới tiếp tục giữ vị trí chủ đạo trong các hoạt động như làm việc với chính quyền (83,2%), tham gia cúng giỗ làng, họ (78%) và dự các đám hiếu, đám hỉ (52,1%); trong khi tỷ lệ phụ nữ tham gia với tư cách đại diện chính của gia đình ở các hoạt động này rất thấp [Phụ lục 2, Bảng 1.6]. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu về văn hóa và tổ chức xã hội của người Mông, trong đó khẳng định các hoạt động nghi lễ, quan hệ cộng đồng chính thức và công việc của dòng họ vẫn chủ yếu do nam giới đảm nhiệm [90; 94].

Số liệu ở phạm vi quốc gia cũng phản ánh xu hướng tương tự. Theo Điều tra thực trạng KT-XH 53 DTTS, người Mông là dân tộc có tỷ lệ hộ gia đình do nam giới đứng tên chủ hộ cao nhất, đạt 90,8%, cao hơn đáng kể so với mức trung bình của 53 DTTS (79,2%) và người Kinh (73,4%) [136, tr.21]. Như vậy, mặc dù sự tham gia của phụ nữ trong đời sống cộng đồng đã được mở rộng, song vai trò đại diện chính thức của người chồng trong gia đình vẫn được duy trì khá bền vững, đặc biệt ở những lĩnh vực gắn với nghi lễ, danh dự dòng họ và quan hệ với các thiết chế xã hội ở cộng đồng.

Kết quả phân tích trên cho thấy, sự biến đổi QHG không diễn ra đồng đều giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội (cộng đồng). Ở những hoạt động mang tính chức năng, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống hằng ngày, sự phân công giữa vợ và chồng đã có xu hướng linh hoạt hơn. Ngược lại, trong các lĩnh vực gắn với quyền đại diện, nghi lễ truyền thống và uy tín của dòng họ, các chuẩn mực giới vẫn duy trì ảnh hưởng khá mạnh mẽ. Điều

đó phản ánh sự bền vững tương đối của những giá trị truyền thống đã được hình thành và củng cố trong thời gian dài, khiến sự thay đổi về thực hành xã hội diễn ra nhanh hơn so với sự thay đổi trong quan niệm về vai trò đại diện của nam giới trong gia đình và cộng đồng.

Thứ ba, mức độ biến đổi có sự khác biệt giữa các thế hệ và theo địa bàn cư trú.

Kết quả khảo sát theo độ tuổi và địa bàn cư trú của dân tộc Mông cho thấy, mức độ biến đổi QHG trong tham gia hoạt động cộng đồng không diễn ra đồng đều mà có sự khác biệt khá rõ giữa các thế hệ và địa bàn cư trú. Ở nhóm trên 45 tuổi, nam giới vẫn giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động đại diện gia đình, đặc biệt là những công việc liên quan đến nghi lễ, dòng họ và quan hệ với chính quyền; trong khi sự tham gia của phụ nữ còn tương đối hạn chế. Ngược lại, ở nhóm dưới 45 tuổi, phụ nữ xuất hiện thường xuyên hơn trong các hoạt động gắn với lợi ích thiết thực của hộ gia đình như họp bản, tập huấn kỹ thuật, đi chợ phiên và các hoạt động cộng đồng khác [Phụ lục 2, Bảng 1.7]. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu về thanh niên DTTS, cho thấy ở thế hệ trẻ đang hình thành xu hướng điều chỉnh vai trò giới theo hướng cởi mở, linh hoạt và bình đẳng hơn [130; 111].

Các nghiên cứu của World Bank và Ủy ban Dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo) chỉ ra rằng sự khác biệt về mức độ tham gia đời sống KT-XH giữa các nhóm dân cư vùng DTTS có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện tiếp cận giáo dục, thông tin, thị trường và các nguồn lực phát triển [149]. Mặc dù không phân tích trực tiếp theo nhóm tuổi, các kết quả này cho thấy ở những nơi có điều kiện phát triển thuận lợi hơn, phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng và mở rộng vai trò xã hội của mình.

Kết quả phỏng vấn sâu phản ánh xu hướng tương tự. Tại các gia đình trẻ, người vợ chủ động hơn trong việc tham gia họp bản, tiếp cận kỹ thuật sản xuất và trao đổi những vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế hộ gia đình.

Trong khi đó, ở các gia đình lớn tuổi, vai trò đại diện vẫn chủ yếu thuộc về người chồng; sự tham gia của người vợ thường mang tính hỗ trợ hoặc thay thế khi cần thiết. Bên cạnh yếu tố thế hệ, sự biến đổi còn có sự khác biệt giữa các địa bàn nghiên cứu. Tại Mù Cang Chải, phụ nữ tham gia hoạt động cộng đồng với tần suất cao hơn so với Đồng Văn; trong khi ở Bắc Hà, nơi các thiết chế dòng họ vẫn được duy trì khá bền vững, nam giới tiếp tục giữ vai trò nổi bật trong các hoạt động nghi lễ và đại diện cộng đồng.

Những chỉ bảo trên cho thấy quá trình biến đổi QHG trong gia đình người Mông không diễn ra theo một khuôn mẫu thống nhất mà chịu sự chi phối của nhiều điều kiện cụ thể, từ đặc điểm thế hệ, trình độ phát triển KT-XH đến mức độ bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống ở từng địa bàn. Vì vậy, cùng một xu hướng biến đổi nhưng tốc độ và mức độ biểu hiện ở mỗi cộng đồng, mỗi nhóm dân cư có sự khác nhau.

Thứ tư, sự thay đổi trong thực hành tham gia các hoạt động cộng đồng diễn ra nhanh hơn so với sự thay đổi trong quan niệm về vai trò đại diện của nam giới.

Khi so sánh với thế hệ trước, 40,1% người được hỏi cho rằng sự phân công trong tham gia hoạt động cộng đồng đã thay đổi hoàn toàn, 47,7% nhận định có thay đổi một phần và 12,2% cho rằng không thay đổi [Phụ lục 2, Bảng 1.8]. Kết quả này trực tiếp phản ánh cảm nhận của người trả lời về quá trình biến đổi. Để hạn chế sai lệch có thể phát sinh từ việc hồi tưởng, luận án đối chiếu các ý kiến tự đánh giá với dữ liệu khảo sát hiện trạng và những nghiên cứu lịch sử có liên quan. Tuy nhiên, sự gia tăng về mức độ tham gia chưa đồng nghĩa với sự thay đổi tương ứng về vị thế đại diện trong gia đình. Trên thực tế, quan niệm người chồng là đại diện chính thức của gia đình vẫn còn khá phổ biến; ở nhiều trường hợp, người vợ tham gia các hoạt động cộng đồng chủ yếu khi người chồng bận việc hoặc không có điều kiện tham dự. Điều đó cho thấy sự điều chỉnh về hành vi xã hội diễn

ra nhanh hơn so với sự thay đổi trong nhận thức và các chuẩn mực truyền thống về vai trò của nam giới.

Kết quả trên cũng phù hợp với kết quả của một số công trình trước đây khi cho rằng phụ nữ Mông vẫn là một trong những nhóm có mức độ tham gia hoạt động cộng đồng thấp hơn so với nhiều dân tộc khác trong vùng [111]. Số liệu khảo sát cho thấy quá trình biến đổi QHG trong không gian cộng đồng đang diễn ra theo hướng mở rộng vai trò của phụ nữ, nhưng mức độ biến đổi giữa các lĩnh vực còn khác nhau. Ở những hoạt động mang tính chức năng và gắn với đời sống thường nhật, sự tham gia của phụ nữ đã trở nên rõ nét hơn; trong khi đó, ở các hoạt động nghi lễ, đại diện chính thức và quan hệ dòng họ, nam giới vẫn giữ vai trò chủ đạo.

Nhìn tổng thể, sự mở rộng tham gia của phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng không chỉ góp phần nâng cao vị thế của người vợ mà còn từng bước tạo ra sự chia sẻ trách nhiệm đại diện giữa vợ và chồng trong gia đình. Tuy nhiên, so với nhiều dân tộc khác trong vùng, quá trình biến đổi ở gia đình người Mông vẫn diễn ra tương đối chậm, có tính chọn lọc và không đồng đều giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều này cho thấy những thay đổi trong điều kiện KT-XH đã tạo động lực thúc đẩy sự điều chỉnh QHG giữa vợ và chồng, nhưng ảnh hưởng của các giá trị truyền thống về vai trò giới và quyền đại diện gia đình vẫn còn khá bền vững. Vì vậy, việc thúc đẩy BĐG trong cộng đồng người Mông cần được thực hiện theo hướng *tôn trọng đặc trưng văn hóa*, chú ý đến sự khác biệt giữa các lĩnh vực và địa bàn, đồng thời kết hợp nâng cao cơ hội tham gia của phụ nữ với từng bước thay đổi nhận thức xã hội về vai trò giới.

3.1.2. Thực trạng biến đổi quan hệ giới trong quyền ra quyết định các công việc của gia đình giữa vợ và chồng

Nếu ở phương diện phân công lao động, QHG giữa vợ và chồng chủ yếu được biểu hiện qua sự phân chia trách nhiệm và mức độ tham gia của mỗi

giới vào các hoạt động của gia đình, thì ở phương diện quyền ra quyết định, QHG được phản ánh rõ nét hơn thông qua vị thế của mỗi chủ thể trong việc lựa chọn, định đoạt và kiểm soát các vấn đề quan trọng của gia đình. Đây là lĩnh vực thể hiện tập trung sự tác động qua lại giữa đóng góp kinh tế, quyền tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, vai trò đại diện xã hội cùng các giá trị văn hóa truyền thống về giới.

Để làm rõ thực trạng biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình người Mông, luận án tập trung phân tích hai nhóm chỉ báo cơ bản: (1) quyết định đối với hoạt động sản xuất và các khoản chi tiêu lớn; (2) quyết định đối với các công việc thường nhật và chi tiêu thường xuyên của gia đình. Mỗi nhóm nội dung được xem xét trong mối liên hệ giữa đóng góp kinh tế của vợ và chồng, vị thế của mỗi người trong gia đình và ảnh hưởng của các chuẩn mực văn hóa truyền thống. Qua đó, không chỉ nhận diện sự thay đổi về mức độ tham gia của mỗi giới trong quá trình ra quyết định mà còn làm rõ sự vận động của cơ chế phân bổ quyền lực và mức độ dân chủ trong đời sống gia đình người Mông hiện nay.

Trên thực tế, quyền ra quyết định trong gia đình người Mông không chỉ được hình thành từ vai trò đóng góp về kinh tế mà còn chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác như quyền sở hữu tài sản, vị thế của người chồng trong thiết chế dòng họ, uy tín của gia đình trong cộng đồng và những chuẩn mực văn hóa được duy trì qua nhiều thế hệ. Nhiều nghiên cứu về gia đình các DTTS cũng cho thấy quyền tham gia ra quyết định trong gia đình luôn chịu tác động đồng thời của các điều kiện kinh tế và các thiết chế văn hóa - xã hội; vì vậy, sự thay đổi về quyền lực trong gia đình thường diễn ra chậm hơn so với sự thay đổi trong phân công lao động [42; 85; 86].

Kết quả khảo sát cho thấy tiếng nói của người vợ đã được mở rộng ở một số quyết định kinh tế, nhưng quyền lực trong gia đình vẫn không cân bằng. Bảng 1.16 cho thấy 50,1% hộ ở trạng thái "vợ chồng cùng bàn bạc nhưng ý

kiến của chồng có tính quyết định hơn", trong khi 36,8% cho rằng vợ chồng có tiếng nói ngang nhau. Do đó, "cùng bàn bạc" phải được phân biệt với bình đẳng về trọng lượng tiếng nói và quyền quyết định cuối cùng.

3.1.2.1. Biến đổi quan hệ giới trong quyết định hoạt động sản xuất và chi tiêu lớn của gia đình

Trong gia đình người Mông truyền thống, quyền tham gia ra quyết định đối với hoạt động sản xuất và các khoản chi tiêu lớn được hình thành trên nền tảng của thiết chế phụ hệ, trong đó người chồng vừa giữ vai trò chủ thể lao động, chủ sở hữu và quản lý các nguồn lực chủ yếu của gia đình, vừa là người đại diện gia đình trong quan hệ với cộng đồng và dòng họ [30; 41; 106]. Những điều kiện đó tạo nên vị thế chi phối của nam giới trong việc quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến sản xuất, đầu tư và sử dụng tài sản của gia đình. Trong bối cảnh phát triển KT-XH hiện nay, cùng với những thay đổi về sinh kế, trình độ học vấn và việc thực hiện các chính sách BĐG, QHG trong lĩnh vực này đã có những biến đổi đáng chú ý, thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

Xu hướng chuyển từ quyết định đơn tuyến của người chồng sang cơ chế cùng bàn bạc giữa vợ và chồng.

Bảng 1.11 cho thấy, trong các hộ có phát sinh các quyết định liên quan đến sản xuất và chi tiêu lớn, hình thức vợ chồng cùng quyết định chiếm tỷ lệ cao ở nhiều nội dung, như sử dụng vốn vay (84,7%), chuyển hướng sản xuất (75,8%), mua bán tài sản lớn (79,3%) và xây dựng, sửa chữa nhà ở (45,1%) [Phụ lục 2, Bảng 1.11]. Số liệu này phản ánh xu hướng mở rộng sự tham gia của cả vợ và chồng trong các quyết định kinh tế quan trọng, thay vì chủ yếu do người chồng quyết định như trước đây. Dữ liệu định tính tại Mù Cang Chải cũng cho thấy nhiều cặp vợ chồng trẻ đã cùng trao đổi, bàn bạc và thống nhất khi đưa ra các quyết định liên quan đến vay vốn, đầu tư sản xuất và phát triển sinh kế [PVS04, Phụ lục 3].

Kết quả trên cho thấy, sự trao đổi và đồng thuận giữa vợ và chồng ngày càng giữ vai trò rõ hơn trong quá trình ra các quyết định kinh tế của gia đình. Tuy nhiên, tỷ lệ cùng quyết định cao không đồng nhất với BĐG thực chất về quyền ra quyết định. Vì thế, luận án xem xét mức độ bình đẳng không chỉ qua hình thức cùng quyết định mà còn trên các phương diện: mức độ ảnh hưởng của mỗi bên trong quá trình trao đổi, người đưa ra quyết định cuối cùng, quyền đứng tên tài sản, cũng như khả năng kiểm soát và sử dụng các nguồn lực của gia đình.

Xu hướng quyền tham gia ra quyết định của người vợ biến đổi nhanh hơn trong thực hành kinh tế nhưng chậm hơn ở phương diện sở hữu pháp lý

Mặc dù phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các quyết định về sản xuất, đầu tư và mua bán tài sản, song 82,1% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở vẫn đứng tên người chồng; chỉ 0,4% đứng tên người vợ và 17,4% đứng tên cả hai vợ chồng [Phụ lục 2, Bảng 1.10]. Kết quả Điều tra thực trạng KT-XH 53 DTTS cho biết dân tộc Mông thuộc nhóm có tỷ lệ phụ nữ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp nhất cả nước; hơn 80% diện tích đất nông nghiệp và đất ở do nam giới hoặc chủ hộ nam đứng tên [135, tr.11-12].

Dữ liệu phỏng vấn sâu tại Đồng Văn phản ánh nhiều phụ nữ, dù trực tiếp quản lý chi tiêu và tham gia điều hành hoạt động kinh tế của gia đình, vẫn coi việc nam giới đứng tên đất đai là phù hợp với phong tục. Một phụ nữ trả lời: *"Đất đai là của dòng họ chồng, phụ nữ chỉ giữ đất chứ không được đứng tên. Con gái đi lấy chồng rồi thì coi như đã "nhập ma" nhà chồng, không còn quyền với đất của cha mẹ nữa"* [PVS06, Phụ lục 3]. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Đặng Thị Bích Huệ và cộng sự khi nhận định phụ nữ Mông đã mở rộng vai trò trong đời sống kinh tế gia đình nhưng vẫn gặp nhiều hạn chế trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực về tài sản [47].

Từ kết quả trên thấy được sự điều chỉnh QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông diễn ra rõ nét hơn trong hoạt động kinh tế hằng ngày, trong khi những lĩnh vực liên quan đến quyền sở hữu tài sản và tính chính danh pháp lý vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thiết chế phụ hệ truyền thống.

Quan hệ giới biến đổi chậm hơn trong các quyết định gắn với quyền đại diện và uy tín của gia đình, dòng họ.

Trong gia đình người Mông truyền thống, các quyết định liên quan đến vay vốn, cưới hỏi, dựng nhà, thực hiện nghi lễ nông nghiệp, thờ cúng tổ tiên hay quan hệ với chính quyền không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn gắn với vị thế đại diện của gia đình và uy tín của dòng họ. Nhiều nghiên cứu về văn hóa người Mông đều khẳng định đây là lĩnh vực bảo lưu bền vững nhất đối với vai trò của nam giới [86; 90; 146].

Kết quả khảo sát 125 cán bộ cho thấy, 76,0% ý kiến xác định người chồng là người đảm nhiệm chính các công việc liên quan đến cộng đồng, làng xóm và chính quyền; 22,4% cho rằng vợ chồng cùng thực hiện và 1,6% xác định người vợ là người đảm nhiệm chính [Phụ lục 2, Bảng 5.1]. Trong luận án, kết quả này được sử dụng như nguồn thông tin bổ trợ, phản ánh nhận định của đội ngũ cán bộ về sự phân công giữa vợ và chồng trong hoạt động cộng đồng, bên cạnh dữ liệu thu thập trực tiếp từ 459 người thuộc các hộ gia đình.

Đối với hoạt động vay vốn, kết quả khảo sát cho thấy người chồng là người trực tiếp thực hiện giao dịch vay trong 72,1% số trường hợp [Phụ lục 2, Bảng 1.10], trong khi 84,7% số người được hỏi xác nhận vợ và chồng cùng quyết định việc sử dụng vốn vay [Phụ lục 2, Bảng 1.11]. Hai chỉ báo này phản ánh hai khâu khác nhau: một bên là người trực tiếp thực hiện giao dịch vay vốn, bên kia là sự tham gia của vợ và chồng vào quyết định sử dụng nguồn vốn. Theo đó, việc người chồng đứng ra vay vốn không đồng nghĩa với việc quyền quyết định sử dụng vốn hoàn toàn thuộc về người chồng.

Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cũng phản ánh thực trạng tương tự. Nam giới vẫn được cộng đồng mặc nhiên thừa nhận là người đại diện gia đình trong quan hệ với chính quyền, tham gia công việc họ tộc và các hoạt động đối ngoại. Một trưởng thôn tại Đồng Văn nhận xét: "Nhiều người trẻ thay đổi rồi nhưng người già vẫn giữ nếp cũ" [PVS08, Phụ lục 3]. Một số ý kiến khác trong các cuộc TLN cũng thống nhất với nhận định trên khi cho rằng đàn ông đứng ra giải quyết công việc với cộng đồng vẫn "phù hợp hơn" vì gắn với vai trò chủ hộ và thể diện của gia đình [TLN03; TLN04, Phụ lục 4].

Từ thực tiễn trên cho thấy, các quyết định gắn với quyền đại diện gia đình và uy tín dòng họ vẫn là lĩnh vực biến đổi chậm nhất trong QHG giữa vợ và chồng. So với những thay đổi trong phân công lao động hay tổ chức sinh kế, các giá trị biểu tượng được hình thành và duy trì qua thiết chế dòng họ, luật tục và chuẩn mực văn hóa vẫn có sức chi phối mạnh mẽ đối với việc phân bổ quyền quyết định trong gia đình.

Mức độ biến đổi quan hệ giới phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường văn hóa cụ thể

Trong mẫu khảo sát của luận án, tỷ lệ vợ chồng cùng bàn bạc về một số nội dung ở nhóm người trả lời dưới 45 tuổi và tại các địa bàn có cơ cấu sinh kế đa dạng cao hơn so với các nhóm còn lại. Trong giới hạn của dữ liệu cắt ngang, luận án sử dụng những khác biệt theo tuổi và địa bàn như các chỉ dấu bổ trợ để nhận diện xu hướng điều chỉnh QHG. Khi ảnh hưởng của các yếu tố như học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và đặc điểm hôn nhân chưa được kiểm định và kiểm soát, kết quả này không được sử dụng để xác lập quan hệ nhân quả hoặc khái quát rằng các gia đình thuộc nhóm tuổi trẻ đã chuyển sang mô hình bình đẳng.

Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về chuyển dịch kinh tế vùng cao nhấn mạnh tại các địa bàn có mức độ kết nối thị trường cao và đa dạng hóa

sinh kế, năng lực thương lượng và mức độ độc lập tài chính của phụ nữ DTTS trẻ cao hơn đáng kể so với các vùng thuần nông, biệt lập [149, tr.38-39]. Những khác biệt đó phản ánh sự vận động không đồng đều của QHG trong gia đình người Mông, gắn với điều kiện phát triển KT-XH và mức độ biến đổi của môi trường văn hóa ở từng địa bàn.

Từ những dữ liệu nêu trên, có thể thấy QHG giữa vợ và chồng trong các quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất và các khoản chi tiêu lớn của gia đình người Mông đang chuyển dần từ mô hình quyết định tập trung vào người chồng sang xu hướng tăng cường sự tham gia và cùng bàn bạc giữa hai vợ chồng. Vai trò của người vợ ngày càng được khẳng định rõ hơn trong các quyết định về vay vốn, đầu tư sản xuất, mua bán tài sản và tổ chức sinh kế. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này không diễn ra đồng đều. Những lĩnh vực gắn với quyền sở hữu tài sản, quyền đại diện gia đình trước cộng đồng và uy tín của dòng họ vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của cấu trúc phụ hệ truyền thống.

3.1.2.2. Biến đổi quan hệ giới trong quyết định về đời sống và chi tiêu thường xuyên của gia đình

Trong gia đình người Mông truyền thống, việc ra quyết định liên quan đến đời sống và chi tiêu thường xuyên được tổ chức trên nền tảng cấu trúc phụ hệ - gia trưởng, trong đó vị trí chủ hộ của người chồng giữ vai trò trung tâm trong định hướng, lựa chọn và điều phối các hoạt động hằng ngày [30; 146]. Dưới tác động của chuyển đổi sinh kế, mở rộng giáo dục, truyền thông hiện đại và chính sách BĐG, QHG giữa vợ và chồng trong lĩnh vực này đang vận động theo xu hướng gia tăng tính đồng thuận và chia sẻ trách nhiệm giữa hai chủ thể giới, đặc biệt ở thế hệ trẻ. Cụ thể như sau:

Một là, đồng thuận giữa vợ và chồng ngày càng gia tăng trong các quyết định về chi tiêu và tổ chức đời sống thường nhật của gia đình.

Trong gia đình người Mông truyền thống, việc quyết định các khoản chi tiêu hằng ngày không hoàn toàn dựa trên nguyên tắc người trực tiếp thực hiện

công việc là người quyết định, mà chủ yếu được xác lập theo vị thế giới và vai trò chủ hộ. Mặc dù phụ nữ đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ, chăm sóc con cái và tổ chức đời sống gia đình, người chồng vẫn giữ vai trò quyết định đối với nhiều khoản chi tiêu, từ mua sắm lương thực, quần áo, sách vở cho con đến các khoản chi cho chăm sóc sức khỏe [133;145; 149].

Ở các khoản chi thường xuyên, tỷ lệ vợ chồng cùng quyết định chiếm ưu thế: mua thức ăn 96,5%, mua quần áo 81,9%, mua sách vở cho con 81,3% và mua lễ vật 94,6% [Phụ lục 2, Bảng 1.13]. Kết quả này cho thấy sự phối hợp trong quyết định hằng ngày, nhưng chưa phản ánh trọng lượng tiếng nói hoặc người quyết định cuối cùng.

Theo kết quả TLN, dữ liệu định tính phản ánh khá rõ xu hướng này. Ở nhiều gia đình trẻ, việc quản lý tài chính và tổ chức chi tiêu hằng ngày được phân công linh hoạt hơn, dựa trên điều kiện thực tế và khả năng của từng người. Người vợ không chỉ trực tiếp quản lý chi tiêu mà còn tham gia nhiều hơn vào quá trình bàn bạc, trong khi người chồng có xu hướng chia sẻ trách nhiệm thay vì giữ vai trò quyết định tuyệt đối. Ý kiến trong TLN cho biết: "Giờ phụ nữ biết đi xe máy, sử dụng tiếng phổ thông thành thạo hơn nên ai tiện thì mua, chồng bận thì vợ đi thay" [TLN01, Phụ lục 4].

Những kết quả trên phản ánh sự phối hợp tương đối phổ biến trong các khoản chi hằng ngày. Tuy nhiên, việc người vợ trực tiếp quản lý chi tiêu hoặc vợ chồng cùng bàn bạc chưa tự động chứng minh quyền lực đã được phân bổ ngang nhau; cần xem xét thêm quyền tự chủ đối với khoản chi, tiếng nói cuối cùng và gánh nặng thực hiện công việc chăm sóc.

Hai là, biến đổi quan hệ giới trong các quyết định về đời sống văn hóa, tín ngưỡng và tâm linh còn diễn ra chậm.

Nếu ở các khoản chi tiêu thường ngày, xu hướng cùng bàn bạc và cùng quyết định ngày càng trở nên phổ biến thì đối với những quyết định liên quan đến nghi lễ, tín ngưỡng và đời sống tâm linh, ảnh hưởng của mô hình phụ hệ

vẫn được duy trì khá bền vững. Trong gia đình người Mông truyền thống, các quyết định về cúng chữa bệnh, cúng ma, cưới hỏi, mời thầy cúng, lựa chọn lễ vật và kinh phí tổ chức nghi lễ chủ yếu do người chồng chịu trách nhiệm [144, tr.31]. Với tư cách là người đại diện gia đình trước dòng họ và tổ tiên, nam giới không chỉ quyết định mà còn trực tiếp thực hành các nghi lễ, qua đó khẳng định vị thế và uy tín của gia đình trong cộng đồng.

Tuy nhiên, thực tiễn này đang có những chuyển biến nhất định trong năm gần đây. Nhiều nghiên cứu ghi nhận phụ nữ tham gia nhiều hơn vào quá trình chuẩn bị lễ vật, tính toán chi phí và trao đổi về thời điểm tổ chức các nghi lễ [140, tr.54]. Mặc dù chưa làm thay đổi vai trò trung tâm của người chồng trong lĩnh vực thờ cúng tổ tiên, sự hiện diện của người vợ trong các hoạt động liên quan đã được mở rộng so với trước. Kết quả PVS cũng phản ánh rõ sự đan xen giữa nhận thức mới về BĐG và các chuẩn mực phụ hệ truyền thống. Một phụ nữ trẻ cho rằng việc thờ cúng tổ tiên vẫn là trách nhiệm của nam giới theo phong tục, nhưng cũng khẳng định "con trai, con gái đều bình đẳng". Tuy vậy, khi được hỏi về trường hợp gia đình không có con trai, người này vẫn cho rằng nhiều gia đình "cố sinh con trai để duy trì việc thờ cúng tổ tiên" [PVS01, Phụ lục 3].

Những biểu hiện này cho thấy nhận thức về BĐG đã có những chuyển biến nhất định, nhưng trong các lĩnh vực gắn với huyết thống, thờ cúng tổ tiên và duy trì dòng họ, các chuẩn mực phụ hệ vẫn tiếp tục giữ vai trò chi phối. Vì vậy, đây vẫn là một trong những lĩnh vực biến đổi chậm nhất trong QHG giữa vợ và chồng.

Ba là, vai trò của người chồng vẫn giữ vị trí chủ đạo trong các quyết định liên quan đến hoạt động cộng đồng.

Trong gia đình người Mông truyền thống, người chồng giữ vai trò quyết định đối với các hoạt động đối ngoại và quan hệ cộng đồng của gia đình [146, tr.89]. Người vợ chủ yếu gắn với không gian gia đình, đảm nhiệm công việc

nội trợ và chăm sóc các thành viên, ít có điều kiện chuyển hóa những đóng góp của mình thành vai trò đại diện trong đời sống xã hội. Những tập quán như vị trí trong bữa ăn, cách thức tiếp khách hay việc người vợ muốn về thăm gia đình đẻ thường phải có chồng đi cùng [144, tr.32], phản ánh khá rõ cơ chế duy trì các chuẩn mực giới trong đời sống gia đình và cộng đồng.

Nhiều nghiên cứu so sánh giữa các DTTS cũng cho thấy phụ nữ Mông có mức độ tham gia vào không gian công cộng thấp hơn đáng kể so với nhiều nhóm dân tộc khác [111; 135]. Đây cũng là lĩnh vực mà các chuẩn mực giới truyền thống được duy trì tương đối bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy người vợ giữ vai trò thực hiện hoặc đại diện chính ở tỷ lệ rất thấp trong các hoạt động làm việc với chính quyền (1,1%), tham gia cúng giỗ của làng, dòng họ (0,4%) và dự đám hiếu, hỉ (0,4%), trong khi tỷ lệ này cao hơn ở hoạt động tập huấn chăm sóc sức khỏe sinh sản (32,7%) [Phụ lục 2, Bảng 1.6]. Mặc dù các chỉ báo này phản ánh vai trò thực hiện hoặc đại diện của vợ và chồng trong các hoạt động cộng đồng, chứ không đo lường trực tiếp quyền ra quyết định, nhưng chúng cho thấy vị thế đại diện của gia đình trong quan hệ với cộng đồng và chính quyền vẫn chủ yếu do nam giới đảm nhiệm. Đây là cơ sở để nhận diện xu hướng duy trì vai trò chủ đạo của người chồng trong các vấn đề liên quan đến hoạt động cộng đồng. Kết quả khảo sát 125 cán bộ, công chức, viên chức tại địa bàn nghiên cứu cũng bổ trợ cho nhận định này khi có 76,0% ý kiến cho rằng nam giới là người thực hiện hoặc đại diện chính trong các hoạt động liên quan đến cộng đồng và chính quyền, trong khi tỷ lệ phụ nữ giữ vai trò này chỉ đạt 1,6% [Phụ lục 2, Bảng 5.1].

Những kết quả trên phản ánh sự điều chỉnh quyền tham gia ra quyết định đối với các hoạt động cộng đồng đã có những điều chỉnh nhất định nhưng vẫn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của quan niệm truyền thống về vai trò giới. So với các quyết định trong đời sống thường nhật, đây vẫn là lĩnh vực có nhịp độ

biến đổi chậm hơn do gắn trực tiếp với vị thế đại diện của người chồng trong gia đình và cộng đồng.

Bốn là, mức độ biến đổi có sự khác biệt giữa các thế hệ và theo không gian cư trú.

Sự khác biệt theo tuổi và địa bàn phản ánh tính không đồng đều của quá trình biến đổi QHG. Trong mẫu khảo sát, nhóm người trả lời dưới 45 tuổi có tỷ lệ vợ chồng cùng bàn bạc cao hơn ở một số nội dung. Do tuổi của người trả lời không hoàn toàn đồng nhất với thế hệ gia đình, đồng thời sự khác biệt giữa các địa bàn còn gắn với học vấn, nghề nghiệp, cơ cấu sinh kế và đặc điểm văn hóa, luận án sử dụng những kết quả này như các chỉ dấu nhận diện xu hướng biến đổi trong phạm vi mẫu khảo sát.

Tại điểm khảo sát Mù Cang Chải, tỷ lệ vợ chồng cùng quyết định việc mua quần áo đạt 89,7% [Phụ lục 2, Bảng 3.4], cao hơn một số điểm khảo sát khác. Kết quả này bổ sung căn cứ xem xét vai trò của giao lưu thị trường và sự đa dạng sinh kế đối với quá trình điều chỉnh QHG. Trong phạm vi thiết kế mẫu, việc so sánh giữa các địa bàn được sử dụng để nhận diện những biểu hiện và điều kiện tác động khác nhau, không nhằm xếp hạng mức độ BĐG của toàn bộ các địa phương.

Từ việc phân tích hai nhóm quyết định cơ bản, gồm: quyết định đối với hoạt động sản xuất và các khoản chi tiêu lớn, cùng các quyết định liên quan đến đời sống và chi tiêu thường xuyên - có thể nhận thấy QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông đang từng bước điều chỉnh theo hướng mở rộng sự chia sẻ trách nhiệm và tăng cường cơ chế đồng thuận giữa hai chủ thể. Nếu trước đây quyền ra quyết định chủ yếu được xác lập bởi vị thế của người chủ hộ và trật tự phụ hệ, thì hiện nay ngày càng gắn nhiều hơn với mức độ tham gia thực tế, năng lực tổ chức đời sống và sự thống nhất giữa vợ và chồng. Tuy nhiên, sự điều chỉnh này không diễn ra theo một khuynh hướng đồng nhất mà có sự phân hóa theo từng lĩnh vực

của đời sống gia đình, từng thế hệ, địa bàn cư trú và mức độ tác động của các thiết chế văn hóa truyền thống.

Tổng hợp kết quả khảo sát và phân tích cho thấy QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB đang có những chuyển biến theo hướng mở rộng sự hợp tác, chia sẻ trách nhiệm và tăng cường vai trò của người vợ trong tổ chức đời sống gia đình. Tuy nhiên, mức độ biến đổi không đều nhau giữa các phương diện của QHG.

Xét theo tiêu chí bình đẳng thực chất, kết quả khảo sát phản ánh khá rõ sự chênh lệch giữa việc tham gia bàn bạc và mức độ ảnh hưởng đến quyết định cuối cùng. Có 50,1% ý kiến cho biết vợ chồng cùng bàn bạc nhưng ý kiến của người chồng có tính quyết định hơn, trong khi chỉ 36,8% xác nhận vợ và chồng có tiếng nói ngang nhau [Phụ lục 2, Bảng 1.16]. Sự chênh lệch còn biểu hiện ở quyền đứng tên tài sản khi 82,1% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đứng tên người chồng, 17,4% đứng tên cả hai vợ chồng và chỉ 0,4% đứng tên người vợ [Phụ lục 2, Bảng 1.10]. Những chỉ báo này cho thấy, mặc dù sự tham gia của phụ nữ vào quá trình bàn bạc đã được mở rộng, quyền chi phối quyết định và quyền sở hữu tài sản vẫn chủ yếu nghiêng về nam giới.

Xét theo tiêu chí biến đổi vai trò giới, ranh giới phân công giữa vợ và chồng trong một số công việc đã trở nên linh hoạt hơn; nam giới, nhất là ở nhóm tuổi trẻ, tham gia nhiều hơn vào công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Do khảo sát tập trung xác định chủ thể thực hiện công việc mà chưa đo lường trực tiếp thời gian lao động và trách nhiệm tinh thần của mỗi bên, luận án xem sự tham gia nhiều hơn của nam giới là biểu hiện của quá trình điều chỉnh vai trò giới, không đồng nhất với sự giảm tương ứng gánh nặng lao động tái sản xuất của phụ nữ.

Xét theo tiêu chí xung đột và thích ứng, kết quả phân tích cho thấy những thực hành trong đời sống hằng ngày có xu hướng biến đổi nhanh hơn so với

quyền sở hữu tài sản, nghi lễ gia đình, thiết chế dòng họ và chuẩn mực về người đại diện gia đình. Sự vận động không đồng nhịp này tạo nên trạng thái đan xen giữa những yếu tố mới và những khuôn mẫu truyền thống trong quan hệ giới. Trên cơ sở tính chất cắt ngang của dữ liệu khảo sát thu thập vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025, luận án nhận diện quá trình biến đổi từ năm 2007 thông qua sự kết hợp giữa số liệu hiện trạng, ý kiến so sánh với thế hệ trước, dữ liệu phỏng vấn - thảo luận nhóm và các nghiên cứu đã công bố; mức độ khẳng định của các kết luận được xác định tương ứng với phạm vi của từng nguồn dữ liệu.

3.2. NGUYÊN NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ SỰ BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM HIỆN NAY

3.2.1. Nguyên nhân của sự biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

3.2.1.1. Nguyên nhân kinh tế - xã hội

Biến đổi KT-XH là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông, đồng thời cũng tạo ra những điều kiện và giới hạn khách quan chi phối nhịp độ cũng như mức độ biến đổi của quá trình này. Bởi vì, sự điều chỉnh QHG gắn liền với sự thay đổi của điều kiện tái sản xuất đời sống vật chất và phương thức tổ chức sinh kế của hộ gia đình. Khi nền tảng kinh tế thay đổi, cơ cấu lao động, phương thức tạo lập nguồn sống và sự phân bổ nguồn lực trong gia đình cũng biến đổi theo, từ đó từng bước làm thay đổi vị thế, vai trò và khả năng tham gia của vợ và chồng trong các lĩnh vực của đời sống gia đình. So với mô hình sinh kế truyền thống chủ yếu dựa vào sản xuất tự cung tự cấp, lấy nương rẫy, chăn nuôi nhỏ và lao động thủ công làm trung tâm, quá trình phát triển kinh tế hàng hóa, mở rộng giao lưu thị trường và đa dạng hóa sinh kế ở vùng đồng bào Mông đã từng bước làm

suy giảm cơ sở kinh tế của mô hình phân công giới mang tính phụ hệ được duy trì trong thời gian dài.

Một là, sự phát triển của kinh tế hàng hóa và quá trình hội nhập thị trường đã tác động trực tiếp đến cơ chế phân công lao động cũng như tương quan vị thế giữa vợ và chồng trong gia đình người Mông. Khi hoạt động sinh kế không còn khép kín trong phạm vi hộ gia đình và nương rẫy mà ngày càng gắn với trao đổi hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu thị trường, ranh giới truyền thống giữa "việc đàn ông" và "việc đàn bà" dần trở nên linh hoạt hơn. Tại các địa bàn như Sa Pa, Bắc Hà, Mù Cang Chải, Đồng Văn hay Mèo Vạc, sự phát triển của du lịch cộng đồng, dịch vụ lưu trú, sản xuất hàng thủ công và kinh doanh nông sản đã mở ra những không gian sinh kế mới, trong đó phụ nữ Mông không chỉ tham gia với vai trò lao động hỗ trợ mà ngày càng trở thành chủ thể trực tiếp tạo ra thu nhập và kết nối với thị trường [51; 129; 147]. Sự tham gia trực tiếp vào các hoạt động tạo thu nhập giúp phụ nữ không chỉ cải thiện vị thế kinh tế mà còn mở rộng quan hệ xã hội, tích lũy kinh nghiệm và nâng cao năng lực tổ chức đời sống gia đình. Trên cơ sở đó, tiếng nói của người vợ trong các quyết định về đầu tư sản xuất, chi tiêu lớn và định hướng phát triển sinh kế của hộ gia đình ngày càng được coi trọng.

Sự thay đổi phương thức sinh kế còn tạo ra cơ chế gắn kết giữa đóng góp kinh tế với vị thế của các chủ thể trong gia đình. Trong các mô hình du lịch cộng đồng, phụ nữ Mông là lực lượng nòng cốt trong dệt thổ cẩm, chế biến ẩm thực truyền thống, phục vụ lưu trú, giao tiếp với khách du lịch, thậm chí trực tiếp quản lý homestay hoặc kinh doanh trên các nền tảng số. Ý nghĩa của sự thay đổi này không chỉ nằm ở việc gia tăng thu nhập mà còn ở khả năng chuyển hóa nguồn lực kinh tế thành lợi thế trong giao tiếp xã hội, tích lũy kinh nghiệm quản lý và nâng cao tính tự chủ của người phụ nữ. Vì vậy, khi phụ nữ tham gia ngày càng sâu vào quá trình tạo lập nguồn lực kinh tế của hộ gia đình, vai trò của họ trong các quyết định liên quan đến đầu tư sản xuất, sử

dụng nguồn lực và tổ chức đời sống gia đình cũng từng bước được củng cố trên cơ sở năng lực thực tiễn.

Hai là, sự mở rộng và triển khai của các chính sách tín dụng, hỗ trợ sinh kế và phát triển sản xuất đối với vùng đồng bào DTTS. Thông qua các chương trình vay vốn ưu đãi, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, đào tạo nghề và hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững, phụ nữ Mông có điều kiện tiếp cận nhiều hơn với các nguồn lực phát triển và tri thức sản xuất [139]. Điều đó không chỉ góp phần nâng cao mức độ tham gia của phụ nữ trong hoạt động kinh tế mà còn tạo điều kiện để họ nâng cao năng lực quản lý chi tiêu, tổ chức sản xuất và tham gia vào các quyết định chung của gia đình. Sự kết hợp giữa nguồn lực vật chất và tri thức đã tạo tiền đề để vai trò của người vợ chuyển từ chỗ chủ yếu tham gia lao động sang tham gia ngày càng nhiều vào quá trình ra quyết định, qua đó thúc đẩy xu hướng chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng trong đời sống gia đình.

Ba là, di cư lao động của nam giới cũng là một nhân tố KT-XH đặc thù tác động đến QHG trong gia đình người Mông [149]. Khi nam giới đi lao động xa, phụ nữ phải đảm nhận đồng thời nhiều công việc trong sản xuất, quản lý kinh tế hộ và chăm sóc gia đình. Quá trình này giúp họ tích lũy kinh nghiệm, nâng cao năng lực tổ chức và từng bước khẳng định vai trò trong các quyết định của gia đình. Tuy nhiên, sự thay đổi này chủ yếu diễn ra trong điều kiện mang tính tình thế và chưa thực sự ổn định. Khi nam giới trở về, những quyết định liên quan đến định hướng sản xuất, tài sản hoặc các vấn đề có ý nghĩa biểu tượng thường vẫn quay trở lại khuôn mẫu truyền thống. Điều đó lý giải vì sao vẫn có tới 50,1% số hộ gia đình ở trạng thái "cùng bàn bạc nhưng ý kiến của người chồng có tính quyết định hơn" [Phụ lục 2, Bảng 1.16]. Điều này cho thấy biến đổi về kinh tế tạo ra điều kiện khách quan cho sự điều chỉnh QHG, nhưng chưa đủ để tạo nên những thay đổi bền vững nếu chưa đi cùng với sự chuyển biến của các giá trị văn hóa và thiết chế xã hội.

Bên cạnh các động lực thúc đẩy, chính những điều kiện KT-XH đặc thù của vùng người Mông cũng tạo ra những ràng buộc, làm chậm và phân hóa quá trình biến đổi QHG. Do cư trú phân tán ở vùng núi cao, địa hình chia cắt mạnh, kết cấu hạ tầng còn hạn chế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm, phần lớn hộ gia đình người Mông vẫn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp truyền thống và kinh tế tự cung tự cấp. Theo số liệu điều tra, có tới 93,3% số hộ vẫn sống chủ yếu bằng các nghề truyền thống và sản xuất phục vụ sinh kế hộ gia đình [140, tr.76], trong khi các hoạt động dịch vụ và du lịch mới phát triển ở một số địa bàn nhất định. Rõ ràng, nền tảng kinh tế của nhiều gia đình chưa có sự thay đổi đủ mạnh để làm biến đổi căn bản mô hình phân công lao động theo giới. Trong bối cảnh đó, phụ nữ vừa tham gia sản xuất, vừa tiếp tục đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, tạo nên trình trạng gánh nặng kép. Những đóng góp ngày càng lớn của họ trong hoạt động kinh tế chưa được chuyển hóa đầy đủ thành vị thế tương xứng trong cơ chế ra quyết định của gia đình.

Bốn là, quyền sở hữu và kiểm soát các tư liệu sản xuất, đặc biệt là đất đai, vẫn chủ yếu thuộc về nam giới theo cấu trúc dòng họ phụ hệ. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng tạo ra những ràng buộc đối với quá trình biến đổi QHG. Trong điều kiện đất đai vẫn là tư liệu sản xuất cơ bản của kinh tế hộ người Mông, việc quyền sở hữu, quản lý và định đoạt đất đai chủ yếu gắn với người chồng tiếp tục tạo ra lợi thế vật chất đáng kể trong tổ chức sản xuất và hoạch định các quyết định chiến lược của gia đình [155]. Vì vậy, mặc dù vai trò kinh tế của phụ nữ đã có nhiều chuyển biến, song khi khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực chiến lược chưa thay đổi tương ứng thì vị thế của họ trong QHG cũng khó có thể thay đổi một cách căn bản. Đây là nguyên nhân quan trọng lý giải vì sao quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông diễn ra theo nhịp độ không đồng đều và vẫn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của mô hình phụ hệ truyền thống.

3.2.1.2. Nguyên nhân cơ chế, chính sách

Nếu những biến đổi KT-XH tạo lập nền tảng vật chất cho sự vận động của QHG trong gia đình dân tộc Mông, thì hệ thống cơ chế, chính sách với tư cách là một bộ phận quan trọng của kiến trúc thượng tầng giữ vai trò định hướng giá trị, điều chỉnh hành vi và tổ chức các điều kiện thể chế cho quá trình biến đổi đó. Thông qua chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và hoạt động của các thiết chế chính trị - xã hội ở cơ sở, các chuẩn mực về BĐG từng bước được chuyển hóa thành những quy tắc ứng xử và phương thức tổ chức mới trong đời sống gia đình. Đồng thời, hiệu quả và giới hạn của quá trình này cũng chịu sự quy định bởi cách thức tổ chức thực thi chính sách trong những điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội cụ thể của cộng đồng người Mông.

Chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước là nhân tố định hướng và hợp thức hóa các chuẩn mực mới của QHG trong gia đình người Mông. Việc ban hành và triển khai đồng bộ Luật BĐG, Luật Hôn nhân và Gia đình, Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030, cùng các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi đã từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong các lĩnh vực của đời sống gia đình. Những quy định về quyền sở hữu tài sản chung, quyền cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền tham gia quyết định các công việc của gia đình, quyền tiếp cận giáo dục, việc làm và các nguồn lực phát triển đã tạo cơ sở pháp lý để phụ nữ người Mông mở rộng vai trò và vị thế trong gia đình cũng như trong đời sống xã hội.

Ý nghĩa của hệ thống chính sách không chỉ được thể hiện ở việc bảo đảm các quyền pháp lý, mà còn ở chỗ từng bước xác lập tính chính danh cho mô hình QHG dựa trên sự hợp tác, chia sẻ trách nhiệm và tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Trong bối cảnh đó, sự tham gia của phụ nữ vào các quyết định

liên quan đến sản xuất, chi tiêu, giáo dục con cái hay hoạt động xã hội ngày càng được nhìn nhận như một yêu cầu khách quan của quá trình phát triển, thay vì chỉ được xem là sự "hỗ trợ" cho vai trò truyền thống của nam giới.

Cơ chế tổ chức thực hiện chính sách thông qua hệ thống chính trị cơ sở và các thiết chế xã hội có vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa các chuẩn mực pháp lý thành thực tiễn của đời sống gia đình. Nếu hệ thống chính sách tạo ra định hướng ở tầm vĩ mô, thì chính quyền cơ sở, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, cùng với đội ngũ già làng, trưởng bản và người có uy tín là những chủ thể trực tiếp đưa các giá trị BĐG vào đời sống cộng đồng người Mông. Thông qua hoạt động tuyên truyền pháp luật, tập huấn sản xuất, xây dựng mô hình gia đình hạnh phúc, tổ tiết kiệm và vay vốn, cũng như triển khai Dự án 8 về *"Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em"* thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 [113], nhận thức và hành vi của các thành viên trong gia đình từng bước có sự điều chỉnh theo hướng bình đẳng, hợp tác và chia sẻ hơn.

Đặc biệt, việc triển khai *mô hình chính quyền địa phương hai cấp từ ngày 01/7/2025* đã tạo ra những điều kiện mới trong tổ chức và thực thi chính sách ở cơ sở. Với việc tăng cường phân cấp, phân quyền cho chính quyền cấp xã, nhiều nhiệm vụ liên quan đến phát triển gia đình, BĐG, an sinh xã hội và công tác dân tộc được triển khai trực tiếp, đồng bộ và sát với điều kiện thực tiễn của từng địa bàn. Trong bối cảnh đó, chính quyền cấp xã không chỉ thực hiện chức năng quản lý hành chính mà còn trực tiếp tổ chức, phối hợp và huy động các tổ chức chính trị - xã hội tham gia tuyên truyền, hỗ trợ phụ nữ, xây dựng mô hình gia đình tiến bộ và giải quyết những vấn đề xã hội phát sinh ở cộng đồng. Sự đổi mới về phương thức quản trị địa phương góp phần rút ngắn khoảng cách giữa hệ thống chính sách với thực tiễn đời sống, đồng thời tạo

điều kiện thuận lợi hơn để các giá trị BĐG từng bước thẩm thấu vào QHG giữa vợ và chồng trong gia đình người Mông.

Sự phát triển của truyền thông đại chúng, truyền thông số và mạng xã hội đang trở thành một thiết chế xã hội mới thúc đẩy quá trình biến đổi QHG trong gia đình người Mông. Khác với pháp luật chủ yếu điều chỉnh bằng tính quy phạm, truyền thông tác động thông qua việc hình thành dư luận xã hội, lan tỏa các hình mẫu ứng xử mới và mở rộng không gian giao lưu văn hóa. Trong bối cảnh chuyển đổi số, cùng với sự phổ biến ngày càng rộng của điện thoại thông minh ở vùng đồng bào DTTS, các kênh phát thanh tiếng Mông, truyền hình địa phương, mạng xã hội và các nền tảng số đã góp phần tạo điều kiện để những quan niệm mới về BĐG, chia sẻ trách nhiệm gia đình và phát triển kinh tế hộ gia đình được tiếp cận rộng rãi hơn.

Việc ngày càng xuất hiện hình ảnh phụ nữ người Mông tham gia kinh doanh, phát triển du lịch cộng đồng, bán hàng trực tuyến, quản lý tài chính gia đình hoặc đảm nhiệm các hoạt động xã hội đã góp phần thay đổi nhận thức của cả nam giới và phụ nữ về vai trò của người vợ trong gia đình. Đối với thế hệ trẻ, môi trường truyền thông số đang từng bước làm giảm tính cố định của các khuôn mẫu giới truyền thống, tạo điều kiện để các giá trị bình đẳng, hợp tác và tôn trọng lẫn nhau được tiếp nhận một cách tự nhiên hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, hiệu lực thực thi của hệ thống cơ chế, chính sách trong thực tiễn vẫn chịu sự chi phối của những điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội đặc thù của cộng đồng người Mông. Khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa vẫn còn khá lớn. Việc triển khai một số chương trình về BĐG còn nặng về tuyên truyền hoặc hoàn thành chỉ tiêu hành chính, trong khi chưa tác động đầy đủ đến các thiết chế văn hóa truyền thống và hệ thống luật tục vốn có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống gia đình. Điều kiện cư trú phân tán, trình độ học vấn không đồng đều và khả năng

tiếp cận thông tin còn hạn chế cũng làm giảm hiệu quả thụ hưởng chính sách của một bộ phận phụ nữ người Mông.

Mặt khác, sự tồn tại song song giữa pháp luật hiện đại và luật tục truyền thống làm cho quá trình biến đổi QHG diễn ra với nhịp độ khác nhau giữa các lĩnh vực của đời sống gia đình. Trong khi pháp luật khẳng định nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng về quyền sở hữu tài sản, quyền ra quyết định và vị thế pháp lý, thì trong thực tiễn, nhiều chuẩn mực của dòng họ và luật tục phụ hệ vẫn tiếp tục duy trì ưu thế của nam giới trong các vấn đề liên quan đến đất đai, thừa kế, nghi lễ, thờ cúng tổ tiên và đại diện gia đình trước cộng đồng. Vì vậy, những giá trị mới về BĐG không thay thế ngay các khuôn mẫu truyền thống, mà cùng tồn tại, tác động và điều chỉnh lẫn nhau trong quá trình vận động của gia đình người Mông hiện nay.

3.2.1.3. Nguyên nhân về nhận thức - văn hóa

Nhận thức và văn hóa là nhân tố quyết định chiều sâu và tính bền vững của sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Đây là lĩnh vực hình thành và duy trì các quan niệm, chuẩn mực và khuôn mẫu giới được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đồng thời là nơi tiếp nhận, điều chỉnh và chuyển hóa các giá trị mới. Vì vậy, sự biến đổi QHG không chỉ phụ thuộc vào những thay đổi về điều kiện sống hay chính sách, mà còn gắn chặt với sự chuyển biến trong nhận thức và hệ giá trị của cộng đồng.

Một là, sự phát triển của giáo dục, truyền thông và giao lưu văn hóa đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự thay đổi nhận thức về vai trò giới trong gia đình người Mông. Trong những năm gần đây, cơ hội tiếp cận giáo dục phổ thông, thông tin pháp luật và các phương tiện truyền thông của đồng bào Mông được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở thế hệ trẻ. Việc trẻ em gái được học tập lâu hơn, phụ nữ trẻ sử dụng thành thạo tiếng phổ thông và tiếp cận ngày càng nhiều với môi trường số đã mở rộng khả năng tiếp nhận những quan niệm mới về hôn nhân, gia đình, BĐG và phát triển bản thân.

Sự thay đổi này tạo điều kiện để cả phụ nữ và nam giới nhìn nhận lại vai trò của mình trong gia đình. Những quan niệm từng được xem là mặc nhiên trước đây từng bước được xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tiễn của đời sống gia đình thay vì chỉ dựa vào các khuôn mẫu giới truyền thống. Ở nhiều gia đình trẻ, việc chăm sóc con cái, quản lý chi tiêu, tổ chức sinh kế hay quyết định các vấn đề liên quan đến giáo dục con cái không còn được mặc định là trách nhiệm của riêng một giới, mà ngày càng trở thành trách nhiệm chung của cả vợ và chồng. Sự thay đổi này phản ánh xu hướng chuyển từ cách phân công vai trò dựa chủ yếu vào giới tính sang cách tổ chức đời sống gia đình dựa nhiều hơn vào năng lực, điều kiện và sự chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng.

Hai là, quá trình bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch cộng đồng đã mở ra những không gian xã hội mới, góp phần nâng cao vai trò và vị thế của phụ nữ Mông. Tại các địa bàn như Mù Cang Chải, Bắc Hà, Sa Pa hay Đồng Văn, khi văn hóa truyền thống trở thành nguồn lực phát triển kinh tế, phụ nữ không chỉ tham gia các hoạt động tạo thu nhập mà còn trực tiếp giao tiếp với khách du lịch, đối tác và các tổ chức bên ngoài cộng đồng. Những hoạt động này giúp họ tích lũy kinh nghiệm, mở rộng quan hệ xã hội, nâng cao sự tự tin và khẳng định năng lực của mình trong đời sống gia đình cũng như cộng đồng. Sự thay đổi đó không chỉ mở rộng phạm vi tham gia của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế và xã hội mà còn góp phần điều chỉnh cách nhìn của gia đình và cộng đồng đối với vai trò của họ. Từ chỗ chủ yếu gắn với công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, nhiều phụ nữ Mông đã trở thành chủ thể tham gia phát triển sinh kế, quảng bá văn hóa và kết nối với thị trường. Nhờ vậy, QHG không chỉ thay đổi trong phân công lao động mà còn từng bước tác động đến vị thế và quyền tham gia của phụ nữ trong các quyết định của gia đình.

Ba là, hệ giá trị phụ hệ cùng các quan niệm trọng nam vẫn là lực cản có tính bền vững đối với quá trình biến đổi QHG trong gia đình người Mông. Những quan niệm như "con trai nối dõi", "con gái là người của nhà chồng" hay việc mặc nhiên xem nam giới là người đại diện gia đình trong các quan hệ với dòng họ, cộng đồng và đời sống tâm linh vẫn được duy trì khá phổ biến. Đây không chỉ là những tập quán ứng xử mà đã trở thành những chuẩn mực văn hoá được nhiều thế hệ tiếp nhận và duy trì trong đời sống hằng ngày. Những quan niệm này được hình thành và củng cố thông qua quá trình giáo dục trong gia đình, luật tục, nghi lễ vòng đời và sinh hoạt cộng đồng. Ngay từ nhỏ, trẻ em trai và trẻ em gái đã được định hướng theo những chuẩn mực vai trò khác nhau; tiến trình đó được lặp lại qua nhiều thế hệ, góp phần duy trì các khuôn mẫu giới truyền thống trong gia đình người Mông. Vì vậy, trong không ít trường hợp, mặc dù phụ nữ đã tham gia tích cực vào lao động sản xuất và tạo thu nhập, họ vẫn mặc nhiên thừa nhận vai trò quyết định cuối cùng của người chồng như một lẽ đương nhiên trong tổ chức đời sống gia đình [42; 146].

Một lực cản văn hóa đặc thù khác là tục thách cưới và tâm lý nghĩa vụ sau hôn nhân. Khi khoản thách cưới được xem như sự đầu tư của gia đình nhà trai, nhiều phụ nữ sau khi kết hôn dễ hình thành tâm lý phải hy sinh nhiều hơn cho gia đình chồng, từ đó hạn chế khả năng khẳng định tiếng nói của mình trong các quyết định quan trọng [37; 41; 106]. Trong trường hợp này, tập quán văn hóa không chỉ điều chỉnh hành vi mà còn tác động đến nhận thức và tâm lý của các thành viên trong gia đình. Vì vậy, sự bất bình đẳng giới không chỉ biểu hiện ở cách phân công vai trò hay quyền ra quyết định mà còn được củng cố thông qua những quan niệm đã trở thành thói quen và chuẩn mực ứng xử của cộng đồng.

Bốn là, những hạn chế về giáo dục, rào cản ngôn ngữ và tình trạng tảo hôn tiếp tục làm chậm quá trình thay đổi nhận thức về QHG. Tình trạng nhiều

trẻ em gái nghỉ học sớm, kết hôn sớm, sinh con sớm và ít có điều kiện sử dụng và giao tiếp bằng tiếng phổ thông [139; 149], làm hạn chế khả năng tiếp cận tri thức, thông tin và các cơ hội phát triển. Thực trạng này cũng tạo điều kiện để các khuôn mẫu giới truyền thống tiếp tục được duy trì trong gia đình và cộng đồng, khiến phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tham gia các hoạt động xã hội và nâng cao vị thế của mình trong gia đình.

Biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông là kết quả tác động đan xen của điều kiện KT-XH, cơ chế - chính sách và nhận thức - văn hóa. Thay đổi sinh kế, giáo dục và chính sách tạo ra khả năng mới; còn mức độ chuyển hóa thành thực hành bình đẳng phụ thuộc vào quyền tài sản, chuẩn mực dòng họ, năng lực của các chủ thể và cách tổ chức thực hiện ở cơ sở. Vì vậy, không có một nhân tố đơn lẻ quyết định toàn bộ quá trình.

3.2.2. Một số vấn đề đặt ra từ sự biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay

3.2.2.1. Mâu thuẫn giữa sự thay đổi trong thực hành với sự chuyển biến còn chậm của nhận thức và chuẩn mực giới

Một trong những vấn đề nổi lên từ thực trạng biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB hiện nay là khoảng cách giữa xu hướng vận động theo hướng bình đẳng, tiến bộ với sự chuyển biến còn chậm trong nhận thức và chuẩn mực giới của các chủ thể trong gia đình và cộng đồng. Trong bối cảnh phát triển kinh tế hàng hóa, mở rộng tiếp cận giáo dục, truyền thông, di cư lao động và thực hiện các chính sách BĐG, QHG giữa vợ và chồng ở nhiều gia đình người Mông đã có những thay đổi theo hướng tăng cường chia sẻ trách nhiệm, hợp tác trong lao động và cùng tham gia quyết định các công việc chung. Đây là xu hướng phù hợp với yêu cầu phát triển của gia đình và xã hội trong điều kiện hiện nay.

Tuy nhiên, sự chuyển biến trong thực tiễn QHG chưa đi liền với sự thay đổi tương ứng trong nhận thức và chuẩn mực giới. Nhiều quan niệm truyền

thống như người đàn ông là chủ hộ, là đại diện duy nhất của gia đình trước cộng đồng; con trai giữ vai trò nối dõi, thừa kế và thực hiện các nghi lễ của dòng họ vẫn tiếp tục chi phối cách nhìn nhận và hành xử của không ít gia đình người Mông. Vì vậy, mặc dù vai trò của phụ nữ trong lao động sản xuất, quản lý kinh tế hộ và tham gia các hoạt động xã hội ngày càng được mở rộng, nhưng trong nhiều trường hợp, quyền quyết định cuối cùng vẫn mặc nhiên được gắn với người chồng hoặc nam giới trong gia đình.

Khoảng cách giữa thực hành và nhận thức thể hiện ở nhiều cấp độ. *Trong phạm vi gia đình*, một bộ phận nam giới vẫn coi việc chia sẻ công việc nội trợ và chăm sóc gia đình hoặc tham khảo ý kiến của vợ là sự nhường nhịn hay sự thiện chí cá nhân, thay vì trách nhiệm chung của các thành viên trong gia đình. Ngược lại, không ít phụ nữ vẫn chấp nhận vai trò thứ yếu như một điều vốn có, từ đó tự hạn chế khả năng tham gia vào các quyết định quan trọng. Ở *phạm vi cộng đồng,* ảnh hưởng của già làng, trưởng họ, người có uy tín và dư luận dòng họ tiếp tục góp phần duy trì những khuôn mẫu giới truyền thống, làm cho các giá trị mới về BĐG chưa thực sự trở thành chuẩn mực phổ biến trong đời sống cộng đồng.

Thực trạng đó phản ánh sự chênh lệch giữa những thay đổi trong điều kiện sống với sự chuyển biến của nhận thức và hệ giá trị. Trong nhiều gia đình, hành vi đã có sự điều chỉnh theo hướng bình đẳng hơn, nhưng cách nhìn về vai trò của vợ và chồng chưa thay đổi tương ứng. Vợ chồng cùng lao động, cùng bàn bạc, cùng chia sẻ việc nhà, song những cách thức tổ chức này nhiều khi vẫn được xem là giải pháp phù hợp với hoàn cảnh cụ thể hơn là một chuẩn mực cần được duy trì lâu dài. Do đó, sự biến đổi dễ dừng lại ở cấp độ hành vi, trong khi nền tảng nhận thức và các chuẩn mực văn hóa chuyển biến chậm hơn.

Sự khác biệt về nhận thức cũng thể hiện khá rõ giữa các thế hệ và các nhóm xã hội trong cộng đồng người Mông. Các gia đình trẻ, đặc biệt ở những

địa bàn có điều kiện tiếp cận giáo dục, thị trường lao động, du lịch và truyền thông số, thường có xu hướng cởi mở hơn đối với mô hình gia đình cùng chia sẻ trách nhiệm giữa vợ và chồng. Trong khi đó, ở nhiều gia đình lớn tuổi và trong các thiết chế dòng họ, các khuôn mẫu phụ hệ vẫn được duy trì như những giá trị truyền thống cần bảo lưu. Sự đan xen giữa các quan niệm cũ và mới làm cho quá trình biến đổi QHG diễn ra với tốc độ và mức độ khác nhau, tạo nên sự không đồng đều ngay trong nội bộ cùng một cộng đồng.

Từ những phân tích trên có thể thấy, vấn đề đặt ra không chỉ là tiếp tục mở rộng sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống gia đình, mà quan trọng hơn là từng bước hình thành sự thống nhất về nhận thức đối với giá trị của QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ. Điều này đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của các chủ thể từ gia đình, cộng đồng đến hệ thống chính trị cơ sở nhằm chuyển hoá các quy định của pháp luật và chính sách thành các quy tắc ứng xử được cộng đồng chấp nhận và thực hành một cách tự giác. Chỉ khi nhận thức xã hội và các chuẩn mực văn hóa cùng chuyển biến theo hướng tích cực, quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông mới có thể phát triển ổn định, bền vững và phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng trong giai đoạn mới.

3.2.2.2. Mâu thuẫn giữa yêu cầu bình đẳng thực chất với khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực còn hạn chế

Một vấn đề nổi lên là sự bất cân xứng giữa yêu cầu bình đẳng thực chất với khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực còn hạn chế. Điều kiện sinh kế, học vấn, dịch vụ xã hội và quyền tài sản tác động trực tiếp đến cơ hội tham gia của phụ nữ. Khi đất đai, tín dụng, thông tin và thời gian vẫn phân bổ không cân bằng, việc "cùng tham gia" khó chuyển hóa thành tiếng nói và quyền quyết định ngang nhau.

Dữ liệu của luận án cho thấy khoảng cách này qua tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ở đứng tên chồng là 82,1%, đứng tên cả hai là 17,4%

và đứng tên vợ là 0,4%; đồng thời 50,1% hộ cho biết vợ chồng cùng bàn bạc nhưng ý kiến của chồng có tính quyết định hơn. Các kết quả trên cho phép nhận diện sự bất cân xứng về nguồn lực và tiếng nói; khảo sát cắt ngang không đủ để khẳng định quan hệ nhân quả giữa BĐG với thu nhập, ổn định hộ hay chất lượng dân số.

Tuy nhiên, quá trình này đang chịu tác động mạnh của những hạn chế về điều kiện phát triển KT-XH ở vùng cư trú của đồng bào Mông. Địa hình chia cắt mạnh, kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ, khoảng cách đến trường học và cơ sở y tế lớn, quỹ đất sản xuất còn hạn chế, sinh kế phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên... đã tạo nên những rào cản mang tính cấu trúc đối với quá trình nâng cao vị thế của phụ nữ. Theo số liệu điều tra, tỷ lệ nghèo đa chiều của dân tộc Mông vẫn ở mức 45,1%, cao hơn nhiều so với dân tộc Tày (1,6%), Mường (5,6%) và Thái (7,9%) [13, tr.15]. Trong điều kiện mà ưu tiên hàng đầu vẫn là bảo đảm sinh kế, nhiều gia đình buộc phải lựa chọn các chiến lược thích ứng ngắn hạn, trong đó phụ nữ tiếp tục đảm nhiệm phần lớn lao động chăm sóc và tái sản xuất đời sống nhưng chưa được ghi nhận tương xứng về vị thế và quyền tham gia ra quyết định.

Không chỉ vậy, sự thiếu hụt nguồn lực không chỉ biểu hiện ở quy mô nguồn lực phát triển của vùng mà còn ở sự chênh lệch về khả năng tiếp cận, kiểm soát và chuyển hóa nguồn lực giữa nam giới và phụ nữ ngay trong cùng một hộ gia đình Mông. Mặc dù phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động tạo thu nhập, song việc tiếp cận đất đai, tín dụng, tri thức kỹ thuật, thông tin thị trường và các mạng lưới xã hội vẫn chủ yếu nghiêng về phía nam giới. Vì vậy, đóng góp kinh tế của phụ nữ chưa chuyển hóa đầy đủ thành quyền thương lượng và ảnh hưởng thực chất trong quá trình ra quyết định của gia đình. Đây cũng là biểu hiện của độ trễ giữa sự biến đổi của điều kiện kinh tế với sự điều chỉnh của quan hệ quyền lực trong gia đình.

Ở góc độ phát triển bền vững, mâu thuẫn này đặt ra yêu cầu phải nhìn nhận BĐG vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện của phát triển. Nếu không giải quyết được những rào cản trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của phụ nữ, quá trình biến đổi QHG rất dễ dừng lại ở những điều chỉnh về hành vi mà chưa chuyển hóa thành thay đổi thực chất về quyền lực và cơ hội phát triển. Mặt khác, nguy cơ tái sản xuất nghèo đói thông qua cấu trúc gia đình mang tính giới vẫn tiếp tục tồn tại. Khi phụ nữ ít cơ hội học tập, thiếu kỹ năng nghề nghiệp và khó tiếp cận việc làm phi nông nghiệp, họ tiếp tục gắn với lao động không được trả công và công việc chăm sóc gia đình. Hệ quả là, nhiều trẻ em gái phải nghỉ học sớm để hỗ trợ việc nhà hoặc kết hôn sớm, làm tái diễn vòng luẩn quẩn giữa nghèo đói, tảo hôn, sinh nhiều con và phụ thuộc kinh tế. Đây chính là cơ chế tái sản xuất bất bình đẳng xã hội thông qua thiết chế gia đình.

Tính dễ bị tổn thương của sinh kế hộ gia đình trước biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và biến động của thị trường nông sản cũng tác động trực tiếp đến tiến trình biến đổi QHG. Trong bối cảnh sinh kế luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, các hộ gia đình thường có xu hướng quay trở lại những mô hình phân công lao động truyền thống được xem là ổn định hơn, trong đó phụ nữ tiếp tục đảm nhiệm phần lớn công việc chăm sóc và hỗ trợ sản xuất không được trả công. Cơ chế thích ứng ngắn hạn này làm suy giảm động lực mở rộng vai trò của phụ nữ, đồng thời làm chậm quá trình chuyển dịch QHG theo hướng bình đẳng và chia sẻ trách nhiệm.

Như vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là tăng cường đầu tư và phát triển nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc Mông mà còn phải bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng, kiểm soát và hưởng thụ các nguồn lực của cả nam giới và phụ nữ một cách công bằng. Chỉ khi những hạn chế về điều kiện phát triển được giải quyết đồng thời với việc nâng cao vị thế, vai trò của phụ nữ trong tiếp cận nguồn lực, quá trình biến đổi QHG mới có thể diễn ra theo hướng

thực chất, bền vững và trở thành động lực nội sinh quan trọng của phát triển gia đình cũng như phát triển vùng.

3.2.2.3. Mâu thuẫn giữa định hướng chính sách với mức độ cụ thể hóa phù hợp đặc thù văn hóa và địa bàn

Khoảng cách giữa định hướng chính sách và khả năng chuyển hóa các định hướng đó thành những thay đổi thực chất trong đời sống gia đình đang trở thành một trong những rào cản quan trọng đối với quá trình xây dựng QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ.

Trên bình diện vĩ mô, hệ thống chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; Chiến lược quốc gia về BĐG; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 đã tạo lập khuôn khổ chính trị - pháp lý tương đối đầy đủ cho việc thúc đẩy BĐG trong gia đình. Đây là nền tảng quan trọng để điều chỉnh quan hệ về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm giữa vợ và chồng theo hướng dân chủ, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

Tuy nhiên, quá trình triển khai cho thấy nhiều chính sách mang tính phổ quát khi đi vào cộng đồng người Mông vẫn chưa được chuyển hóa đầy đủ thành những cơ chế phù hợp với đặc điểm văn hóa, điều kiện cư trú và cấu trúc xã hội của vùng cao. Đây là biểu hiện của mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng: giá trị của chính sách chỉ có thể được hiện thực hóa thông qua những hình thức tổ chức phù hợp với điều kiện tồn tại cụ thể của từng cộng đồng. Nếu thiếu sự cụ thể hoá trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách khó phát huy đầy đủ hiệu lực trong đời sống xã hội.

Một hạn chế đáng chú ý là nhiều chính sách về BĐG và gia đình vẫn được triển khai theo cách tiếp cận tương đối đồng nhất giữa các nhóm dân

tộc, trong khi người Mông có những đặc điểm riêng về ngôn ngữ, phong tục hôn nhân, chế độ thừa kế, tổ chức dòng họ và vai trò của già làng, trưởng họ, người có uy tín. Sự thiếu gắn kết giữa nội dung chính sách với bối cảnh văn hóa địa phương làm giảm khả năng tiếp nhận và nội tâm hóa các giá trị BĐG trong cộng đồng. Vì vậy, ở không ít nơi, chính sách vẫn được nhìn nhận chủ yếu như yêu cầu quản lý hành chính hơn là nhu cầu tự thân của đời sống gia đình.

Mặt khác, cơ chế tổ chức thực hiện còn thiếu tính đồng bộ. Những nội dung trực tiếp liên quan đến thúc đẩy BĐG trong gia đình người Mông như giảm tảo hôn, mở rộng cơ hội học tập cho trẻ em gái, nâng cao khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng, đào tạo nghề cho phụ nữ hay phòng, chống bạo lực gia đình hiện vẫn được lồng ghép trong nhiều chương trình, dự án khác nhau. Cách thức triển khai phân tán này làm cho trách nhiệm giữa các cơ quan chưa thật sự rõ ràng, cơ chế phối hợp và giám sát còn thiếu thống nhất, ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách ở cơ sở.

Sự kết nối giữa thể chế nhà nước với các thiết chế xã hội truyền thống còn chưa chặt chẽ. Trong cộng đồng người Mông, bên cạnh hệ thống pháp luật chính thức vẫn tồn tại và phát huy ảnh hưởng mạnh mẽ của luật tục, quy ước dòng họ cũng như vai trò của già làng, trưởng họ và người có uy tín. Khi các chính sách chưa huy động hiệu quả các chủ thể này tham gia vào quá trình tổ chức thực hiện, hiệu lực xã hội của chính sách khó đạt được như kỳ vọng. Mặc dù công tác tuyên truyền về BĐG đã được triển khai trong nhiều năm, nhưng quyền tham gia ra quyết định đối với những vấn đề quan trọng của gia đình vẫn chủ yếu tập trung vào nam giới ở nhiều địa bàn.

Một vấn đề đặt ra khác là hệ thống tiêu chí và công cụ đánh giá kết quả thực hiện BĐG chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của gia đình dân tộc Mông. Nhiều chỉ số hiện nay chủ yếu đo lường số lượng phụ nữ được tập

huấn, tiếp cận tín dụng hoặc tỷ lệ xử lý các vụ bạo lực gia đình, trong khi chưa đánh giá được những chuyển biến mang tính bản chất như mức độ chia sẻ quyền ra quyết định giữa vợ và chồng, sự thay đổi trong quan niệm về việc nuôi dạy con trai và con gái, vai trò của phụ nữ trong các thiết chế dòng họ hay khả năng tham gia thực chất vào các quyết định liên quan đến đất đai, sinh kế và giáo dục con cái. Điều đó làm cho nhiều biểu hiện bất bình đẳng ở tầng sâu của QHG chưa được nhận diện đầy đủ để xây dựng các giải pháp can thiệp phù hợp.

Chính sách đúng đắn là tiền đề quan trọng, nhưng chỉ phát huy hiệu quả khi được cụ thể hóa bằng cơ chế và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm văn hóa, xã hội và điều kiện phát triển của từng địa phương. Nếu khoảng cách này không được thu hẹp, quá trình biến đổi QHG sẽ tiếp tục diễn ra với nhịp độ không đồng đều, thiếu tính bền vững và khó tạo ra được những chuyển biến thực chất trong đời sống gia đình. Đây chính là một trong những vấn đề cần được giải quyết nhằm bảo đảm các chủ trương, chính sách về BĐG thực sự đi vào cuộc sống và trở thành động lực thúc đẩy sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ và phát triển bền vững.

3.2.2.4. Mâu thuẫn giữa năng lực tổ chức thực hiện với cơ chế phối hợp của các chủ thể ở cơ sở

Trong bối cảnh QHG đang chuyển dịch từ mô hình phụ hệ truyền thống sang mô hình hợp tác, chia sẻ và bình đẳng hơn, sự biến đổi không chỉ phụ thuộc vào nhận thức và hành vi của từng gia đình mà còn chịu tác động trực tiếp của hiệu quả phối hợp giữa hệ thống chính trị cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội và các thiết chế xã hội truyền thống trong cộng đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, sự liên kết giữa các chủ thể này còn thiếu đồng bộ, làm giảm hiệu quả chuyển hóa các giá trị BĐG thành những quy tắc ứng xử bền vững trong đời sống gia đình.

Mặc dù chủ trương, chính sách về gia đình và BĐG ngày càng được hoàn thiện, song khâu tổ chức thực hiện ở nhiều địa phương vẫn còn những hạn chế nhất định. Sự phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đội ngũ cán bộ cơ sở với già làng, trưởng bản, trưởng họ và người có uy tín ở cộng đồng, chưa thật sự thường xuyên và chưa hình thành được cơ chế phối hợp ổn định. Vì vậy, nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động về QHG bình đẳng vẫn chủ yếu được triển khai theo từng chương trình hoặc từng đợt cao điểm, chưa tạo được tác động tổng hợp đến gia đình, dòng họ và cộng đồng. Cụ thể là:

Khoảng cách giữa hiệu lực của chính sách với hiệu quả tác động trong thực tiễn. Trong khi hệ thống chính sách đã khẳng định nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng thì tại nhiều địa bàn cư trú của người Mông, các thiết chế xã hội truyền thống vẫn có ảnh hưởng rất lớn đối với hành vi của mỗi cá nhân. Tiếng nói của già làng, trưởng bản, trưởng họ và người có uy tín nhiều khi có sức chi phối mạnh hơn so với các hình thức tuyên truyền hành chính. Tuy nhiên, lực lượng này chưa được huy động đầy đủ với tư cách là những chủ thể đồng hành trong thúc đẩy BĐG. Mặt khác, một bộ phận người có uy tín vẫn chịu ảnh hưởng của các quan niệm phụ hệ truyền thống, làm cho việc lan tỏa các giá trị mới về QHG chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Sự thiếu đồng bộ giữa các kênh tác động xã hội đối với quá trình biến đổi quan hệ giới. Nhà trường, truyền thông và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng truyền tải mạnh mẽ các giá trị về gia đình dân chủ, bình đẳng và chia sẻ trách nhiệm. Trong khi đó, trong không gian dòng họ, nghi lễ và quan hệ cộng đồng, nhiều chuẩn mực phụ hệ vẫn tiếp tục được duy trì như những giá trị văn hóa truyền thống. Sự tác động theo những chiều hướng khác nhau này làm cho quá trình biến đổi QHG diễn ra với nhịp độ không đồng đều; ở

nhiều gia đình, nhận thức đã có sự thay đổi nhưng hành vi vẫn chịu sự chi phối của tập quán và áp lực xã hội.

Năng lực kết nối giữa các thiết chế chính thức với các thiết chế xã hội truyền thống chưa cao. Trong cộng đồng người Mông, luật tục, quan hệ dòng họ, uy tín của già làng và người có uy tín vẫn giữ vai trò quan trọng trong điều chỉnh hành vi xã hội. Nếu quá trình tổ chức thực hiện chính sách chưa biết khai thác và phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội này theo hướng tích cực thì các giá trị BĐG khó có thể trở thành những chuẩn mực được cộng đồng tự giác tiếp nhận và duy trì. Điều đó cho thấy hiệu quả thúc đẩy QHG bình đẳng không chỉ phụ thuộc vào nội dung của chính sách mà còn phụ thuộc vào năng lực quản trị, khả năng phối hợp và phương thức tổ chức thực hiện ở cơ sở.

Từ góc độ quản trị xã hội, yêu cầu đặt ra là phải xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống chính trị cơ sở với các tổ chức chính trị - xã hội và các chủ thể có uy tín trong cộng đồng; đồng thời phát huy vai trò của chính quyền địa phương hai cấp trong điều phối, huy động nguồn lực và giám sát việc thực hiện các chính sách về gia đình và BĐG. Chỉ khi các chủ thể cùng tham gia trên cơ sở thống nhất mục tiêu, phương thức và trách nhiệm, quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông mới có thể diễn ra đồng bộ, thực chất và bền vững.

3.2.2.5. Mâu thuẫn giữa năng lực với điều kiện tham gia của phụ nữ, nam giới và cộng đồng trong thay đổi quan hệ giới

Quan hệ giới trong gia đình được hình thành, duy trì và biến đổi thông qua hoạt động của các chủ thể trong những điều kiện khách quan nhất định. Vì vậy, thúc đẩy biến đổi không thể chỉ dựa vào chính sách hoặc chỉ yêu cầu phụ nữ tự thay đổi, mà cần đồng thời nâng cao năng lực của phụ nữ, thay đổi hành vi và trách nhiệm của nam giới, tạo điều kiện từ gia đình, dòng họ, cộng đồng và hệ thống chính trị cơ sở.

Thực tiễn khảo sát cho thấy, cùng với sự mở rộng của giáo dục, phát triển sinh kế hàng hóa, du lịch cộng đồng và chuyển đổi số, vai trò của phụ nữ Mông trong gia đình đã có nhiều chuyển biến tích cực. Từ vị trí chủ yếu gắn với lao động tái sản xuất và công việc chăm sóc gia đình, nhiều phụ nữ đã trực tiếp tham gia quản lý kinh tế hộ, tổ chức sinh kế, quyết định chi tiêu và giáo dục con cái. Sự mở rộng vai trò trong hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống gia đình từng bước làm thay đổi tương quan giữa vợ và chồng, tạo tiền đề cho quá trình chia sẻ trách nhiệm và quyền tham gia ra quyết định theo hướng bình đẳng hơn.

Ở cấp độ cộng đồng, các thiết chế truyền thống như dòng họ, già làng, trưởng bản và người có uy tín vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi và duy trì các chuẩn mực xã hội. Trong điều kiện nhiều quyết định của gia đình người Mông còn chịu ảnh hưởng mạnh của luật tục, uy tín dòng họ và dư luận cộng đồng, việc phát huy vai trò của các chủ thể này trong định hướng và lan toả các giá trị BĐG trở thành yêu cầu có ý nghĩa quyết định. Điều đó cho thấy, sự biến đổi QHG chỉ có thể đạt được tính bền vững khi các giá trị mới được cộng đồng tiếp nhận, củng cố và từng bước trở thành chuẩn mực văn hóa chung.

Tuy nhiên, năng lực và điều kiện tham gia của các chủ thể hiện vẫn là rào cản đáng kể đối với quá trình phát huy vai trò chủ thể trong thúc đẩy QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ. Mặc dù vị thế của phụ nữ Mông trong gia đình đã từng bước được cải thiện, song trình độ học vấn, năng lực sử dụng tiếng phổ thông, kỹ năng giao tiếp xã hội, khả năng tiếp cận công nghệ số và nguồn lực kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này làm giảm khả năng hiện diện của phụ nữ trong không gian công cộng cũng như tiếng nói của họ trong quá trình ra quyết định ở gia đình và cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ tuy đóng góp đáng kể vào hoạt động sản xuất và tạo thu nhập

nhưng vẫn chưa có điều kiện tham gia đầy đủ vào các quyết định liên quan đến đất đai, đầu tư sinh kế, giáo dục con cái hay các quan hệ đối ngoại của gia đình. Điều đó cho thấy sự gia tăng đóng góp kinh tế chưa đồng nghĩa với sự gia tăng tương ứng về quyền tham gia ra quyết định và vị thế xã hội.

Trong thực tiễn, nhiều thiết chế truyền thống vẫn vận hành theo logic phụ hệ, trong đó nam giới giữ vị trí trung tâm trong đại diện dòng họ và điều hành các hoạt động cộng đồng. Vì vậy, cộng đồng ở nhiều nơi chưa thực sự trở thành môi trường thuận lợi để mở rộng cơ hội tham gia của phụ nữ, mà vẫn tiếp tục duy trì các khuôn mẫu giới truyền thống thông qua những chuẩn mực ứng xử quen thuộc. Khi các chuẩn mực này chưa được điều chỉnh tương ứng với yêu cầu phát triển mới, khả năng phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ vẫn bị giới hạn bởi áp lực văn hóa và dư luận cộng đồng.

Cơ chế tham gia trong một số chương trình phát triển chưa thật sự phù hợp với điều kiện ngôn ngữ, thời gian, trách nhiệm chăm sóc và khả năng đi lại của phụ nữ Mông. Phụ nữ còn được tiếp cận nhiều với tư cách đối tượng thụ hưởng hơn là chủ thể tham gia thiết kế, thực hiện và giám sát. Đồng thời, sự tham gia của nam giới vào việc chia sẻ công việc chăm sóc và thay đổi chuẩn mực giới còn hạn chế, khiến trách nhiệm thúc đẩy BĐG đôi khi vẫn bị dồn chủ yếu cho phụ nữ.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở đối sánh giữa mô hình QHG truyền thống với thực trạng hiện nay, chương 3 đã làm rõ sự biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB trên hai phương diện cơ bản: phân công lao động và quyền ra quyết định trong gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy QHG đang vận động theo xu hướng tăng cường chia sẻ trách nhiệm, mở rộng cơ chế đồng thuận và từng bước nâng cao vị thế của phụ nữ trong đời sống gia đình. Tuy nhiên, quá trình biến đổi diễn ra không đồng đều giữa các lĩnh vực, các thế hệ và các địa bàn cư trú. Sự chuyển biến thể hiện rõ hơn trong phân công lao động và các quyết định liên quan đến đời sống thường nhật, trong khi những lĩnh vực gắn với tài sản, thừa kế, nghi lễ, quan hệ dòng họ và quyền lực biểu tượng vẫn chịu ảnh hưởng khá sâu của cấu trúc phụ hệ truyền thống. Điều đó cho thấy sự biến đổi QHG hiện nay chủ yếu diễn ra ở tầng thực hành xã hội, trong khi sự chuyển biến ở tầng ý thức và các thiết chế văn hóa - xã hội còn chậm và chưa thật sự tương xứng.

Từ thực trạng và các nhân tố tác động, Chương 3 xác định năm vấn đề đặt ra: (i) Mâu thuẫn giữa thay đổi trong thực hành với chuyển biến chậm của nhận thức và chuẩn mực giới; (ii) Mâu thuẫn giữa yêu cầu bình đẳng thực chất với khả năng tiếp cận, kiểm soát nguồn lực; (iii) Mâu thuẫn giữa định hướng chính sách với mức độ cụ thể hóa phù hợp đặc thù văn hóa và địa bàn; (iv) Mâu thuẫn giữa năng lực tổ chức thực hiện và phối hợp ở cơ sở; (v) Mâu thuẫn giữa năng lực và điều kiện tham gia của phụ nữ, nam giới và cộng đồng. Đây là căn cứ để Chương 4 xây dựng quan điểm và giải pháp tương ứng.

Chương 4
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG BÌNH ĐẲNG, TIẾN BỘ

4.1. QUAN ĐIỂM THÚC ĐẨY BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG BÌNH ĐẲNG, TIẾN BỘ

4.1.1. Thúc đẩy biến đổi quan hệ giới bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của vùng

Thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông phải gắn với phát triển KT-XH bền vững của vùng vì điều kiện sinh kế, quyền tiếp cận nguồn lực, giáo dục, dịch vụ xã hội và mức độ kết nối thị trường tác động trực tiếp đến vai trò của các thành viên. Nếu mục tiêu BĐG tách khỏi chính sách phát triển vùng, các chuẩn mực pháp lý khó được chuyển hóa thành điều kiện và thực hành cụ thể trong đời sống gia đình.

Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Dự án 8 thuộc giai đoạn 2021-2025 đã tạo cơ sở và kinh nghiệm quan trọng về phát triển vùng, nâng quyền năng kinh tế và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ, trẻ em. Đối với giai đoạn 2026-2030, việc đề xuất giải pháp cần đặt trong khung Chương trình mục tiêu quốc gia tích hợp và các văn bản hướng dẫn đang có hiệu lực [9; 119], đồng thời kế thừa có chọn lọc những mô hình đã được kiểm chứng từ giai đoạn trước.

Thúc đẩy biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ không tách rời quá trình phát triển vùng, mà được đặt trong mối quan hệ với các trụ cột như đa dạng hóa sinh kế, phát triển hạ tầng giao thông và hạ tầng số, giáo dục, y tế, du lịch cộng đồng, kinh tế nông nghiệp và giảm nghèo bền vững.

Việc mở rộng khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng, đào tạo nghề và thị trường tạo điều kiện nâng cao vị thế kinh tế của phụ nữ; chuyển biến thực chất chỉ được hình thành khi khả năng tiếp cận đi liền với quyền kiểm soát nguồn lực, đồng sở hữu tài sản và cùng tham gia ra quyết định. Quan điểm này không dừng lại ở sự kết hợp hình thức giữa mục tiêu BĐG và mục tiêu phát triển vùng, mà hướng tới bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa phát triển con người, phát triển gia đình và phát triển vùng. Trong mối quan hệ đó, gia đình dân tộc Mông vừa là một thiết chế xã hội cơ bản, vừa là bộ phận đặc thù cấu thành đời sống xã hội vùng cao. Trên cơ sở nhận thức đó, quan điểm gắn biến đổi QHG với phát triển vùng được cụ thể hóa trên các phương diện sau:

Thứ nhất, thúc đẩy sự biến đổi QHG bình đẳng cần gắn với giải quyết những vấn đề cụ thể của phát triển vùng: sinh kế nhỏ lẻ, thiếu cơ hội việc làm phi nông nghiệp, hạn chế kết nối hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ. Mục tiêu BĐG cần được lồng ghép vào các chương trình nông nghiệp hàng hóa, du lịch cộng đồng, dịch vụ và chuỗi giá trị địa phương; trong đó phụ nữ được tham gia từ khâu lựa chọn mô hình, tiếp cận vốn đến quản lý và phân chia lợi ích.

Thứ hai, phát triển hạ tầng và dịch vụ xã hội cần được xem xét từ tác động giới. Giao thông, trường học, hạ tầng số, y tế và dịch vụ chăm sóc có thể mở rộng cơ hội học tập, tiếp cận thông tin và thị trường cho phụ nữ, trẻ em gái; đồng thời giảm một phần chi phí thời gian của công việc chăm sóc. Tuy nhiên, hiệu quả phải được đánh giá bằng chỉ báo tiếp cận và thụ hưởng thực tế, không suy ra trực tiếp từ việc công trình hạ tầng đã được đầu tư.

Thứ ba, thúc đẩy biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ phải đặt trong tiến trình thực hiện chiến lược giảm nghèo đa chiều và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực người Mông, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái. Trong bối cảnh tỷ lệ nghèo và mù chữ của đồng bào Mông còn chiếm tỷ trọng cao,

nếu không giải quyết tận gốc căn nguyên của nghèo đói, sự thiếu hụt học vấn và hệ lụy của tảo hôn, QHG trong gia đình rất khó biến đổi theo hướng bền vững. Quan điểm này hoàn toàn tương thích với mục tiêu giảm nghèo bền vững tại Quyết định số 90/QĐ-TTg và chiến lược phát triển nguồn nhân lực, tạo sinh kế bền vững cho phụ nữ DTTS trong Nghị quyết số 28/NQ-CP, qua đó tác động trực tiếp đến việc thay đổi điều kiện KT-XH của gia đình người Mông và mở rộng quyền tham gia của phụ nữ vào các quyết định trong gia đình. Vì vậy, các chương trình phát triển vùng cần ưu tiên hướng tới các chỉ số giới cụ thể như: tỷ lệ nữ sinh tiếp tục học sau trung học cơ sở, tỷ lệ phụ nữ được đào tạo nghề, tỷ lệ phụ nữ đứng tên đồng sở hữu tài sản, tỷ lệ phụ nữ tham gia mô hình sinh kế cộng đồng và tiếp cận tín dụng chính thức. Chính việc chuyển hóa các mục tiêu phát triển thành các chỉ số giới cụ thể sẽ giúp chiến lược phát triển vùng trở thành động lực quan trọng thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình.

Thứ tư, phát triển KT-XH phải gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị tích cực của văn hóa Mông, đồng thời điều chỉnh những tập quán cản trở quyền và cơ hội của phụ nữ, trẻ em gái. Đây là quá trình kế thừa có phê phán: phát huy tinh thần cộng đồng, trách nhiệm gia đình và tương trợ; từng bước thay đổi các khuôn mẫu phụ hệ, tảo hôn, bất bình đẳng trong thừa kế và đại diện. Việc diễn giải lại giá trị truyền thống cần có sự tham gia của phụ nữ, nam giới, người cao tuổi, trưởng họ và người có uy tín.

Thứ năm, toàn bộ chu trình chính sách phát triển vùng cần được lồng ghép giới, từ xác định nhu cầu, phân bổ nguồn lực, lựa chọn mô hình đến giám sát và đánh giá. Cần theo dõi cả kết quả kinh tế lẫn thay đổi về thời gian lao động, quyền kiểm soát thu nhập, đồng sở hữu tài sản và trọng lượng tiếng nói; qua đó tránh tình trạng phụ nữ tăng cường độ lao động nhưng quyền quyết định không tăng tương ứng.

4.1.2. Thúc đẩy biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ phải gắn với chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Mông

Quan điểm gắn thúc đẩy biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông với chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Mông xuất phát từ nhận thức về gia đình như một thiết chế xã hội đặc biệt, nơi diễn ra đồng thời quá trình tái sản xuất con người, tái sản xuất các quan hệ xã hội và lưu giữ, truyền thụ các giá trị văn hóa giữa các thế hệ. Dưới góc độ triết học, gia đình không chỉ là môi trường sinh tồn của mỗi cá nhân mà còn là không gian trực tiếp hình thành nhân cách, chuẩn mực đạo đức, lối sống và phương thức ứng xử xã hội. Chính trong môi trường đó, các QHG được xác lập, duy trì và biến đổi thông qua sự tương tác thường xuyên giữa các thành viên, chịu sự chi phối của các điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội trong từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình người Mông không thể chỉ được nhìn nhận như sự điều chỉnh quan hệ giữa vợ và chồng hay sự phân chia lại vai trò giữa nam và nữ, mà phải được đặt trong tổng thể quá trình xây dựng gia đình Việt Nam hiện đại và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng người Mông.

Quan điểm này đồng thời phản ánh sự thống nhất giữa mục tiêu xây dựng gia đình Việt Nam với mục tiêu phát triển con người và phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 xác định gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng nhân cách con người, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Theo đó, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh không chỉ hướng tới nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của các thành viên mà còn tạo lập những chuẩn

mực ứng xử mới dựa trên các giá trị tôn trọng, yêu thương, chia sẻ trách nhiệm, dân chủ và bình đẳng [114]. Đối với gia đình dân tộc Mông, những chuẩn mực đó không tồn tại tách biệt với truyền thống văn hóa tộc người mà cần được tiếp nhận và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tích cực đã được bồi đắp qua nhiều thế hệ. Điều đó cho thấy, sự biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ vừa là một bộ phận của quá trình xây dựng gia đình Việt Nam trong giai đoạn mới, vừa là biểu hiện sinh động của sự vận động và phát triển văn hóa trong cộng đồng người Mông.

Quan điểm gắn với chiến lược xây dựng gia đình của Đảng nhấn mạnh rằng sự biến đổi QHG trong gia đình người Mông phải được định hướng bởi hệ giá trị của gia đình Việt Nam hiện đại, đồng thời được nuôi dưỡng từ những giá trị văn hóa truyền thống có ý nghĩa tích cực của dân tộc Mông. Gia đình người Mông từ lâu đã là nơi bảo tồn nhiều giá trị văn hóa đặc sắc như tinh thần cố kết cộng đồng, ý thức về cội nguồn, trách nhiệm đối với gia đình và dòng họ, sự gắn bó giữa các thế hệ, đức tính cần cù trong lao động và tinh thần tương trợ trong cuộc sống. Những giá trị đó là nguồn lực xã hội quan trọng góp phần tạo nên sức bền của gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên, cùng với những giá trị tích cực vẫn tồn tại những quan niệm, tập quán và khuôn mẫu giới được hình thành trong điều kiện lịch sử trước đây, đến nay đã bộc lộ những hạn chế nhất định đối với sự phát triển của phụ nữ, trẻ em gái và sự hình thành các quan hệ bình đẳng trong gia đình. Vì vậy, thúc đẩy biến đổi QHG cần được đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa kế thừa và đổi mới, giữa bảo tồn bản sắc văn hóa với tiếp thu những giá trị tiến bộ của thời đại, bảo đảm cho quá trình biến đổi diễn ra trên cơ sở tôn trọng đặc điểm văn hóa của cộng đồng người Mông nhưng vẫn phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội Việt Nam.

Cách tiếp cận trên cũng thống nhất với tinh thần của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam khi nhấn mạnh yêu cầu

triển khai đồng bộ hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh từ gia đình, nhà trường và cộng đồng [7]. Trong mối quan hệ đó, gia đình vừa là nơi tiếp nhận, vừa là nơi lan tỏa các giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội. Sự biến đổi QHG trong gia đình người Mông vì thế không chỉ là sự thay đổi trong phân công lao động, quyền ra quyết định hay vị thế của các chủ thể giới, mà sâu xa hơn là quá trình điều chỉnh hệ giá trị gia đình theo hướng ngày càng phù hợp với các chuẩn mực của gia đình Việt Nam hiện đại. Điều này đòi hỏi phải nhìn nhận văn hóa dân tộc Mông không chỉ như bối cảnh của sự biến đổi QHG mà còn là nguồn lực nội sinh quan trọng tạo nên tính bền vững của quá trình biến đổi đó. Chỉ khi những giá trị tích cực của văn hóa truyền thống được phát huy đồng thời với việc tiếp thu các giá trị tiến bộ về bình đẳng, dân chủ và phát triển con người, thì sự biến đổi QHG mới có khả năng đạt được sự đồng thuận xã hội và trở thành nhu cầu tự thân của các thành viên trong gia đình.

Về phương diện này, có thể hiểu xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Mông không phải là hai mục tiêu tách rời, mà là hai phương diện thống nhất của cùng một quá trình phát triển. Gia đình người Mông chỉ thực sự phát triển bền vững khi vừa giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc, vừa chủ động tiếp thu những giá trị tiến bộ của thời đại; ngược lại, các giá trị của gia đình Việt Nam hiện đại cũng chỉ có thể được hiện thực hóa một cách bền vững khi được tiếp nhận thông qua những hình thức phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội và tâm lý của từng cộng đồng dân tộc. Chính sự kết hợp hài hòa giữa tính thống nhất của hệ giá trị gia đình Việt Nam và tính đa dạng của bản sắc văn hóa các dân tộc sẽ tạo nên nền tảng văn hóa - xã hội vững chắc cho sự biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông. Theo quan điểm này, nhấn mạnh quá trình biến đổi QHG trong

gia đình người Mông cần được đặt trong mối quan hệ hài hòa giữa kế thừa và đổi mới. Kế thừa không đồng nghĩa với bảo lưu nguyên trạng mọi tập quán truyền thống, mà là chọn lọc, phát huy những giá trị còn phù hợp như tinh thần đoàn kết, sự gắn bó giữa các thế hệ, trách nhiệm đối với gia đình và dòng họ, ý thức tương trợ cộng đồng, đức tính cần cù trong lao động và đạo lý ứng xử giàu tính nhân văn. Đồng thời, đổi mới cũng không phải là sự phủ định giản đơn những giá trị truyền thống, mà là quá trình điều chỉnh, cải biến những quan niệm, tập quán và khuôn mẫu giới không còn phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội hiện đại, nhất là những biểu hiện của tư tưởng gia trưởng, bất bình đẳng giới, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, áp lực sinh con trai hay sự phân biệt cơ hội phát triển giữa nam và nữ. Chính sự kết hợp biện chứng giữa kế thừa và đổi mới sẽ tạo nên nền tảng để QHG trong gia đình người Mông biến đổi theo hướng bình đẳng, tiến bộ, nhưng vẫn bảo đảm tính liên tục và bản sắc văn hóa của cộng đồng.

Ở bình diện rộng hơn, quan điểm này đặt gia đình người Mông trong mối quan hệ hữu cơ với cộng đồng, dòng họ và các thiết chế văn hóa truyền thống. Đối với người Mông, gia đình không tồn tại như một đơn vị biệt lập mà luôn gắn bó chặt chẽ với dòng họ, bản làng và các thiết chế xã hội truyền thống. Do đó, sự biến đổi QHG trong gia đình không chỉ chịu tác động từ những thay đổi của từng hộ gia đình mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ hệ giá trị, chuẩn mực và dư luận xã hội trong cộng đồng. Khi các thiết chế văn hóa truyền thống từng bước tiếp nhận và lan tỏa những giá trị tiến bộ về bình đẳng, dân chủ, tôn trọng và chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình thì quá trình biến đổi QHG sẽ có điều kiện diễn ra sâu sắc và bền vững hơn. Ngược lại, nếu những chuẩn mực truyền thống không được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển mới thì chúng có thể tiếp tục trở thành lực cản đối với việc xây dựng các QHG bình đẳng và tiến bộ.

Việc gắn thúc đẩy biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông với chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Mông không chỉ phản ánh sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển gia đình và phát triển văn hóa, mà còn thể hiện quan điểm tiếp cận biện chứng giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản sắc và hội nhập, giữa phát triển con người với phát triển cộng đồng. Đây là quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, bảo đảm cho quá trình biến đổi QHG trong gia đình người Mông diễn ra trên nền tảng kế thừa các giá trị văn hóa tích cực, tiếp thu các giá trị tiến bộ của thời đại và hướng tới xây dựng gia đình Việt Nam phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

4.1.3. Thúc đẩy sự biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc theo hướng bình đẳng, tiến bộ phải đảm bảo sự thống nhất giữa định hướng chính sách và thực tiễn xã hội ở cơ sở

Sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB theo hướng bình đẳng, tiến bộ không chỉ phụ thuộc vào tính đúng đắn của đường lối, chủ trương, chính sách, mà còn chịu sự quyết định trực tiếp bởi khả năng chuyển hóa các quan điểm đó thành thực tiễn xã hội cụ thể trong từng gia đình, dòng họ và cộng đồng. Vì vậy, bảo đảm tính đồng bộ giữa định hướng chính sách và cơ chế thực thi ở cơ sở là một quan điểm mang ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với toàn bộ quá trình thúc đẩy sự biến đổi QHG hiện nay.

Luận điểm nêu trên phản ánh tính thống nhất với quan điểm của Chính phủ tại Nghị quyết số 28/NQ-CP về Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030, trong đó nhấn mạnh mục tiêu "thu hẹp khoảng cách giới trong đời sống gia đình và xã hội, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí ra quyết định" gắn liền với việc nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách

ở các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở [16]. Đồng thời, tinh thần coi trọng hiệu quả thực thi chính sách tại vùng đồng bào DTTS còn được cụ thể hóa trong Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, thông qua yêu cầu lồng ghép BĐG trong các dự án thành phần và tăng cường năng lực thực thi tại cơ sở [113]. Điều này minh chứng rằng, thúc đẩy biến đổi QHG không đơn thuần là câu chuyện của định hướng chính sách vĩ mô, mà bản chất là vấn đề tổ chức thực hiện phù hợp với đặc thù của cộng đồng người Mông.

Chính sách chỉ phát huy giá trị khi được chuyển hóa thành hoạt động thực tiễn trong những điều kiện cụ thể. Đối với gia đình người Mông, vấn đề là khoảng cách giữa định hướng chung về BĐG với sự khác biệt về ngôn ngữ, địa bàn, sinh kế, thiết chế dòng họ và năng lực thực thi ở cơ sở. Vì vậy, trọng tâm không chỉ là hoàn thiện văn bản mà còn là xác định rõ trách nhiệm, nguồn lực, cách tiếp cận nhạy cảm văn hóa và cơ chế giám sát kết quả.

Nội dung cốt lõi của quan điểm này là bảo đảm tính chỉnh thể, đồng bộ giữa ba cấp độ: định hướng chiến lược, thể chế chính sách và tổ chức thực hiện ở cơ sở. *Ở tầng chiến lược,* các mục tiêu về BĐG, phát triển gia đình và phát triển vùng DTTS cần được xem xét như một chỉnh thể thống nhất, loại bỏ tư duy tách rời giữa mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu phát triển con người và tiến bộ xã hội. *Ở tầng thể chế,* các chính sách liên quan đến đất đai, sinh kế, giáo dục, đào tạo nghề, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng, chống tảo hôn, và nâng cao quyền năng cho phụ nữ cần được lồng ghép giới một cách thực chất, đồng thời được cụ thể hóa bằng các chỉ số đo lường đối với từng nhóm hộ gia đình người Mông. Quan điểm này cũng đồng quy với tinh thần của Quyết định số 2238/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030, trong đó khẳng định yêu cầu lồng ghép mục tiêu BĐG vào các chính sách phát triển gia đình và nâng cao hiệu quả thực thi tại cộng đồng [114]. *Ở tầng tổ chức thực hiện,* sự chuyển hóa các

định hướng vĩ mô thành các mô hình và hoạt động tự giác, phù hợp với đời sống tộc người - như câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững, mô hình phụ nữ phát triển kinh tế hộ, nhóm nam giới tiên phong chia sẻ trách nhiệm gia đình hay các hình thức đối thoại cộng đồng gắn với luật tục và văn hóa bản địa - chính là thước đo giá trị thực tế của chính sách.

Quan điểm này đồng thời đặt ra yêu cầu nhìn nhận không gian cơ sở không chỉ với tư cách là nơi tiếp nhận thụ động, mà còn là chủ thể trực tiếp tham gia tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách trong thực tiễn. Điều đó đòi hỏi cơ chế thực thi phải được kiến tạo từ chính điều kiện cụ thể của từng địa bàn cư trú, tương thích với sự khác biệt về phương thức sinh kế, trình độ học vấn, mức độ bảo lưu luật tục và khả năng tiếp cận thông tin của từng nhóm cộng đồng người Mông. Nếu thiếu đi tính linh hoạt này, chính sách dù đúng đắn vẫn có nguy cơ bị hành chính hóa hoặc hình thức hóa khi được triển khai trong thực tiễn

Mặt khác, tính đồng bộ của cơ chế thực thi còn phụ thuộc vào khả năng thiết lập sự phối hợp nhịp nhàng giữa hệ thống chính trị cơ sở với các thiết chế xã hội truyền thống trong cộng đồng người Mông. Việc đặt các chủ thể bao gồm cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, cán bộ dân tộc cùng các già làng, trưởng bản, trưởng họ và người có uy tín trong một cơ chế phối hợp thống nhất là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự thay đổi các chuẩn mực giới trong gia đình. Đây là nền tảng để các giá trị QHG bình đẳng, tiến bộ không chỉ tồn tại ở phương diện văn bản mà từng bước bám rễ, trở thành chuẩn mực ứng xử thường nhật của cộng đồng.

Sự thống nhất giữa định hướng và thực tiễn còn biểu hiện ở tính cân đối giữa mục tiêu chính sách và nguồn lực thực thi. Thực tế cho thấy, một trong những nguyên nhân khiến tiến trình biến đổi QHG trong gia đình người Mông diễn ra chậm là do nguồn lực đầu tư cho các chương trình về giới, gia đình và nâng cao năng lực phụ nữ ở vùng cao còn phân tán, mang tính ngắn hạn, thiếu

ổn định và chưa tương thích với đặc thù địa bàn. Do đó, quan điểm thúc đẩy biến đổi QHG phải luôn song hành với sự đảm bảo về nguồn lực tài chính, nhân lực, công cụ giám sát và cơ chế đánh giá phù hợp, triệt tiêu tình trạng mục tiêu chính sách vượt quá khả năng thực hiện ở cơ sở. Vấn đề này đã được khẳng định trong Quyết định số 90/QĐ-TTg về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Quyết định số 263/QĐ-TTg về Chương trình xây dựng nông thôn mới, khi đặt ra yêu cầu lồng ghép mục tiêu BĐG, nâng cao năng lực phụ nữ và bảo đảm nguồn lực thực thi đồng bộ ở cơ sở [115; 116]. Mọi quan điểm về BĐG trong gia đình, nếu tách rời nguồn lực vật chất và con người tương ứng, đều khó tạo ra những chuyển biến mang tính thực chất.

Xét từ chiều sâu văn hóa, việc kết hợp chuẩn mực pháp lý hiện đại với thay đổi phong tục, luật tục cần tuân theo tinh thần phủ định biện chứng: không phủ nhận sạch trơn truyền thống, mà kế thừa những giá trị tích cực và cải biến những yếu tố cản trở sự phát triển con người. Không nên đồng nhất nội dung này với toàn bộ quy luật phủ định của phủ định nếu chưa chứng minh được các khâu vận động cụ thể của quá trình.

Như vậy, bảo đảm sự thống nhất giữa định hướng chính sách và cơ chế thực thi ở cơ sở là điều kiện quan trọng để các giá trị bình đẳng, tiến bộ được chuyển hóa thành thực hành bền vững. Hiệu quả còn phụ thuộc vào nguồn lực, năng lực cán bộ, sự tham gia của cộng đồng và cơ chế giám sát, phản hồi.

4.1.4. Thúc đẩy biến đổi quan hệ giới theo hướng bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông phải phát huy tính chủ động và năng lực tự biến đổi của các chủ thể trong gia đình và cộng đồng người Mông

Thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông ở vùng trung du và MNPB theo hướng bình đẳng, tiến bộ không thể chỉ dựa vào tác động từ bên ngoài thông qua hệ thống chính sách, pháp luật, nguồn lực đầu tư hay các chương trình hỗ trợ xã hội, mà cần được đặt trên nền tảng phát huy tính chủ động và năng lực tự biến đổi của chính các chủ thể trong gia đình và cộng

đồng người Mông. Đây là quan điểm có ý nghĩa định hướng quan trọng, bởi QHG không tồn tại như một cấu trúc xã hội biệt lập mà được hình thành, duy trì và biến đổi trong toàn bộ quá trình tổ chức đời sống gia đình, từ phân công lao động, thực hiện chức năng gia đình, tham gia các hoạt động cộng đồng đến việc phân chia quyền ra quyết định giữa vợ và chồng. Vì vậy, sự biến đổi của QHG chỉ có thể trở nên thực chất và bền vững khi được hình thành từ sự chuyển biến trong nhận thức, thái độ và hành vi của chính những người trực tiếp tạo lập và duy trì các quan hệ đó.

Quan điểm này xuất phát từ nhận thức rằng mọi biến đổi xã hội, suy cho cùng, đều được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của con người. Các tác động từ bên ngoài chỉ phát huy hiệu quả khi được chuyển hóa thành động lực bên trong, trở thành nhu cầu tự thân và hành động tự giác của các chủ thể xã hội. Trong quá trình biến đổi QHG ở gia đình dân tộc Mông, chính sách, pháp luật và các chương trình phát triển có vai trò định hướng, hỗ trợ và tạo điều kiện; tuy nhiên, hiệu quả của các tác động đó phụ thuộc trước hết vào khả năng tiếp nhận, lựa chọn, thích ứng và tự điều chỉnh của các thành viên trong gia đình cũng như của cộng đồng người Mông. Nếu thiếu sự tham gia chủ động của các chủ thể, những tác động từ bên ngoài dễ chỉ tạo ra sự thay đổi về hình thức mà khó tạo nên sự chuyển biến bền vững trong nhận thức, hành vi và phương thức tổ chức đời sống gia đình. Mặt khác, khẳng định, trong quá trình thúc đẩy biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ, các thành viên trong gia đình và cộng đồng người Mông không chỉ là đối tượng thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà còn là chủ thể trực tiếp kiến tạo, duy trì và điều chỉnh các QHG trong điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội đang biến đổi. Sự tham gia chủ động của các chủ thể không chỉ thể hiện ở việc tiếp nhận những giá trị mới về BĐG mà còn ở khả năng tự điều chỉnh nhận thức, hành vi và phương thức ứng xử trên cơ sở kế thừa những giá trị tích cực của văn hóa truyền thống, đồng thời từng bước khắc phục những tập quán, định kiến và khuôn mẫu giới không còn phù hợp

với yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay. Theo đó, quá trình biến đổi QHG không phải là sự phủ định sạch trơn các giá trị truyền thống của gia đình người Mông, mà là quá trình kế thừa, chọn lọc và phát triển những giá trị đó theo hướng dân chủ, bình đẳng và tiến bộ hơn.

Đồng thời, tư duy khoa học này thể hiện sự thống nhất sâu sắc với quan điểm của Đảng về phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định con người vừa là mục tiêu, vừa là chủ thể của sự phát triển; mọi chủ trương, chính sách chỉ có thể đi vào cuộc sống khi khơi dậy được tính tích cực, sáng tạo và trách nhiệm của các chủ thể xã hội [7]. Trên tinh thần đó, thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông cần được thực hiện theo hướng phát huy nội lực của gia đình và cộng đồng, kết hợp hài hòa giữa tác động từ bên ngoài với sự chuyển biến từ bên trong của các chủ thể. Chính sự thống nhất giữa các điều kiện khách quan và năng lực tự biến đổi của con người sẽ tạo nên động lực nội sinh, bảo đảm cho quá trình biến đổi QHG diễn ra ổn định, thực chất và bền vững.

Như vậy, phát huy tính chủ động và năng lực tự biến đổi của các chủ thể trong gia đình và cộng đồng người Mông không chỉ là cơ sở bảo đảm hiệu quả của các chính sách và chương trình thúc đẩy BĐG, mà còn là động lực nội sinh quyết định chiều sâu và tính bền vững của quá trình biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ. Đây là quan điểm xuyên suốt để cụ thể hóa thành các giải pháp đối với từng nhóm chủ thể trong các nội dung tiếp theo của luận án.

Bốn quan điểm trên định hướng việc xử lý năm vấn đề được xác định ở Chương 3: độ lệch giữa thực hành và nhận thức; bất cân xứng nguồn lực; khoảng cách trong cụ thể hóa chính sách; hạn chế phối hợp ở cơ sở; và điều kiện tham gia của các chủ thể. Hệ quan điểm bảo đảm sự gắn kết giữa phát triển vùng, xây dựng gia đình, đặc thù văn hóa và phát triển con người.

4.2. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY BIẾN ĐỔI QUAN HỆ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH DÂN TỘC MÔNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM THEO XU HƯỚNG BÌNH ĐẲNG, TIẾN BỘ

4.2.1. Nâng cao nhận thức của các chủ thể về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thúc đẩy quan hệ giới bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc

Nâng cao nhận thức cho các chủ thể về ý nghĩa, tầm quan trọng của thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông là giải pháp có ý nghĩa nền tảng, giữ vai trò định hướng và tạo động lực nội sinh đối với toàn bộ tiến trình biến đổi QHG ở vùng trung du và MNPB hiện nay. Thực tiễn cho thấy, sự biến đổi bền vững của các quan hệ xã hội không chỉ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế hay tác động của chính sách, mà còn phụ thuộc rất lớn vào sự chuyển biến trong nhận thức, hệ giá trị và chuẩn mực ứng xử của các chủ thể xã hội. Đối với gia đình dân tộc Mông, nơi cấu trúc phụ hệ, luật tục và các khuôn mẫu giới truyền thống vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống gia đình, nếu không tạo được sự chuyển biến trong nhận thức về giá trị của BĐG thì những thay đổi về kinh tế, pháp luật hay tổ chức xã hội khó có thể chuyển hóa thành thay đổi thực chất trong hành vi và QHG. Vì vậy, giải pháp này không chỉ dừng ở việc phổ biến kiến thức hay tuyên truyền pháp luật, mà hướng tới quá trình chuyển hóa nhận thức, chuẩn mực văn hóa và ý thức trách nhiệm của các chủ thể, qua đó tạo nền tảng tinh thần cho sự biến đổi QHG trong gia đình người Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ, phù hợp với Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 và yêu cầu phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS hiện nay. Theo đó, cần tập trung thực hiện một số biện pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức giới và giá trị gia đình tiến bộ cho chính các thành viên trong gia đình người Mông, đặc biệt là vợ chồng, thanh niên chuẩn bị kết hôn và thế hệ trẻ.

Các cấp ủy, chính quyền cơ sở, tổ chức Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, cùng đội ngũ già làng, trưởng bản, trưởng họ cần phối hợp xây dựng các chương trình truyền thông cộng đồng bằng tiếng Mông và song ngữ, tập trung làm rõ rằng BĐG trong gia đình không phải là phủ nhận vai trò của nam giới hay phá vỡ bản sắc văn hóa tộc người, mà là điều kiện để gia đình ổn định, phát triển sinh kế bền vững hơn, nuôi dạy con cái hiệu quả hơn và nâng cao chất lượng đời sống gia đình. Nội dung truyền thông cần được cụ thể hóa bằng những giá trị gần gũi với đời sống người Mông như: vợ chồng cùng bàn bạc việc lớn, cùng chia sẻ việc nhà, cùng quyết định việc học của con, tôn trọng tiếng nói của phụ nữ và cùng giữ gìn những phong tục tốt đẹp của dòng họ. Việc diễn giải các giá trị BĐG bằng ngôn ngữ đời sống, phù hợp với đặc trưng văn hóa Mông sẽ giúp các chuẩn mực tiến bộ từng bước thẩm thấu vào nhận thức và trở thành động lực tự giác của các gia đình.

Một biện pháp quan trọng là chuyển từ tuyên truyền một chiều sang đối thoại cộng đồng. Chính quyền cấp xã, cán bộ văn hóa, cán bộ làm công tác dân tộc, Hội Phụ nữ và người có uy tín có thể tổ chức diễn đàn thôn, bản hoặc sinh hoạt dòng họ bằng tiếng Mông, tập trung vào các tình huống cụ thể như phân công lao động, quyền tài sản, học tập của con gái, tảo hôn, sinh nhiều con và thách cưới. Đối thoại giúp các nhóm cùng nhận diện hệ quả và lựa chọn cách điều chỉnh phù hợp, thay vì áp đặt một khuôn mẫu từ bên ngoài.

Thứ hai, nâng cao nhận thức của cộng đồng người Mông về vai trò trong việc duy trì và đổi mới các chuẩn mực giới theo hướng bình đẳng, tiến bộ.

Gia đình người Mông không tồn tại tách rời cộng đồng; nhiều hành vi trong quan hệ vợ chồng chịu ảnh hưởng rất lớn từ dư luận dòng họ, nghi lễ cộng đồng và quan niệm "đúng - sai" của bản làng. Vì vậy, cần phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, trưởng họ, người có uy tín và các thiết chế cộng đồng trong định hướng dư luận xã hội và xây dựng chuẩn mực giới tiến bộ.

Mặt trận Tổ quốc cấp xã/phường, Ban Công tác Mặt trận, các tổ hòa giải, tổ tự quản thôn bản cần lồng ghép tiêu chí BĐG vào hương ước, quy ước cộng đồng, tiêu chuẩn gia đình văn hóa và dòng họ văn hóa. Chẳng hạn, cần từng bước hình thành sự đồng thuận xã hội rằng việc người chồng chia sẻ việc nhà là biểu hiện của trách nhiệm và nếp sống văn minh; việc con gái được học tập, phát triển nghề nghiệp là sự đầu tư cho tương lai của gia đình và cộng đồng. Khi các chuẩn mực cộng đồng được điều chỉnh theo hướng tiến bộ, sức ép xã hội sẽ chuyển từ bảo lưu bất bình đẳng sang khuyến khích thay đổi tích cực trong từng gia đình.

Thứ ba, nâng cao nhận thức và năng lực thực thi chính sách về bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ cơ sở ở vùng đồng bào Mông.

Đây là lực lượng giữ vai trò trung gian trong chuyển hóa chủ trương, chính sách thành thực tiễn xã hội. Vì vậy, cấp ủy, chính quyền các địa phương vùng trung du và MNPB cần đưa nội dung công tác gia đình, BĐG và đặc thù văn hóa dân tộc Mông vào chương trình bồi dưỡng cán bộ thường xuyên, nhất là đối với cán bộ dân tộc, văn hóa, giáo dục, y tế, tư pháp, công an cơ sở và cán bộ Hội Phụ nữ. Nội dung bồi dưỡng cần chú trọng trang bị phương pháp tiếp cận nhạy cảm giới, kỹ năng truyền thông cộng đồng, khả năng xử lý mối quan hệ giữa pháp luật với luật tục và năng lực vận động xã hội phù hợp với điều kiện vùng cao. Khi đội ngũ cán bộ cơ sở nhận thức đầy đủ rằng thúc đẩy BĐG trong gia đình dân tộc Mông là điều kiện của phát triển bền vững, giảm nghèo và ổn định xã hội, họ sẽ chủ động hơn trong tổ chức thực hiện thay vì coi đây là nhiệm vụ mang tính hình thức.

Thứ tư, chú trọng nâng cao nhận thức của nam giới người Mông về vai trò và trách nhiệm trong thúc đẩy quan hệ giới bình đẳng, tiến bộ trong gia đình.

Nếu chỉ tập trung tuyên truyền cho phụ nữ mà không đồng thời chuyển biến nhận thức của nam giới thì QHG khó thay đổi thực chất. Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, các tổ chức đoàn thể, cùng già làng, trưởng bản và người

có uy tín cần xây dựng các mô hình truyền thông hướng đến người chồng, người cha và thanh niên nam giới, nhấn mạnh rằng QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ không làm suy giảm vị thế của nam giới mà góp phần giảm áp lực lao động, nâng cao chất lượng gia đình và củng cố uy tín của người đàn ông trong gia đình hiện đại. Quá trình này thực chất là sự chuyển biến từ mô hình "quyền lực gia trưởng" sang mô hình "trách nhiệm chia sẻ", trong đó nam giới không chỉ là người quyết định mà còn là chủ thể đồng hành và cùng kiến tạo hạnh phúc gia đình.

Cùng với đó, phát huy vai trò của hệ thống giáo dục trong hình thành nhận thức giới và giá trị gia đình tiến bộ cho thế hệ trẻ là rất cần thiết. Theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, cơ quan quản lý giáo dục ở cấp có thẩm quyền, chính quyền cấp xã, các cơ sở giáo dục, giáo viên và tổ chức Đoàn - Đội cần phối hợp lồng ghép BĐG, phòng ngừa tảo hôn, quyền học tập của trẻ em gái và trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình vào hoạt động phù hợp [11; 19]. Việc phân công nhiệm vụ phải bám thẩm quyền hiện hành, không sử dụng cơ cấu quản lý giáo dục cấp huyện theo mô hình cũ.

Ngoài ra, phát huy *vai trò của truyền thông số, truyền hình tiếng Mông, các nền tảng mạng xã hội cộng đồng* để lan tỏa các hình mẫu gia đình Mông bình đẳng, tiến bộ. Các cơ quan văn hóa, báo chí, phát thanh - truyền hình địa phương phối hợp với đội ngũ người Mông trẻ xây dựng các chuyên mục, video, phóng sự, câu chuyện điển hình về những gia đình có vợ chồng cùng phát triển kinh tế, cùng chăm sóc con cái, phụ nữ làm chủ sinh kế, nam giới tích cực chia sẻ việc nhà, trẻ em gái học tập thành đạt… Việc lan tỏa các hình mẫu tích cực không chỉ tạo hiệu ứng truyền thông mà còn hình thành cơ chế học hỏi và thay đổi chuẩn mực trong cộng đồng người Mông. Khi người dân thấy BĐG gắn với sự phát triển thực tế của gia đình và cộng đồng, nhận thức sẽ dễ chuyển hóa thành niềm tin và hành động tự giác.

Nâng cao nhận thức cho các chủ thể về vai trò, tầm quan trọng của thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông là giải pháp mang tính nền tảng, tác động trực tiếp đến chiều sâu văn hóa và tinh thần của quá trình biến đổi xã hội. Điểm cốt lõi của giải pháp không chỉ là phổ biến tri thức, mà là từng bước chuyển hóa hệ giá trị, chuẩn mực và hành vi của các chủ thể từ gia đình, cộng đồng đến hệ thống chính trị cơ sở. Khi nhận thức được chuyển hóa đúng hướng, nó sẽ trở thành động lực nội sinh thúc đẩy các giải pháp về kinh tế, thể chế, văn hóa và trao quyền cho phụ nữ phát huy hiệu quả, qua đó bảo đảm cho sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông diễn ra thực chất, bền vững và phù hợp với yêu cầu phát triển vùng đồng bào DTTS trong giai đoạn hiện nay.

4.2.2. Phát triển kinh tế hộ gia đình, đa dạng hóa sinh kế và tăng cường trao quyền tiếp cận, kiểm soát nguồn lực cho phụ nữ Mông trong vùng

Đây là giải pháp có ý nghĩa then chốt trong thúc đẩy sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ ở vùng trung du và MNPB hiện nay. Thực tiễn cho thấy, QHG trong gia đình không chỉ chịu tác động của phong tục, tập quán hay chuẩn mực văn hóa, mà còn gắn chặt với vị thế kinh tế, khả năng tạo thu nhập và quyền tiếp cận các nguồn lực sản xuất của mỗi thành viên trong gia đình. Trong nhiều gia đình dân tộc Mông hiện nay, phụ nữ tham gia phần lớn các hoạt động lao động sản xuất và lao động chăm sóc, nhưng quyền quyết định đối với đất đai, tài sản, vốn và các nguồn lực kinh tế vẫn chủ yếu tập trung vào nam giới. Điều này làm cho vai trò kinh tế của phụ nữ chưa chuyển hóa tương xứng thành vị thế xã hội và quyền đồng quyết định trong gia đình. Vì vậy, giải pháp này hướng trực tiếp vào tạo dựng nền tảng vật chất nhằm thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ thông qua phát triển sinh kế bền vững,

nâng cao vị thế kinh tế của phụ nữ và thúc đẩy mô hình gia đình cùng hợp tác, cùng chia sẻ trách nhiệm phát triển kinh tế:

Trước hết, tập trung phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc Mông theo hướng nâng cao năng lực sinh kế bền vững và giảm sự phụ thuộc vào mô hình tự cung tự cấp truyền thống. Việc phát triển sinh kế cho gia đình dân tộc Mông cần tính đến đặc thù cư trú phân tán, địa hình chia cắt, điều kiện giao thông khó khăn và sự chênh lệch lớn về mức độ tiếp cận thị trường giữa các tiểu vùng trong khu vực trung du và MNPB. Các mô hình sinh kế thiết kế theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của từng không gian phát triển như vùng du lịch cộng đồng, vùng biên giới, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, vùng chuyển đổi cây trồng hoặc vùng đặc biệt khó khăn; tránh áp dụng đồng loạt một mô hình phát triển cho mọi địa bàn cư trú của gia đình dân tộc Mông. Chỉ khi gắn sinh kế với điều kiện kinh tế - văn hóa và khả năng tiếp cận nguồn lực của từng địa bàn cụ thể thì quá trình trao quyền kinh tế cho phụ nữ mới có tính khả thi và bền vững.

Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng trung du và MNPB, đặc biệt là các địa bàn có đông gia đình dân tộc Mông sinh sống như Lào Cai, Điện Biên, Tuyên Quang… cần chỉ đạo lồng ghép mục tiêu BĐG trong các chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS. Các sở Nông nghiệp và Môi trường, sở Dân tộc và Tôn giáo, Trung tâm khuyến nông cùng chính quyền cơ sở cần hỗ trợ các gia đình dân tộc Mông chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng phát huy lợi thế vùng cao như phát triển cây dược liệu, cây ăn quả ôn đới, chăn nuôi hàng hóa, sản phẩm OCOP, du lịch cộng đồng, nghề dệt lanh, thổ cẩm và chế biến nông sản bản địa. Đồng thời, quá trình phát triển sinh kế gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa và tri thức bản địa của gia đình dân tộc Mông, tránh khuynh hướng chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần làm mai một bản sắc văn hóa tộc người. Khi không gian lao động của phụ nữ được mở rộng từ khu vực nội trợ và nương

rẫy sang các hoạt động kinh tế có giá trị thị trường và giá trị xã hội cao hơn, vị thế của họ trong gia đình sẽ từng bước được nâng lên một cách thực chất. Đây cũng là quan điểm phù hợp với Nghị quyết 88/2019/QH14 về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó nhấn mạnh yêu cầu phát triển kinh tế hộ, giảm nghèo đa chiều và nâng cao vai trò của phụ nữ DTTS trong phát triển bền vững [100].

Thứ hai, gắn phát triển sinh kế với trao quyền kinh tế trực tiếp cho phụ nữ dân tộc Mông. Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp, Ngân hàng Chính sách xã hội, các tổ chức tín dụng vi mô, cùng chính quyền cơ sở ưu tiên thiết kế các gói vay vốn, nhóm tiết kiệm tín dụng tự quản, tổ hợp tác sản xuất và các mô hình phụ nữ khởi nghiệp, trong đó phụ nữ Mông được trực tiếp đứng tên vay vốn, quản lý nguồn vốn và tham gia quyết định phương án sản xuất, kinh doanh. Điểm cốt lõi không chỉ là hỗ trợ tài chính, mà quan trọng hơn là tạo điều kiện để phụ nữ từng bước chuyển từ vị thế "lao động phụ thuộc" sang vị thế "chủ thể kinh tế" trong gia đình dân tộc Mông. Khi phụ nữ có khả năng tạo thu nhập ổn định, chủ động sử dụng nguồn lực cho giáo dục con cái, chăm sóc gia đình và tái đầu tư sản xuất, tiếng nói của họ trong các quyết định lớn của gia đình sẽ được nâng cao một cách tự nhiên và bền vững hơn.

Thứ ba, bảo đảm quyền tiếp cận và kiểm soát đất đai, tài sản và các nguồn lực sản xuất chiến lược cho phụ nữ Mông. Trong nhiều gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB, quyền lực của nam giới được bảo lưu chủ yếu thông qua quyền sở hữu đất đai, tài sản lớn và tư liệu sản xuất. Chính quyền địa phương, cơ quan tài nguyên - môi trường, tư pháp và hệ thống chính trị cơ sở đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả vợ và chồng; đồng thời lồng ghép tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Mông để phụ nữ hiểu đầy đủ quyền hợp pháp của mình đối với tài sản chung. Các tổ hòa giải thôn, bản, già làng, trưởng họ tham gia vận động để giảm xung đột giữa luật pháp hiện đại với luật tục dòng họ, từng bước hình thành

sự đồng thuận cộng đồng về quyền tài sản của phụ nữ. Đây là bước chuyển quan trọng từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực chất trong việc bảo đảm nền tảng kinh tế của gia đình dân tộc Mông.

Thứ tư, đa dạng hóa sinh kế phi nông nghiệp cho phụ nữ trong gia đình dân tộc Mông, đặc biệt ở những địa bàn có điều kiện phát triển du lịch và giao thương. Sở Nội vụ các tỉnh, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp địa phương, hợp tác xã và tổ chức phụ nữ tập trung mở rộng đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tiễn của vùng cao như du lịch cộng đồng, quản lý homestay, bán hàng trực tuyến, chế tác sản phẩm thủ công truyền thống, thương mại điện tử, sơ chế nông sản và kỹ năng số. Việc đào tạo nghề chú trọng tính phù hợp với điều kiện vùng cao, trình độ học vấn và đặc điểm văn hóa của gia đình dân tộc Mông, tránh áp đặt những mô hình nghề nghiệp xa rời thực tiễn địa phương. Khi phụ nữ có cơ hội mở rộng quan hệ xã hội, tiếp cận thị trường và tham gia các mạng lưới kinh tế mới, họ không chỉ gia tăng thu nhập mà còn nâng cao vốn xã hội, sự tự tin và năng lực tham gia quyết định trong gia đình.

Thứ năm, phát triển các mô hình kinh tế tập thể và liên kết chuỗi giá trị có sự tham gia quản lý của phụ nữ Mông. Liên minh Hợp tác xã, Hội Phụ nữ, các doanh nghiệp xã hội, chính quyền xã hỗ trợ xây dựng các hợp tác xã dệt lanh, thổ cẩm, chế biến dược liệu, du lịch cộng đồng hoặc nông sản đặc sản mà phụ nữ giữ vai trò tổ trưởng, nhóm trưởng hoặc thành viên ban quản lý. Thông qua quá trình tham gia quản trị kinh tế tập thể, phụ nữ không chỉ tăng thu nhập mà còn được nâng cao kỹ năng lãnh đạo, năng lực thương lượng và khả năng ra quyết định - những yếu tố có tác động trực tiếp đến vị thế của họ trong gia đình dân tộc Mông. Đồng thời, việc phát triển kinh tế tập thể cũng góp phần giữ gìn nghề truyền thống, tăng cường liên kết cộng đồng và bảo tồn các giá trị văn hóa tích cực của dân tộc Mông trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

Thứ sáu, giảm gánh nặng lao động tái sản xuất không được trả công cho phụ nữ trong gia đình dân tộc Mông. Đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm hạn chế khả năng tham gia hoạt động kinh tế và xã hội của phụ nữ vùng cao. Chính quyền cơ sở, Hội Phụ nữ, ngành y tế, giáo dục và các tổ chức cộng đồng chú trọng phát triển đồng bộ các dịch vụ xã hội cơ bản như nhà trẻ bán trú, trường học gần dân, nước sinh hoạt, bếp tiết kiệm năng lượng, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và các mô hình chia sẻ việc nhà trong gia đình. Việc giảm bớt gánh nặng lao động chăm sóc không chỉ giúp phụ nữ có thêm thời gian tham gia sản xuất và học nghề, mà còn góp phần thay đổi nhận thức về trách nhiệm giới trong gia đình dân tộc Mông. Cùng với đó, khuyến khích nam giới tham gia nhiều hơn vào chăm sóc con cái, việc nhà và các hoạt động phát triển kinh tế hộ gia đình trên nguyên tắc hợp tác và chia sẻ trách nhiệm.

Một nội dung quan trọng khác là xây dựng mô hình "vợ chồng cùng làm kinh tế - cùng quyết định nguồn lực - cùng chịu trách nhiệm phát triển gia đình". Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, già làng, trưởng bản và người có uy tín tập trung tuyên truyền và nhân rộng các mô hình gia đình dân tộc Mông có sự hợp tác bình đẳng giữa vợ và chồng trong phát triển kinh tế hộ. Điểm cốt lõi của mô hình này là chuyển từ quan niệm người chồng là "chủ sở hữu" sang quan niệm vợ chồng là "đồng chủ thể phát triển" của gia đình. Khi nam giới nhận thấy việc chia sẻ quyền lực kinh tế giúp gia đình tăng thu nhập, giảm rủi ro và nâng cao chất lượng cuộc sống, họ sẽ có động lực đồng thuận hơn với tiến trình BĐG trong gia đình.

Bên cạnh đó, lồng ghép đánh giá tác động giới trong chính sách phát triển kinh tế vùng đồng bào Mông. Hệ thống theo dõi nên sử dụng số liệu tách theo giới và các chỉ báo có thể kiểm chứng như: thời gian lao động không được trả công; tỷ lệ vợ chồng cùng đứng tên tài sản; tỷ lệ phụ nữ kiểm soát thu nhập do mình tạo ra; tỷ lệ quyết định có tiếng nói ngang nhau; mức tham

gia của nam giới vào chăm sóc. Chỉ tiêu cụ thể cần được xác lập trên số liệu nền của từng địa bàn, không đặt ra con số tùy ý.

Phát triển kinh tế hộ gia đình, đa dạng hóa sinh kế và tăng cường trao quyền tiếp cận, kiểm soát nguồn lực cho phụ nữ Mông là giải pháp tác động trực tiếp vào nền tảng vật chất của sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông. Điểm cốt lõi của giải pháp là chuyển hóa vai trò lao động của phụ nữ thành quyền lực kinh tế, từ quyền lực kinh tế thành vị thế xã hội và từ đó thành quyền đồng quyết định trong gia đình. Khi được triển khai đồng bộ với sự tham gia của Nhà nước, hệ thống chính trị cơ sở, các tổ chức đoàn thể và chính các gia đình dân tộc Mông, giải pháp này sẽ tạo nền tảng vật chất bền vững để thúc đẩy QHG vận động theo hướng bình đẳng, tiến bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển vùng đồng bào DTTS hiện nay.

Tuy nhiên, do sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông diễn ra không đồng đều giữa các địa bàn, việc triển khai giải pháp cần được vận dụng linh hoạt theo điều kiện phát triển KT-XH và đặc điểm văn hóa của từng cộng đồng, tránh áp dụng đồng nhất cho toàn vùng. Đối với những khu vực có điều kiện phát triển du lịch cộng đồng, dịch vụ và sản xuất hàng hóa như Sa Pa, Bắc Hà..., ưu tiên hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý kinh tế hộ, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và mở rộng quyền tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực phát triển của phụ nữ. Đối với những địa bàn còn nhiều khó khăn, chịu ảnh hưởng sâu sắc của luật tục và thiết chế dòng họ như một số xã vùng cao Đồng Văn, Mù Căng Chải..., nên kết hợp phát triển sinh kế với nâng cao nhận thức về BĐG, phát huy vai trò của người có uy tín và từng bước chuyển hóa các chuẩn mực giới truyền thống trước khi mở rộng các giải pháp trao quyền kinh tế. Cách tiếp cận này phù hợp với thực trạng biến đổi QHG không đồng đều giữa các địa bàn, qua đó góp phần nâng cao tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp được đề xuất.

4.2.3. Hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách về bình đẳng giới phù hợp với đặc thù văn hóa dân tộc Mông ở vùng trung du và miền núi phía Bắc

Trong toàn bộ hệ giải pháp thúc đẩy sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB theo hướng bình đẳng, tiến bộ, việc hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách giữ vị trí đặc biệt quan trọng, bởi đây là cơ sở pháp lý bảo đảm cho các mục tiêu về BĐG được chuyển hóa thành hành động thực tiễn trong đời sống gia đình. Nếu giải pháp nâng cao nhận thức tạo nền tảng về tư tưởng, giải pháp phát triển kinh tế hộ gia đình tạo điều kiện vật chất cho sự thay đổi QHG, thì giải pháp này có vai trò *thiết lập khuôn khổ pháp lý, cơ chế vận hành và công cụ quản lý xã hội* nhằm bảo đảm quá trình biến đổi QHG diễn ra có định hướng, ổn định và bền vững. Về thực chất, đây là quá trình thể chế hóa các giá trị bình đẳng, tiến bộ trong gia đình thành các chuẩn mực quản lý, cơ chế chính sách và trách nhiệm thực thi của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, qua đó tác động trực tiếp đến hành vi, chuẩn mực và mô hình tương tác giới trong gia đình dân tộc Mông. Để triển khai hiệu quả giải pháp này, cần hướng vào các biện pháp:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước theo hướng lồng ghép sâu sắc mục tiêu thúc đẩy QHG bình đẳng trong gia đình dân tộc Mông vào chiến lược phát triển vùng trung du và MNPB. Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan như Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp rà soát hệ thống chính sách về công tác dân tộc, gia đình, BĐG, giảm nghèo bền vững và phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS theo hướng bổ sung các tiêu chí phản ánh trực tiếp chất lượng QHG trong gia đình dân tộc Mông.

Bên cạnh các chỉ số truyền thống như tỷ lệ lao động nữ hay tỷ lệ nữ chủ hộ, bổ sung các chỉ số phản ánh mức độ chia sẻ lao động gia đình giữa vợ và chồng; quyền đồng quyết định trong các vấn đề về tài sản, sinh kế và giáo dục con cái; tỷ lệ phụ nữ đứng tên chung quyền sử dụng đất; mức độ tham gia của phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng và khả năng tiếp cận giáo dục, thông tin, dịch vụ xã hội cơ bản. Việc lượng hóa các tiêu chí này sẽ giúp đánh giá thực chất mức độ biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông, tránh tình trạng chỉ phản ánh sự phát triển bề mặt về kinh tế mà chưa phản ánh được chiều sâu của BĐG trong gia đình. Việc hoàn thiện chính sách phải gắn chặt với đặc thù cư trú phân tán, địa hình chia cắt, sự chênh lệch về điều kiện phát triển giữa các tiểu vùng và khả năng tiếp cận dịch vụ công của gia đình dân tộc Mông ở vùng cao, tránh áp dụng đồng loạt một mô hình chính sách cho mọi địa bàn.

Thứ hai, xây dựng các chính sách đặc thù đối với gia đình dân tộc Mông nhằm giải quyết trực tiếp những vấn đề đang cản trở tiến trình biến đổi QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ. Đây là nhóm giải pháp cần thiết bởi gia đình dân tộc Mông hiện vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của cấu trúc phụ hệ, luật tục dòng họ, tảo hôn, thách cưới cao và bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, việc làm và quyền sở hữu tài sản. Chính phủ và các địa phương có đông đồng bào Mông như Lào Cai, Tuyên Quang, Điện Biên… xây dựng các chương trình chuyên đề về thúc đẩy BĐG trong gia đình gắn với giảm tảo hôn, nâng cao cơ hội học tập của trẻ em gái, tăng khả năng tiếp cận nguồn lực kinh tế và nâng cao quyền tài sản của phụ nữ.

Điểm cốt lõi của giải pháp này là mọi chính sách phải được xây dựng trên nguyên tắc vừa tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc Mông, vừa từng bước cải biến những tập quán cản trở tiến bộ giới và sự phát triển của gia đình. Chẳng hạn, đối với tục thách cưới, chú trọng lựa chọn cách tiếp cận mềm dẻo theo hướng giữ gìn giá trị văn hóa của nghi lễ cưới hỏi nhưng vận động giảm

mức thách cưới quá cao, hạn chế tình trạng coi hôn nhân như quan hệ trao đổi kinh tế làm gia tăng tâm lý lệ thuộc của phụ nữ sau kết hôn.

Dự án 8 trong giai đoạn 2021-2025 trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi đã hình thành các tổ truyền thông cộng đồng, địa chỉ tin cậy, câu lạc bộ và mô hình sinh kế do phụ nữ tham gia quản lý. Giai đoạn 2026-2030 hướng vào đánh giá mô hình nào thực sự làm thay đổi quyền tham gia, khả năng tiếp cận nguồn lực và an toàn của phụ nữ để kế thừa trong khung Chương trình mục tiêu quốc gia hiện hành [9; 119]; không mặc nhiên kéo dài toàn bộ cơ chế của giai đoạn trước.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả thực thi chính sách ở cấp cơ sở, đặc biệt là cấp xã - nơi quyết định trực tiếp khả năng chính sách đi vào đời sống của gia đình dân tộc Mông. Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng trung du và MNPB chỉ đạo xây dựng cơ chế lồng ghép giới bắt buộc trong các chương trình phát triển KT-XH, giảm nghèo, giáo dục, y tế, xây dựng nông thôn mới, du lịch cộng đồng và chuyển đổi số vùng DTTS. Trong quá trình triển khai các chương trình hỗ trợ sinh kế hộ gia đình, cần quy định rõ phụ nữ là đồng chủ thể tiếp cận nguồn lực, tham gia tập huấn, ký kết và quyết định sử dụng nguồn vốn. Khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan chuyên môn cần tăng cường hướng dẫn, vận động các gia đình dân tộc Mông thực hiện ghi tên cả vợ và chồng nhằm bảo đảm quyền tài sản của phụ nữ trong gia đình.

Đặc biệt, cần đổi mới phương thức truyền tải chính sách theo hướng phù hợp với đặc thù ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện tiếp cận thông tin của gia đình dân tộc Mông vùng cao. Các cơ quan chức năng không nên chỉ sử dụng hình thức tuyên truyền hành chính một chiều, mà tăng cường tài liệu song ngữ, truyền thông bằng tiếng Mông, sân khấu hóa, kể chuyện cộng đồng, mô hình gia đình điểm và đối thoại trực tiếp tại thôn bản. Chính sách chỉ có thể

phát huy hiệu quả khi được "chuyển hóa" thành ngôn ngữ đời sống và chuẩn mực văn hóa gần gũi với gia đình dân tộc Mông. Trong quá trình này, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ phụ nữ, già làng, trưởng bản và người có uy tín giữ vai trò đặc biệt quan trọng như những chủ thể trung gian kết nối giữa pháp luật nhà nước với đời sống văn hóa cộng đồng.

Thứ tư, xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá chính sách dựa trên kết quả biến đổi thực chất của QHG trong gia đình dân tộc Mông. Các cơ quan quản lý nhà nước, Hội đồng nhân dân địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng bộ công cụ đánh giá tác động giới phù hợp với đặc thù vùng DTTS và miền núi, trong đó chú trọng các tiêu chí như: quyền ra quyết định của phụ nữ trong gia đình; mức độ chia sẻ lao động giữa vợ và chồng; quyền tiếp cận và sở hữu tài sản; độ tuổi kết hôn; tỷ lệ trẻ em gái tiếp tục học tập; mức độ tham gia của phụ nữ vào các hoạt động cộng đồng và khả năng tiếp cận thông tin bằng tiếng phổ thông. Việc giám sát chuyển từ đánh giá hình thức theo số lượng cuộc tuyên truyền hoặc số mô hình triển khai sang đánh giá hiệu quả thực chất đối với sự thay đổi trong đời sống gia đình dân tộc Mông. Đây là cơ sở để hạn chế tình trạng "bình đẳng trên chính sách nhưng chưa bình đẳng trong thực tiễn đời sống gia đình".

Hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách về BĐG phù hợp với đặc thù văn hóa gia đình dân tộc Mông là giải pháp giữ vai trò định hướng và bảo đảm tính bền vững cho toàn bộ tiến trình biến đổi QHG trong gia đình. Khi chính sách được thiết kế phù hợp với điều kiện KT-XH, đặc điểm văn hóa và nhu cầu thực tiễn của gia đình dân tộc Mông; đồng thời được triển khai linh hoạt, có giám sát và đánh giá thực chất, thì quá trình biến đổi QHG sẽ từng bước chuyển từ tính tự phát sang phát triển có định hướng, có bảo đảm thể chế và có khả năng tái sản xuất các giá trị bình đẳng, tiến bộ qua nhiều thế hệ.

4.2.4. Hoàn thiện cơ chế phối hợp của hệ thống chính trị cơ sở và phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng Mông nhằm thúc đẩy quan hệ giới bình đẳng, tiến bộ trong gia đình

Hoàn thiện cơ chế phối hợp của hệ thống chính trị cơ sở và phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng Mông là giải pháp mang tính tổ chức - xã hội, nhằm gắn kết các thiết chế quản lý nhà nước với các thiết chế văn hóa truyền thống trong quá trình thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ. Nếu các giải pháp về nhận thức và kinh tế tạo ra tiền đề tư tưởng và vật chất cho sự biến đổi QHG, thì giải pháp này giữ vai trò tổ chức, điều phối và huy động các nguồn lực xã hội để chuyển hóa chủ trương, chính sách thành những thay đổi bền vững trong đời sống gia đình người Mông. Về bản chất, sự biến đổi QHG không chỉ phụ thuộc vào tác động của pháp luật và chính sách, mà còn phụ thuộc vào khả năng các giá trị mới được cộng đồng tiếp nhận, nội hóa và chuyển thành những chuẩn mực ứng xử trong đời sống hằng ngày. Trong điều kiện vùng trung du và MNPB, nơi dòng họ, luật tục, già làng, trưởng bản, trưởng họ và dư luận cộng đồng vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống gia đình, không thể chỉ dựa vào các biện pháp quản lý từ bên ngoài. Hướng đến tạo lập cơ chế để chính cộng đồng người Mông, thông qua các chủ thể có uy tín, tham gia điều chỉnh và chuyển hóa những chuẩn mực giới không còn phù hợp. Vì vậy, giải pháp không hướng tới thay thế các thiết chế văn hóa truyền thống bằng thiết chế hành chính, mà phát huy những giá trị tích cực của chúng như nguồn lực nội sinh trong quá trình thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ, tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế phối hợp và phân công rõ trách nhiệm giữa các chủ thể của hệ thống chính trị cơ sở với người có uy tín trong cộng đồng. Cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, công an cơ sở, tư pháp - hộ tịch, cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở và các thiết chế cộng đồng truyền thống trong triển khai

các mục tiêu thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông. Thực tiễn cho thấy, một trong những hạn chế lớn ở vùng trung du và MNPB là các hoạt động liên quan đến gia đình, BĐG, giảm nghèo, phòng chống tảo hôn, xóa bỏ hủ tục còn triển khai rời rạc, thiếu cơ chế phối hợp liên ngành và thiếu trách nhiệm liên thông giữa các chủ thể. Cấp ủy và ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng quy chế phối hợp cụ thể, thường xuyên và gắn với trách nhiệm thực thi của từng tổ chức, trong đó: Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ phụ trách truyền thông và xây dựng mô hình gia đình bình đẳng; Đoàn Thanh niên phụ trách giáo dục tiền hôn nhân, giáo dục thế hệ trẻ; công an, tư pháp và tổ hòa giải phụ trách xử lý bạo lực gia đình, tranh chấp tài sản và vi phạm pháp luật hôn nhân; cán bộ dân tộc, văn hóa phụ trách lồng ghép nội dung BĐG với phong tục, lễ hội và quy ước cộng đồng.

Việc phân công rõ trách nhiệm và thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên sẽ giúp hệ thống chính trị cơ sở chuyển từ hoạt động mang tính phong trào sang quản trị xã hội có mục tiêu và có khả năng tác động thực chất đến QHG trong gia đình dân tộc Mông.

Thứ hai, đưa mục tiêu thúc đẩy QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ trong gia đình dân tộc Mông trở thành nội dung thường xuyên trong chương trình, kế hoạch phát triển của địa phương. Thay vì coi đây là nội dung hỗ trợ mang tính vận động xã hội đơn thuần, các địa phương lồng ghép mục tiêu này vào tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa, thôn bản văn hóa, nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và ổn định xã hội vùng cao. Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Ban Văn hóa - Xã hội và các tổ chức đoàn thể cần phối hợp xây dựng các tiêu chí cụ thể như: tỷ lệ trẻ em gái tiếp tục học lên; tỷ lệ hộ gia đình chia sẻ việc nhà giữa vợ và chồng; tỷ lệ giảm tảo hôn; tỷ lệ phụ nữ tham gia quyết định các khoản chi tiêu lớn; tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chung vợ chồng. Việc lượng hóa các tiêu chí này không chỉ giúp nâng cao

hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo cơ sở giám sát và đánh giá thực chất mức độ biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông.

Thứ ba, phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, trưởng họ và người có uy tín như những chủ thể xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến chuẩn mực giới và đời sống gia đình dân tộc Mông. Trong cấu trúc xã hội truyền thống của người Mông, già làng, trưởng bản và trưởng họ không chỉ là người được kính trọng mà còn là chủ thể có ảnh hưởng lớn trong giải quyết hôn nhân, phân chia tài sản, hòa giải mâu thuẫn và định hướng dư luận cộng đồng. Trong nhiều trường hợp, tiếng nói của họ có sức thuyết phục đối với gia đình dân tộc Mông cao hơn cả tuyên truyền hành chính từ chính quyền cơ sở.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ và đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc xây dựng cơ chế phối hợp, đối thoại thường xuyên với người có uy tín, thay vì chỉ huy động mang tính phong trào. Đồng thời, tổ chức bồi dưỡng định kỳ về Luật Hôn nhân và gia đình, BĐG, QHG bình đẳng, tiến bộ và phòng, chống tảo hôn gắn với các tình huống thực tiễn của cộng đồng người Mông. Điều quan trọng là giúp người có uy tín nhận thức rõ rằng thúc đẩy QHG bình đẳng, tiến bộ không phải là phủ nhận văn hóa truyền thống, mà là kế thừa những giá trị nhân văn tích cực và từng bước loại bỏ các tập quán cản trở sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái.

Việc phát huy vai trò của người có uy tín được thực hiện linh hoạt theo đặc điểm từng địa bàn. Ở những nơi luật tục, dòng họ còn chi phối mạnh, người có uy tín cần giữ vai trò nòng cốt trong truyền thông, hòa giải và vận động thay đổi các chuẩn mực giới; trong khi ở những địa bàn có điều kiện phát triển kinh tế, du lịch và giao lưu xã hội cao hơn, cần kết hợp vai trò của họ với Hội Liên hiệp Phụ nữ, nhà trường, tổ truyền thông cộng đồng và các mô hình sinh kế. Cách tiếp cận phân hóa này phù hợp với thực trạng biến đổi QHG không đồng đều giữa các địa bàn, góp phần nâng cao tính đặc thù và khả thi của giải pháp.

Để hiện thực hóa cách tiếp cận này trong thực tiễn, phát huy vai trò của người có uy tín trong các tổ hòa giải, câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình và xây dựng gia đình văn hóa ở thôn, bản là việc làm thiết thực. Khi trực tiếp tham gia vận động xóa bỏ tảo hôn, khuyến khích trẻ em gái đến trường, chia sẻ việc nhà và phòng, chống bạo lực gia đình, người có uy tín sẽ góp phần lan tỏa các chuẩn mực QHG bình đẳng, tiến bộ một cách tự nhiên và bền vững trong cộng đồng. Mục tiêu của giải pháp không chỉ là tăng cường sự tham gia của người có uy tín mà còn chuyển hóa ảnh hưởng xã hội của họ thành động lực nội sinh thúc đẩy sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông theo hướng bình đẳng, tiến bộ và bền vững.

Thứ tư, thí điểm, đánh giá và nhân rộng có chọn lọc cơ chế phát huy vai trò người có uy tín, dòng họ và gia đình tiêu biểu. Các mô hình tổ truyền thông cộng đồng, địa chỉ tin cậy và câu lạc bộ hình thành trong giai đoạn 2021-2025 chỉ nên tiếp tục khi có bằng chứng về kết quả; việc triển khai từ năm 2026 cần gắn với khung Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 [9; 119]. Mỗi mô hình cần xác định chủ thể chủ trì, nguồn lực, chỉ số đầu ra và kết quả trước khi nhân rộng.

Thứ năm, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở trong tiếp cận nhạy cảm văn hóa và giới khi làm việc với gia đình dân tộc Mông. Các trường chính trị tỉnh, trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Hội Phụ nữ cấp tỉnh chú trọng tăng cường bồi dưỡng cho cán bộ xã, trưởng thôn, công an viên, cán bộ tư pháp và cộng tác viên dân số về kỹ năng hòa giải xung đột giữa luật tục và pháp luật; kỹ năng làm việc với già làng, trưởng họ; kỹ năng vận động nam giới trong các vấn đề hôn nhân, giáo dục con cái và quyền tài sản của phụ nữ. Đặc biệt, tránh cách tiếp cận mang tính áp đặt hành chính hoặc phủ định cực đoan văn hóa truyền thống, bởi điều này dễ tạo tâm lý phản ứng và làm suy giảm tính thuyết phục của chính sách trong cộng đồng người Mông.

Thứ sáu, thiết lập cơ chế giám sát, phản hồi, sơ kết và điều chỉnh thường xuyên. Mặt trận Tổ quốc, Hội đồng nhân dân cấp xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ và ban giám sát cộng đồng cần định kỳ đánh giá hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức ở cơ sở với người có uy tín; mức độ tham gia thực chất của già làng, trưởng bản, trưởng họ; cũng như những thay đổi trong nhận thức và hành vi của các gia đình. Nội dung giám sát tập trung cả vào quá trình thực hiện và kết quả xã hội, như mức độ chia sẻ lao động giữa vợ và chồng, sự tham gia của phụ nữ vào quyết định gia đình, thái độ của cộng đồng đối với tảo hôn và bạo lực gia đình, quyền học tập của trẻ em gái và khả năng tiếp cận các nguồn lực của phụ nữ. Kết quả giám sát được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch, bồi dưỡng các chủ thể tham gia, khắc phục tình trạng huy động hình thức và lựa chọn các điển hình để nhân rộng.

Việc hoàn thiện cơ chế phối hợp của hệ thống chính trị cơ sở và phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng Mông là giải pháp mang tính tổ chức - xã hội đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm cho sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông có tính bền vững và chiều sâu văn hóa. Điểm cốt lõi của giải pháp là tạo ra sự kết hợp hài hòa giữa thiết chế quản lý hiện đại với thiết chế văn hóa truyền thống, giữa pháp luật nhà nước với luật tục cộng đồng, qua đó hình thành cơ chế đồng thuận xã hội trong thúc đẩy BĐG ở vùng đồng bào Mông. Khi người có uy tín trở thành chủ thể lan tỏa các giá trị bình đẳng, tiến bộ, quá trình biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông sẽ có tính thuyết phục xã hội cao hơn, phù hợp hơn với đặc thù văn hóa vùng cao và bền vững hơn trong thực tiễn.

4.2.5. Phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ Mông đồng thời tăng cường trách nhiệm của nam giới, gia đình và cộng đồng trong thúc đẩy quan hệ giới bình đẳng, tiến bộ

Phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ Mông là một nội dung quan trọng, nhưng không thể tách khỏi trách nhiệm của nam giới, gia đình, dòng họ, cộng

đồng và hệ thống chính trị. Phụ nữ được bảo đảm điều kiện để tham gia và tự quyết; đồng thời nam giới phải chia sẻ công việc chăm sóc, tôn trọng quyền tài sản và tiếng nói của vợ. Cách tiếp cận này tránh chuyển toàn bộ gánh nặng thay đổi bất bình đẳng sang chính phụ nữ.

Thứ nhất, nâng cao hiểu biết của phụ nữ Mông về quyền, vị thế và các nguồn hỗ trợ pháp lý - xã hội. Sự chấp nhận vai trò thứ yếu không nên được quy giản thành khuyết điểm cá nhân, mà phải được nhìn nhận như kết quả của quá trình xã hội hóa giới và những ràng buộc về nguồn lực, ngôn ngữ, thời gian chăm sóc. Hoạt động truyền thông và nhóm hỗ trợ đồng thời tạo không gian an toàn cho phụ nữ, đối thoại với nam giới và người có uy tín, và kết nối phụ nữ với dịch vụ pháp lý, sinh kế và bảo vệ xã hội.

Thứ hai, phát triển năng lực tham gia thực chất của phụ nữ trong các quyết định về chi tiêu, sinh kế, học tập của con, sức khỏe và tài sản. Không chỉ dừng ở "cùng bàn bạc", các mô hình hỗ trợ chú ý trọng lượng tiếng nói, quyền tiếp cận thông tin và khả năng kiểm soát việc thực hiện quyết định. Nam giới được vận động cam kết chia sẻ trách nhiệm, còn tổ hòa giải, Hội Phụ nữ và người có uy tín hỗ trợ khi quyền của phụ nữ bị hạn chế.

Thứ ba, mở rộng cơ hội để phụ nữ Mông tham gia các nhóm tiết kiệm, tổ hòa giải, ban quản lý du lịch cộng đồng, tổ hợp tác và diễn đàn thôn, bản. Sự hiện diện trong cộng đồng có thể giúp phụ nữ mở rộng kỹ năng và quan hệ xã hội; tuy nhiên, bảo đảm họ có tiếng nói thực chất, không chỉ tham gia đủ số lượng. Kết quả được đánh giá bằng vai trò thực hiện, khả năng đề xuất và mức độ ý kiến được tiếp thu.

Thứ tư, một phương diện rất quan trọng nhưng thường bị xem nhẹ là nâng cao năng lực ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và khả năng sử dụng công nghệ số của phụ nữ Mông. Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế thị trường hiện nay, tiếng phổ thông, kỹ năng giao tiếp xã hội, khả năng tiếp cận thông tin số và sử dụng điện thoại thông minh không chỉ là công cụ tiếp cận

tri thức mà còn là phương tiện mở rộng không gian tự chủ của phụ nữ. Chính quyền địa phương, ngành giáo dục thường xuyên, Hội Phụ nữ và các dự án phát triển cộng đồng tổ chức các lớp tiếng phổ thông, lớp kỹ năng giao tiếp, hướng dẫn sử dụng điện thoại, thanh toán điện tử, bán hàng trực tuyến, quảng bá sản phẩm thổ cẩm và dịch vụ du lịch cộng đồng cho phụ nữ Mông. Đối với các địa bàn vùng sâu, vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn, cần ưu tiên các hình thức đào tạo lưu động, đào tạo bán trú hoặc hướng dẫn trực tiếp tại thôn bản để phù hợp với điều kiện cư trú phân tán của gia đình dân tộc Mông. Khi phụ nữ có khả năng trực tiếp tiếp cận thông tin, thị trường và chính sách hỗ trợ phát triển, sự phụ thuộc vào nam giới trong đời sống gia đình sẽ giảm dần theo hướng thực chất hơn.

Thứ năm, tăng cường khả năng liên kết xã hội và hỗ trợ lẫn nhau của phụ nữ Mông trong không gian gia đình và thôn bản. Các chi hội phụ nữ thôn bản, nhóm tiết kiệm tín dụng, nhóm phụ nữ làm du lịch, tổ hợp tác sản xuất và câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững cần trở thành không gian để phụ nữ chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi kỹ năng, hỗ trợ pháp lý, nâng đỡ tinh thần và học hỏi kỹ năng phát triển kinh tế hộ gia đình. Chính các mạng lưới liên kết này sẽ giúp phụ nữ giảm tâm lý cô lập trong cấu trúc gia đình phụ hệ truyền thống, đồng thời nâng cao năng lực thương lượng và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội ở địa phương. Dưới góc độ xã hội học gia đình, đây là quá trình hình thành nguồn vốn xã hội của phụ nữ Mông, tạo động lực nội sinh cho sự biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông.

Thứ sáu, phát huy trách nhiệm của cả cha và mẹ trong giáo dục liên thế hệ về giá trị gia đình bình đẳng, tiến bộ. Việc truyền thụ nếp sống và khuôn mẫu ứng xử không phải trách nhiệm riêng hoặc vai trò "quyết định" của người mẹ. Cha mẹ cùng làm gương: con trai và con gái cùng tham gia việc nhà, đều được tiếp tục học tập và được khuyến khích phát triển năng lực; qua đó giảm tái sản xuất khuôn mẫu phụ hệ ngay trong quá trình xã hội

hóa trẻ em. Phụ nữ Mông cần được nhìn nhận là chủ thể tham gia kiến tạo gia đình bình đẳng, chứ không phải khách thể thụ hưởng chính sách. Tuy nhiên, năng lực chủ thể chỉ có thể phát huy khi có điều kiện khách quan tương ứng và sự thay đổi hành vi của nam giới, gia đình, dòng họ, cộng đồng và các thiết chế công.

Giải pháp này kết nối nâng cao năng lực của phụ nữ với trách nhiệm chia sẻ của nam giới và sự hỗ trợ của cộng đồng. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để các cơ hội về sinh kế, giáo dục và chính sách được chuyển hóa thành quyền tham gia, quyền kiểm soát nguồn lực và tiếng nói thực chất trong gia đình.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở phân tích những mâu thuẫn đặt ra từ thực trạng biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông hiện nay, chương 4 của luận án đã xác lập các quan điểm mang tính phương pháp luận và định hướng thực tiễn cho quá trình thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB theo xu hướng bình đẳng, tiến bộ. Theo đó, thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông phải gắn với chiến lược phát triển KT-XH bền vững của vùng; chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Mông. Quá trình này cần bảo đảm sự thống nhất giữa định hướng chính sách với thực tiễn xã hội ở cơ sở, đồng thời phát huy vai trò chủ thể và năng lực tự biến đổi của phụ nữ, nam giới và gia đình dân tộc Mông. Về bản chất, đây là hệ quan điểm định hướng nhằm bảo đảm quá trình biến đổi QHG diễn ra đúng hướng, phù hợp với yêu cầu phát triển vùng, xây dựng gia đình Việt Nam và phát triển con người trong bối cảnh mới.

Từ đó, luận án đề xuất năm nhóm giải pháp: nâng cao nhận thức; phát triển sinh kế và quyền kiểm soát nguồn lực; hoàn thiện chính sách và cách thực thi nhạy cảm văn hóa; tăng cường phối hợp ở cơ sở và vai trò người có uy tín; phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ gắn với trách nhiệm của nam giới, gia đình và cộng đồng. Việc triển khai cần xác định rõ cơ quan chủ trì, đối tượng, nguồn lực, chỉ số đầu ra và kết quả; đồng thời cập nhật khung Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài "*Biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*" có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án tiếp cận QHG trong gia đình dân tộc Mông như một dạng quan hệ xã hội đặc thù, luôn vận động và biến đổi dưới sự tác động của các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và các thiết chế xã hội. Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra những kết luận chủ yếu sau:

1. Luận án đã hệ thống hóa và phân tích có chọn lọc các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến QHG, BĐG, gia đình DTTS và gia đình dân tộc Mông; đồng thời chỉ ra những giá trị khoa học đã được xác lập cũng như khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục làm rõ. Kết quả tổng quan khẳng định, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về gia đình, giới và BĐG, song chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống sự biến đổi QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB dưới góc độ triết học, gắn kết giữa cơ sở lý luận, thực trạng, các nhân tố tác động, những vấn đề đặt ra với hệ thống quan điểm và giải pháp thúc đẩy QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ. Đây là cơ sở để luận án xác lập hướng nghiên cứu và xây dựng khung lý luận của đề tài.

2. Luận án đã xây dựng khung lý luận nghiên cứu biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông dưới góc độ triết học. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước, luận án làm rõ hệ thống khái niệm công cụ; xác định hai nội dung cơ bản là phân công lao động giữa vợ và chồng và quá trình ra quyết định trong gia đình; đồng thời luận giải các nhóm nhân tố tác động. Khung lý luận nhấn mạnh mối liên hệ biện chứng giữa điều kiện vật chất, ý thức xã hội, thiết chế và hoạt động của các chủ thể; qua đó tạo cơ sở để nhận diện mức độ, chiều hướng và tính không đồng đều của biến đổi QHG.

3. Kết quả nghiên cứu cho thấy QHG giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB có xu hướng tăng cường chia sẻ trách nhiệm, mở rộng sự bàn bạc và từng bước nâng cao tiếng nói của phụ nữ, nhưng quá trình này không đồng đều giữa các lĩnh vực, thế hệ và địa bàn. Sự thay đổi thể hiện rõ hơn trong phân công lao động và các quyết định thường nhật; trong khi quyền tài sản, quyền quyết định cuối cùng, nghi lễ và vai trò đại diện dòng họ vẫn chịu ảnh hưởng mạnh của cấu trúc phụ hệ. Dữ liệu khảo sát cắt ngang năm 2025, được đối chiếu với tư liệu nghiên cứu trước và dữ liệu định tính, cho phép nhận diện xu hướng chứ không chứng minh một chuỗi biến đổi nhân quả ở cùng nhóm hộ từ năm 2007. Dưới góc độ triết học, biến đổi QHG là quá trình vận động đan xen giữa đổi mới và bảo lưu, giữa yêu cầu phát triển KT-XH với sức bền của các chuẩn mực văn hóa. Trên cơ sở đó, luận án xác định năm vấn đề cần giải quyết để thúc đẩy QHG theo hướng bình đẳng, tiến bộ và bền vững.

4. Từ những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đã xác lập hệ thống quan điểm mang tính phương pháp luận và đề xuất năm nhóm giải pháp thúc đẩy biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB. Điểm nhấn của luận án không chỉ nằm ở việc đề xuất các giải pháp cụ thể, mà còn ở việc xác lập cách tiếp cận coi thúc đẩy biến đổi QHG là quá trình chuyển biến đồng bộ giữa điều kiện KT-XH, thiết chế văn hóa và năng lực chủ thể, trong đó phát triển kinh tế, hoàn thiện thể chế, chuyển biến nhận thức, phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở và nâng cao năng lực chủ thể của phụ nữ có mối quan hệ thống nhất, tác động qua lại và bổ trợ lẫn nhau. Theo đó, thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông không thể chỉ dựa vào sự thay đổi của một nhân tố riêng lẻ, mà đòi hỏi sự kết hợp giữa phát triển kinh tế với xây dựng văn hóa, giữa thực thi chính sách với phát huy nội lực cộng đồng, giữa bảo tồn các giá trị truyền thống tích cực với chuyển hóa những tập quán không còn phù hợp. Đây cũng là đóng góp có ý nghĩa phương

pháp luận của luận án đối với nghiên cứu và thúc đẩy QHG trong gia đình các DTTS ở Việt Nam.

Tổng thể, luận án góp phần bổ sung và làm sâu sắc cơ sở lý luận về biến đổi QHG trong gia đình dân tộc Mông dưới góc độ triết học; đồng thời cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách về BĐG, gia đình và phát triển vùng đồng bào DTTS. Những kết quả nghiên cứu của luận án không chỉ có ý nghĩa đối với việc thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và MNPB theo hướng bình đẳng, tiến bộ và bền vững, mà còn góp phần gợi mở cách tiếp cận nghiên cứu QHG trong gia đình các DTTS từ góc độ triết học xã hội, phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định chính sách trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tạ Thị Thanh Tâm (2025), "Tảo hôn ở đồng bào Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam: Thực trạng và nguyên nhân", *Tạp chí Khoa học Phụ nữ Việt Nam*, ISSN 2615-9007, Quyển 30, tr. 43-50.
2. Tạ Thị Thanh Tâm (2025), "Gia đình người Mông ở Việt Nam: Từ hệ giá trị truyền thống đến hiện đại", *Tạp chí Chủ nghĩa xã hội - Lý luận và thực tiễn*; ISSN 2615 - 9473, Số 39, tr. 44-51.
3. Tạ Thị Thanh Tâm (2025), "Vận dụng, phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giới trong gia đình", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*, ISSN 2525 - 2607 Tháng 11/2025 https://lyluanchinhtri.vn/van-dung-phat-trien-quan-diem-cua-chu-nghia-mac-lenin-ve-quan-he-gioi-trong-gia-dinh-10306.html
4. Tạ Thị Thanh Tâm (2025), "Số hoá giá trị văn hoá gia đình người Mông góp phần nâng cao nhận thức tiến bộ về bình đẳng giới cho thế hệ trẻ trong kỷ nguyên số", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, ISSN 0868-3492, tr. 74-78.
5. Tạ Thị Thanh Tâm (2026), "Sự tham gia ứng cử Hội đồng nhân dân của phụ nữ dân tộc Mông: cơ hội, rào cản và những vấn đề đặt ra", *Tạp chí Khoa hoc Phụ nữ Việt Nam*, ISSN 2615-9007, DOI: https://doi.org/10.65607/21sp226; số chuyên đề 02, tr. 273-287

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tiếng Việt**

1. Vi Văn An (2006), "Tập quán sinh đẻ, chăm sóc và nuôi dạy con của người HMông Lềnh", *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 2, tr. 38-43.
2. Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Ban Bí thư (1994), *Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23/9/1994 về một số công tác ở vùng dân tộc Mông*, Hà Nội.
4. Ban Chỉ đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam (2010), *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
5. Báo cáo quốc gia Việt Nam (2022), *Phụ nữ trong xã hội Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
6. Phạm Văn Bích (2011), "Giới và quan hệ giới ở nông thôn châu Âu qua tạp chí Sociologia Ruralis", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1, tr. 44-46.
7. Bộ Chính trị (2026), Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hoá Việt Nam, Hà Nội.
8. Bộ Dân tộc và Tôn giáo (2025), *Tổng kết dự án "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em"*, tại trang: https://surl.li/xwjgkn (truy cập ngày 19/10/2025).
9. Bộ Dân tộc và Tôn giáo (2026), *Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030*, Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025), *Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 15/5/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền*

thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông, Hà Nội.

12. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016), *Công việc chăm sóc không lương - Tái phân bổ để phát triển bền vững*, Hà Nội.
13. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2020), *Báo cáo Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019- Hành trình để thay đổi*, Hà Nội.
14. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Uỷ ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, UNDP (2022), *Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam: Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững*, Hà Nội.
15. Bộ Nội vụ (2025), *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021- 2025*, số 11306/BC-BNV, ngày 27/11/2025.
16. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 28/NQ-CP, ngày 3-3-2021 ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2023), *Báo cáo số 95/BC-CP ngày 31/3/2023 về kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2022*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2025), *Nghị quyết số 306/NQ-CP về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2025), *Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội.
20. Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai (2025), *Vị trí địa lý - Địa hình - Địa giới hành chính của tỉnh Lào Cai*, tại trang: https://byvn.net/M3PU, (truy cập ngày 23/10/2025).
21. Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang (2025), *Tổng quan về tỉnh Tuyên Quang mới*, tại trang: https://byvn.net/oVjs (truy cập ngày 23/10/2025).

22. Phí Hùng Cường (2021), "Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện bình đẳng giới ở khu vực miền núi phía Bắc nước ta hiện nay", *Tạp chí Chiến lược và Chính sách Dân tộc*. 10(3), tr. 22-27.
23. Diễn đàn Kinh tế thế giới (2020), *Báo cáo khoảng cách giới 2020*, truy cập tại http://www3.weforum.org (ngày 20/08/2023).
24. Sầm Thị Dương (2019), "Giá trị của dòng họ người HMông trong bảo tồn và phát triển văn hoá tộc người", *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội*, số 3, tr. 85-91.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1930), "Luận cương chính trị tháng 10/ 1930", trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 90.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Trương Thị Điệp (2019), "Bình đẳng giới ở Việt Nam, thành tựu và thách thức", *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*, số 2, tr. 35-40.
29. Trần Thị Minh Đức (2006), *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới: Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Hồ Ly Giang (2012), "Thiết chế truyền thống dòng họ và gia đình người Hmông Trắng ở xã Phỏng Lái huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 22 (1), tr. 52-56.
31. Phạm Mạnh Hà (2006), "Quan niệm của người H'Mông về vai trò của người đàn ông trong gia đình và trong cộng đồng", *Tạp chí Tâm lý học*, số 6 (87), tr. 57-63.
32. Phạm Mạnh Hà (2007), "Một số đặc điểm của người H'Mông trong quá trình phát triển kinh tế xã hội hiện nay", *Tạp chí Tâm lý học*, số 10 (103), tr. 59- 63.

33. Nguyễn Thẩm Thu Hà (2021), "Ứng phó với biến đổi khí hậu của người Hmông ở tỉnh Sơn La", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9, tr. 91-106.
34. Nguyễn Thị Hà (2012), *Quan hệ giới trong gia đình dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
35. Nguyễn Thị Song Hà, Hồ Xuân Định (2014), "Nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Hmông", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2 (75), tr. 102-112.
36. Nguyễn Thị Song Hà, Võ Thị Mai Phương (2018), "Tín ngưỡng của người Hmông Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1, tr. 54-64.
37. Ma Thị Thanh Hiếu (2020), "Luật tục hôn nhân của người Mông Điện Biên và một số đánh giá, kiến nghị", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số chuyên đề 4, tr. 58-62.
38. Đặng Thị Hoa (2001), "Vị thế của người phụ nữ H'Mông trong gia đình và xã hội", *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, số 1, tr. 33-36.
39. Đặng Thị Hoa và Phạm Thị Kim Oanh (2008), "Vấn đề bạo lực gia đình ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp dân tộc Mông)", *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 9-21.
40. Bùi Thị Hoà (2020), "Đảm bảo cơ hội cho phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận và tham gia hiệu quả vào chương trình quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 5, tr. 36-43.
41. Lãnh Thị Bích Hoà (2005), "Phong tục tập quán trong đời sống xã hội người Mông ở một số tỉnh miền núi phía Bắc", *Tạp chí Tâm lý học* số 9 (78), tr. 45-49.
42. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2017), *Vấn đề bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
43. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2022), *Tài liệu tập huấn năng lực thực hiện bình đẳng giới cho cán bộ các cơ quan cấp tỉnh*, Hà Nội.

44. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2022), *Cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất giải pháp bảo vệ và hỗ trợ một số nhóm phụ nữ đặc thù*, Báo cáo tổng hợp đề tài độc lập cấp quốc gia, Hà Nội.
45. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2024), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" (từ năm 2022 đến hết 31/3/2024)*, Số 351/ BC-ĐCT, Hà Nội.
46. Phạm Thị Huế và Nguyễn Văn Thanh (2020), "Bình đẳng giới trong phân công lao động và phát triển kinh tế hộ người dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 2, tr. 130-136.
47. Đặng Thị Bích Huệ và cộng sự (2016), "Vấn đề bình đẳng giới đối với đồng bào Hmông trong phát triển kinh tế hộ gia đình trên địa bàn xã Tân Long - huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 148, tr. 205-209.
48. Vũ Tuấn Huy (1998), "Những đặc điểm nhân khẩu và kinh tế xã hội của các nhóm dân tộc Mường, Hmông, Dao, Gia Rai ở Việt Nam", *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr. 24-34.
49. Vũ Tuấn Huy và Deborah S. Carr (2000), "Phân công lao động nội trợ trong gia đình", *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (72), tr. 43- 52.
50. Vũ Tuấn Huy (2020), *Biến đổi gia đình trong bối cảnh công nghiệp hoá hiện đại hoá hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
51. Nguyễn Thị Huyền (2021), "Biến đổi sinh kế của người Mông ở xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La", *Tạp chí Khoa học*, số 25, tr. 23-30.
52. Lê Ngọc Huynh (2023), "Sử dụng mạng xã hội của một số tộc người ở vùng biên giới tỉnh Lào Cai", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9(189), tr. 93-101.

53. Nguyễn Quang Hưng (2017), "Hợp tác, củng cố đội ngũ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số - Một nhiệm vụ để phát triển bền vững Tây Bắc hiện nay (Qua khảo cứu trường hợp đồng bào H'Mông)", *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 46-53.
54. Trần Viết Khanh và Vũ Vân Anh (2016), "Sự tham gia thị trường của các hộ dân tộc thiểu số vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, tr. 231-236.
55. Phan Thanh Khôi và Đỗ Thị Thạch (2007), *Những vấn đề giới: Từ lịch sử đến hiện đại*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
56. Nguyễn Linh Khiếu (2002), "Vị thế của phụ nữ trong một số vấn đề của gia đình", *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 40-45.
57. Trần Thị Mai Lan (2025), "Hoạt động du lịch cộng đồng ở thôn Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu và những vấn đề đặt ra trong bảo tồn văn hoá tộc người", *Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo*, số 5 (05), tr. 51-59.
58. Nghiêm Sỹ Liêm (2017), *Lý luận gia đình, bình đẳng giới ở Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
59. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 23, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
60. Trần Thị Thanh Loan (2017), "Các yếu tố tác động đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình người dân tộc thiểu số", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 50-55.
61. Trần Thị Thanh Loan (2021), "Thực trạng bình đẳng giới trong các quyết định về hoạt động cộng đồng ở gia đình dân tộc Dao - Lạng Sơn", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 61-72.
62. Trần Thị Thanh Loan (2023), *Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
63. Vũ Mạnh Lợi và các cộng sự (2013), "Phân công lao động và quyền quyết định trong gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1, tr. 3-16.

64. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
65. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
66. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 21, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
67. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2005), "Ảnh hưởng của tâm lý dòng họ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc Mông", *Tạp chí Tâm lý học*, số 6 (75), tr. 21-23.
68. Dương Thị Minh (2004), *Gia đình Việt Nam và vai trò của người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
69. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
70. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 10, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
71. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 12, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
72. Nguyễn Hữu Minh (2008), "Khía cạnh giới trong phân công lao động gia đình", *Tạp chí Xã hội học*, tr. 44-56.
73. Nguyễn Hữu Minh (2012), "Các mối quan hệ trong gia đình ở Việt Nam: Một số vấn đề cần quan tâm", *Tạp chí Xã hội học*, tr.91-100.
74. Nguyễn Hữu Minh (2016), "Nghiên cứu bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam: Một số khía cạnh phương pháp cần quan tâm", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 15-26.
75. Nguyễn Hữu Minh (2019), *Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta*, Kết quả khảo sát Đề tài cấp quốc gia, Hà Nội.
76. Nguyễn Hữu Minh (2019), "Quan hệ giữa cha mẹ và con cái đã xây dựng gia đình từ kết quả khảo sát gia đình năm 2017", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 17-27.

77. Nguyễn Hữu Minh (2020), "Bình đẳng giới về quyền tài sản trong các gia đình dân tộc thiểu số: Thực trạng và một số yếu tố tác động", *Tạp chí Xã hội học*, tr. 11-23.
78. Nguyễn Hữu Minh (2020), "Quan niệm của cán bộ và người dân vùng dân tộc thiểu số về quyền ra quyết định trong gia đình: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 3-15.
79. Nguyễn Hữu Minh (2020), "Quan niệm và thực hành phân công lao động theo giới trong gia đình đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, tr. 80-90.
80. Nguyễn Hữu Minh (2021), "Phân bố giữa vợ và chồng về quyền quyết định các công việc trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 3-13.
81. Nguyễn Hữu Minh (2022), "Bình đẳng giới trong đời sống gia đình các dân tộc thiểu số ở Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị*, tr. 88-95.
82. Nguyễn Hữu Minh (2022), "Xây dựng chỉ số tổng hợp về kết quả Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một đề xuất bước đầu", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tr. 20-33.
83. Nguyễn Hữu Minh và Đặng Thị Hoa (2020), *Thực hiện Bình đẳng giới ở các vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
84. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng (2018), "Một số đặc điểm sự biến đổi gia đình Việt Nam trong mấy thập niên qua", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, tr. 3-15.
85. Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Hồng (2019), "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền quyết định của vợ và chồng đối với các công việc quan trọng của gia đình: Những phát hiện mới từ Điều tra Gia đình 2017", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1 (9), tr. 3-18.
86. Vũ Thị Thanh Minh (2025), "Thực trạng ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Tuyên Quang", *Tạp chí KT-XH*, số 4 (1), tr. 60-69.

87. Lê Thị Mùi, Nguyễn Thị Thanh Bình (2022), "Sự đa dạng sinh kế của một số tộc người ở khu vực biên giới tỉnh Hà Giang", *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 35-47.
88. Bùi Thị Như Ngọc (2016), "Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi vai trò của người phụ nữ trong gia đình ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Văn hoá dân gian*, tr. 33-40.
89. Cao Nguyên (2020), *Đời sống xã hội của người H'Mông theo đạo tin lành ở miền núi phía Bắc hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
90. Nguyễn Thị Nội, Đàm Thị Hạnh, Lê Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị Thuỷ (2014), "Vấn đề Bình đẳng giới - Qua tìm hiểu dân tộc H'Mông ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 124 (10), tr. 177-180.
91. Trần Thị Vân Nương (2013), "Phân công lao động theo giới trong gia đình: cách nhìn mới cho một chủ đề cũ", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 3, tr. 33-44.
92. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.
93. Trần Hạnh Minh Phương (2017), "Việc ra quyết định các vấn đề của gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long trong mối quan hệ giới", *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 50, tr. 96-107. DOI: https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2017.057.
94. Vương Duy Quang (2016), *Kinh tế và Xã hội của người Hmông ở Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992), *Hiến pháp*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
96. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Bình đẳng giới*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

97. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến Pháp năm 2013*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
98. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Đất đai*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
99. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Hôn nhân và Gia đình*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
100. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.
101. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023), *Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
102. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025*, Hà Nội.
103. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Luật Ngân sách Nhà nước*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
104. Lê Thị Quý (2013), "Bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2, tr. 76-80.
105. Quỹ HealthBridge Canada - Viện nghiên cứu phát triển xã hội (2014), *Đóng góp kinh tế của phụ nữ thông qua công việc nhà*, Hà Nội.
106. Trần Hữu Sơn (1996), *Văn hoá Hmông*, NXB Văn hoá dân tộc.
107. Trần Hữu Sơn (2023), *Mạng xã hội với vấn đề tuyên truyền vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, tại trang: https://www.bienphong.com.vn (truy cập ngày 16/5/2025).
108. Đỗ Thị Thạch (2017), "Tăng cường tiếp cận giáo dục cho phụ nữ dân tộc thiểu số" trong: *Vấn đề bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 116-128.

109. Trần Lệ Thanh (2011), "Tính cố kết dòng họ của người HMông ở khu vực phía Bắc Việt Nam", *Tạp chí Tâm lý học*, số 10 (151), tr. 66-78.
110. Lê Ngọc Thắng (2001), "Mấy vấn đề về sự phát triển của phụ nữ Hmông (từ thực tiễn ở Mộc Châu, Sơn La và Quản Bạ, Hà Giang)", *Tạp chí Dân tộc học.* (1), tr. 46-53.
111. Nguyễn Lệ Thu (2017), *Bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
112. Trần Hồng Thu (2023), "Giảm nghèo ở người HMông vùng cao nguyên đá Đồng Văn: Chính sách, hiện trạng và một số vấn đề đặt ra", *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 14-26.
113. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I, từ năm 2021 - 2025)*, Hà Nội.
114. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 2238/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.
115. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
116. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
117. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 369/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
118. Thủ tướng Chính phủ (2026), *Quyết định số 610/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

119. Thủ tướng Chính phủ (2026), *Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030*, Hà Nội.
120. Lê Thị Thục (2014), "Biến đổi cấu trúc quyền lực giới trong gia đình Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá", *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 9 (193), tr. 13-24.
121. Trần Thị Phương Thuý (2013), Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Mông Lào Cai, *Tạp chí Văn hoá cổ truyền*, số 346, tr. 21-24.
122. Tỉnh uỷ Cao Bằng, Ban Tuyên giáo (2024), *Nâng cao hiệu quả công tác gia đình trong việc giữ gìn phát huy giá trị văn hoá gia đình tỉnh Cao Bằng trong giai đoạn hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Cao Bằng.
123. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.
124. Tổng cục Thống kê (2024), *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam năm 2023*, NXB Thống kê, Hà Nội.
125. Trương Thu Trang (2008), "Những yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong phân công thực hiện công việc nội trợ giữa vợ và chồng", *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, tr. 34-40.
126. Bùi Thị Hương Trầm (2022), "Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 - Một số kết quả và vấn đề đặt ra", *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, tập 32, số 4; tr. 30-44.
127. Nguyễn Quang Trung (2023), "Quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế về quyền phụ nữ", *Tạp chí Giáo chức Việt Nam*, tr. 21-24.
128. Trịnh Quốc Tuấn và Đỗ Thị Thạch (Đồng chủ biên) (2008), *Khoa học giới - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Lý luận - Hành chính, Hà Nội.

129. Trần Đức Tùng (2022), "Những chiến lược mưu sinh của người H'Mông ở cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang", *Tạp chí Khoa học*, số 63, tr. 40-51.

130. UNICEF, VNIES (2022), *Báo cáo tóm tắt Giáo dục Việt Nam năm 2022: Phân tích các khía cạnh học tập và công bằng qua dữ liệu Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam*, Hà Nội.

131. UN Women (2011), *Thúc đẩy quyền của phụ nữ tại Việt Nam*, Hà Nội.

132. UN Women (2015), *Tóm tắt tình hình phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số*, Hà Nội.

133. UN Women (2016), *Công việc chăm sóc không lương: Những vấn đề đặt ra và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Hà Nội.

134. UN Women (2021), *Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam 2021*, Hà Nội.

135. UN Women, Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Australian Aid, (2021), *Tóm tắt chính sách: Vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

136. UN Women, Ủy ban Dân tộc, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Australian Aid, (2021), *Số liệu về Phụ nữ và Nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

137. UNDP (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam*, Hà Nội.

138. Ủy ban Dân tộc (2015), *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, Hà Nội.

139. Ủy ban Dân tộc (2019), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Hà Nội.

140. Ủy ban Dân tộc (2020), *Báo cáo tổng hợp Kết quả khoa học công nghệ đề tài: Một số vấn đề cơ bản trong phát triển bền vững dân tộc Mông ở Việt Nam*, Hà Nội.

141. Ủy ban Dân tộc (2021), *Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp quốc gia, Hà Nội.

142. Ủy ban Dân tộc (2022), *Công văn số 1488/UBDT-CSDT V/v trả lời ý kiến của cử tri sau kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá XV*, Hà Nội.

143. Ủy ban Dân tộc (2023), *Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*, Dự thảo, Hà Nội.

144. Đàm Thị Uyên và Phùng Thị Sinh (2010), "Tổ chức xã hội của người Mông ở Đồng Văn (Hà Giang) trước Cách mạng Tháng Tám 1945", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 410 (6), tr. 25-38.

145. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2019), *Xu hướng biến đổi của gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ, Hà Nội.

146. Viện Khoa học Dân số Gia đình và Trẻ em (2003), *Nghiên cứu một số đặc điểm Hôn nhân và Gia đình các dân tộc H'mông và Dao ở hai tỉnh Lai Châu và Cao Bằng*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội.

147. Đoàn Việt (2023), "Mạng lưới xã hội của người Hmông và người Dao trong một số hoạt động sinh kế mới (Nghiên cứu tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai)", *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 56-68.

148. Trần Thị Hồng Yến (2016), "Quan hệ dòng họ của người H'Mông theo đạo tin lành di cư đến tỉnh Điện Biên", *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 20-31.

149. World Bank, Uỷ ban dân tộc (2019), *Báo cáo nghiên cứu Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

*** Tài liệu tiếng Anh**

150. Beauvoir, Simone de (2011), *The Second Sex*, Vintage Books, New York.

151. Evertsson, M. (2014), "Gender ideology and the sharing of housework and child care in Sweden", *Journal of Family Issues*, 35(7), pp. 927-949.

152. Oakley, Ann (1972), *Sex, Gender and Society*, Temple Smith, London.

153. UN Women (2020), *Gender Equality Glossary*, tại trang: https://wrd.unwomen.org/practice/resources/gender-equality-glossary (truy cập ngày 20/8/2025).

154. Vũ Thị Thành (2015), *Marital experiences of young married couples in Viet Nam*, Luận án tiến sĩ Triết học La Trobe University, Australia.

155. World Bank (2008), *Analysis of the Impact of Land Tenure Certificates With Both the Names of Wife and Husband in Vietnam*, Hà Nội.

156. World Health Organization (2021), *Gender and health*, tại trang: https://www.who.int/news-room/questions-and-answers/item/gender-and-health (truy cập ngày 20/8/2025).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
CÂU HỎI KHẢO SÁT/ THẢO LUẬN/ PHỎNG VẤN SÂU

Phụ lục 1.1 Phiếu khảo sát dành cho thành viên (vợ/ chồng) trong gia đình đồng bào Mông: Mẫu 01

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN TRIẾT HỌC
PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN

Kính thưa Ông (bà)!

Nhằm góp phần xây dựng mối quan hệ trong gia đình dân tộc Mông ngày càng ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến của các thành viên (vợ/chồng) về vị trí, vai trò và các công việc thường ngày trong gia đình Chúng tôi rất mong ông/bà hỗ trợ bằng cách điền thông tin vào bảng hỏi.

Khảo sát hoàn toàn tự nguyện và ông/ bà không cần ghi tên. Mọi thông tin thu thập sẽ được xử lý khuyết danh và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn ông/ bà

Phần A. Thông tin chung

1. Giới tính:

□Nam □ Nữ □ khác

2. Dân tộc: 3. Tôn giáo

4. Độ tuổi của ông/bà (Tích dấu X vào lựa chọn)

□ Dưới 18 □ 18-30 □ 31-45 □ 46-60 □ Trên 60

5. Trình độ học vấn

Không đi học □
Tiểu học □
Trung học cơ sở □
Trung học phổ thông □
Cao đẳng, đại học trở lên □

6. Công việc chính mà ông/ bà đang làm hiện nay

6.1 Trồng trọt, chăn nuôi □
6.2 Buôn bán □
6.3 Công chức/ viên chức □
6.4 Nội trợ □
6.5 Công nhân/ làm thuê □

Phần B: Nội dung

Câu 1: Trong gia đình ông/ bà, ai là người làm chính các công việc sau đây (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người làm chính / Công việc	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Cày bừa.			
2. Gieo trồng, cấy, chăm sóc nương ruộng, cây trồng			
3. Thu hoạch, bảo quản sản phẩm			
4. Chăm sóc gia súc, gia cầm			
5. Bán sản phẩm (nông sản, thủ công)			
6. Rèn, mộc			
7. Dệt, đan			
8. Buôn bán, kinh doanh			
9. Làm thuê			
10. Làm ở các cơ quan nhà nước			

Câu 2: Trong gia đình ông/ bà, ai là người làm chính các công việc sau đây (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người làm chính / Công việc	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Giữ tiền của gia đình			
2. Đi chợ			
3. Nấu ăn			
4. Giặt giũ			
5. Chăm sóc, dạy dỗ con			
6. Chăm sóc người già, người ốm			
7. Sửa chữa đồ dùng trong gia đình			
8. Dọn dẹp trong nhà			
9. Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên			

Câu 3: Trong gia đình ông/ bà, ai là người làm chính các công việc sau đây (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người làm chính / Công việc	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Đại diện gia đình dự đám hiếu/ hỉ			
2. Đi họp thôn/ bản			

3. Đại diện gia đình gặp chính quyền khi có việc liên quan			
4. Các hoạt động cúng giỗ của làng, của họ			
5. Đại diện gia đình tham gia làm đường, vệ sinh thôn xóm			
6. Đại diện gia đình tham dự các buổi tập huấn về kỹ thuật nông nghiệp			
7. Đại diện gia đình tham dự các buổi tập huấn về chăm sóc sức khoẻ sinh sản			

Câu 4: Theo ông/ bà, phân công lao động trong gia đình (ông/ bà) hiện nay đã phù hợp chưa? (Tích dấu X vào lựa chọn)

TT	Nội dung	Rất phù hợp	Phù hợp	Không phù hợp
1	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất			
2	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ			
3	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng			

Câu 5: So với thế hệ trước, phân công lao động trong gia đình (ông/ bà) hiện nay có thay đổi như thế nào? (Tích dấu X vào lựa chọn)

TT	**Nội dung**	**Thay đổi hoàn toàn**	**Thay đổi 1 phần**	**Không thay đổi**
1	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất			
2	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ			
3	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng			

Câu 6. Ai là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất? (Tích dấu X vào lựa chọn)

□ Vợ □ Chồng □ Cả hai vợ chồng

Câu 7. Trong năm qua, gia đình ông/ bà có vay vốn để làm ăn không? (Tích dấu X vào lựa chọn)

□ Có □ Không

Câu 8. Nếu gia đình có nhu cầu vay vốn, ai là người đi vay? (Tích dấu X vào lựa chọn)

□ Vợ □ Chồng □ Cả hai vợ chồng

Câu 9. Trong gia đình ông/ bà, ai là người quyết định trong các công việc sản xuất và chi tiêu lớn sau đây (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người quyết định / Công việc	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Sử dụng vốn vay			
2. Chuyển hướng sản xuất, kinh doanh			
3. Mua bán đồ đắt tiền: xe máy, máy cày			
4. Xây sửa nhà cửa			

Câu 10. Trong gia đình ông/ bà, ai là người quyết định trong các công việc chi tiêu hàng ngày sau đây (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người quyết định / Công việc	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Mua thức ăn			
2. Mua sách vở cho con			
3. Mua quần áo			
4. Mua sắm các lễ vật trong cúng giỗ			

Câu 11. Mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình mình hiện nay, theo ông bà?

1. □ Rất bình đẳng 2. □ Bình đẳng 3. □ Bình thường

4. □ Không bình đẳng5. □ Rất không bình đẳng

Câu 12. Khi gia đình có công việc được cho là quan trọng, ai là người giữ quyền quyết định? (Tích dấu X vào lựa chọn)

1. □ Chồng quyết định hoàn toàn.
2. □ Vợ quyết định hoàn toàn
3. □ Có bàn bạc nhưng sức nặng ở phía người chồng
4. □ Có bàn bạc nhưng sức nặng ở phía người vợ
5. □ Vợ và chồng ngang nhau

Câu 13. Theo ý kiến Ông/bà, các quan niệm trong bảng dưới đây hiện nay còn đúng không? (Tích dấu X vào lựa chọn)

TT	Nội dung	Hoàn toàn đúng	Đúng một phần	Không đúng
1	Nhất thiết phải có con trai			
2	Việc cúng giỗ là của con trai			
3	Con gái 13-14 tuổi phải lấy chồng không thì ế			

4	Con gái không cần học cao			
5	Nam giới nên làm việc nặng, phức tạp			
6	Phụ nữ nên làm việc nhẹ, đòi hỏi sự khéo léo			
7	Con gái đi lấy chồng tức là đã "nhập ma" nhà chồng			

Câu 14. Nếu vợ chồng mất đoàn kết, các tổ chức (Chính quyền, Mặt trận, Hội Phụ nữ, Hội nông dân) có vai trò như thế nào trong giúp việc giúp đỡ gia đình (Tích dấu X vào lựa chọn)

□ Không có vai trò gì. □ Vai trò ít □ Bình thường

□ Vai trò quyết định □ Vai trò rất quyết định

Câu 15. Theo ông/ bà, già làng, trưởng bản hay người có uy tín trong dòng họ, có vai trò như thế nào đối với việc xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ (Tích dấu X vào lựa chọn)

□ Không có vai trò gì □ Vai trò ít □ Bình thường

□ Vai trò quyết định □ Vai trò rất quyết định

Câu 16. Ông/ bà, đã bao giờ được nghe, được biết về các văn bản pháp luật sau đây chưa

TT	**Tên văn bản**	**Có nghe/ Có biết**	**Chưa nghe/ Chưa biết**
1	Luật Bình Đẳng giới		
2	Luật Hôn nhân và gia đình		
3	Luật Phòng chống bạo lực gia đình		
4	Luật trẻ em		

Câu 17. Ông/ bà, đã bao giờ lớp tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG trong gia đình? (Tích dấu X vào lựa chọn)

1. □ Chưa bao giờ. 2. □ Có, thi thoảng 3. □ Tham gia thường xuyên

<u>Phụ lục 1.2</u> Phiếu khảo sát dành cho đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, quản lý là người Mông: Mẫu 02

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN TRIẾT HỌC
PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN

Kính thưa Ông (bà)!

Để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài: *Biến đổi quan hệ giới trong gia đình dân tộc Mông vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay,* chúng tôi xin trân trọng kính nhờ ông/bà hỗ trợ cung cấp thông tin bằng cách hoàn thành phiếu hỏi này. Việc tham gia khảo sát hoàn toàn tự nguyện, ông/ bà không yêu cầu ghi tên; mọi thông tin được thu thập sẽ được xử lý khuyết danh và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Sự giúp đỡ của ông/bà có ý nghĩa quan trọng đối với thành công đề tài. Xin trân trọng cảm ơn!

Phần A. Thông tin chung

1. Giới tính:

□Nam □ Nữ □ Khác

2. Vị trí công tác của Ông/bà:

3. Thời gian làm việc trong lĩnh vực này?

1. □ Dưới 5 năm 2. □ 5-10 năm 3. □ Trên 10 năm

II. Nội dung khảo sát

Câu 1. Địa phương ông bà đã từng tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG trong gia đình cho người dân không?

1.□ Chưa bao giờ. 2.□ Có, thi thoảng 3. □ Thường xuyên tổ chức

Câu 2. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG trong gia đình, địa phương thường mời ai tham gia?

1.□ Vợ 2.□ Chồng 3.□ Cả hai vợ chồng

Câu 3. Đại diện gia đình tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG thường là ai?

1.□ Vợ 2.□ Chồng 3.□ Cả hai vợ chồng

Câu 4. Theo quan sát của ông/bà, trong gia đình đồng bào Mông: ai là người <u>làm chính</u> các công việc sau? (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người làm chính / **Công việc**	**Vợ**	**Chồng**	**Cả hai**
1. Công việc tạo ra thu nhập bằng tiền hoặc hiện vật: Trồng trọt trên nương; chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà; buôn bán…?			
2. Các công việc đồng áng, nội trợ - công việc không tạo ra thu nhập bằng tiền hoặc hiện vật			
3. Các công việc liên quan hoạt động thờ cúng trong gia đình, dòng họ.			
4. Các công việc liên quan đến cộng đồng, làng xóm, chính quyền			

Câu 5. Theo quan sát của ông/bà, trong gia đình đồng bào Mông, ai là người quyết định trong các công việc sau đây? (Tích dấu X vào lựa chọn)

Người quyết định / Công việc	Vợ	Chồng	Cả hai
1. Các công việc chi tiêu lớn trong gia đình: xây nhà, mua xe, đầu tư sản xuất, kinh doanh, dựng vợ gả chồng cho con			
2. Các công việc chi tiêu hàng ngày trong gia đình: mua thức ăn, sách vở, quần áo			

Câu 6: Theo quan sát của ông/bà, phân công lao động trong gia đình đồng bào Mông hiện nay có thay đổi nhiều so với thế hệ trước không? (Tích dấu X vào lựa chọn)

1. Hoàn toàn thay đổi 2. Thay đổi một phần. 3 Không thay đổi

TT	Nội dung	1	2	3
1	Phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh			
2	Phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ			
3	Phân công lao động giữa vợ và chồng trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng			

Câu 7: Theo quan sát của ông bà, việc ra quyết định trong gia đình đồng bào Mông có thay đổi nhiều so với thế hệ trước không?

Xin vui lòng đánh giá mức độ thay đổi với các phát biểu sau bằng cách chọn 1-3

1. Hoàn toàn thay đổi 2. Thay đổi một phần. 3 Không thay đổi

TT	Nội dung	1	2	3
1	Ra quyết định vay/mượn vốn và chi tiêu lớn của gia đình. (xây nhà, mua xe, đầu tư sản xuất, kinh doanh, dựng vợ gả chồng cho con			
2	Quyết định chi tiêu hàng ngày của gia đình. (mua thức ăn, sách vở, quần áo			

Câu 8: Ý kiến của ông/ bà về mức độ quan trọng của những nội dung sau? (Tích dấu X vào lựa chọn)

1. Rất không quan trọng 2. Không quan trọng

3. Trung lập (Không có ý kiến) 4. Quan trọng 5 Rất quan trọng

TT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Xây dựng mối quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông					
2	Vai trò của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở trong việc tuyên truyền thực hiện Luật BĐG, Luật Hôn nhân gia đình và xây dựng mối quan hệ trong gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ					

3	Vai trò của Già làng, trưởng bản đối với việc tuyên truyền xây xây dựng gia đình Mông bình đẳng, tiến bộ					
4	Vai trò của người có uy tín trong dòng họ đối với việc tuyên truyền xây dựng gia đình Mông bình đẳng, tiến bộ					
5	Các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG trong gia đình tác động như thế nào đến nhận thức và hành động của người dân					
6	Vai trò của các thành viên trong gia đình đồng bào Mông (vợ/chồng) trong việc thực hiện Luật BĐG và xây dựng mối quan hệ giữa vợ và chồng bình đẳng, tiến bộ					
7	Vai trò của việc *tuyên truyền xoá bỏ các tập quán lạc hậu cản trở việc* xây dựng gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ: tảo hôn, coi trọng con trai...					
8	Vai trò của việc phát triển KT-XH ở địa phương với việc xây dựng quan hệ bình đẳng, tiến bộ giữa vợ và chồng trong gia đình đồng bào Mông					

9. Ý kiến của ông/ bà về mức độ quan trọng của những nội dung sau <u>tác động đến nâng cao vị thế của phụ nữ dân tộc Mông</u> trong gia đình là gì? (Tích dấu X vào lựa chọn)

1. Rất không quan trọng 2. Không quan trọng
3. Trung lập (Không có ý kiến) 4. Quan trọng 5 Rất quan trọng

TT	**Nội dung**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Nhận thức của người bản thân người phụ nữ về BĐG trong gia đình					
2	Nhận thức của người chồng về BĐG trong gia đình					
3	Nhận thức của cán bộ về BĐG trong gia đình					
4	Phong tục, tập quán					
5	Các nguồn lực KT-XH					
6	Vai trò của hệ thống chính trị					

10. Ông/ bà cho biết những thuận lợi và khó khăn trong việc tuyên truyền, phổ biến Luật BĐG, Luật Hôn nhân và gia đình trong đồng bào Mông? Xin hãy nêu cụ thể

Xin chân thành cảm ơn Quý vị!

Phụ lục 1.3. Câu hỏi phỏng vấn sâu/ thảo luận nhóm: Mẫu 03

PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU/ THẢO LUẬN NHÓM

Mục đích cuộc phỏng vấn: nhằm tìm hiểu mức độ tham gia của vợ/chồng vào các công việc gia đình, quá trình ra quyết định, mô hình người quyết định chính và quan điểm của ông/bà về BĐG trong quyết định gia đình. Mọi ý kiến cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG.

- Địa bàn phỏng vấn:
- Thời gian phỏng vấn: tháng 12/2024 và tháng 1 năm 2025

PHẦN B. PHỎNG VẤN:

I. Thông tin về gia đình, cá nhân của người trả lời

- Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin về: Độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp...

II. Nội dung cuộc phỏng vấn

1. Nhóm câu hỏi về thực trạng phân công lao động trong gia đình

Câu hỏi gợi ý

TT	Câu hỏi	Câu trả lời
1	Hãy liệt kê các công việc người chồng thường làm	
2	Hãy liệt kê các công việc người vợ thường làm?	
3	Có việc gì chỉ người chồng làm không?	
4	Có điều gì chỉ người vợ làm không?	
5	Giải thích về sự ảnh hưởng của văn hóa/ quy định của cộng đồng đến việc thường xuyên làm của vợ/ chồng trong gia đình	
6	Trường hợp người vợ muốn tham gia vào các hoạt động làm ăn kinh tế thì điều gì giúp người vợ có khả năng làm các công việc đó?	
7	Trường hợp người vợ muốn tham gia hoạt động cộng đồng thì điều gì giúp người vợ có khả năng làm các công việc đó? yếu tố nào cản trở việc tham gia của người vợ vào hoạt động này?	
8	Những yếu tố nào khiến người vợ không thể tham gia vào hoạt động kinh tế của gia đình? Xin lý giải cụ thể?	

2. Nhóm câu hỏi về thực trạng việc ra quyết định trong gia đình (ông/ bà) hiện nay

TT	Câu hỏi	Câu trả lời
1	Hãy liệt kê các công việc người chồng quyết định?	
2	Hãy liệt kê các công việc người vợ quyết định?	

3	Quá trình ra quyết định của người vợ/ người chồng có thảo luận với người còn lại hay không?	
4	Ai là người ra quyết định vay/mượn vốn và chi tiêu lớn của gia đình. (xây nhà, mua xe, đầu tư sản xuất, kinh doanh)	
5	Ai những chi tiêu hàng ngày của gia đình. (mua thức ăn, sách vở, quần áo, đồ lễ trong các hoạt động tín ngưỡng)	
6	Ông/bà nhận thấy sự phân chia việc ra quyết định giữa vợ chồng ông/bà như vậy là hợp lý/không hợp lý, xin hãy lý giải cụ thể? *Điều gì nên được tiếp tục (bảo lưu/ giữ gìn) Điều gì nên dừng lại (bỏ đi)*	

3. Nhóm câu hỏi về thực trạng biến đổi QHG trong gia đình và nguyên nhân

- *So với trước đây (thế hệ trước)* việc phân chia lao động giữa vợ và chồng có những điểm tương đồng/khác biệt nào?

- *So với trước đây (thế hệ trước),* việc ra quyết định đối với các công việc gia đình có những điểm tương đồng/khác biệt nào?

- Theo anh chị, nguyên nhân chủ yếu của sự biến đổi trên là gì?

Hỏi cụ thể về một hoạt động gần nhất

- Ông/bà có thể miêu tả về hoạt động nông nghiệp/ chăn nuôi/ làm du lịch/ vay vốn (hoạt động A). Việc ra quyết định đối với những việc này thường do ai quyết định chính? Trong quá trình ra quyết định sự tham gia của vợ/chồng ông/bà vào hoạt động này như thế nào?

+ Điều gì giúp ông/bà/vợ chồng ông/bà là người quyết định chính các công việc này *(Gợi ý: Có phải do yếu tố Thu nhập; Học vấn; Nghề nghiệp; Sức khỏe; Văn hóa; Năng lực cá nhân; Vị trí trong gia đình...)*

- Ông/Bà có muốn là người quyết định các công việc trong gia đình không? Tại sao?

+ Khi ông/bà là người quyết định chính thì phản ứng của vợ/chồng ông bà như thế nào?

+ Trường hợp ông/bà có nhu cầu được quyết định nhưng không được, lý do vì sao?

+ Trường hợp ông/bà không muốn là người quyết định chính, vậy lý do là gì?

+ Nếu ông/bà/ vợ chồng ông/bà "không được" là người quyết định chính hoạt động này thì ông/bà nghĩ là do đâu?

4. Nhóm câu hỏi về giải pháp để thúc đẩy QHG trong gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ

- Theo anh chị, vấn đề hiện nay cần phải làm để nâng cao vị thế của phụ nữ dân tộc Mông trong gia đình là gì?

- Anh chị đánh giá như thế nào về *vai trò của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở* trong việc tuyên truyền thực hiện BĐG ở gia đình dân tộc Mông hiện nay

-Anh chị đánh giá như thế nào về *vai trò các thành viên trong gia đình dân tộc* Mông trong việc xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc

-Anh chị đánh giá như thế nào về việc *tuyên truyền xoá bỏ các tập quán lạc hậu cản trở việc* xây dựng gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ

Anh chị đánh giá như thế nào về vai trò của việc *phát triển KT-XH* đối với việc thực hiện BĐG ở gia đình dân tộc Mông hiện nay

Để xây dựng gia đình dân tộc Mông ngày càng bình đẳng và tiến bộ thì giải pháp quan trọng nhất là gì?

5. Nhóm câu hỏi kiến thức/ hiểu biết về BĐG trong việc ra quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình

- Ông bà hiểu như thế nào về BĐG giữa vợ và chồng trong phân công lao động gia đình? BĐG trong việc ra quyết định giữa vợ và chồng ở gia đình?

- Ông/ bà cho biết những thuận lợi và khó khăn trong việc tuyên truyền, phổ biến Luật BĐG, Luật Hôn nhân Gia đình trong đồng bào Mông

Cảm ơn Ông/bà đã dành thời gian trả lời !

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢNG BIỂU KHẢO SÁT

1. CÁC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP TẠI CÁC ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN (459 mẫu tại 2 tỉnh)

Bảng 1.1. Tỷ lệ người trả lời ở nhóm thành viên (vợ/chồng) trong gia đình đồng bào Mông theo các biến số đặc trưng xã hội (%)

		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thành viên	Vợ	258	56.2
	Chồng	201	43.8
Tuổi	Dưới 45 tuổi	342	74.5
	45 tuổi trở lên	117	25.5
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	232	50.5
	Trung học cơ sở trở lên	227	49,5
Nghề nghiệp	Nông nghiệp/ nội trợ	313	68,2
	Ngoài nông nghiệp	146	31,8
Tổng		459	100%

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.2. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất.

(Tỷ lệ phần trăm được tính trên số hộ có phát sinh hoạt động tương ứng)

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Cày bừa.	18	3.9	312	68	129	28.1
2. Gieo trồng, cấy, chăm sóc nương ruộng, cây trồng	24	5.2	4	0,9	431	93,9
3. Thu hoạch, bảo quản sản phẩm	5	1.1	8	1.7	444	96.7
4. Chăm sóc gia súc, gia cầm	8	1.7	3	0.7	448	97.6
5. Bán sản phẩm (nông sản, thủ công)	45	9.8	119	25.9	279	60.8
6. Rèn, mộc	9	2	320	69.7	17	3.7
7. Dệt, đan	431	93.9	7	1.5	18	3.9
8. Buôn bán, kinh doanh	9	2	156	34	235	51.2
9. Làm thuê	3	0.7	189	41.2	228	49.7
10. Làm ở các cơ quan nhà nước	7	1.5	22	4.8	7	1.5

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.3. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất theo nhóm tuổi (Tỷ lệ % tính trên số hộ có phát sinh từng loại công việc - Valid N)

Người làm chính / Công việc	Dưới 45 tuổi				Từ 45 tuổi trở lên			
	Valid N	Tỷ lệ (%)			Valid N	Tỷ lệ (%)		
		Vợ	Chồng	Cả hai		Vợ	Chồng	Cả hai
1. Cày bừa.	342	3.8	68.7	27.5	117	4.3	65.8	29.9
2. Gieo trồng, cấy, chăm sóc nương ruộng, cây trồng	342	3.8	1.2	95	117	9.4	-	90.6
3. Thu hoạch, bảo quản sản phẩm	342	1.5	2.0	96.5	117	1.7	0.9	97.4
4. Chăm sóc gia súc, gia cầm	342	1.8	0.6	97.6	117	1.7	0.9	97.4
5. Bán sản phẩm (nông sản, thủ công)	332	8.7	23.2	68.1	101	15.8	41.6	42.6
6. Rèn, mộc	256	2.0	92.6	5.5	113	3.5	73.5	2.7
7. Dệt, đan	341	93.5	2.1	4.4	112	100	-	-
8. Làm thuê	320	0.9	44.1	55	100	-	48	52

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.4. Người làm chính các công việc liên quan đến nội trợ và chăm sóc gia đình

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Giữ tiền của gia đình	188	41	63	13.7	208	45.3
2. Đi chợ	13	2.8	43	9.4	403	87.8
3. Nấu ăn	52	11.3	6	1.3	401	87.4
4. Giặt giũ	191	41.6	4	0.9	264	57.5
5. Chăm sóc, dạy dỗ con	7	1.5	8	1.7	444	96.7
6. Chăm sóc người già, người ốm	4	0.9	6	1.3	449	97.8
7. Sửa chữa đồ dùng trong gia đình	0	0	274	59.7	185	40.3
8. Dọn dẹp trong nhà	61	13.3	7	1.5	391	85.2
9. Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên	1	0.2	415	90.4	42	9.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.5 Người làm chính các công việc liên quan đến nội trợ và chăm sóc gia đình theo nhóm tuổi

Người làm chính / Công việc	Dưới 45 tuổi				Từ 45 tuổi trở lên			
	Số lượng	Tỷ lệ (%)			Số lượng	Tỷ lệ (%)		
		Vợ	Chồng	Cả hai		Vợ	Chồng	Cả hai
1. Giữ tiền của gia đình	342	50	5	45	117	14.5	39.3	46.2
2. Đi chợ	342	3.2	6.4	90.4	117	1.7	17.9	80.3
3. Nấu ăn	342	10.5	1.8	87.7	117	13.7	-	86.3
4. Giặt giũ	342	40.1	1.2	58.8	117	46.2	-	53.8
5. Chăm sóc, dạy dỗ con	342	1.2	1.8	97.1	117	2.6	1.7	95.7
6. Chăm sóc người già, người ốm	342	0.6	1.2	98.2	117	1.7	1.7	96.6
7. Sửa chữa đồ dùng trong gia đình	342	-	62.6	37.4	117	-	51.3	48.7
8. Dọn dẹp trong nhà	342	11.4	2	86.5	117	18.8	-	81.2
9. Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên	342	0.3	92.7	7.0	117	-	83.8	16.2

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.6. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động cộng đồng

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Đại diện gia đình dự đám hiếu/ hỉ	2	0.4	239	52.1	218	47.5
2. Đi họp thôn/ bản	5	1.1	137	29.8	317	69.1
3. Đại diện gia đình gặp chính quyền khi có việc liên quan	5	1.1	382	83.2	72	15.7
4. Các hoạt động cúng giỗ của làng, của họ	2	0.4	358	78	99	21.6
5. Đại diện gia đình tham gia làm đường, vệ sinh thôn xóm	3	0.7	99	21.6	357	77.8
6. Đại diện gia đình tham dự các buổi tập huấn về kỹ thuật nông nghiệp	3	0.7	188	41	268	58.5
7. Đại diện gia đình tham dự các buổi tập huấn về chăm sóc sức khoẻ sinh sản	150	32.7	23	5	282	61.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.7. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động cộng đồng theo nhóm tuổi

Người làm chính / Công việc	Dưới 45 tuổi				Từ 45 tuổi trở lên			
	Số lượng	Tỷ lệ (%)			Số lượng	Tỷ lệ (%)		
		Vợ	Chồng	Cả hai		Vợ	Chồng	Cả hai
1. Đại diện gia đình dự đám hiếu/ hỉ	342	0.6	44.4	55	117	-	74.4	25.6
2. Đi họp thôn/ bản	342	0.9	26.9	72.2	117	1.7	38.5	59.8
3. Đại diện gia đình gặp chính quyền khi có việc liên quan	342	1.5	84.8	13.7	117	-	78.6	21.4
4. Các hoạt động cúng giỗ của làng, của họ	342	0.6	81.6	17.8	117	-	67.5	32.5
5. Đại diện gia đình tham gia làm đường, vệ sinh thôn xóm	342	0.9	18.7	80.4	117	-	29.9	70.1
6. Đại diện gia đình tham dự các buổi tập huấn về kỹ thuật nông nghiệp	342	0.9	37.4	61.7	117	-	51.3	48.7
7. Đại diện gia đình tham dự các buổi tập huấn về chăm sóc sức khoẻ sinh sản	342	31.9	3.8	63.2	117	35	8.5	56.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.8. Ý kiến của người dân về sự thay đổi của phân công lao động trong gia đình so với thế hệ trước

STT	Nội dung	Trả lời	Mức độ đồng ý (%)		
			Thay đổi hoàn toàn	Thay đổi một phần	Không thay đổi
1	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất	459	35.1	58.4	6.5
2	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ và chăm sóc gia đình	459	39	41.8	19.2
3	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng	459	40.1	47.7	12.2

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.9. Ý kiến người dân về mức độ phù hợp của phân công lao động trong gia đình hiện nay

STT	Nội dung	Trả lời	Mức độ đồng ý (%)		
			Rất phù hợp	Phù hợp	Không phù hợp
1	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất	459	15.9	75.8	8.3
2	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ, chăm sóc gia đình	459	15.5	74.9	9.6
3	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng	459	15	73	12

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.10. Quyền đứng tên tài sản và vai trò thực hiện vay vốn trong gia đình

Câu hỏi	Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Ai là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?	Vợ	2	0.4
	Chồng	377	82.1
	Cả hai vợ chồng	80	17.4
	Tổng	**459**	**100**
2. Gia đình có vay vốn để làm ăn không?	Có vay	67	14.6
	Không vay	392	85.4
	Tổng	**459**	**100**
3. Nếu gia đình có nhu cầu vay vốn, ai là người đi vay?	Vợ	0	0
	Chồng	331	72.1
	Cả hai vợ chồng	128	27.9
	Tổng	**459**	**100**

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.11. Người quyết định trong các công việc sản xuất và chi tiêu lớn

(Tỷ lệ phần trăm được tính trên số hộ có phát sinh hoạt động tương ứng)

Người quyết định / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Sử dụng vốn vay	0	0	40	8.7	389	84.7
2. Chuyển hướng sản xuất, kinh doanh	0	0	42	9.2	348	75.8
3. Mua bán đồ đắt tiền: xe máy, máy cày	0	0	95	20.7	364	79.3
4. Xây sửa nhà cửa	0	0	252	54.9	207	45.1

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.12 Người quyết định chính các công việc liên quan đến sản xuất và chi tiêu lớn theo nhóm tuổi (Tỷ lệ (%) được tính trên số hộ có phát sinh nội dung tương ứng (Valid N)

	Dưới 45 tuổi				Từ 45 tuổi trở lên			
Người làm chính / Công việc	SL	Tỷ lệ (%)			SL	Tỷ lệ (%)		
		Vợ	Chồng	Cả hai		Vợ	Chồng	Cả hai
1. Sử dụng vốn vay	342	-	2.9	91.5	117	-	25.6	65
2. Chuyển hướng sản xuất, kinh doanh	342	-	4.4	83.6	117	-	23.1	53
3. Mua bán đồ đắt tiền: xe máy, máy cày	342	-	12.3	87.7	117	-	45.3	54.7
4. Xây sửa nhà cửa	342	-	57	43	117	-	48.7	51.3

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.13. Người quyết định trong các công việc chi tiêu hàng ngày

Người quyết định / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Mua thức ăn	2	0.4	14	3.1	443	96.5
2. Mua sách vở cho con	17	3.7	69	15	373	81.3
3. Mua quần áo	5	1.1	78	17	376	81.9
4. Mua sắm các lễ vật trong cúng giỗ	6	1.3	19	4,1	434	94.6

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.14. Người quyết định chính các công việc liên quan đến chi tiêu hàng ngày theo nhóm tuổi

Người làm chính / Công việc	Dưới 45 tuổi				Từ 45 tuổi trở lên			
	SL	Tỷ lệ (%)			SL	Tỷ lệ (%)		
		Vợ	Chồng	Cả hai		Vợ	Chồng	Cả hai
1. Mua thức ăn	342	0.6	2	97.4	117	-	6	94
2. Mua sách vở cho con	342	3.2	11.4	85.4	117	5.1	25.6	69.2
3. Mua quần áo	342	0.9	7	92.1	117	1.7	46.2	52.1
4. Mua sắm các lễ vật trong cúng giỗ	342	0.6	5	94.4	117	3.4	1.7	94.9

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.15. Ý kiến người dân về mức độ phù hợp của các quan niệm truyền thống?

STT	Nội dung	Số lượng	Mức độ đồng ý (%)		
			Đồng ý hoàn toàn	Đồng ý một phần	Không đồng ý
1	Nhất thiết phải có con trai	459	29.2	58.6	12.2
2	Việc cúng giỗ là của con trai	459	59.3	19.6	21.3
3	Con gái 13-14 tuổi phải lấy chồng không thì ế	459	0.7	3.7	95.6
4	Con gái không cần học cao	459	4.6	11.1	84.3
5	Nam giới nên làm việc nặng, phức tạp	459	20.7	51.9	27.5
6	Phụ nữ nên làm việc nhẹ, đòi hỏi sự khéo léo	459	25.1	52.9	22
7	Con gái đi lấy chồng tức là đã "nhập ma" nhà chồng	459	76.9	19.6	3.5

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.16. Người dân tự đánh giá về mức độ bình đẳng giữa vợ/ chồng trong gia đình

Câu hỏi	Phương án trả lời	Tỷ lệ (%)
1. Mối quan hệ vợ chồng	Rất bình đẳng	3.7
	Bình đẳng	22.9
	Bình thường	71.5
	Không bình đẳng	2.0
	Rất không bình đẳng	-
	Tổng	**100**
2. Quyền quyết định công việc quan trọng	Chồng quyết định hoàn toàn	11.8
	Vợ quyết định hoàn toàn	0.4
	Bàn bạc, sức nặng ở chồng	50.1
	Bàn bạc, sức nặng ở vợ	0.9
	Vợ chồng ngang nhau	36.8
	Tổng	**100**

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.17. Người dân tự đánh giá về vai trò của Chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội và người có uy tín đến xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ

Câu hỏi	Mức độ vai trò	Tỷ lệ (%)
1. Vai trò của chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội	Bình thường	84.3%
	Vai trò ít	11.3%
	Không có vai trò gì	3.3%
	Vai trò quyết định	1.1%
	Vai trò rất quyết định	0.0%
	Tổng	**100**
2. Vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín	Bình thường	77.8%
	Vai trò ít	20%
	Không có vai trò gì	1.5%
	Vai trò quyết định	0.7%
	Vai trò rất quyết định	0.0%
	Tổng	**100**

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.18. Ý kiến người dân về mức độ phù hợp của các quan niệm truyền thống theo nhóm tuổi

Nội dung	Dưới 45 tuổi				Từ 45 tuổi trở lên			
	SL	Tỷ lệ (%)			SL	Tỷ lệ (%)		
		Đồng ý hoàn toàn	Đồng ý một phần	Không đồng ý		Đồng ý hoàn toàn	Đồng ý một phần	Không đồng ý
1. Nhất thiết phải có con trai	342	23.7	63.7	12.6	117	45.3	43.6	11.1
2. Việc cúng giỗ là của con trai	342	60.2	18.4	21.3	117	56.4	23.1	20.5
3. Con gái 13-14 tuổi phải lấy chồng không thì ế	342	0.9	1.8	97.4	117	-	9.4	90.6
4. Con gái không cần học cao	342	4.4	6.1	89.5	117	5.1	25.6	69.2
5. Nam giới nên làm việc nặng, phức tạp	342	13.5	60.2	26.3	117	41.9	27.4	30.8
6. Phụ nữ nên làm việc nhẹ, đòi hỏi sự khéo léo	342	20.5	57.6	21.9	117	38.5	39.3	22.2
7. Con gái đi lấy chồng tức là đã "nhập ma" nhà chồng	342	76.9	19.3	3.8	117	76.9	20.5	2.6

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 1.19. Tiếp cận của người dân về các văn bản pháp luật và thực trạng tham gia tập huấn

Nội dung khảo sát	Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Nhận biết các văn bản luật			
Luật BĐG	Có nghe/ Biết	444	96.7
	Chưa nghe/ Biết	15	3.3
Luật Hôn nhân và gia đình	Có nghe/ Biết	437	95.2
	Chưa nghe/ Biết	22	4.8
Luật Phòng chống bạo lực gia đình	Có nghe/ Biết	437	95.2
	Chưa nghe/ Biết	22	4.8
Luật trẻ em	Có nghe/ Biết	425	92.6
	Chưa nghe/ Biết	34	7.4
	Tổng	**459**	**100**
2. Thực trạng tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG			
	Chưa bao giờ	7	1.5
	Có, thi thoảng	298	64.9
	Tham gia thường xuyên	154	33.6
	Tổng	**459**	**100**

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

2. CÁC BẢNG BIỂU KẾT QUẢ THU THẬP Ý KIẾN TẠI HOÀNG THU PHỐ - BẮC HÀ - LÀO CAI CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Bảng 2.1 Tỷ lệ người trả lời ở nhóm thành viên trong gia đình đồng bào Mông theo các biến số đặc trưng xã hội (%)

		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Vợ	68	42.2
	Chồng	93	57.8
Tuổi	Dưới 45 tuổi	123	76.4
	45 tuổi trở lên	38	23.6
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	47	29.2
	Trung học cơ sở trở lên	114	70.8
Nghề nghiệp	Nông nghiệp/ nội trợ	80	49.7
	Ngoài nông nghiệp	81	50.3
Tổng		161	100%

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 2.2. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất.

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Cày bừa.	0	0	160	99.4	1	0.6
2. Gieo trồng, cấy, chăm sóc nương ruộng, cây trồng	2	1.2	1	0,6	158	98.1
3. Thu hoạch, bảo quản sản phẩm	0	0	1	0.6	160	99.4
4. Chăm sóc gia súc, gia cầm	0	0	2	0.6	160	97.6
5. Bán sản phẩm (nông sản, thủ công)	0	0	10	6.2	151	93.8
6. Rèn, mộc	0	0	160	99.4	1	0,6
7. Dệt, đan	159	98.8	2	1.2	0	0
8. Buôn bán, kinh doanh	2	1.2	54	33.5	105	65.2
9. Làm thuê	1	0.6	48	29.8	110	68.3
10. Làm ở các cơ quan nhà nước	4	2.5	7	4.3	1	0,6

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 2.3 Người quyết định trong các công việc chi tiêu hàng ngày.

Người quyết định / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Mua thức ăn	0	0	7	4.3	154	95.7
2. Mua sách vở cho con	7	4.3	18	11.2	136	84.5
3. Mua quần áo	3	1.9	36	22.4	122	75.8
4. Mua sắm các lễ vật trong cúng giỗ	2	1.2	4	2.5	155	96.3

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án, 2025

3. CÁC BẢNG BIỂU KẾT QUẢ THU THẬP Ý KIẾN TẠI MỒ DỀ - MÙ CANG CHẢI - LÀO CAI CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Bảng 3.1 Tỷ lệ người trả lời ở nhóm thành viên trong gia đình đồng bào Mông theo các biến số đặc trưng xã hội (%)

		Tần số (N)	Tần suất (%)
Giới tính	Vợ	71	45.8
	Chồng	84	54.2
Tuổi	Dưới 45 tuổi	107	69
	45 tuổi trở lên	48	31
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	99	63.9
	Trung học cơ sở trở lên	56	36.1
Nghề nghiệp	Nông nghiệp/ nội trợ	136	87.7
	Ngoài nông nghiệp	12	12.3
Tổng		155	100%

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 3.2. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất.

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Cày bừa.	12	7.7	64	41.3	79	51
2. Gieo trồng, cấy, chăm sóc nương ruộng, cây trồng	14	9	1	0,6	140	90.3
3. Thu hoạch, bảo quản sản phẩm	5	3.2	5	3.2	145	93.5
4. Chăm sóc gia súc, gia cầm	5	3.2	1	0.6	149	96.1
5. Bán sản phẩm: nông sản, thủ công nghiệp	32	20.6	73	47.1	41	26.5
6. Rèn, mộc	7	4.5	65	41.9	7	4.5
7. Dệt, đan	142	91.6	2	1.3	9	5.8
8. Buôn bán, kinh doanh	4	2.6	58	37.4	53	34.2
9. Làm thuê	1	0.6	88	56.8	47	30.3
10. Làm ở các cơ quan nhà nước	-	-	6	3.9	5	3.2

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 3.3. Người làm chính các công việc liên quan đến nội trợ và chăm sóc gia đình

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Giữ tiền của gia đình	10	6.5	13	8.4	132	85.2
2. Đi chợ	4	2.6	14	9.0	137	88.4
3. Nấu ăn	21	13.5	3	1.9	131	84.5
4. Giặt giũ	29	18.7	2	1.3	124	80
5. Chăm sóc, dạy dỗ con	1	0.6	-	-	154	99.4
6. Chăm sóc người già, người ốm	1	0.6	2	1.3	152	98.1
7. Sửa chữa đồ dùng trong gia đình	-	-	48	31	107	69
8. Dọn dẹp trong nhà	26	16.8	4	2.6	125	80.6
9. Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên	1	0,6	126	81,3	28	18.1

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 3.4 Người quyết định trong các công việc chi tiêu hàng ngày.

Người quyết định / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Mua thức ăn	2	1.3	3	1.9	150	96.8
2. Mua sách vở cho con	5	3.2	26	16.8	124	80
3. Mua quần áo	2	1.2	14	9.0	139	89.7
4. Mua sắm các lễ vật trong cúng giỗ	2	1.3	8	5.2	145	93.5

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

4. CÁC BẢNG BIỂU KẾT QUẢ THU THẬP Ý KIẾN TẠI MÁ PẮNG - ĐỒNG VĂN - TUYÊN QUANG CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Bảng 4.1 Tỷ lệ người trả lời ở nhóm thành viên trong gia đình đồng bào Mông theo các biến số đặc trưng xã hội (%)

		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Vợ	62	43.4
	Chồng	81	56.6
Tuổi	Dưới 45 tuổi	112	78.3
	45 tuổi trở lên	31	21.7
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	64	44.8
	Trung học cơ sở trở lên	79	55.2
Nghề nghiệp	Nông nghiệp/ nội trợ	97	67,8
	Ngoài nông nghiệp	46	32,2
Tổng		143	100%

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 4.2. Người làm chính các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất.

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Cày bừa.	6	4.2	88	61.5	49	34.3
2. Gieo trồng, cấy, chăm sóc nương ruộng, cây trồng	8	5.6	2	1.4	133	93
3. Thu hoạch, bảo quản sản phẩm	2	1.4	2	1.4	139	97.2
4. Chăm sóc gia súc, gia cầm	3	2.1	1	0.7	139	97.2
5. Bán sản phẩm (nông sản, thủ công)	13	9.1	36	25.2	87	60.8
6. Rèn, mộc	2	1.4	95	66.4	9	6.3
7. Dệt, đan	130	90.9	3	2.1	9	6.3
8. Buôn bán, kinh doanh	3	2.1	44	30.8	77	53.8
9. Làm thuê	1	0.7	53	37.1	71	49.7
10. Làm ở các cơ quan nhà nước	3	2.1	9	6.3	1	0.7

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 4.3. Người làm chính các công việc liên quan đến nội trợ và chăm sóc gia đình

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Giữ tiền của gia đình	60	42	19	13.3	64	44.8
2. Đi chợ	3	2.1	13	9.1	127	88.8
3. Nấu ăn	13	9.1	2	1.4	128	89.5

4. Giặt giũ	56	39.2	1	0.7	86	60.1
5. Chăm sóc, dạy dỗ con	1	0.7	1	0.7	141	98.6
6. Chăm sóc người già, người ốm	3	2.1	3	2.1	137	95.8
7. Sửa chữa đồ dùng trong gia đình	-	-	85	59.4	58	40.6
8. Dọn dẹp trong nhà	18	12.6	2	1.4	123	86
9. Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên	-	-	128	89.5	15	10.5

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 4.4 Người quyết định trong các công việc chi tiêu hàng ngày.

Người quyết định / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai vợ chồng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Mua thức ăn	-	-	4	2.8	139	97.2
2. Mua sách vở cho con	5	3.5	25	17.5	113	79
3. Mua quần áo	2	1.4	26	18.2	115	80.4
4. Mua sắm các lễ vật trong cúng giỗ	2	1.4	7	4.9	134	93.7

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

5. CÁC BẢNG BIỂU KẾT QUẢ THU THẬP Ý KIẾN TẠI VÙNG NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN VỚI ĐỐI TƯỢNG LÀ CÁN BỘ

Bảng 5.1 Quan sát/ nhận xét từ cán bộ về người làm chính các công việc trong gia đình đồng bào Mông (%)

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Công việc tạo ra thu nhập bằng tiền hoặc hiện vật: Trồng trọt trên nương; chăn nuôi trâu; buôn bán…?	7	5.6	13	10.4	105	84
2. Các công việc đồng áng, nội trợ - công việc không tạo ra thu nhập bằng tiền hoặc hiện vật	58	46.4	19	15.2	48	38.4
3. Các công việc liên quan hoạt động thờ cúng trong gia đình, dòng họ.	-	-	111	88.8	14	11.2
4. Các công việc liên quan đến cộng đồng, làng xóm, chính quyền	2	1.6	95	76	28	22.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 5.2 Quan sát/ nhận xét từ cán bộ về người quyết định chính các công việc trong gia đình đồng bào Mông (%)

Người làm chính / Công việc	Vợ		Chồng		Cả hai	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Các công việc chi tiêu lớn trong gia đình: xây nhà, mua xe, đầu tư sản xuất, kinh doanh, dựng vợ gả chồng cho con	-	-	97	77.6	28	22.4
2. Các công việc chi tiêu hàng ngày: mua thức ăn, sách vở, quần áo	73	58.4	8	7.2	43	34.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 5.3 Sự biến đổi trong phân công lao động gia đình đồng bào Mông từ quan sát/ nhận xét của cán bộ

Trong đó: 1. Thay đổi hoàn toàn 2. Thay đổi một phần. 3 Không thay đổi

STT	Nội dung	Trả lời	Mức độ đồng ý (%)		
			1 (%)	2 (%)	3 (%)
1	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh	125	25.6	64.8	9.6
2	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nội trợ	125	21.6	56	22.4
3	Về phân công lao động giữa vợ và chồng trong tham gia các hoạt động cộng đồng	125	25.6	70.4	4.0

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 5.4 Sự biến đổi quyền ra quyết định trong gia đình đồng bào Mông từ quan sát/ nhận xét của cán bộ

Trong đó 1. Thay đổi hoàn toàn 2. Thay đổi một phần. 3 Không thay đổi

Nội dung	Trả lời	Mức độ đồng ý (%)		
		1 (%)	2 (%)	3 (%)
Ra quyết định vay/mượn vốn và chi tiêu lớn của gia đình. (xây nhà, mua xe, đầu tư sản xuất, kinh doanh, dựng vợ gả chồng cho con	125	25.6	69.6	4.8
Quyết định chi tiêu hàng ngày của gia đình. (mua thức ăn, sách vở, quần áo	125	41.6	44	14.4

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 5.5 Ý kiến của cán bộ về mức độ quan trọng của những nội dung về xây dựng QHG trong gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ

Trong đó: 1. Rất không quan trọng; 2. Không quan trọng;
3. Trung lập (Không có ý kiến); 4. Quan trọng; 5 Rất quan trọng

Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)
Xây dựng mối quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình dân tộc Mông	-	-	2.4	70.4	27.2
Vai trò của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở trong việc tuyên truyền thực hiện Luật BĐG, Luật Hôn nhân gia đình và xây dựng mối quan hệ trong gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ	-	-	-	70.4	29.6
Vai trò của Già làng, trưởng bản đối với việc tuyên truyền xây dựng gia đình Mông bình đẳng, tiến bộ	-	-	52	17.6	30.4
Vai trò của người có uy tín trong dòng họ đối với việc tuyên truyền xây dựng gia đình Mông bình đẳng, tiến bộ	-	-	52	19.2	28.8
Các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về BĐG trong gia đình tác động như thế nào đến nhận thức và hành động của người dân	-	-	-	72.8	27.2
Vai trò của các thành viên trong gia đình đồng bào Mông (vợ/chồng) trong việc thực hiện Luật BĐG và xây dựng mối quan hệ giữa vợ và chồng bình đẳng, tiến bộ	-	-	-	43.2	56.8
Vai trò của việc *tuyên truyền xoá bỏ các tập quán lạc hậu cản trở việc* xây dựng gia đình dân tộc Mông bình đẳng, tiến bộ: tảo hôn, coi trọng con trai...	-	-	-	18.4	81.6
Vai trò của việc phát triển KT-XH ở địa phương với việc xây dựng quan hệ bình đẳng, tiến bộ giữa vợ và chồng trong gia đình đồng bào Mông	-	-	-	11.2	88.8

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

Bảng 5.6 Ý kiến của cán bộ về những nhân tố tác động đến việc nâng cao vị thế của phụ nữ dân tộc Mông trong gia đình.

Trong đó:

1. Rất không quan trọng; 2. Không quan trọng; 3. Trung lập (Không có ý kiến);
4. Quan trọng; 5 Rất quan trọng

Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)
Nhận thức của người bản thân người phụ nữ về BĐG trong gia đình	-	0.8	1.6	64.8	32.8
Nhận thức của người chồng về BĐG trong gia đình	-	-	1.6	67.2	31.2
Nhận thức của cán bộ về BĐG trong gia đình	-	-	2.4	71.2	26.4
Phong tục, tập quán	-	-	2.4	28	69.6
Các nguồn lực KT-XH	-	-	2.4	28	69.6
Vai trò của hệ thống chính trị	-	-	0.8	20	79.2

Nguồn: Khảo sát của tác giả luận án (2024 - 2025)

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC PHỎNG VẤN SÂU

Các dữ liệu phỏng vấn sâu được mã hóa từ PVS01 đến PVS09 nhằm bảo đảm tính ẩn danh và thuận tiện cho việc trích dẫn

Mã	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa bàn	Nội dung chính
PVS01	Nữ	27	Làm nương, lao động tự do	Xã Bắc Hà	**Hỏi:** Ai là người đảm nhận việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình và họ **Trả lời:** Theo quan niệm truyền thống của người Mông, việc thờ cúng tổ tiên thường do nam giới đảm nhiệm. **Hỏi:** Theo quan niệm của người Mông, chỉ có đàn ông cúng giỗ vậy việc có con trai rất quan trọng đúng không? **Trả lời:** không ạ, giờ chúng em đã bình đẳng rồi, con trai, con gái đều bình đẳng **Hỏi:** Trong gia đình, trường hợp đẻ toàn con gái thì ai cúng giỗ. **Trả lời:** Cái đấy em không rõ, nhưng nhiều gia đình vẫn cố sinh con trai để duy trì việc thờ cúng tổ tiên
PVS02	Nam	39	Giáo viên	Xã Bắc Hà	**Hỏi:** Phân công lao động trong gia đình hiện nay, chồng thường làm gì, vợ thường làm gì? **Trả lời:** Nam giới thường lo kinh tế, nhưng giờ văn minh rồi, cũng phải chia sẻ việc nhà với vợ thì gia đình mới hòa thuận". **Hỏi:** Trong gia đình, việc mua sắm tài sản lớn hoặc dựng nhà thường do ai quyết định **Trả lời**: Người chồng thường là người quyết định, vì họ có kinh nghiệm. **Hỏi:** Gia đình có cả con trai, con gái thì quan điểm gia đình như thế nào về việc học của con. **Trả lời**: Đứa con nào học được thì cứ cho học thôi, phải học mới có cái nghề, có hiểu biết.

Mã	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa bàn	Nội dung chính
PVS03	Nữ	30	Làm nương, du lịch cộng đồng	Xã Mù Cang Chải	**Hỏi:** Phân công lao động trong gia đình anh/chị hiện nay **Trả lời:** Ai rảnh thì làm, chồng đi làm về sớm thì nấu cơm, mình bận thì chồng trông con **Hỏi:** So với thế hệ bố mẹ phân công lao động có thay đổi nhiều không? **Trả lời:** Thay đổi nhiều lắm ạ, thế hệ bố mẹ thì mẹ làm hết việc nhà, vất vả lắm, đàn ông không làm việc nhà đâu ạ **Hỏi:** Điều gì giúp phụ nữ có tiếng nói hơn? **Trả lời:** Có thu nhập thì mình tự tin hơn khi bàn chuyện làm ăn
PVS04	Nam	35	Kinh doanh homestay	Xã Mù Cang Chải	**Hỏi:** Nếu cần vay vốn, ai là người quyết định **Trả lời:** Những việc lớn như vay vốn hay đầu tư làm ăn hiện nay thường do hai vợ chồng cùng trao đổi trước khi quyết định.
PVS05	Nam	29	Thợ mộc	Xã Đồng Văn	**Hỏi:** Hiện nay việc nhà trong gia đình anh được phân chia như thế nào? **Trả lời:** Giờ vợ cũng đi làm kiếm tiền như mình, nên việc nhà không thể để vợ làm hết như trước...” **Hỏi:** Nếu cần vay/ mượn vốn để đầu tư sản xuất thì ai là người quyết định **Trả lời:** Việc vay vốn hay mua bán nay vợ chồng tôi đều bàn bạc, vì cô ấy cũng đi buôn bán và biết tính toán
PVS06	Nữ	25	Làm nương, buôn bán nhỏ	Xã Đồng Văn	**Hỏi:** Trong gia đình, nhà, sổ đỏ đứng tên chồng hay vợ **Trả lời:** Đất đai là của dòng họ chồng, phụ nữ chỉ giữ đất chứ không được đứng tên.

Mã	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa bàn	Nội dung chính
					Hỏi: Phụ nữ lấy chồng có được bố mẹ hồi môn nhà, đất không? **Trả lời:** Con gái đi lấy chồng rồi thì coi như đã "nhập ma" nhà chồng, không còn quyền với đất của cha mẹ nữa
PVS07	Nữ	40	Buôn bán nhỏ	Xã Mù Cang Chải	**Hỏi:** Ai quyết định vay vốn? **Trả lời:** Hai vợ chồng bàn nhau nhưng chồng thường là người quyết cuối cùng **Hỏi**: Ai là người tham gia họp thôn/ bản; đi đám hiếu/ hỉ; tập huấn nông nghiệp **Trả lời**: chồng là chính, vì chồng là chủ hộ, thi thoảng chồng bận thì em đi. **Hỏi:** Phân công lao động trong nhà có hợp lý không? **Trả lời**: Hợp lý vì việc nặng chồng làm hết, việc nhà em làm. Rảnh chồng em vẫn giúp
PVS08	Nam	46	Trưởng thôn	Xã Đồng Văn	**Hỏi:** Quan điểm của cộng đồng với phân công lao động trong gia đình? **Trả lời:** Nhiều người trẻ thay đổi rồi nhưng người già vẫn giữ nếp cũ
PVS09	Nam	58	Lao động tự do	Xã Đồng Văn	**Hỏi:** Trong gia đình, ai là người quyết định những việc lớn? **Trả lời:** Đàn ông lo việc lớn, việc bếp núc phụ nữ làm quen rồi.

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC THẢO LUẬN NHÓM

Các dữ liệu thảo luận nhóm được mã hóa từ TLN01 đến TLN04 nhằm bảo đảm tính ẩn danh và thuận tiện cho việc trích dẫn

Mã	Thành phần	Địa bàn	Thời gian	Nội dung chính
TLN01	Phụ nữ trẻ	Xã Mù Cang Chải	Tháng 1/2025	**Hỏi:** Trong các buổi tập huấn nông nghiệp, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, ai là người tham gia? **Trả lời:** Chủ yếu là đàn ông, khi chồng bận thì vợ đi thay. **Hỏi:** Việc chăm sóc con cái hiện nay do ai đảm nhiệm? **Trả lời:** Vợ làm nhiều hơn nhưng chồng rảnh cũng biết hỗ trợ chăm con **Hỏi:** Ai là người đi chợ, mua sắm các đồ dùng thiết yếu trong gia đình **Trả lời:** Ai tiện thì làm, giờ phụ nữ biết đi xe máy, sử dụng tiếng phổ thông thành thạo hơn nên ai tiện thì mua, chồng bận thì vợ đi thay
TLN02	Nam giới trẻ	Xã Mù Cang Chải	Tháng 1/2025	**Hỏi:** Trong gia đình, ai là người kiếm tiền, ai là người làm việc nhà chủ yếu **Trả lời:** Đàn ông kiếm tiền chính nhưng giờ phụ nữ cũng đi làm nên thường nam giới vẫn chia sẻ việc nhà với vợ **Hỏi:** Có cho con, đặc biệt là con gái đi học không? **Trả lời**: Giờ xã hội thay đổi rồi, phải cho các con đi học, biết cái chữ, để hiểu chuyện hơn
TLN03	Người lớn tuổi	Xã Đồng Văn	Tháng 1/2025	**Hỏi:** Quan niệm truyền thống của người Mông, việc mua tài sản lớn, dựng nhà, vay vốn ai là người quyết trong gia đình **Trả lời:** Đàn ông vẫn phải quyết việc lớn vì là chủ gia đình, phụ nữ không có kinh nghiệm, không biết để quyết **Hỏi:** Đại diện gia đình trong tham gia làm việc với chính quyền là ai? **Trả lời:** Là đàn ông, vì là chủ gia đình, là trụ cột
TLN04	Cán bộ, người có uy tín	Xã Bắc Hà	Tháng 12/2024	**Hỏi:** Ai là người tham gia các hoạt động cộng đồng, giao dịch với chính quyền **Trả lời:** Chủ yếu là chủ hộ, là người chồng **Hỏi:** Trong gia đình, ai quyết định chi tiêu lớn? **Trả lời:** Đa số bàn bạc cùng nhau nhưng đàn ông thường đại diện giao dịch.